

TRẦN ÍCH NGUYỄN

**THÁI BÌNH LAN**  
& tác phẩm  
**HẢI NAM**  
**TẠP TRÚ**  
海南雜著



Nhà xuất bản Lao Động  
Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây

**TRẦN ÍCH NGUYỄN**

**THÁI ĐÌNH LAN  
VÀ TÁC PHẨM HẢI NAM TẠP TRÚ**

**NGÔ ĐỨC THỌ dịch**

**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG  
TRUNG TÂM VĂN HOÁ NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY**



- I. *Sử liệu Thái Đình Lan và truyền thuyết về Bành Hồ Thái Tiến sĩ*
- II. *Các văn vật liên quan đến Thái Đình Lan ở thôn Quỳnh Lâm huyện Kim Môn*
- III. *Hành trình của Thái Đình Lan trên đất Việt Nam và ghi chép của ông về phong tục của người bản địa*
- IV. *Văn bản tác phẩm và dịch bản của Hải Nam tạp trứ*

## LỜI CẢM ƠN

Tác giả trân trọng cảm ơn Hội đồng Khoa học quốc gia Viện Hành chính Đài Loan đã giao cho tác giả chủ trì đề tài “Điều tra, phiên dịch và nghiên cứu “Thái Đình Lan và tác phẩm *Hải Nam tạp trữ*” (ký hiệu: NSC 91-24411-H-194-016; thực hiện từ ngày 1-8-2002 đến ngày 31-7-2003), giúp cho tác giả có điều kiện thuận lợi đến Kim Môn (quê tổ của Thái Đình Lan), Bành Hồ (nơi sinh của Thái Đình Lan), Đài Nam (nơi Thái Đình Lan dạy học), Việt Nam (nơi Thái Đình Lan phiêu dạt), Giang Tây (nơi Thái Đình Lan làm quan) để tiến hành công việc điều tra nghiên cứu liên quan và uỷ thỉnh hai chuyên gia sử địa của Việt Nam là Giáo sư Ngô Đức Thọ và Giáo sư Hoàng Văn Lâu dịch tác phẩm *Hải Nam tạp trữ* ra tiếng Việt hiện đại.

Cảm ơn quý san *Lão cổ thạch* của Cục Văn hoá huyện Bành Hồ (do Thái Đình Tiến chủ biên) đã liên tiếp chính thức giới thiệu thành quả điều tra nghiên cứu của đề tài “Thái Đình Lan và *Hải Nam tạp trữ*”<sup>(1)</sup>.

Cảm ơn Trung tâm Nghiên cứu Văn hoá Đài Loan thuộc Đại học quốc lập Thành Công và Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã đồng ý hợp tác để xuất bản *Hải Nam tạp trữ* bằng song ngữ

<sup>(1)</sup> Sử liệu và truyền thuyết về Bành Hồ Thái Tiến sĩ, số 23; Dấu tích chuyển di của Thái Đình Lan trên đất Việt Nam và những ghi chép của ông về dân tộc của Việt Nam (số 35); Các văn vật liên quan đến Thái Đình Lan ở thôn Quỳnh Lâm huyện Kim Môn (số 37); Văn bản *Hải Nam tạp trữ* và các dịch bản (số 41).

Hán - Việt. Cảm tạ hai vị phụ trách hai đơn vị nói trên (Chủ nhiệm Vương Tam Khánh và Viện trưởng Trịnh Khắc Mạnh) đã nhận lời viết bài tựa nhận xét đánh giá tác phẩm.

Cảm ơn Quý tài trợ Tài đoàn pháp nhân Thuần Tri Văn Giáo cơ kim hội đã khẳng khái tài trợ kinh phí để xuất bản sách này; cảm ơn Đài Bắc Lý Nhân thư cục đã tích cực ủng hộ cho việc chế bản in ấn và phát hành sách này.

Cuốn sách này ra đời được là kết quả công việc cần phải bày tỏ lòng cảm ơn của chúng tôi đối với nhiều đơn vị và cá nhân hữu quan, trong mục Hậu ký ở từng thiên chúng tôi đã có ghi rõ, cũng có những vị chúng tôi chưa kê đủ được xin cho ghi nhớ tại tâm. Điều đáng tiếc là, do sự chậm trễ của chúng tôi khiến cho một trong hai dịch giả của bản dịch toàn bộ *Hải Nam tập trú* là Giáo sư Hoàng Văn Lâu (1941-2005) sinh tiền chưa được nhìn thấy bản in của sách này. Xin kính căn hiến dâng cuốn sách cho vị học giả Việt Nam được mọi người chúng ta kính mến, cầu chúc cho linh hồn ông được siêu thoát chốn thượng thiên.

Trần Ích Nguyên

15-02-2006

## TỰA

Mùa thu năm Nhâm Thân tôi xuống miền Nam dạy học ở khoa Trung văn trường Đại học Thành Công, rồi nhập tịch ở Đài Nam. Thỉnh thoảng tôi cùng bạn hữu đi thăm thú các nơi danh thắng trong phủ thành, mà Văn Miếu của bản phủ tất phải là nơi đến bái yết. Sau nhân giáo hữu yêu mến tiến cử tôi giữ chức Viện trưởng Viện Văn học, cũng nhiều lần tham dự các công việc quản lý Văn Miếu và được tham dự các cuộc lễ tế xuân thu nhị kỳ. Mỗi lần tế lễ xong, đi dạo xung quanh sân điện, hoặc đi trông coi các nơi hành lang giải vũ của điện đường, thấy bia Tiến sĩ đề danh ghi tên Thái Đình Lan, lúc đầu không biết rõ người đó là ai, nhân đó kính cẩn ghi nhớ trong lòng, nhưng cũng không để ý mấy. Sau nhân tra cứu Đài Loan thông sử mới biết Thái Đình Lan là người huyện Bành Hồ, Đài Loan ta. Thái Đình Lan từng dạy học ở Thư viện Dẫn Tâm và Thư viện Sùng Văn tại phủ thành, tác phẩm có Hải Nam tạp trí mà giáo hữu Ích Nguyên đang nghiên cứu.

Tên sách đề là “Tạp trí”, nhưng thực là tập ghi chép sau một phen thoát chết trở về. Năm Đạo Quang thứ 15 (1835) Thái Đình Lan thi Hương đậu Hương tiến, thi xong từ Phúc Kiến đáp thuyền trở về Đài Loan, không ngờ gặp bão tố, mấy phen thập tử nhất sinh, may cuối cùng thuyền dạt vào bờ biển của Thới Cẩn thuộc phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi Việt Nam. Khi mới lên bờ, người Việt báo tin cho quan phủ sở tại ở đó. Thông qua người Hoa làm thông dịch, quan phủ Tư Nghĩa

được biết đó là “ông Lãm sinh” của nước Thanh, từ đó Thái Đình Lan càng được đôi đũa ưu hậu và quan phủ đã định cho thuyền đưa về nước. Nhưng Thái Đình Lan xin được trở về bằng đường bộ, qua các tỉnh Quảng Nam, Quảng Bình, Nghệ An, Ninh Bình, Lạng Sơn rồi qua cửa Nam Quan vào đất Trung Quốc, qua Nam Ninh, theo đường Quảng-Mân mà trở về Bành Hồ, Đài Loan. Gót chân du hành đi qua các nơi danh sơn thắng cảnh, cùng là những điều mắt thấy tai nghe, Thái Đình Lan nhất nhất cầm bút ghi lại thành sách này, đặt tên là Hải Nam tập trú.

Hai chữ “Hải Nam” phiếm chỉ nước Việt Nam, nguyên xưa là đất Bách Việt, ở về góc phía Nam Trung Quốc. Thời Tần Hán, Nam Hải uỷ Triệu Đà thu phong, đặt lệ thuộc làm quận huyện. Đến đời Tống Hiếu Tông, [vua Nam Việt] được phong vương mà xưng nước là “quốc”, nhưng đến khoảng niên hiệu Vĩnh Lạc đời Minh lãnh thổ lại bị đặt làm quận huyện, phong giáo vẫn phổ cập. Cho nên Vương Bột đi qua đất Nam Xương, viết Đằng Vương các tự, rồi vượt biển đến đất Việt thăm cha, không may mà tử nạn ở đất ấy. Qua đó có thể thấy văn hoá Hán đã truyền bá xa rộng, trải qua năm tháng, đã rất lâu đời, tiếc là chính sử tuy có nói đến nhưng không được rõ. Đến làm quan ở đó thì nhiều người không muốn, lại cũng có người đi nhưng đột nhiên tung tích biệt tăm, đến như những ghi chép thì chẳng có bao nhiêu, lại thật là điều rất đáng tiếc. Xưa từ đời Chu đã có quan đi sưu tầm thơ, đánh mõ gõ mà tuần hành trong thiên hạ, xem phong cảnh, hỏi dân tục để biết nỗi đau khổ của sinh dân, cung cấp cho người cầm quyền tham khảo để trị nước, cho nên thơ có thể “Quốc phong”. Phương ngôn của Dương Hùng thì ghi tiếng nói khác nhau của bốn phương, nhờ



đó mà địa phương chỉ các quận huyện nối nhau xuất hiện, ghi chép đầy đủ phong tục sản vật của các địa phương. Như Chân Lạp phong thổ ký của Chu Đạt Quan đời Nguyên, hoặc như Tỉnh sà thắng lãm của Phí Tĩn, là những sách ghi chép những điều mắt thấy tai nghe ở hải ngoại, bổ khuyết cho sử liệu các nước lại càng là rất quý báu. Từ khi người Tây đến phương Đông, ý thế có thuyền chắc súng mạnh, đến đâu cũng đòi thông thương cư trú, từ đó mà bòn rút tài nguyên của người bản xứ và nắm quyền cai trị cả tộc quần, coi đó là công việc quan yếu hạng nhất. Nếu bất thường có nhu cầu phải tiến đánh hay phòng thủ thì những sách ấy quả thật không thể thiếu để giúp cho việc "hiểu người". Cho nên, chủ nghĩa thực dân khi mới bắt đầu đến nước nào đều chú ý hỏi han phong tục, điều tra địa lý nhân văn, coi đó là chính sách tất phải thi hành. Cho nên, những điều ghi chép mắt thấy tai nghe của họ Thái, tuy không phải như chính sách của thực dân, nhưng cũng là người có tâm, mà giá trị tác phẩm của ông há có thể coi nhẹ được đâu!

Sự học hỏi của Ích Nguyên về lĩnh vực này có lẽ bắt đầu từ khi tham gia biên tập bộ Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tùng san. Bộ tùng san này khởi ra là do cảm hứng và nỗ lực của Tiến sĩ Trần Khánh Hạo và tính thích việc của tôi. Có lẽ lịch sử nhân loại nhân vì có sự tranh đoạt tài nguyên mà xảy ra hai lần đại chiến thế giới, gây ra bao cảnh huỷ diệt thảm thương. Rồi các nước châu Âu vì mưu cầu chung sống hoà bình mà đạt được phần vinh kinh tế, chỉnh đốn gom hợp tài nguyên, giảm nhẹ hàng rào thuế quan mậu dịch để cùng nhau cạnh tranh với Mỹ, Nhật, thì đó là do xu hướng của thời thế như vậy. Vì thế, do trước có Hiệp hội Dầu mỏ mà sau thì thống hợp

thành Thị trường chung châu Âu, lại có đồng tiền chung và Nghị viện châu Âu, ấy là do họ có cơ sở văn hoá chung mà bỏ qua dị biệt, cầu tìm sự tương đồng. Các nước Đông Á chúng ta vốn có chung cơ sở văn hoá chữ Hán cũng nên noi theo gương đó, nếu có thể lý giải được sự dị đồng thì có thể sánh sức với châu Âu, đó là điều có thể dự kiến được. Những việc mà người làm công tác văn hoá có thể làm được ấy là việc quản lý kho tàng thư tịch Hán văn, vì thế mà chúng tôi đặt việc nghiên cứu tiểu thuyết làm công việc khởi đầu. Từ đó Ích Nguyên khởi đầu bằng việc hiệu điểm Truyền kỳ mạn lục, rồi sau đó hoàn thành Nghiên cứu so sánh Tiền đăng tân thoại với Truyền kỳ mạn lục, được bốn phương khen ngợi, rồi được đề bạt vào ban bác sĩ Sở Nghiên cứu Trung văn thuộc Đại học Văn hoá Trung Quốc, lại được các học giả Việt Nam khẳng định cho nên tác phẩm đã có bản dịch lưu hành ở Việt Nam.

Sau đó Ích Nguyên lại lấy Kim Vân Kiều truyện làm đề tài nghiên cứu, tiến hành điều tra điền dã ở nhiều địa phương của Việt Nam và tỉnh Quảng Tây, sưu tầm nghiên cứu những diễn biến hết sức phức tạp của các văn bản và những câu chuyện truyền khẩu trong dân gian, ảnh hưởng của tác phẩm do đó được thể hiện.

Thu được kinh nghiệm trong những công trình nói trên, Ích Nguyên quay lại với công việc điều tra văn học dân gian của hương trấn Vân Gia, Đài Loan, tiến hành kết hợp nghiên cứu văn hiến và điều tra nhân loại học, vận dụng tổng hợp các phương pháp của cả hai bộ môn khoa học ấy, sáng kiến sở đắc từ đó trở nên rất nổi bật.

Như việc soạn thuật cuốn sách này thật có nhiều điều kỳ diệu lạ thường, mà sự gian nan vất vả thì bội phần so với các

công việc trước. Ích Nguyên soạn sách này phải sưu tầm tra cứu hầu khắp sử liệu sách báo của nhiều nước, từ đó mà xác định được rằng tác phẩm Hải Nam tạp trứ hoàn thành chưa bao lâu, trong một thời gian ngắn đã có bản khắc lần đầu, bản khắc lần hai, mỗi bản khắc đều có hai lần in, lại có các bản sao (chép tay) và bản in sắp chữ. Các văn bản đó rải rác lưu tàng trong các thư viện ở Bắc Kinh, Đài Bắc, Hà Nội, Nhật Bản. Không bao lâu sau khi Thái Đình Lan qua đời lại có các bản dịch tác phẩm ra Nga văn, Pháp văn, và hơi muộn về sau nữa còn có bản dịch Nhật văn và Việt văn. Đó là kết quả nghiên cứu cuối cùng về tác phẩm của họ Thái. Đến như tác phẩm của người Trung Quốc Đài Loan ta mà vượt ra ngoài lãnh thổ Đài Loan sớm nhất để đi đến với thế giới thì cũng rất hiếm hoi ít thấy, mà tác phẩm của họ Thái nay được Ích Nguyên thích công tiếc việc mà phát quật lên, chung cục viết thêm cho lịch sử Đài Loan một nét bút! Nếu so sánh với Trịnh Hoà đời Minh ký hoà ước với người Hà Lan, rồi tàu thuyền của người Tây đến Cửu châu giao thương buôn bán, từ một đến hai, từ hai đến ba, không điều gì không chứng tỏ tầm nhìn xa, hoài bão rộng của tiên nhân ta, quả thật không phải là chuyện mà những kẻ nông cạn như hạt đậu có thể nghị bàn được! Nhưng không chỉ có thế, để sưu tầm truyền thuyết và sự tích của Thái Tiến sĩ, Trần Ích Nguyên từng ba lần đến thăm Bành Hồ, thăm lại Kim Môn, lại cùng với đoàn hương thân Bành Hồ đi khảo sát tận nơi Thái Tiến sĩ dạt bờ, đến miền Trung Việt Nam sưu tầm các ghi chép liên quan, khảo sát các di tích xưa nay liên quan đến chuyến đi của họ Thái, hầu như thâu đêm không ngủ, lót dạ miễn mi, những ngày gian khổ thực cũng không kém gì chuyến đi của Thái Đình Lan. Cái

*tinh thần đào sâu nghiên cứu ấy tựa như có thể đem so với Thái Sử công lên Côi Kê thăm hang Thuấn. Cái tinh thần ấy mà đòi hỏi ở các học giả ngày nay thì cũng không thấy được nhiều cho lắm, đến như kiến thức nghiên cứu văn học Đài Loan của Ích Nguyên lại chẳng phải chỉ hạn hẹp trong một vùng lãnh thổ Đài Loan mà thôi, thật đáng khâm phục thay!*

*Nhân có cảm tình với cuốn sách xuất sắc không dễ làm này tôi viết thêm bài tựa, lại có thơ sau đây để ghi lại cảm xúc:*

暴浪狂濤千丈深  
死生一線任君臨  
歸來踏遍河中地  
數紙殘書說到今

*Phiên âm:*

Bạo lãng cuồng đào thiên trượng thâm,  
Tử sinh nhất tuyến nhậm quân lâm.  
Quy lai đạp biến hà trung địa,  
Số chỉ tàn thư thuyết đáo kim (câm).

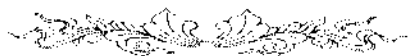
*Dịch:*

Sóng dữ cuồng dâng nghìn trượng sâu,  
Sống còn vật lộn giữa ba đào.  
Chân không đạp khắp đất trong nước,  
Sách nát nào ngờ để tiếng lâu.

VƯƠNG TAM KHÁNH

Viết tựa ở Phủ Thành  
mùa Hè năm Ất Dậu (2005)

*Chương I*  
**SỬ LIỆU THÁI ĐÌNH LAN**  
**VÀ TRUYỀN THUYẾT BÀNH HỒ THÁI TIẾN SĨ**



### 1. Lời đầu

Trong thế giới truyền thuyết dân gian ở Bành Hồ mà có một hai nhân vật có tần suất xuất hiện cao hơn cả, đại khái không ngoài hai vị là Tiến sĩ Thái Đình Lan và nhà phú hộ họ Trương. Vị đầu là người Bành Hồ đầu tiên (và cũng là duy nhất) thi đỗ Tiến sĩ trong thời đại khoa cử, vị thứ hai nghe nói là người giàu tiền nhất ở Bành Hồ. Một người đại biểu cho công danh, một người đại diện cho phú quý, mà công danh và phú quý là hai cái đích lớn mà trong cuộc sống những người dân bình thường mong đạt tới. Vì thế truyền thuyết về Thái Tiến sĩ và Trương phú hộ không ngớt sản sinh - Thậm chí có cả chuyện kể nói rằng cả Thái Tiến sĩ và Trương phú hộ có lần cùng nhau đi sang đại lục rồi lại cùng nhau trở về Bành Hồ<sup>(1)</sup>.

Sự thực, nếu Trương phú hộ chỉ vào ông Trương Ân là người “ sống vào khoảng niên hiệu Thuận Trị (1644~) đầu đời

---

<sup>(1)</sup> Chuyện kể của Hoàng Văn Đạt tiên sinh thị trấn Mã Công, Khương Bội Quân biên tập, đăng trong: *Bành Hồ dân gian truyền thuyết*, Đài Bắc, Thánh Hoàn đồ thư hữu hạn công ty, tháng 6-1998. tr.158-159.



Thanh, cách nay hơn 300 năm, có cháu nội là Trương Khải Bổng giữ chức Thiên tổng, có công với quốc gia”<sup>(2)</sup> thì ông ta và một người sống 200 năm sau là Thái Đình Lan đỗ Tiến sĩ năm Đạo Quang thứ 24 (1844) tuyệt đối không thể có chuyện cùng đi cùng về như vậy được! Sự tưởng tượng khoa trương tuy tiện chấp nối của truyền thuyết dân gian ở đây cũng thể thấy rõ.

Xuất phát từ lập trường khảo sát lịch sử và bảo tồn văn hiến cổ, chuyên khảo của tôi chủ yếu muốn tiến hành khảo sát các sử liệu hiện có về Tiến sĩ Thái Đình Lan, đồng thời nghiên cứu con đường có thể đi theo để sưu tầm bổ sung các tác phẩm thi ca của Thái Đình Lan. Ngoài ra, từ góc độ văn học dân gian tìm hiểu các truyền thuyết về Thái Tiến sĩ mà người dân Bành Hồ thích nghe thích kể, ở một mức độ nào đó phản ánh tâm lý kính trọng sùng chuộng đối với tri thức và công danh<sup>(3)</sup>, đó

---

<sup>(2)</sup> Xem: *Bành Hồ thông sử*, Thái Bình Lập biên soạn, Q.16 (mục *Trương bách vạn cổ cư*). Đài Bắc, Liên Minh văn hoá hữu hạn công ty, 9-1987, tr.1050. *Bành Hồ thông sử* của Khương Bội Quân cũng nói: “Trương bách vạn bình sinh sự tích không rõ, tương truyền là người giàu nhất đất Bành Hồ. Căn cứ theo biển Kỷ niệm Trương bách vạn ở làng quê họ Trương thì Trương bách vạn họ tên là Trương Ân sinh vào khoảng niên hiệu Thuận Trị đầu đời Thanh, hậu duệ có Trương Khải Bổng giữ chức Thiên tổng, được phong “Hoài Viễn tướng quân”, cha và ông cũng đều được truy phong chức ấy. Đài Bắc, Thánh Hoàn đồ thư hữu hạn công ty, tháng 6-1998, tr.149.

<sup>(3)</sup> Trong cuốn *Bành Hồ văn học phát triển chi nghiên cứu*, Diệp Liên Bằng viết: “Ảnh hưởng của Thái Đình Lan đối với sự phát triển chung của văn học Đài Loan có thể còn khó đánh giá, nhưng nói riêng đối với Bành Hồ thì tuyệt đối có thể khẳng định là có một ảnh hưởng rất sâu rộng. Ông không những là một vị Cử nhân chân chính đích thực của Bành Hồ mà còn là mà còn được gọi là “Tiến sĩ khai khoa của đất Bành Hồ”. Sĩ tử Bành Hồ không ai không lấy ông làm tấm gương để

cũng là một đặc sắc của văn học dân gian Bành Hồ, đáng để đi sâu nghiên cứu thảo luận. Do vậy, tác giả chuyên khảo này tự nguyện giới thiệu vắn tắt những kết quả thu được qua việc điều tra điền dã cung cấp để bạn đọc các giới tham khảo.

## 2. Sử liệu về Thái Đình Lan

Sử liệu về Tiến sĩ Thái Đình Lan (1801-1859) người Bành Hồ, phạm những ai đã tham quan Công viên kỷ niệm Thái Tiến sĩ ở từ đường họ Thái thôn Hưng Nhân thị trấn Mã Công, đều dễ dàng đọc được bản *Lược truyện Tiến sĩ Thái Đình Lan* gắn phía trước dưới chân bức tượng đồng của Thái Tiến sĩ.

Nội dung *Lược truyện* như sau:

*Đình Lan công huý Sùng Văn, tự Trọng Chương, huý Hương Tổ, con thứ tư của Bồi Hoa công. Đình Lan sinh ngày 20 tháng 8 năm Gia Khánh thứ 6 (1801) ở xóm Song Đầu. Từ nhỏ đình ngộ khác thường, lên 5 tuổi đã đọc sách được nhiều gấp mấy các trẻ con cùng lứa, 7 tuổi đã biết làm văn, 13 tuổi được vào học trường Phán Bổ. Thơ ông có câu: “Thất tuế năng văn, Bành vị hữu; Thập tam nhập Phán, Đài hi văn” (Bảy tuổi làm văn, đất Bành Hồ chưa từng có; Mười ba nhập học, Đài*

---

nơi theo, gắng công học tập để cầu công danh, số người được khuyến khích đi học ngày một đông, khiến cho bộ mặt văn hoá đất Bành Hồ ngày một thêm thịnh vượng. Điều đó một phần rất lớn là do ảnh hưởng tấm gương của Thái Tiến sĩ. Chúng ta có thể khẳng định rằng trong số các tác gia văn học Bành Hồ cuối đời Thanh, Thái Đình Lan là nhân vật tiêu biểu nổi bật nhất”. (Mã Công, *Bành Hồ huyện Văn hoá cục*, 12-2001, tr.151). Ảnh hưởng của Thái Đình Lan đối với các nho sinh sĩ tử Bành Hồ lớn như vậy, đối với các tầng lớp khác trong dân gian cũng có ảnh hưởng lớn như vậy.

*Loan cũng hiếm nghe). Qua mấy lần khảo hạch ông đều đứng đầu, được Thông phán Bành Hồ thời bấy giờ là Tưởng Dung rất yêu mến. Năm Đạo Quang thứ 12 (1832) huyện Bành Hồ bị đói. Vinh Đạo Hưng Tuyên là Chu Khải vâng mệnh đem hịch văn đến để tổ chức chẩn cấp. Đình Lan làm bài phú tả tình trạng của người dân bị thiên tai lâm cảnh khốn cùng, được Chu Khải hết sức khen ngợi. Năm Đạo Quang thứ 14 (1834) làm Chủ giảng ở Dẫn Tâm thư viện Đài Loan. Năm Đạo Quang thứ 17 (1837) Chu Khải được điều động nhận chức đạo Đài Loan, mời Đình Lan làm Chủ giảng Sùng Văn thư viện kiêm Dẫn Tâm thư viện. Năm Đạo Quang thứ 24 (1844) dự Thi Hội, đỗ Tiến sĩ. Sau khi thi đỗ liền được bổ chức Tri Giang Tây. Năm 29 tuổi (1849) được bổ chức (Tri huyện ?) ở huyện Hiệp Giang. Tháng 7 năm Hàm Phong thứ 2 (8 -1852) được thôi chức ở Hiệp Giang để sung chức Đồng khảo quan Hương thí tỉnh Giang Tây, sau đó giữ chức Đồng Tri huyện Nam Xương, Vinh Lợi. Ba năm trở lại huyện Hiệp Giang rồi chuyển đi làm Tri huyện Phong Thành. Từ lúc ra làm quan đến nay chính tích rục rịch, dân chúng đều vui phục. Ngày 15 tháng 3 năm Hàm Phong thứ 9 (1858) lâm bệnh qua đời tại lý sở, hưởng thọ 59 tuổi.<sup>(4)</sup>*

---

<sup>(4)</sup> Cuối *Lược truyện* ghi: Cháu đời thứ 26 là Thái Xuân Phục hiến dựng; cháu đời thứ 29 là Thái Minh Lai kính cẩn viết chữ. Ngày 15 tháng 3 năm Trung Hoa dân quốc thứ 73 (1984). Tác giả chú: Phái Quỳnh Lâm của họ Thái từ đời thứ 17 Thái Minh Thân vào năm Sùng Trinh thứ 17 (1644) từ Kim Môn thiên cư ra xóm Song Đầu ở huyện Bành Hồ, truyền 5 đời đến Thái Đình Lan.

Xét: Lược truyện Tiến sĩ Thái Đình Lan trên đây chủ yếu căn cứ theo tài liệu *Thái Đình Lan truyện* của Lâm Hào người Kim Môn soạn trong khoảng niên hiệu Quang Tự ( ), in trong Nội Tự Tụng Thanh Đường văn tập, sau được đưa vào cuốn *Bành Hồ sảnh chí* do Lâm Hào biên tập. Các bản in lại *Hải Nam tạp trứ* của Thái Đình Lan cũng in lại bài *Thái Đình Lan truyện* này của Lâm Hào, kể cả nguồn gốc chủ yếu sau này của tài liệu truyện ký Thái Đình Lan in trong *Đài Loan thông sử* của Liên Nhã Đường.

Lâm Hào không chỉ viết truyện Thái Tiến sĩ, từ năm Quang Tự thứ 4 (1878) khi làm chủ giảng ở Thư viện Văn Thạch đã ông đã sớm tích cực sưu tầm di tác của Thái Tiến sĩ, “mua được tại nhà của Thái Tiến sĩ hai bó tài liệu thơ văn”, đem về sắp xếp chỉnh lý thành bộ *Thích Viên di thi* gồm 4 quyển, *Thích Viên di văn* 1 quyển, *Biên thể văn* 2 quyển, *Xích độc* 6 quyển. Đáng tiếc không bao lâu sau các sưu tập ấy đều bị thất truyền. Còn về Liên Nhã Đường, ông cũng đã cảm thấy “Thái Hương Tổ là danh sĩ kiệt xuất của Bành Hồ”, cũng từng nhiều năm sưu tầm thơ văn của Thái Tiến sĩ, cuối cùng được Trần Cẩn Đường sao gửi cho một bản *Hương Tổ thi cao* gồm 115 bài. Thật đáng tiếc là cả bộ Thi cao ấy hiện nay cũng chưa tìm được, chỉ mới biết hai bài trong tập ấy mà thôi.

Tiếp sau Lâm Hào và Liên Nhã Đường cũng không ít người quan tâm đến sự tích và trước thuật của Thái Tiến sĩ. Nghiên cứu công phu hơn cả phải kể đến Cao Khải Tiến (giáo viên trường Trung học Trung Chính ở thành phố Mã Công) với bài *Thái Đình Lan, Tiến sĩ khai khoa của Bành Hồ* (ở dưới gọi tắt là Cao văn [Bài của họ Cao]), và cuốn *Thái Đình Lan truyện* của Thái Chủ Tân, đời thứ 26 của dòng họ Thái phái

Quỳnh Lâm ở Kim Môn (gọi tắt là *Thái thư* [Sách của Thái Chủ Tân]).

Bài của họ Cao có soạn bản Thái Đình Lan niên biểu, khảo sát tường tận sự tích của Thái Tiến sĩ ở Bành Hồ (đảm nhận chức sơn trưởng<sup>(5)</sup> Văn Thạch thư viện, biên tập sách *Bành Hồ chí*, xin cho Diêu Oánh ở lại Đài Loan, xin chấn cấp cho dân bị thiên tai, rồi trở thành “người khai khoa Tiến sĩ ở Bành Hồ”, thời gian ở Việt Nam (tháng 10 năm Đạo Quang thứ 15 gặp bão ở Kim Môn, bị trôi đến Việt Nam, đến tháng 4 năm sau mới theo đường bộ về đến Hạ Môn), thời gian ở Kim Môn (năm Đạo Quang thứ 23, trước khi đi Yên Kinh thi Hội đến thôn Quỳnh Lâm huyện Kim Môn bái yết nhà thờ tổ họ Thái), thời gian ở Giang Tây (chức Tri huyện Hiệp Giang, Phong Thành) v.v...

Bài của họ Cao đề cao biểu hiện tôn sư trọng đạo, giới thiệu các sáng tác thơ văn của Thái Đình Lan, giới thiệu gia tộc, bạn hữu của Thái Tiến sĩ cùng là các dật sự về họ tên, quan hệ với Cử nhân Trịnh Bộ Thiêm ở Mã Cung, thơ về địa danh, về hành trình từ Giang Tây về Bành Hồ thăm người thân v.v...

Sách của Thái Chủ Tân chia làm 6 chương: 5 chương đầu theo thứ tự nói về quê hương và gia thế, về thời niên thiếu và thanh niên của Thái Đình Lan, về cuộc trôi dạt vạn dặm, trú chân ở An Nam, công danh sự nghiệp, sáng tác thơ văn. Chương thứ 6: “Dư luận” nêu đề nghị hưng tu nhà cũ cùng là sưu tầm bảo tồn các di vật của Thái Tiến sĩ. Cuối sách có phụ lục Niên phả, bảng thế hệ gia tộc v.v...

<sup>(5)</sup> *Sơn trưởng*: trưởng bộ môn.



Bài văn và cuốn sách của hai vị Cao Khải Tiến, Thái Chủ Tân có hai đặc điểm giống nhau: Một là hai vị đều rất chú ý điều tra tìm kiếm các sự tích về cuộc đời, sưu tập bảo tồn thơ văn và các di vật của Thái Tiến sĩ. Hai là cả hai vị đều sưu tầm lựa chọn rất nhiều truyền thuyết dân gian ở Bành Hồ làm sử liệu tham khảo để trình bày thân thế sự nghiệp của Thái Tiến sĩ. Đối với bài văn của họ Cao, bút giả (Trần Ích Nguyên tự xưng) muốn nói thêm vài câu, còn về cuốn sách của Thái Chủ Tân xin để ở tiết sau sẽ cùng thảo luận luận thể.

Sáng tác thơ văn của Thái Đình Lan hiện còn, Cao Khải Tiến chỉ nêu tên một số tác phẩm như *Kiến Hạ nhật hỉ vũ trình Thông phán Tường Dung thi*, *Bành Hồ bát cảnh thi*, *Hải Nam tạp trứ*, v.v... Thái Chủ Tân kê tên các tác phẩm tường tận hơn: “Di tác của Đình Lan, ngoài *Hải Nam tạp trứ* 3 quyển, thơ hiện chỉ còn 9 bài, văn 4 bài, đối liên 4 câu”. Cả hai tác giả đều nhắc đến *Hải Nam tạp trứ*, vì thế tôi nghĩ rằng tác phẩm đó là nằm ngoài các tập như *Thích Viên di thi* 4 quyển, *Di văn* 1 quyển, *Biển thế văn* 2 quyển, *Xích độc* 6 quyển, *Hương Tổ thi cao* 115 bài, đã được kê riêng. Như vậy là có dấu mối quan trọng cho thấy có nhiều khả năng tăng thêm được văn bản tài liệu về Thái Đình Lan.

Căn cứ theo *Bành Hồ sảnh chí* q.14: “Trước thuật thư mục Thái Đình Lan” do Lâm Hào soạn, có đoạn viết: *Hải Nam tạp trứ* 2 quyển, Thái Đình Lan đời bản triều soạn. Đình Lan đi thi Hương xong trở về, khi đang trên biển thì gặp gió bão, bị trôi dạt vào cửa biển Thái Cẩn thuộc phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi Việt Nam, rồi theo đường bộ trở về Phúc Kiến. Sách này là sáng tác của Đình Lan trong chuyến đi ấy. Quyển Thượng chia làm 3 thiên: *Thương minh kỷ hiểm* (Biển khơi

gặp nạn), *Viêm hoang kỷ trình* (Đi đường trên đất phương Nam), *Việt Nam kỷ lược* (lược ghi về Việt Nam). Phần này đã sớm được khắc in lưu hành ở đời, có bài tựa của Chu Khải người Phú Dương. Sách *Doanh hoàn chí lược* của người đời gần đây là Trung thừa Từ Tùng Khám từng nhắc đến và dẫn dụng, cũng khá đủ hiểu biết về vùng Nam Hải. Còn Quyển Hạ thì chính lời Đình Lan nói đều là thơ thù xướng trong lúc đi đường, chưa từng khắc in lưu hành, vì thế số thơ này cũng không còn khả năng tìm thấy.<sup>(6)</sup>

Đoạn tóm tắt giới thiệu trên đây có 2 điểm đáng chú ý: Một là cuốn *Doanh hoàn chí lược* mà Lâm Hào nói là đã nói đến và trích dẫn *Hải Nam chí lược* thì cố nhiên đó là một tư liệu rất đáng quý cho việc nghiên cứu *Hải Nam tập trú*. Nhưng cho đến nay chưa thấy ai tìm ra để sử dụng. Qua khảo sát thì nguyên văn đoạn ấy như sau:

*Bành Hồ có Tiến sĩ họ Thái tên là Đình Lan, sinh thời có lần qua biển gặp gió bão, trôi dạt đến đất Quảng Ngãi nước An Nam. Quốc vương An Nam sai người đưa về nước theo đường bộ. Từ Quảng Ngãi đến Lạng Sơn, đi qua 14 tỉnh của nước An Nam. Các tỉnh mà Thái Tiến sĩ đi qua đều có người Quảng Đông, Phúc Kiến cư ngụ, [mỗi bang] đều có người Phó trưởng để xử lý các công việc. Người Phúc Kiến (Mân) thì quê hai huyện Tấn Giang, Đồng An là nhiều nhất, tất cả có lẽ không dưới 10 vạn người. Tác phẩm An Nam kỷ trình của Đình Lan nói đến rất tường tận.*

Đoạn tư liệu ghi chép trên đây xuất hiện trong sách của

<sup>(6)</sup> Đài Bắc, Thành Văn xuất bản xã, 3-1983, tr.514.

Từ Tùng Khám từ năm Đạo Quang 23 (1843), sau 5 năm biên soạn thì thành sách, có thể thấy rõ rằng lúc bấy giờ “An Nam kỷ trình” (tức *Hải Nam tạp trứ*) của Thái Đình Lan vẫn đang được dư luận rất chú ý.

Hai là, Lâm Hào viết: “Theo lời Đình Lan nói thì quyển Hạ đều là thơ thù xướng trong lúc đi đường, chưa từng khắc in lưu hành, vì thế số thơ này cũng không còn khả năng tìm thấy”. Điều ghi đó chứng minh rằng quyển Hạ sách *Hải Nam tạp trứ* của Thái Đình Lan trước sau chưa bao giờ được chính thức in ra, hơn nữa đó là những thơ xướng hoạ trong khi đi đường từ An Nam trở về, vì thế cũng không liên quan gì đến *Thích Viên di thi*. Vậy thì quyển Hạ của *Hải Nam tạp trứ* gồm những bài thơ sáng tác trong chuyến đi trên đất Việt Nam phải chăng là cũng không còn hy vọng được thấy lại ánh nắng mặt trời? Về điểm này sự thực là tôi có niềm hy vọng rất sâu sắc từ lâu vẫn ấp ủ trong lòng. Nhờ có thiên thứ hai (Viêm hoang kỷ trình/ Trên đường phương Nam) trong *Hải Nam tạp trứ* quyển Thượng gồm ba thiên, Thái Đình Lan ghi chép rất tường tận tỉ mỉ những ngày ông sống ở Việt Nam, bao gồm ghi chép về các bậc sĩ đại phu Việt Nam mà ông có dịp tiếp xúc trong khi đi đường và có làm thơ xướng hoạ với ông, trước sau kể có các vị sau đây: Tri phủ Quảng Ngãi Phạm Hoa Trình (“ông Phạm từng sung chức Phó sứ đi sứ sang Bắc quốc, có tập thơ sáng tác bỏ trong tay áo lấy ra đưa cho tôi xem. Tôi bình khen một cách tế nhị, rồi có làm thơ tặng ông”), thầy giáo làng Trần Hưng Đạo (“làm bài thơ đưa mời tôi đến uống rượu”), Tuần phủ Nam Ngãi Phan Thanh Giản (“một ngày mời nói chuyện hai lần, tặng 5 quan tiền và trà bánh, có thơ xướng hoạ với tôi”), Phủ thừa Lê Tiểu Hạ (“trao cho tờ giấy chép thơ phú,

rồi múa bút bình luận”, Đông các Đại học sĩ Quan Nhân Phủ (“đưa thơ cáo biệt Đông các Học sĩ và quan Phủ đường”), Trị Bình Tuần phủ Hà Đăng Khoa (“mời làm thơ tức cảnh”), Bố chánh Quảng Bình Ngô Dương Hạo (“gọi rượu rồi ngồi làm thơ, thi hứng rất khoẻ khoắn dồi dào... Dọn rượu giữa giường, lại cùng nhau thù xướng, nói chuyện về những nhân vật danh tiếng ở Trung Quốc... làm thơ tiễn hành, tôi cũng theo vần hoá lại để đáp tạ... Khi đến Hà Tĩnh, tôi lại làm thơ gửi vào cảm tạ Ngô công.”), Bố chính Hà Tĩnh Cao Hữu Dực (“tôi để thư lại cảm tạ cáo biệt rồi ra đi”), Giáo thụ Nghệ An Trần Hải Đình, Tú tài Hồ Bảo Định (“cùng nhau liên ngâm”), Tổng đốc Thanh Hoa họ Nguyễn (“Nguyễn công chỉ lên nhà chính, xin tôi để chữ để làm hoành phi”, Bố chính Nguyễn Nhược Sơn (“tôi xúc cảm ý nói của ông, làm bài thơ để đáp lại”), Tuần phủ Ninh Bình họ Nguyễn (“gọi các quan thuộc quyền đến cùng tiếp, cùng nhau đánh bài uống rượu đòi thơ để cho vui”), Nho sĩ Hà Nội Trần Như Thâm, Trần Huy Quang, Hoàng Bích Quang (“Trở về chỗ trọ yên tĩnh như trong một khu vườn, thi hứng trào dâng, cùng nhau ngâm thơ đưa đáp suốt đêm”), Tri phủ Lạng Giang Lê Trinh, Huyện thừa huyện Phượng Nhãn Phạm Hanh (“có thơ đề vịnh tặng đáp”), Hậu bổ Tri huyện ở Lạng Sơn Vũ Huy Nhất (“mời tôi uống say, tùy ý thành thơ dài ngắn bao nhiêu cũng được”), Lạng Bình Tuần phủ Trần Văn Tuấn (“tôi từ chối không nhận vàng, chỉ nhận các tặng vật rồi làm thơ đáp tạ”), Tri phủ Tràng Định Đặng Huy Thuật, Tri châu châu Văn Uyên Nguyễn Nhật Triệu (“Đặng công làm thơ cho người đuổi theo đưa tặng, lại gửi tặng cả hai quan tiền. Quan Tri châu nghe tin cũng tặng thơ và hai quan tiền, tôi đều làm thơ cảm tạ.”). Tất cả đến hai ba chục người.

Các sĩ đại phu Việt Nam nói trên đều là những người thành thạo Hán văn, Hán thi, phần nhiều đều có các thi văn tập lưu hành ở đời, như Tuấn phủ Nam Ngãi (đứng đầu hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi) Phan Thanh Giản, hiệu Mai Xuyên, đỗ Tiến sĩ, từng đi sứ sang Trung Quốc, từng làm quan Đông các Đại học sĩ. Thái Đình Lan từng nhận xét: “Phan công học vấn dồi dào, đức tính khiêm tốn, chỉ lấy lễ văn làm ưa thích”. Nay tra Thư mục sách chữ Hán của Việt Nam lưu tàng tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam có thể biết Phan Thanh Giản là tác giả của các tập thơ chữ Hán như *Ước Phu tiên sinh thi tập* (ký hiệu A.468), *Sứ trình thi tập* (A.1123), *Hoàng Việt phong nhã thống biên* (A.1798), *Lương Khê thi thảo* (A.2125) v.v... Có nhiều khả năng trong các tập ấy có các thơ đương thời ông xướng hoạ với Thái Đình Lan. Như vậy, có thể suy đoán, và cố nhiên là phải chờ dịp người viết bài này tự đến Viện Nghiên cứu Hán Nôm của Việt Nam để khảo sát đích thực, có điều là tôi tin tưởng rằng nếu tra cứu kỹ các tập sáng tác chữ Hán của Phan Thanh Giản và các tác giả liên quan khác, thì các thơ xướng thù do Thái Đình Lan sáng tác trong khi đi đường chỉ ít cũng có một số bài sẽ lại được xuất hiện.

Ngoài ra, cũng trong *Viêm hoang kỷ trình* (Đường đi trên đất phương Nam) chúng ta có thể đọc thấy hai đoạn văn châu phê của vua Minh Mệnh của Việt Nam. Đoạn văn châu phê thứ nhất thời gian tương ứng năm Đạo Quang thứ 15: “Tháng 11, ngày 5, quan lớn truyền có sắc chỉ của vua ban xuống”. Thái Đình Lan vội đến dinh phủ, được đọc bản sao lời châu phê của vua như sau:



*“Viên này xuất thân văn học, không may bị tai nạn gió bão, đồ dùng hành lý mất sạch, thật rất đáng thương. Trước đã được quan tỉnh ấy (Quảng Ngãi) cấp phát tiền gạo, ngoài số ấy, nay gia ân thưởng thêm cho tiền 50 quan, gạo 20 phượng để có mà chi dùng qua ngày, để thể hiện cái ý trầm thương xót người dân của thiên triều bị nạn. Người đi trên thuyền cũng theo tên, mỗi tháng cấp gạo cho mỗi người 1 phượng”.*<sup>(7)</sup>

Đoạn văn châu phê thứ hai: “Sáng sớm ngày 19... quan lớn đưa cho tôi xem tờ phúc tâu của bộ và châu phê của vua, nói rằng:

*“Cứ theo lời xin của viên này mấy lần xin được trở về bằng đường bộ, cái thế cũng khó bảo ở lại chờ lâu, theo lẽ nên cho được theo lời xin. Nay giao cho bộ Hộ bao phong bạc nén 10 lạng chuyển đến thưởng cho viên ấy để giúp chi dùng đi đường. Văn giao cho quan tỉnh ấy chu cấp các khoản hạng ưu cho ổn đáng”*<sup>(8)</sup>.

Hai đoạn văn châu phê trên đây có giá trị tư liệu bổ sung cho *Thánh Tổ thực lục* của Việt Nam. Đồng thời cũng cho phép cho chúng ta liên tưởng nghĩ rằng, vua Minh Mệnh của Việt Nam đã coi trọng lắm sinh Thái Đình Lan như thế, vậy tư liệu văn hiến về quốc sử của Việt Nam có nên ghi một điều gì về chuyến đi của Thái Đình Lan ở Việt Nam hay không? Câu trả lời tất là khẳng định. Tra cứu *Thánh Tổ thực lục* do Quốc sử quán triều Nguyễn Việt Nam biên soạn chúng ta thấy có đoạn ghi chép sau đây:

“Có chiếc thuyền buôn của người Phúc Kiến nước Thanh

(7), (8) *Hải Nam tập trú, Viêm hoang kỷ trình.*

đi sang đảo Đài Loan, bị gió bão trôi dạt vào vùng biển tỉnh Quảng Ngãi. Quan tỉnh theo lệ đối với người bị bão, cấp cho tiền và gạo rồi tâu việc lên triều đình. Trên thuyền có lã sinh Thái Đình Hương được đặc cách gia ơn cấp thêm cho tiền 50 quan, gạo 20 phượng, đợi khi thuận tiện sẽ cho đưa về nước.”<sup>(9)</sup>

Đối chiếu hai đoạn văn châu phê của vua Minh Mệnh Việt Nam với sử liệu ở *Thực lục* vừa dẫn trên đây có thể xác định không chút nghi ngờ rằng lã sinh Thái Đình Hương nói đến trong *Thực lục* chính là Thái Đình Lan (sách tr.7). Sở dĩ có sai khác ở chữ Hương/ Lan, không phải sai lầm vì sao chép mà là do lệ của triều Nguyễn kiêng tên húy của mẹ sinh vua Gia Long (phụ hoàng của vua Minh Mệnh), quy định đổi chữ Lan thành chữ Hương. Họ tên của lã sinh Thái Đình Lan do đó theo lệ cũng phải đổi chép thành Thái Đình Hương.

Ngoài điều ghi nói trên trong *Đại Nam thực lục*, trong các sử tịch và các địa phương chí của Việt Nam còn có tài liệu nào khác ghi chép về Thái Đình Lan hay không? Đó là điều khiến tôi hết sức hứng thú và rất muốn tìm hiểu.

Chúng tôi tin tưởng rằng các tác phẩm văn học của Thái Đình Lan và sử liệu về Thái Tiến sĩ ở Bành Hồ, Kim Môn, Giang Tây, đặc biệt là ở Việt Nam một ngày nào đó sẽ có những phát hiện mới.

### 3. Truyền thuyết về Thái Tiến sĩ Bành Hồ

Trong quá trình soạn thuật truyện ký Thái Đình Lan, hai ông Cao Khải Tiến và Thái Chủ Tân đã sưu tập nhiều

<sup>(9)</sup> *Đại Nam thực lục*, Chính biên, Đế nhị kỷ, q.160.

truyền thuyết dân gian vùng Bành Hồ có liên quan đến Thái Tiến sĩ để làm tài liệu tham khảo.

Bài viết của ông Cao đề cập đến bốn đoạn dật sự về Thái Đình Lan: (1) Liên quan đến họ tên của Thái Tiến sĩ (khi ông mới sinh, con chó nhà cứ chạy đi chạy lại húc đầu vào cánh cổng, cho nên ông có tiểu danh là “Chàng Môn” (húc cửa), sau thấy chữ ấy không được nhã lắm nên theo cách hài âm của tiếng miền Nam Phúc Kiến mà đổi làm “Sùng Văn”; (2) Dật sự về quan hệ giữa Thái Đình Lan và Cử nhân Trịnh Bộ Thiêm ở Mã Cung (Khi ông đang làm quan ở Giang Tây nghe tin ở quê nhà có Trịnh Bộ Thiêm thuộc hàng hậu học cũng đỗ tú tài năm 13 tuổi, Thái Tiến sĩ liền báo cho người nhà ở Bành Hồ hạ đối câu đối: “Thất tuế năng văn Bành vị hữu, Thập tam nhập phán, quân chu tri/ Bảy tuổi biết làm văn, đất Bành Hồ xưa nay chưa từng có; Mười ba tuổi vào Tỉnh học, danh tiếng ai nấy đều nghe), không treo đối liên có ý tự khoe khoang ấy nữa); (3) Dật sự về bài thơ địa danh (Về kinh thi Điện, khi kê lý lịch ba đời theo mẫu tờ khai, Thái Đình Lan điền ngược thể thứ. Sự bất cẩn ấy theo lệ đáng phải khép tội rất nặng, bị xử trăm, nhưng nhờ vào việc Thái Đình Lan ngay tại sân triều thể hiện tài hoa, sáng tác ngay một bài thơ về địa danh Bành Hồ nên được miễn tội chết, lại được lấy đỗ Tiến sĩ); (4) Dật sự về gia quyến của Thái Tiến sĩ nhân chuyện người họ Thái từ Giang Tây về Bành Hồ nhận họ (Tương truyền có người đàn bà trẻ tuổi từ Giang Tây dắt con nhỏ sang Bành Hồ nhận họ, nhưng bị ngược đãi, luôn đêm trở về Giang Tây, thế không bao giờ nhận lại nữa, về sau nghe nói có người ở Giang Tây tự nhận là con cháu của Thái Đình Lan, nhưng cuối cùng thì vẫn chưa có tiếp xúc với họ Thái ở Bành Hồ). Những tư liệu nói

trên lần lượt căn cứ theo cuốn *Bành Hồ sưu kỳ* của Tiết Minh Khanh, theo lời bà Ngô Thuận là con dâu thứ hai của Trịnh Bộ Thiêm, Hoàng Trung Kiên và Thái Thụ Trúc thuật lại<sup>(10)</sup>. Ngoài ra trong bài văn của ông Cao, sau đặt sự thứ hai, có bổ sung thêm một đặt sự khác (tương truyền cha Thái Đình Lan đã phải cống Đình Lan đến trường thi. Quan chủ khảo thấy thế bảo Lan là: “Tương phụ tác mã” (bắt cha làm ngựa). Đình Lan liền đối lại là: “Vọng tử thành long” (Mong con thành rồng). Giai thoại này được dẫn từ cuốn *Bành Hồ huyện hương sử sử liệu*.

Trong sách của Thái Thụ Trúc, tác giả có dẫn các tư liệu tham khảo ở *Kiến Quốc nhật báo*, nhưng trong sách dẫn dụng nhiều nhất các tư liệu truyền thuyết dân gian về Thái Đình Lan. Trong đó chủ yếu có tư liệu lời kể của cụ Thái Xuân Chính ở thôn Hưng Nhân, bao gồm một điều kể về gia thế (Chương 1, tiết 3, nói về lý do Thái Bồi Hoa đặt tên cho người con thứ năm, trong đó có nói về chuyện khi con thứ tư Sùng Văn chưa sinh thấy con chó nhà nhiều lần húc cổng, hai điều kể chuyện từ khi Thái Đình Lan sinh ra đến khi về kinh dự thi (Đình Lan lên bốn tuổi đọc kinh Thi như hát, khiến cho người khách mua hàng cảm kích khen ngợi, tặng cho chiếc bút lông để tập viết; chuyện Đình Lan kê khai lý lịch dự thi, điền chữ nhầm dòng, bị viên quan kiểm tra thủ tục phát hiện, suýt nữa bị xoá tên trong danh sách sinh viên dự thi. Trong mục *Hiệp Giang sự tích* (chuyện người nhà nông khiêu kiện ruộng nhà anh ta bị xâm chiếm, Đình Lan đến tận nơi xem xét, phát hiện ra đó chỉ là đất bãi ngập nước mà thôi; lại có nhà kiện

---

<sup>(10)</sup> Chú các tên sách đã dẫn.

việc mái nhà anh ta bị trâu hàng xóm ăn mất, Đình Lan đến hiện trường xem xét mới hay vì mái nhà anh ta lợp bằng lá lau cho nên bị trâu nhà hàng xóm ngoạm ăn. Lại có người dân điều toa vu cáo người khách qua đường ăn cắp hương vị món gà rán của nhà anh ta. Đình Lan nghĩ ra một kế, bèn cho dọn một bữa cỗ ngon, mời tay nguyên cáo kia đến dự. Đình Lan sai bày thức ăn dưới một tấm kính rồi mời tay kia thưởng thức các món ăn. Tay kia biết mình đuối lý, không dám đến lu loa ở công đường nữa. Lại như ở Hiệp Giang có loài cây<sup>(11)</sup> làm hại lúa, nông dân cho là giống ma quái, thường lập đàn cúng trừ yểm cho khỏi tai hoạ. Đình Lan tự đi bắt cây, dạy dân bỏ mê tín, bóc vỏ lấy thịt cây nấu ăn. Mục thứ tư *Phong Thành công nghiệp* (sự nghiệp ở Phong Thành), phần cuối phụ chép về cái chết của Thái Đình Lan, có hai chi tiết: một nói Thái Đình Lan đi qua một khu mộ cổ thấy thấy người chết sống lại, hoảng sợ quá ngất đi mà chết; một chi tiết nói do chuyện Phó Tri huyện Phong Thành tham ô công quỹ, ôm tiền bỏ trốn, Thái Đình Lan buồn phiền sinh ốm mà qua đời. Ngoài ra, cuối mục bốn chương bốn ghi truyền thuyết nói bà vợ Giang Tây và người con nuôi đưa quan tài Thái Đình Lan về Bành Hồ, nói thi hài và tài sản vật dụng của Thái Đình Lan nghi trang đặt trong 11 cỗ quan tài, đi đường bị cướp, mất sạch. Chuyện này do ông Thái Căn Thanh nguyên hội trưởng Hội thân hữu Kha Thái Tông ở Bành Hồ kể lại.

Những câu chuyện kể trên trực tiếp hoặc gián tiếp trở thành những truyền thuyết dân gian của nguồn sử liệu tham

(11) Chữ Hán: *hầu 猴*, một loài cua nhỏ sống ở vùng nước lợ. *Sơn Hải kinh* nói người miền Nam thường bắt loại cua này ướp làm mắm, tức con *Cáy*.

khảo về tiểu sử sự nghiệp của Tiến sĩ Thái Đình Lan, tất cả gần 20 điều. Đó là chưa kể đến những truyền thuyết kể Thái Đình Lan sau khi chết được bổ chức Đệ tứ điện Diêm vương và được tôn làm thành hoàng của phủ Thiên Tân. Nếu gộp với 15 điều truyền thuyết về Thái Đình Lan đã được ghi trong cuốn *Truyền thuyết dân gian huyện Bành Hồ*<sup>(12)</sup> do Khương Bội Quân biên soạn, và 9 điều *Truyện Thái Tiến sĩ* trong cuốn *Truyện dân gian huyện Bành Hồ* do GS Kim Vinh Hoa chỉnh lý. Gộp chung cả lại có thể thấy các câu chuyện và truyền thuyết về Thái Tiến sĩ từ khi sinh ra đến cả sau khi chết đích thực là có tính phổ biến bậc nhất ở đất Bành Hồ.

Gần đây nhà giáo Khương Bội Quân đã đăng bài *Bước đầu tìm hiểu nghiên cứu truyền thuyết về Bành Hồ Thái Tiến sĩ*<sup>(13)</sup> (ở dưới gọi tắt là *Sơ thám*). Các tư liệu truyền thuyết về Thái Đình Lan bà đã sử dụng để nghiên cứu, kể cả đã xuất bản và chưa xuất bản, tất cả là 48 điều. Cùng với 10 điều đã được ghi trong các tư liệu cổ, cộng tất cả là hơn 58 điều, càng chứng tỏ các truyền thuyết về Bành Hồ Thái Tiến sĩ là rất phong phú đa dạng.

Tháng 5 năm 2001, dưới sự hướng dẫn của giáo sư Kim Vinh Hoa, bà Khương Bội Quân đã bảo vệ thành công luận án Nghiên cứu truyện dân gian Bành Hồ, sau đó về giảng dạy ở Học viện Kỹ thuật Bành Hồ, được học giới Bành Hồ ca ngợi là “nhiều năm dốc sức về truyện dân gian, góp lượm vô số truyền

---

(12) Đài Bắc, Trung Quốc khẩu truyền văn học học hội, 10-2000. Tr.32-46.

(13) *Lão cổ thạch*, số 22. Mã Công, Bành Hồ huyện Văn hoá cục, 3-2001, tr.28-51.

thuyết, thực có quyền uy về văn học truyền miệng vùng Bành Hồ<sup>(14)</sup>. Tác giả *Sơ thám* đã chia các truyện dân gian về Thái Tiến sĩ làm 7 hạng mục lớn là: Phong thuỷ, Ra đời và đặt tên, Thời niên thiếu, Đi thi (chia nhỏ làm các mục “Bắt cha làm ngựa”, “Điền sai lý lịch ba đời”, “Khéo đôi”, “Hiện tượng kỳ lạ”, và “các truyện khác”), Làm quan và chết (chia nhỏ làm các mục: “Xử án”, “Trù nông hại”, “Trị thuỷ”, và “Nuốt vàng mà chết”, “Bành Hồ có vua”, “Con cháu hậu duệ”. Trên cơ sở tư liệu văn hiến phong phú đồ sộ đó, Khương Bội Quân đã so sánh tỉ mỉ dị đồng giữa các văn bản truyền thuyết (bao gồm cả các truyện của Kim Môn và Đài Loan), phân tích tham thảo các nguồn dòng của truyền thuyết, cùng là các hiện tượng tâm lý xã hội đằng sau các truyện dân gian đó. Đó là một công trình khảo cứu rất công phu và mới nhất, tham thảo toàn diện các truyền thuyết về Thái Tiến sĩ Bành Hồ.

Bản thân tôi, vì mục đích bổ sung chỉnh lý giáo trình văn học dân gian, vào các ngày 21~23 tháng 11 năm 1998 và 8~10 tháng 12 năm 2000 hai lần dẫn các học sinh khoa Trung văn của trường Đại học quốc lập Trung Chính đi điều tra điền dã ở Bành Hồ. Nhờ sự hỗ trợ của TS Khương Bội Quân và hiệu trưởng Trần Nhân Hoà đã thực hiện cuộc thăm phỏng vấn chủ tịch huyện Bành Hồ Hồng Mẫn Thông, thăm phỏng vấn thầy giáo Thái Đình Tiến ở trường PTHH Mã Công và các vị tiền bối khác ở Bành Hồ, đi thăm hỏi tìm hiểu phong tục tập quán của nhân dân vùng huyện Bành Hồ, sưu tầm được khá nhiều tư liệu truyền miệng trong dân gian vùng Bành Hồ trong đó

<sup>(14)</sup> *Lão cổ thạch*, số 22. *Lời Biên tập*, Thái Đình Tiến chấp bút, Mã Công, Bành Hồ huyện Văn hoá cục, 3-2001, tr.96.

không ít truyền thuyết ca ngợi Trương bách vạn (Phú ông họ Trương) và Thái Tiến sĩ. Trong những kết quả đó có cuộc phỏng vấn của chúng tôi với chủ nhân Hưng Phát thương điểm ở số nhà 34 xóm Song Đầu thôn Hưng Nhân ngày 22 tháng 11 năm 1998. Chủ nhân thương điểm là cụ Thái Thiện Thuật (sinh năm 1916) 83 tuổi đã liên một mạch kể cho chúng tôi nghe 14 câu chuyện thuộc hệ thống truyền thuyết về Thái Tiến sĩ, mà nói đến Thái Đình Lan bất kể ở thời điểm nào cũng đều nhất luật xưng hô là “Tiến sĩ”, tạo cho nhóm sưu tầm chúng tôi<sup>(15)</sup> một ấn tượng hết sức sâu sắc. Vì trong *Sơ thám* của Khương Bội Quân cũng có sử dụng lời kể của cụ họ Thái ở những thời điểm khác nhau, nội dung đại thể tương đồng, nhưng nhất thời khó giới thiệu một cách hoàn chỉnh, do đó tôi đặc biệt đem tiết của 14 chuyện truyền thuyết về Thái Tiến sĩ tóm tắt giới thiệu bổ sung như sau:

**Thần đồng chuyển thể:** Ngày trước ở gia đình họ Thái xuất hiện một vị thần đồng học vấn tài giỏi, lên 7 tuổi thì không có ông thầy nào dạy được cho cậu ấy nữa. Một hôm cậu vào trong chỗ rừng suối đi tìm vị tiên bồi để học hỏi nghiên cứu, khi trở về có con quạ cứ bay theo mãi, cậu chạy về nhà vừa đến trước cổng đại sảnh thì khạc ra máu mà chết. Cách năm sau vị thần đồng ấy chuyển thể đầu thai mà tái sinh, tức là Thái Tiến sĩ. Tình tiết này cũng đã được nói đến trong *Sơ thám* (tr.31).

**Chó lợn húc cửa:** Trước khi Thái Tiến sĩ ra đời, cha ngài

---

<sup>(15)</sup> Nhóm này gồm 5 sinh viên Khoa Trung văn Trường đại học Trung Chính: Vương Chung Minh, Ngô Tiểu Bình, Chiêm Huệ Văn, Lưu ánh Nhữ, Lưu Huệ Hoa.



nguyên là một thầy giáo Hán văn, đã chiêm bao sẽ sinh quý tử. Quả nhiên khi ngài sinh ra khắp vùng trong vòng năm dặm lan toả hương thơm, ngoài cổng từng bày chó bày lợn kêu văng rôi cứ nhăm cổng nhà ngài mà húc đầu vào, cho nên ngài có tiểu danh là “Chàng Môn” (nghĩa là Húc cổng), về sau mới đổi là “Sùng Văn”. Tình tiết ấy cũng đã thấy trong *Sơ thám* (tr.31), cũng tương tự như đã kể trong các sách của ông. Cao (tr. 50~51), và sách của ông Thái (tr.16).

**Bốn tuổi đọc kinh Thi:** Tiến sĩ là thần đồng trước khi sinh ra đã đọc sách từ đời trước, lên 4 tuổi đã đọc kinh Thi thuộc lòng. Có người khách mua hàng nghe cậu con nhà chủ ngồi trong nhà xí mà miệng đọc Thi, cảm thấy rất lạ lùng, bèn đem những giấy bút mà mình đã đã trả tiền mua tặng cho con chủ hiệu. Tình tiết này trong *Sơ thám* không có, nhưng trong bài của ông Thái (tr. 21) cũng có kể tương tự.

**Bắt cha làm ngựa:** Ngài đi Ma Cung dự cuộc khảo hạch nhi đồng, vì đường thôn khó đi nên cha ngài cho ngài ngồi lên trên vai mà cõng vác. Quan chủ khảo thấy vậy trách ngài sao lại “bắt cha làm ngựa” (Tương phụ tác mã). Ngài thưa lại với quan chủ khảo rằng không phải mình bắt hiếu với cha, mà là cha ngài “Mong con thành rồng” ! (Vọng tử thành long). Kết quả kỳ khảo hạch ấy ngài được lấy đỗ đầu, cho nên có câu: “Thất tuế văn chương Bành vị hữu” (Bảy tuổi giỏi văn chương đất Bành Hồ chưa từng có). Tình tiết này trong *Sơ thám* tr.33) và bài của ông Cao (tr.51) đều đã nói đến.

**Tuổi 13 vào nhà Tỉnh học:** Ngài 13 tuổi đỗ Tú tài, lại là trúng “Bạt nguyên” (đỗ đầu), khiến cho tú tài Phương Thông Cẩm là con nhà phú hộ ở Đài Nam ghen ghét, đã nghĩ kế đợi khi vào thi Đình trước mặt vua sẽ rình thời cơ hãm hại ngài.

May mà quan chủ khảo Đài Nam đã nghĩ trước ra một kế, cho Phương tú tài sửa lại một chữ trong bài văn của mình, rồi cảnh cáo anh ta nếu ngày sau cải sửa văn của thầy học thì phải tội chặt đầu. Phương tú tài sợ quá, phải tự thủ tiêu ý nghĩ làm hại Thái Tiến sĩ. Tình tiết này trong *Sơ thám* và các tài liệu đã dẫn đều chưa nói đến.

**Cầu mưa được mưa:** Thi đỗ Tiến sĩ<sup>(16)</sup> xong, ngài muốn về kinh dự thi Trạng nguyên, chiếc thuyền buồm chở ngài qua biển không may bị gió bão trôi dạt trên biển, người trên thuyền không có nước mà uống. Ngài bèn thay mặt mọi người cầu đảo. Ngài cầu khẩn xong liền có đám mây đen bay đến gần rồi đổ xuống thuyền một trận mưa ngọt, Thái Tiến sĩ bảo mọi người bỏ chần bông ra cho ướt đầm để trữ nước, uống hết nước thì thuyền vừa chạm đất An Nam. Tình tiết này trong *Sơ thám* cũng chưa nói đến.

**Diễn ngược lý lịch ba đời:** Khi ngài bị trôi dạt đến An Nam, quan chủ khảo ở Yên Kinh tên là Mộc Sùng A chờ mãi không thấy ngài đến, bèn vì ngài mà cho lùi ngày thi, khi biết ngài đã đến kinh, hôm sau mới bắt đầu kỳ thi. Quả nhiên, không phụ lòng mong đợi của mọi người, khoa ấy ngài thi đỗ Trạng nguyên. Không ngờ vì trong lúc vội vàng, ngài diễn nhầm cột dòng, thành ra ghi ngược lý lịch ba đời, may nhờ được quan chủ khảo quỳ lạy bảo lãnh xin tha tội nên ngài mới khỏi bị lính dẫn đi chém đầu, chỉ bị đánh tụt hạng từ Trạng nguyên xuống Tiến sĩ. Tình tiết này trong *Sơ*

---

<sup>(16)</sup> Chú ý cách gọi 2 chữ Tiến sĩ đây nghĩa là được trúng làm người tiến cử về kinh, tức chỉ mới là Cử nhân như ta nói thôi. Bên ta nói đi thi Tiến sĩ mà người Trung Quốc gọi là đi thi Trạng nguyên.

*thám* và hai tài liệu đã dẫn đều đã nói đến, nhưng chi tiết hơi khác nhau.

**Trâu hàng xóm ăn mái ngói:** Sau khi thi đỗ Tiến sĩ ngài được bổ làm quan ở trong đại lục. Nhiều người muốn thủ tài xử án của quan Tiến sĩ. Có người cố ý đưa đơn tố cáo rằng trâu nhà hàng xóm ăn mất mái ngói của nhà anh ta, xin quan Tiến sĩ thẩm xét. Ngài hẹn đôi bên một tuần sau phân xử. Đến ngày ấy ngày phán chủ trâu phải bồi 20 lạng bạc, bảo đem treo trên vách tường bên phải. Rồi ngài bảo chủ nhà đến bên tấm kính phía bên trái mà nhận tiền. Tay chủ nhà phản đối nói tiền bên kia tấm kính làm sao mà lấy được. Thái Tiến sĩ bèn quát bảo: “Tiền trong kính không lấy được thì trâu làm sao mà ăn được ngói trên nóc nhà anh?” Tay nguyên cáo ú ớ không đáp được. Tình tiết này trong *Sơ thám* không nói đến, nhưng là một thể phức hợp của hai mẫu chuyện (Trâu hàng xóm ăn mái ngói của hàng xóm và Người qua đường ngửi trộm mùi gà rán) trong tài liệu của Cao tiên sinh.

**Người qua đường ngửi trộm mùi thơm:** Có người đến tố cáo rằng có kẻ nọ nhân khi nhà anh ta rán thịt bèn đến ngửi trộm mùi thơm, khiến cho thịt nhà anh ta rán ra không còn mùi vị gì nữa, xin Tiến sĩ theo công lý mà phân xử cho... Tình tiết này chưa hoàn chỉnh. Người kể nhất thời chưa nhớ ra phần sau thế nào, chỉ cho biết những chuyện kiện cáo điều toa như thế rất nhiều. Đoạn sau của tình tiết này, ngờ là vì tương tự với mẫu chuyện thứ ba Hiệp Giang sự tích trong tài liệu của Thái tiên sinh (tr. 68), kể thủ pháp của Thái Tiến sĩ bày thức ăn dưới tấm kính rồi bảo anh đi kiện gấp ăn, anh ta biết đui lý mà lui, nhưng vì quá giống với thủ pháp trong mẫu chuyện ở trên (trâu ăn ngói), khó thể hiện được tài xử

án cao minh của Thái Tiến sĩ, cho nên Thái Thiện Thụ tiên sinh lược qua không nói đến. *Sơ thám* cũng không nói đến chi tiết này.

**Thây người chết sống lại:** Có người đàn bà đi vấp phải một thây người chết ở khu mộ cổ. Cái thây ấy sống lại tìm đến nhà chắt đầu chồng bà kia. Người đàn bà bị tố cáo vì thông gian mà giết chồng. Thái Tiến sĩ xem xét xác minh mọi tình tiết vụ án, cho dẹp bàn xử án để tìm cách chế phục cái thây ma, nhưng không làm sao bắt được, sau dùng kim ấn đóng vào đầu ông chồng ma kia, cái thây ma bèn đổ gục chết. Tình tiết này trong *Sơ thám* (tr. 41~42) đã có nói tới, tài liệu của Thái tiên sinh cũng có kể, nhưng kết cục thì không giống nhau.

**Diệt tinh cáy:** Trong thời gian Thái Tiến sĩ làm quan ở Phong Thành, ban đêm cả vùng ấy thường nghe tiếng ma quái rào rào, ruộng lúa của dân bị tổn hại nặng. Dân chúng truyền ngôn là do yêu tinh tác quái làm hại. Thái Tiến sĩ là người vùng hải đảo Bành Hồ nên biết rõ đó là loài cáy chứ không phải là yêu quái gì cả. Thế rồi Thái Tiến sĩ đích thân ban đêm đi bắt cáy, sáng ngày trước đám đông dân chúng quan Tiến sĩ đem cáy ra bóc vỏ lấy thịt cáy, rồi bỏ vào nồi nấu với bí ngô làm món canh chan ăn. Rồi ngài khuyên dân chúng cứ theo cách ấy mà nấu nướng, câu chuyện tinh cáy tác quái mới chấm dứt. Tình tiết này trong *Sơ thám* cũng đã nói đến (tr.43), mà tài liệu của Thái tiên sinh cũng tương tự.

**Phó Tri huyện tham ô:** Thái Tiến sĩ làm quan ở huyện bên sông Hoàng Hà. Nguyên vùng này hằng năm nào mưa nhiều thường bị vỡ đê, nhà vua hàng năm đều có cấp cho một khoản tiền hộ đê. Tiến sĩ làm quan ba khoá, trong huyện chưa bị vỡ

đê lần nào, tức là chưa phải dùng đến tiền hộ đê. Chẳng ngờ quan Phó Tri huyện khai tiền hộ đê đã tiêu hết. Thái Tiến sĩ cho điều tra, sừng sốt biết quan phó đã ăn mất một nửa công khoản. Thái Tiến sĩ tức giận quá sinh ốm mà qua đời khi mới ngoài bốn mươi tuổi. Vì lý do đó không lạ gì sau khi Thái Tiến sĩ chết con ông không chịu đốt những tiền giấy do quan phó Tri huyện đem đến viếng. Tình tiết này trong *Sơ thám* (tr.43) đã nói đến, tài liệu của Thái tiên sinh (tr. 73) cũng ghi tương tự, nhưng có một ít sai khác.

**Con Thái Tiến sĩ chạy tang:** Thái Tiến sĩ có người con trai, anh ta xem chừng có ý tình tứ đầu mảy cuối mắt với một cô con gái trong chốn lầu xanh. Sau khi nghe báo tin, Thái Tiến sĩ bèn đuổi anh ta về Bành Hồ, bắt phải tu chí học hành nghiêm chỉnh, khi nào đỗ tú tài mới được sang gặp cha. Quả nhiên ba năm sau người con trai ấy thi đỗ tú tài, chờ trở về để gặp lại cha, thì khi ấy Thái Tiến sĩ đã qua đời. Bấy giờ như thế là Thái Tiến sĩ chỉ mới có hiếu nam mà chưa có hiếu nữ, người con trai ấy phải lấy tạm một người đàn bà làm vợ để cùng chịu tang cha. Tình tiết này trong *Sơ thám* và hai tài liệu đã dẫn đều chưa thấy nói đến.

**Đưa quan tài về Bành Hồ:** Thái Tiến sĩ lấy người phụ nữ ở đại lục làm vợ. Sau khi ngài chết, người vợ ấy cùng với con trai thuê hai chiếc thuyền đồng chở quan tài Thái Tiến sĩ về quê ở Bành Hồ, không ngờ người trong dòng họ không chịu thừa nhận. Hai mẹ con bèn trở ra Tây Hưng, trốn về Giang Tây. Do vậy hậu duệ của Thái Tiến sĩ đều ở cả bên đại lục. Sau ngày Đài Loan quang phục<sup>(17)</sup> mới có kẻ hậu duệ chân chính

<sup>(17)</sup> Có lẽ nói việc Đài Loan sau thời Nhật chiếm đóng.

của Thái Tiến sĩ từ lục địa đến Đài Loan, từng xuất hiện ở Bình Đông. Tình tiết này *Sơ thám* (tr. 47-48) đã nói đến, sách của Cao tiên sinh (tr.52) và bài của Thái tiên sinh cũng đều có nói đến, nhưng chi tiết có những chỗ khác nhau.

Theo thuyết minh của Thái Thiện Thuật tiên sinh, những truyền thuyết về Thái Tiến sĩ mà ông sưu tập đều do ông được nghe từ cụ thân sinh là Thái Hương làm nghề thầy thuốc Trung y. Thái Thiện Thuật tiên sinh khẳng định ông kiên quyết phản đối cái ý cho rằng Thái Tiến sĩ vì tham ô sợ tội, “nuốt vàng mà chết”. Ông nhấn mạnh rằng ông vừa không thừa nhận thuyết nói Thái Tiến sĩ là do sơn thần chuyển thể tái sinh, mà cũng không mê tín sự tích truyền kỳ phong thủy về “bảy cái huyết hạc”, ông chỉ tin vào những gì “có căn có cứ” mà thôi.

Tuy nói như thế nhưng trong số 14 truyền thuyết Thái Tiến sĩ do Thái tiên sinh và một số nhà phong thủy kể lại cũng có những tình tiết trái với sự thật lịch sử, như chuyện “cầu mưa được mưa” nói Đình Lan sau khi đỗ [thi Hương] đáp thuyền lên kinh, dọc đường bị bão cuốn giạt sang An Nam. Điều đó không phù hợp với sự kiện là Thái Đình Lan khi còn là lã sinh, qua biển Kim Môn gặp bão cuốn trôi sang An Nam vào tháng 10 năm Đạo Quang thứ 15 (1815). Lại như tình tiết nói “Phó Tri huyện tham ô”, thì sau cái chết của Thái Đình Lan cố nhiên có rất nhiều dư luận bàn tán. Nhưng Thái Tiến sĩ làm quan ở Hiệp Giang, Phong Thành đều thuộc lưu vực Cống Giang tỉnh Giang Tây, tuyệt đối không phải là “bên sông Hoàng Hà”. Hơn nữa là, Thái Đình Lan sinh năm Gia Khánh thứ 6 (1801), chết năm Hàm Phong thứ 9 (1859), hưởng thọ 59 tuổi, tuyệt đối

không phải là “mới hơn bốn mươi tuổi lâm bệnh mà chết”... Sự hư cấu khoa trương trong truyền thuyết về Thái Đình Lan, như nói Thái Đình Lan và Trương bách vạn (Phú ông họ Trương) - hai người sống cách nhau ngót hai trăm năm - là “cùng đi cùng về” với nhau không phải là một sự mâu thuẫn duy nhất.

Có điều là, truyền thuyết thì vẫn là truyền thuyết. Lấy truyền thuyết làm sử liệu tham khảo cũng có thể được, nhưng nếu lấy tính chân thực lịch sử để kiểm nghiệm truyền thuyết thì lại là sai lầm, đòi hỏi quá khắt khe. Bản chất của văn học cho phép hư cấu, văn học dân gian lại là những sáng tác rất giàu sự tưởng tượng. Đòi hỏi tính chân thực của văn học và yêu cầu chân thực của lịch sử có những tiêu chuẩn khác nhau. Hiện tượng các truyền thuyết về Thái Đình Lan lưu truyền phổ biến nhất ở vùng Bành Hồ lại càng là một hiện tượng chân thực không có gì phải nghi ngờ. Nếu nghiêm khắc tuân thủ tính khoa học trong việc sưu tầm ghi chép văn học dân gian, chúng ta sẽ phát hiện ra cái tồn tại chân thực trong mỗi câu chuyện truyền thuyết về Thái Đình Lan, đều là rất có ý nghĩa. Mười bốn truyền thuyết kể trên về Thái Đình Lan, thậm chí chỉ qua lời kể của một mình Thái Thiện Thuật, đều là cả thiên dài, có đầu có đuôi, khiến cho cuộc đời của Thái Tiến sĩ được kể ra một cách sống động. Nếu không phải do Thái Đình Lan là vị Tiến sĩ duy nhất ở Bành Hồ, có ý nghĩa tượng trưng tiêu biểu cho tri thức và công danh của một con người, thì với thời gian ngắn chỉ hơn một trăm năm, sáng tạo ra được một nhân vật điển hình vừa có khả năng hội tụ vừa có khả năng phân tán của truyện dân gian, là một điều thật không dễ dàng!

#### 4. Lời kết

Tổng hợp những điều đã luận thuật trên đây, chúng tôi trước hết phát hiện sử liệu về Thái Tiến sĩ còn có những khoảng trống có thể khai thác được, đặc biệt là những thơ văn thù xương của ông trên đường từ Việt Nam trở về nhà có khả năng nhờ vào các sưu tập thống kê các thư tịch Hán văn Việt Nam hiện còn mà có ngày được trông thấy ánh sáng. Đồng thời, đối với giá trị học thuật và thành tựu văn học của *Hải Nam tạp trứ* – di tác của Thái Đình Lan – chúng ta cũng cần có nhận thức sâu sắc hơn, vì tác phẩm đó không chỉ “hiểu biết đầy đủ hơn về định chế cũ xưa của vùng Hải Nam”, mà cũng giúp chúng ta hiểu biết phong tục tập quán nhân tình của Việt Nam. Thực tế cuốn sách này đúng như lời Đỗ Chính Thăng tiên sinh đã nói:

*“Ngoài những quan sát thú vị trên đường đi, Thái Tiến sĩ ‘đơn thân đất lạ, tuy nghe qua lời dịch không hiểu hết nghĩa, nhưng may gặp nhiều người đồng hương (chỉ Hoa kiều tổ quán miền nam Phúc Kiến), cho nên có thể đến đâu đều có thể hỏi han nghe biết đến đấy’, biên soạn thành cuốn Việt Nam kỷ lược, cũng đáng được coi là một công trình bước đầu của môn dân tộc chí, có những hiểu biết ở một mức độ nào đó về Việt Nam. Trước thuật của người Đài Loan viết về lịch sử, văn hoá dân tộc của nước ngoài, có thể kể sách này là cuốn đầu tiên”<sup>(18)</sup>.*

Thái độ và tấm lòng của Thái Đình Lan nhận chân về văn

---

<sup>(18)</sup> Xem Đỗ Chính Thăng, *Quan quang dữ nhân cách*. Tự Do thời báo, số 34; 9-12-1996.



hoá dân tộc chẳng phải cũng chính lý tưởng muốn đạt tới của sự nghiệp tham quan du lịch quốc nội mà chúng ta muốn đẩy mạnh hay sao? Nếu chúng ta cổ vũ người trong nước đi du lịch nước ngoài, khuyến khích người các nơi đến tham quan Bành Hồ, nhưng trái lại không phát huy được tinh thần của Thái Đình Lan, để mặc cho những việc như cánh công ở phủ đệ Thái Tiến sĩ bị mất cấp cứ tái diễn thì chẳng hoá ra là chuyện đáng chê cười hay sao?

Thứ nữa là, do thân tộc ở Bành Hồ và học giả các nơi tích cực sưu tầm ghi chép và đi sâu nghiên cứu, các truyền thuyết dân gian về Thái Tiến sĩ không ngừng xuất hiện, hình tượng dân gian của Thái Tiến sĩ cũng dần dần đổi mới, phong phú mỹ mãn, những người viết truyện về Thái Đình Lan có thể lấy những sưu tầm ghi chép đó làm sử liệu tham khảo. Trên thực tế, các nhà văn học nghệ thuật khác còn có thể căn cứ vào nhân vật điển hình đặc biệt này của Bành Hồ mà thực hiện gia công hoặc tái sáng tạo về nhiều mặt khác. Từ góc độ đó mà xem xét, các truyền thuyết về Thái Tiến sĩ, không còn nghi ngờ gì nữa, chính là một di sản văn hoá rất quý báu bày ra trước mắt cả một địa phương Bành Hồ.

Điều hết sức thú vị là, qua thám thảo sử liệu và truyền thuyết về Thái Tiến sĩ, chúng tôi phát hiện ra rằng Thái Tiến sĩ và văn học dân gian có quan hệ không hề là nông cạn. Thái Đình Lan, vị khai khoa Tiến sĩ của Bành Hồ từng có nhiều hoạt động về văn học dân gian<sup>(19)</sup>, mà chính ông về sau đã trở

<sup>(19)</sup> Để hỗ trợ Tưởng Dung biên soạn bộ sử chí *Bành Hồ tục biên*, từ năm Đạo Quang 9 đến Đạo Quang 12 (1829-1832) Thái Đình Lan đã thực hiện một đợt sưu tầm văn học dân gian Bành Hồ. Từ tháng 10 năm Đạo Quang 15 (1835) đến tháng 4 Đạo Quang 16 (1836), trên đường

thành một nhân vật tiêu biểu về văn học dân gian. Những diễn biến trong thời gian này mang màu sắc nhân văn hết sức kỳ lạ, nói thật là có sức hấp dẫn hơn nhiều so với các truyền thuyết về phú ông họ Trương nồng đậm mùi vị kim tiền.

## 5. Ghi sau

Chương này nguyên tên là *Sử liệu và truyền thuyết về Bành Hồ Thái Tiến sĩ* là bài viết của tôi tham gia Hội thảo Văn học dân gian Bành Hồ, đã in trong kỷ yếu của Hội thảo.

Sau Hội thảo nói trên, thầy giáo Thái Đình Tiến ở trường Trung học Mã Công viết cho một lời giới thiệu và rất nhanh chóng cho đăng bài viết nói trên của tôi trên trên quý san *Lão cổ thạch* số 23 của Cục Văn hoá huyện Bành Hồ. Tôi lại được thầy giáo Cao Khải Tiến chủ nhiệm ở trường Phổ thông Trung học Trung Chính Mã Công khẳng khái tặng cho bản sao *Văn bia mộ chí* và bài văn *Khuyến mộ* quyền tiên khắc in thi tập của Thái Tiến sĩ, do Lâm Hào (đời Thanh) soạn. Đó là hai sử liệu liên quan đến Thái Đình Lan, thật rất đáng quý. Vậy xin đưa vào sách này làm Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đặt ngay sau chương này để quý độc giả tiện xem.

Những hoạt động của Thái Tiến sĩ thời gian làm quan tại Giang Tây, tháng 8 năm 2001 đã có cuộc khảo sát của các ông Thái Đình Tiến, Cao Khải Tiến, Quách Kim Long v.v... do giáo sư Trần Văn Hào dẫn đạo thực hiện. Bản thân tôi được sự

---

từ Việt Nam trở về, Thái Đình Lan đã khảo sát tỉ mỉ dân tình phong tục dân gian của nhiều địa phương Việt Nam, ghi lại nhiều truyền thuyết và ca dao ngôn ngữ thú vị của Việt Nam, xem: *Hải Nam tạp trứ*.

hỗ trợ kinh phí của Hội Khoa học Trung Hoa để thực hiện chương trình “Điều tra, phiên dịch và nghiên cứu *Hải Nam tập trú*”, trong các ngày từ 12-17 tháng 11 năm 2002 đã đến Giang Tây, được sự giúp đỡ của giáo sư Hoàng Kim Ngôn Trường Đại học Sư phạm Giang Tây, các vị ở Hiệp hội Văn nghệ Giang Tây v.v... giúp đỡ, tôi đã thực hiện một cuộc tiếp tục điều tra, được Cam Tế Tương tiên sinh ở Văn Hoá quán thành phố Phong Thành tỉnh Giang Tây cung cấp cho bài *Thái Đình Lan tại Phong Thành* do ông soạn thuật, nay cũng dùng làm Phụ lục 3 để tiện cho độc giả tham khảo.

## Phụ lục Chương I

### 1. BÀI MINH MỘ CHÍ PHỤNG CHÍNH ĐẠI PHU THÁI TIÊN SINH HIỆU THU VIÊN, CHÁNH TRI HUYỆN HUYỆN PHONG THÀNH

LÂM HÀO (đời Thanh) soạn

Miền Châu Nhai hoang phục xa xôi, đất Quỳnh Sơn tích học khởi nghiệp. Tường Kha vùng sông hẻo lánh, Doãn Trân giỏi kinh truyện mà danh tiếng xa truyền. Nhờ khôn linh hun đúc mà biết địa mạch rộng dài. Nhân văn tuy khí vận mà sinh, áp ủ lâu tất hào kiệt đột phát, phải đầu thời tục có thể cản ngăn, tự phát tiếng kêu cho người đời kinh hãi! Ta đã thấy điều đó ở Thu Viên tiên sinh.

Tiên sinh tên huý là Đình Lan, tự Hương Tổ, học giả gọi là Thu Viên tiên sinh. Tiên tổ của tiên sinh vốn thuộc dòng vọng tộc ở Kim Môn, đến cuối đời Minh từ Quỳnh Lâm di cư ra làm nhà ở Bành Hồ, đời nào cũng có các bậc ẩn đức. Cha là Bồi Hoa, đến tuổi nhĩ thuận (sáu mươi) được bổ chức Bác sĩ đệ tử viên, sinh bình sự nghiệp có tiểu sử ghi chép. Do tiên sinh được hiển quý nên cả ông và cha đều được truy tặng chức quan như chức quan của tiên sinh. Mẹ là Thị Hứa, hiệu Thái nghi nhân, sinh hạ năm trai, mà tiên sinh là con thứ tư vậy. Gia đình có truyền thống Nho học đức hạnh, thường có những vị có tiếng trác dị từ thừa ấu thơ. Tiên sinh bảy tuổi đã biết làm văn, có tiếng là “đồng ô”. Mười ba tuổi vào trường

Phán, được gọi là “Sổ phượng” (Chim phượng non)... Năm Đạo Quang thứ 12 (1832), Chu Quan sát huyện Phú Dương đến Bành Hồ điều tra phát chẩn, Thái tiên sinh làm bài thơ trình bày tình trạng khổ sở trong dân gian trình lên... Sau đó ít lâu, tiên sinh làm chủ giảng ở Sùng Văn thư viện của Đài Loan, kiêm giảng dạy ở các thư viện Văn Thạch và Dẫn Tâm. Năm Đạo Quang thứ 17 (1837), Chu Công ra kiểm tra sự học ở Đài Loan, sung tuyển tiên sinh đỗ khoa Bạt tụy năm Đinh Dậu. Cùng trong năm ấy tiên sinh đỗ Hương tiến. Khoa Giáp Thìn (Đạo Quang 24, 1844) tiên sinh được lấy đỗ Tiến sĩ, rồi được điều đến Giang Tây, bổ chức ở huyện Hiệp Giang. Tiên sinh xuất thân hàn nho thanh bạch, ra làm quan ở nơi đất xấu dân nghèo, nhiều lần trình báo lên thượng cấp tình hình thiên tai mất mùa, làm công việc trị dân chuyên cần chữ “phủ” (vỗ vè), án kiện lưu cữu tất xét xử xong xuôi,... Đến như việc cứu đói vớt đuối, trị thủy đắp đê, hề thấy việc nghĩa là làm, cứ còn đủ sức thì không chịu bỏ. Năm Hàm Phong thứ 2 (1852) tiên sinh được sung chức Đồng khảo thi Hương khoa Nhâm Tý. Mùa đông cùng năm sung chức Thủy lợi đồng Tri huyện Nam Xương... Không bao lâu thế giặc áp sát gần cõi, xóm thôn nao núng, gian ác sinh sôi, nhân tâm ly tán. Tiên sinh trèo lên bờ tường thể với dân chúng quay lưng ra sông dựng doanh trại mà chống cự, rồi lập đoàn phòng, lập ước pháp..., mài sẵn đoản đao, hô bình lương trên giấy... Nhờ thế chúng chí thành thành, thế giặc phải lui. Mùa đông năm ấy, do có quân công được thăng Đồng tri, thưởng lông chim trả. Nhưng đến lúc ấy râu tóc đã bạc phơ, tâm lực đã rất tiêu tụy. Giờ hội, ngày 19 tháng 3 năm [Hàm Phong] thứ 9 (1859) do tích bệnh lao mà qua đời. Tiên sinh sinh giờ Tý ngày 20

tháng 8 năm Gia Khánh thứ 6 (1801), hưởng thọ 59 tuổi. Than ôi, đau đớn thay!

Tiên sinh từ nhỏ thiên tư thông tuệ, nổi trội tài cao, khi còn là lẫm sinh qua biển gặp bão trôi giạt đến đất Việt Nam, rồi theo đường bộ qua cửa ải [Nam Quan] mà trở về. Trải qua hơn bốn tháng, đi hơn vạn dặm đường xa, nhưng đi đến đâu lưu tâm đến đó. Thăm nhiều hỏi rộng, phong tục bản địa biết nhiều, đem những điều mắt thấy tai nghe viết thành tập *Hải Nam tạp trí*. Lại giúp Thủ Dung Tường Thông biên tập cuốn *Bành Hồ tục biên* quyển 2, đều đã khắc in lưu hành ở đời. Sinh thời còn các tập *Thích Viên thi sao*, *Biển thể văn*, mỗi sách gồm vài quyển. Ông lấy vợ họ Hứa, lại có vợ thiếp họ mỗ. Sinh ba con trai: Thái Kế Doãn chết sớm, Kế Tiệm đỗ phụ cống sinh, do lạc quyền được thăng hàm<sup>(20)</sup> Tri huyện, sau thăng Đồng tri; một trai nữa còn nhỏ tuổi. Con gái hai người đều lấy chồng trong thôn, một người họ Trần, một người họ Vương. Cháu gọi bằng ông 4 người, cháu gọi bằng cố 2 người. Ngày tháng năm táng mộ ở phía nam dưới chân núi Đại Thành.

Đến năm Quang Tự Kỷ Mão (1879) Lâm Hào tôi là con nhà thông gia nhân đến Bành Hồ giảng học, người cháu triết tự nhờ tôi soạn bia mộ chí cho tiên sinh. Than ôi! Một chữ không thẹn, tôi vẫn kính mộ Quách Lâm Tông. Minh rằng:

*Biển đông cuộn cuộn, khí báu hun nung,  
tất có tài sĩ, sinh ra trong vùng.*

<sup>(20)</sup> Nguyên văn: “quyên thăng”, tức là một hình thức mua quan, nộp công khố một mức tiền nào đó thì được cấp quan bằng.

*Lôi lôi Thái công, xuất sắc ngựa kỵ,  
 sấm chiếm cao khoa, xứng tầm danh sĩ.  
 Tồi kẻ hậu bối, cửa đức kính thăm,  
 sưu tầm di tập, nén hương vấn hồng.  
 Miền đất lừng danh, thơm xưa còn toả,  
 phúc trạch dài lâu, mối giềng bền bĩ.*

## 2. THƯ NGỎ QUYÊN TIỀN KHẮC IN THÍCH VIÊN DI TẬP CỦA HƯƠNG TỔ TIÊN SINH

LÂM HÀO (đời Thanh) soạn

Từng nghe:

Trước khi chưa làm, tuy đẹp không phô; sau khi đã làm, tuy nhiều chẳng kể. Cho nên dù Lý Thương Ẩn cố công sao chép *Bình Hoài Tây bi* mà Tăng Cử vẫn muốn sưu tầm *Sơn Hậu tập* của thầy mình là Trần Sư Đạo. Khúc cây ngô đồng chút nữa thành củ cháy veo, may mà Sái Ung kịp đến mua ngay, cây đàn “Tiêu vĩ” réo rất âm thanh được làm ra từ đó. Biết bao nhiêu văn chương hay đẹp, há nhẫn tâm để bị mất đi? Chính vì lẽ ấy, tác phẩm *Thích Viên thi tập* của Bành Hồ Thái Hương Tổ tiên sinh, muốn để cho đời sau biết đến, trước phải khắc in để bảo tồn.

Tiên sinh tài năng thiên phú, từ nhỏ chăm học thành tài, bảy tuổi biết làm văn, mười ba tuổi đã vào trường tỉnh học, được các bậc danh nho yêu chiều. Trước đã đỗ khoa Bạt tuy, vẫn gắng kiếm chút “hư danh” khỏi phụ với trời xanh biển

thăm, lại được xem hoa cười ngựa ở Tràng An (tức thi đỗ Tiến sĩ), phá cảnh đảo hoang điều liêng, được bổ chức Lệnh doãn chốn danh hương, gặp thời nhiễu nhương loạn lạc, tận tụy chức việc mà qua đời. Đến ngày quy an hài cốt, tư trang mất mát sạch trơn, di cảo thi văn thấy đều linh lạc, thật khôn xiết thương tâm!

Mùa thu năm Mậu Dần (Đạo Quang thứ 4, 1878), Lâm Hào tôi có việc viết sách, rộng tìm các biên chép của người xưa, nhân đó dựng gian nhà ở quê để lưu giữ các thư tịch cổ, may mắn sưu tầm được tập *Thích Viên di thi* gồm 2 quyển.

Thơ của Thích Viên lời ý sắc sảo cao nhã, ý khí qua lại lạ kỳ, độc đặc xuất bút mà vượt trên đương thế, đời nay tin mà truyền lại đời sau, cứng cỏi như danh ngôn bậc tiên triết, trác tuyệt tựa văn tứ bậc danh gia. Tuy thiên chương không nhiều, nhưng câu nào cũng có tinh thần kỳ ngộ, xương tàn dư hương, càng lâu càng ngát. Tắc ngọc tắc châu, chẳng nhiều càng quý. Nếu bó gói lâu gác cất cao, chỉ tổ no mỗi cho một đục, lại khiến đời sau phải than tiếc văn hiến “bất túc trưng”, há chẳng phải là điều nuôi hận của văn giới hay sao!

Than ôi, người đàn bà ở chốn Kỳ Đình còn có thể ghi được bài nhạc Long tiêu, người lái buôn ở Kê Lâm còn có thể mua được bản thảo mấy bài thơ của Bạch Cư Dị, vậy thì việc sưu tầm di tác thơ văn của người xưa để lưu truyền cho hậu thế, chẳng những làm cho quê hương làng xóm vẻ vang mà cũng là trách nhiệm của bọn ta ngày nay đó.

Vậy mong các bậc văn nhân trong chốn lầu trang, các tài sĩ ở nơi nghệ uẩn, vui mở hầu bao hoặc bao tiêu thư bản. Việc nay đã vội, xin chớ tiếc phương danh. Thiện tâm mở chút, há



phải món to. Bám theo đuôi ngựa của văn nhân, được vinh làm việc tốt. Đầu ruồi thêm nặng, việc ích chóng thành. Dừng cờ Tao đàn trên bờ Đài Hải, nêu tông phong nhĩ ở đất Bành Hồ, há chẳng phải để tiếng truyền cho dư luận, mà thanh danh càng thêm trọng vọng hay sao!

Than ôi! Ôm tàn giữ khuyết, dù không được thấy cổ nhân, nhưng gắng làm cho trứ tác của người xưa rạng tỏ để truyền lại cho hậu thế. Chốn cửu tuyền như sáng tác được, xin kết nhân duyên hàn mặc với văn nhân. Danh tiếng trăm đời cũng phải có một bước mở đầu xứng tầm cỡ, để chứng minh với các bậc văn nhân trong hải nội, truyền tác phẩm của người quá cố với danh sơn.

Có nhĩ tập bên mình, hể cầm xem là hợp ý, khiến cho kiếm Long Thành theo vượng khí mà phát hào quang, nước suối Cái Sơn nghe tiếng ca mà hoà điệu. Để cho báu vật này trở về quê tổ, của công đức như vàng bỏ Kỳ Viên, không những người Nghệ Phố có công, mà ruộng phúc điền cũng nhiều vô lượng! Mỗi vị tùy tâm, xin dừng chậm trễ. Trước khi giao bản cáo cho thợ khắc in, sẽ xin có lời biểu bạch.

Kính khải.

### 3. THÁI ĐÌNH LAN Ở PHONG THÀNH

CAM TẾ TUƠNG soạn

Thành phố Phong Thành ở vùng giữa tỉnh Giang Tây, thuộc đoạn giữa và đoạn cuối của sông Cống Giang. Đây là vùng đất từ xưa hể xảy ra chiến tranh thì binh gia các bên đều

cố tranh cho được. Từ năm Hàm Phong thứ 3 (1853) đến năm Hàm Phong 11 (1861) quân Thái Bình Thiên Quốc thường khi đến khi lui ở vùng này. Triều đình bổ người đến làm Tri huyện Phong Thành hầu như mỗi năm phải đổi một người, có người chỉ giữ chức được sáu tháng đã phải ra đi. Từ năm Hàm Phong thứ 3 (1853) đến năm Hàm Phong thứ 6 (1856) những người tiền nhiệm trước Thái Đình Lan như Tri huyện Thái Vinh Căn, Thái Ứng Tung, Chu Tổ Hạo, Chu Thiệu Nam (hai ông Chu này đều làm Tri huyện trong cùng một năm). Đến năm Hàm Phong thứ 6 (1856) Chu Tôn Di người Quý Châu làm Tri huyện Phong Thành, vì quê ông cách vùng Kim Điền tỉnh Quảng Tây khá gần, cho nên rất hiểu rõ khí thế dũng mãnh của quân Thái Bình Thiên Quốc. Năm ấy viên tướng nổi danh của Thái Bình Thiên Quốc là Dục vương Thạch Đạt Khai đem hơn 10 vạn quân đến chiếm huyện Phong Thành và đóng tại đó trong hai tháng. Tri huyện Chu Tôn Di phải hoá trang chạy trốn, không may trên đường bị quân Thái Bình Thiên Quốc bắt giữ. Tiếp sau Chu Di Tôn, Thái Đình Lan giữ chức Tri huyện Phong Thành trong ba năm, từ Hàm Phong thứ 6 (1856) đến Hàm Phong thứ 9 (1859). Sau Thái Đình Lan, Lý Phụ đến nhậm chức Tri huyện (1859), lại cũng chỉ một năm là phải đổi đi.

### *Nhậm chức trong thế nguy chính trị*

Từ xưa đến nay nước không thể một ngày không có vua. Tương tự như thế, chính quyền địa phương cũng không thể một ngày không có chủ. Ai là người có thể đến Phong Thành làm Tri huyện cho được dài ngày hơn một chút? Triều đình nhà Thanh đã chọn cử viên quan có tài năng là Thái Đình Lan đi nhậm chức Tri huyện Phong

Thành. Ông đã đến huyện Phong Thành giữa mùa xuân hoa cỏ đâm chồi nảy lộc, trách nhiệm đặt lên vai ông không có gì phải nghi ngại hẳn phải là rất nặng nề: vừa phải duy trì bảo vệ sự thống trị của vương triều Thanh, vừa phải ứng phó với các cuộc tập kích của quân Thái Bình Thiên Quốc, lại phải quan tâm lo nghĩ đến sự sống còn của nhân dân trăm họ huyện Phong Thành. Tháng 2 năm Hàm Phong 6 (1856) khi Thạch Đạt Khai đem quân đến chiếm huyện Phong Thành, triều đình nhà Thanh sai lãnh binh Lưu Vu Đắc đem quân đến tăng viện cho Phong Thành. Lưu Vu Đắc phối hợp với Tiến sĩ Trương Thiệu Nam tổ chức đội vũ trang đoàn luyện của địa phương, chống cự với Thái Bình Thiên Quốc rất quyết liệt, vì thế Thái Bình Thiên Quốc phải bỏ huyện Phong Thành, lui về giữ vùng đồi núi đầm hồ thuộc các huyện Sùng Ân, Lạc An và vùng giáp giới huyện Tân Kim để tiếp tục chiến đấu. Đội quân đoàn luyện bị đánh tới bởi tan tác, nhưng quân Thái Bình Thiên Quốc không có cách đặt được chính quyền ở huyện Phong Thành. Thái Đình Lan vừa đặt chân đến huyện Phong Thành lập tức thực hiện ngay việc thu thập các binh lính và dân binh vừa bị thua trận, đủ thấy ông là người có khí phách thế nào.

### *Làm việc trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn*

Năm Hàm Phong thứ 7 (1857) quân Thái Bình Thiên Quốc ở huyện Phong Thành thế lực rất lớn. Quân Thái Bình Thiên Quốc chiếm lĩnh các thôn trang ở Hà Hồ, Đỗ Gia Viên, Thạch Giang, Bình Âm, Bạch Mã trại, Kiều Đông và cả vùng xung quanh huyện thành, tức là gần một phần địa bàn toàn huyện. Quân Thái Bình Thiên Quốc chiếm cứ những nơi ấy

trên có thể đánh lên Chương Thụ, dưới có thể đánh xuống Nam Xương, muốn rút thì có thể lui về giữ các huyện thành vùng núi như Phủ Châu, Sùng Nhân, Lạc An, Tân Kim v.v... Suốt năm ấy từ tháng Giêng cho đến tháng Chạp quân Thái Bình Thiên Quốc và quân triều đình nhà Thanh thường xuyên giao chiến, dân chúng trăm họ khổ sở gào khóc không còn nước mắt. Thủ lĩnh chỉ huy cuộc trấn áp Thái Bình Thiên Quốc là Tăng Quốc Phiên sai Chu Phụng Sơn đem quân đến viện trợ cho thái sử Ngô Gia Tân do triều đình phái đến. Ngô Gia Tân là văn chức hàn lâm, ông ta vừa dẫn đội Kiến vũ quân đến Phong Thành là đi tìm ngay Thái Đình Lan để yêu cầu cung cấp lương thực cho quân lính, dụng ý là muốn moi tiền túi cho bản thân. Vừa không dám đắc tội với Ngô Gia Tân, vừa không muốn bắt dân chúng phải nộp thêm các khoản thuế phụ, Thái Đình Lan đành một phần trích trong công khố, một phần quyên góp ở các nhà giàu có để đủ tiền ứng phó với các đầu mục và tướng sĩ do nhà vua phái đến. Việc này cho thấy dụng tâm gian khổ trong khi làm việc của Thái Đình Lan.

### ***Chiến đấu khi đang bị lũ lụt nghiêm trọng***

Huyện Phong Thành thuộc vùng lòng chảo hồ Phần Dương tỉnh Giang Tây, diện tích rộng 2.844,69km<sup>2</sup>, sông Cống Giang chảy suốt qua huyện theo chiều dọc; sông Phủ Hà và sông Cẩm Giang xuôi xuống bao hai phía đông tây; dòng chảy “nguồn nghèo chín khúc” trong huyện của các sông ấy lần lượt là 52km, 10,6km và 22km. Vì vậy có câu “Lũ lụt thành chốn thủy hương, hạn hán đất cằn béc khô” để nói về địa thế bản huyện.

Thái Đình Lan đến Phong Thành giữ chức Tri huyện, trong ba năm thì hai năm bản huyện bị lũ lụt lớn. Năm Hàm Phong thứ 5 (1855) vỡ đê ở Long Đàm Loan rộng 65 trượng. Năm Hàm Phong thứ 7 (1857) lũ xuân vỡ đê ở cống Thượng Thư 60 trượng, ở Loan Tu 90,3 trượng. Năm Hàm Phong 8 (1858), tháng tư lũ lớn vỡ đê bồi Chu Công, đê bồi Bình Phong, ở La Gia Chuỷ v.v..., cộng hơn 1.400 trượng, ruộng đất bị xói thành bãi cát đến mấy nghìn mẫu. Trước những tổn thất do thuỷ tai gây ra cho nhân dân như vậy, Thái Đình Lan hết sức quan tâm lo lắng cho dân, nhiều lần tổ chức phát chẩn cứu tế cho dân các nơi bị nạn, động viên dân chúng, huy động sức người sức của trong dân chúng để tu đắp các đoạn đê bị vỡ, gia cố các đoạn đê xung yếu v.v... Trong ba năm đó thì năm Hàm Phong 6 (1856) xây đắp kè đá ở sa ngạn (bãi sông), năm Hàm Phong 7 (1857) dời đắp cống ở Thượng Thư, xây kè đá cả bốn phía miếu Nhị Vương. Năm Hàm Phong 8 (1858) đắp kè đá ở đê bồi Chu Công, đê đá trước dịch trạm, Trương Gia Giác, tất cả hơn 1.400 trượng. Ngoài ra còn tu sửa các đoạn đê ở Tô Gia Ngao và Thụy Hà. Đó là những cống hiến của Thái Đình Lan cho sự an toàn và phát triển sản xuất của nhân dân huyện Phong Thành.

Thái Đình Lan làm quan ở huyện Phong Thành như vậy là rất có chính tích. Nhân dân địa phương cũng như các nhà chép sử đánh giá khá cao về ông. Người ta nói ông là một viên quan tốt, giỏi trị yên xã tắc, rất được lòng dân". Nay tôi có bài thơ Hoài niệm Thái Đình Lan Tri huyện như sau:

危機四伏赴豐城  
善理艱難愛庶民  
敢與龍王生死鬥  
三年業績永芳名

*Phiên âm:*

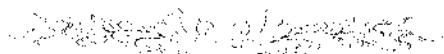
Nguy cơ tứ phục phó Phong Thành,  
Thiện lý gian nan ái thứ dân.  
Cảm dữ Long vương sinh tử đấu,  
Tam niên nghiệp tích vĩnh phương danh.

*Dịch:*

*Bốn phía nguy cơ đến Phong Thành,  
Giỏi trị gian nan biết nghĩ dân.  
Chống chọi Long vương thể quyết tử,  
Ba năm chính tích mãi thơm danh.*

## Chương II

# CÁC VĂN VẬT LIÊN QUAN ĐẾN THÁI ĐÌNH LAN Ở QUỲNH LÂM HUYỆN KIM MÔN



Tôi được sự hỗ trợ của Hội đồng khoa học Học viện Hành chính quốc gia để thực hiện đề tài Điều tra, phiên dịch và nghiên cứu về Thái Đình Lan và tác phẩm *Hải Nam tạp trứ*. Nội dung kế hoạch đề tài này bao gồm việc bố trí và thực hiện việc Khảo sát hành trình của Thái Đình Lan ở Việt Nam. Đồng thời với việc thực hiện những hoạt động này, tôi cảm thấy vẫn nên giới thiệu những văn vật liên quan đến Thái Đình Lan đã thấy ở thôn Quỳnh Lâm huyện Kim Môn. Rốt cuộc thì việc nghiên cứu cuộc trôi dạt vào đất liền ở Quảng Ngãi Việt Nam năm Đạo Quang thứ 15 (1835) của Thái Đình Lan phải tính từ địa điểm khởi hành khi Thái Đình Lan đến cửa vũng Liệu La ở huyện Kim Môn lên thuyền bắt đầu chuyến đi mới là hợp lý.

Mở đầu quyển bốn của *Hải Nam tạp trứ*, Thái Đình Lan đã ghi chép việc này rất rõ:

*“Cuối thu năm Ất Mùi niên hiệu Đạo Quang (1835) tôi đi thi ở tỉnh quay lại phía nam để về nhà. Về đến Hạ Môn (biệt hiệu là Lô đảo/ Đảo Cò), gặp lễ mừng thọ thầy học tôi là Quan sát Chu Vân Cảo (bấy giờ thầy*

nhậm chức ở Vĩnh Đạo huyện Hưng Tuyên, hiện đang giảng dạy ở Hạ Môn). Tôi cùng với mọi người uống rượu, vui chơi mấy ngày rồi đáp thuyền về Kim Môn (Đảo Kim Môn ở phía đông Hạ Môn) thăm ông nội (nhà ông tôi ở Kim Môn), rồi ra cửa tấn Liêu La (phía đông nam đảo Kim Môn) tìm thuê thuyền, dự định trước hết trở về đảo Bành Hồ vấn an mẹ tôi (bấy giờ mẹ tôi đã dời nhà ra Bành Hồ), rồi đi ngay ra Đài Loan, tính ra chưa đến mười ngày thì tới nơi (Năm ấy tôi làm chủ giảng Dẫn Tâm thư viện ở quận thành Đài Loan). Ngày mồng 2 tháng 10 chủ thuyền đến thúc giục. Tôi cùng em ruột là Đình Dương đem theo mấy người hầu ra bờ biển..." (Xem: Thái Đình Lan, *Hải Nam tập trú*, *Thương minh kỷ hiểm*).

Ai ngờ tạo hoá trêu người, con thuyền anh em Thái Đình Lan đuổi theo để lên cho kịp một cuộc gặp bão tố ở eo biển Đài Loan, do đó mà mở ra cả một nhân duyên tình cảm bất hủ của Thái Đình Lan với Việt Nam.



Thôn Quỳnh Lâm huyện đảo Kim Môn tỉnh Phúc Kiến



Ngày nay giả dụ chúng ta vượt đường xa ngàn dặm đến Việt Nam tiến hành khảo sát thực địa, tìm kiếm từng ly từng tí những gì liên quan đến Thái Đình Lan, nhưng lại bỏ qua nhiều văn vật mà Thái Đình Lan để lại nơi quê tổ ở Kim Môn thì chẳng phải là điều đáng tiếc, bỏ gần tìm xa hay không? Chương này, trên cơ sở hai tài liệu của Thái Chủ Tân và Cao Khải Tiến, tôi sẽ giới thiệu các văn vật liên quan đến Thái Đình Lan mà tôi đã thấy được ở quê tổ Thái Đình Lan là thôn Quỳnh Lâm trấn Kim Hồ huyện Kim Môn, lần lượt theo thứ tự niên đại được tìm thấy như sau (có phần cũng căn cứ theo lời của các bậc kỳ lão kể lại cũng trích ghi để tiện tham khảo)

## 1. Bài Tựa Gia phả họ Thái ở Quỳnh Lâm

Tài liệu này căn cứ theo *Quỳnh Lâm Thái thị tộc phả tự* chép trong cuốn *Thái Đình Lan truyện* của Thái Chủ Tân.

Bài Tựa viết:

*“Họ Thái ở thôn Quỳnh Lâm là dòng họ thịnh nhất ở đất Ngô. Những điều đã rõ thì biết được đã hơn trăm năm nay, các đời nối truyền, con cháu ngày một hưng thịnh, người có khoa giáp đỗ đạt như mây dòn. Nhiều người di cư đi nơi khác sau về tụ họp, tụ họp rồi lại phân ly đi sinh sống bốn phương, đến đâu đều có con cháu đông đúc đến đó. Nhờ khí thiêng tinh túy chung đúc, họ Thái ta phục trạch dài lâu.*

*Dòng họ Thái xóm Song Đầu huyện Bành Hồ ta từ Hoa Trung công đời thứ 17 từ đất Ngô dời đến cư ngụ ở Bành Hồ, đến nay đã truyền được sáu bảy đời, nhưng núi sông cách trở, không mấy khi có dịp qua lại viếng thăm, Lan tôi*

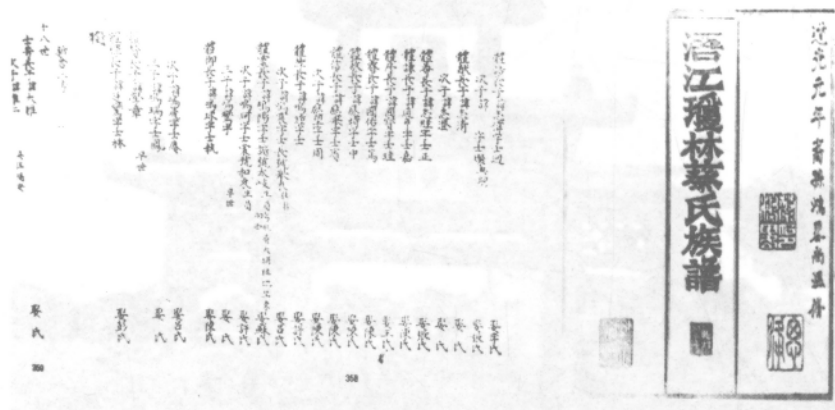
thực tâm thấy thương cảm. Nhớ khi còn trẻ qua biển vào đại lục thì Hương đã có ý muốn về tìm gốc quê tổ, nhưng tiền lương bất túc, đành phải gác lại chưa thực hiện được. Mùa thu năm Ất Dậu đi thi xong quay về nam mới có dịp về Quỳnh Lâm bái yết tổ miếu, đi viếng các mộ phần. Cũng trong dịp này được xem tổng phả do người cháu họ là Thượng Ôn biên soạn. Nào nguồn dòng, hàng chiêu hàng mục có giống có khác. Giếng mối đã căng lên, các mắt lưới nhỏ chuyển động, có lớp lang điều thứ, chứng tỏ tu soạn phả này là người cao thủ. Tuy vậy, Thượng Ôn trong lòng vẫn còn day dứt, muốn biết nhiều hơn về tổ tiên các đời. Thượng Ôn bỏ công xuất tiền, ra sức hỏi han từ trong bản tộc đến cả những người ở xa, lẫn lội đi khắp mấy nghìn dặm, dùng nhiều phương cách để điều tra tìm hiểu. Không nề gian lao, không ngại kiêng kỵ hèm hụy, hoặc để khảo cứu ở tổ, hoặc để thăm định đúng sai, hoặc tìm kiếm ở các khu mộ địa để nghiên cứu sự thực, hoặc tham khảo ở phả cũ để hội biên cho đầy đủ, hoặc trích chọn ở các truyện chí để ghi sự tích cho được chân xác. Thật là sáng tỏ, thật đủ rõ ràng, như ngôi sao buổi sáng còn soi rõ cả ngày hôm trước, phải mất mấy năm công việc mới hoàn thành. Công việc như thế biết giao phó cho ai, mà biết ai là người làm được? Huống chi người trong họ tuy đông, nhưng như Thượng Ôn liệu được mấy người?

Tôi nghe chuyện Thượng Ôn lấy làm kính phục, liền mấy ngày vui như phát cuồng, chỉ tiếc là trong lúc vội vàng chưa kịp đọc sâu xem kỹ, bèn lược trích đôi nét đại lược, chép thêm tiểu chi gia đình mình, rồi viết bài tựa này, thuật lại đầu đuôi, lưu lại cho người nhà thỉnh thoảng mở

ra xem đọc để hiểu đức nghiệp của tổ tông, thế thứ chiêu mục các đời. Như thế là làm thân thêm quan hệ giữa những người thân, mà Thượng Ôn là người có công nhất đối với cuốn tộc phả này. Vậy làm Tựa.

Cháu đời thứ 22 là Trọng Chương kính ghi.

Trọng Chương là tên tự của Thái Đình Lan. Bài Tựa này ông viết vào năm Đạo Quang thứ 5 (1825) trong lần đầu tiên về thôn Quỳnh Lâm huyện Bình Hồ bái yết nhà thờ tổ. Sau khi được xem bản tộc phả do Thái Thượng Ôn biên soạn, Thái Đình Lan đã viết bài Tựa này. Thái Thượng Ôn là cháu đời thứ 23 dòng họ này biên soạn cuốn Ngô Giang Quỳnh Lâm Thái thị tộc phả hoàn thành năm Đạo Quang thứ nhất (1820), hiện còn bản sao đời Thanh. Năm Dân Quốc thứ 81 (1992) Thái Hiến Thánh tiên sinh người thôn Quỳnh Lâm tặng cho người bản tộc ở Singapo là Thái Thừa Trạch một bản. Thái quân Thừa Trạch đen in tại nhà in Đức Hoa tại Singapo để tặng sách cho người trong họ.



Ngô Giang Quỳnh Lâm Thái thị tộc phả. Bảng chữ thế hệ:  
Chi thứ 3, đời thứ 13: Thái Minh Thân, trú Bình Hồ (cư trú ở Bình Hồ)

Thái Hiến Thanh tiên sinh (sinh năm 1946, 59 tuổi) cho biết, trong bản tộc phả ấy, ở Bảng chữ thế hệ 16 chữ: “Đoãn Khắc Quân Tử Trọng Thượng Vinh Thế Thừa Kỳ Hiến Mô Di Chư Phi Liệt” thì 4 chữ: “Di Chư Phi Liệt” là do Tiến sĩ Thái Đình Lan thêm vào. Điều đó không rõ có đúng hay không? Lại một điểm nữa là: trong tộc phả, chi thứ 3 đời thứ 17 ghi người con thứ của Thế Cực “tên húy là Minh Thần, tự Sĩ Trường, hiệu Cử Trung, cư trú ở Bành Hồ, lấy vợ họ Lã”.

Như vậy vị này là Tổ đời thứ nhất của gia tộc Thái Đình Lạp ở xóm Song Đầu huyện Bành Hồ, nhưng bên trên đã dẫn, trong bài Tựa, Thái Đình Lan ghi vị này là Hoa Trung công, chứ không phải là “Cử Trung công”, cũng chưa rõ điều ghi nào là đúng.

## 2. Câu đối ở cổng Khâm Tinh Tiết Hiếu



Cổng thôn Quỳnh Lâm

Biển ngang đề bốn chữ lớn: Khâm Tinh Tiết Hiếu



Phượng Nương. Theo *Kim Môn chí*: “Nhan Phượng Nương người thôn Hiền Tự, vợ của Thái Trọng Đức. Từ năm 26 tuổi chồng mất, thủ tiết không tái giá. Thọ 81 tuổi. Theo gia phả, năm Đạo Quang thứ 5 (1825) được ban cờ Khâm tinh.”<sup>(22)</sup>

Thái Đình Lan tự Trọng Chương, đồng bối với Thái Trọng Đức, cho nên tự xưng là “ngu đệ”. Thái Chủ Tân (trong *Thái Đình Lan truyện*) và Cao Khải Tiến (trong *Tây Doanh nhân vật chí*) đều ghi nhầm Thái Trọng Đức là Thái Đức. Thái Chủ Tân nói: Bức đối liên này không dễ thượng khoản, cho nên không biết làm từ bao giờ. Dòng hạ khoản cũng không dễ rõ công danh quan chức của người soạn, nhưng thấy đặt ở hàng cột bên, có thể biết Thái Đình Lan soạn câu đối liên này trước lúc thi đỗ Tiến sĩ và sau khi họ Thái đã được nhận cờ Khâm tinh, tức là câu đối này đã được viết trong khoảng từ năm Đạo Quang thứ 5 đến Đạo Quang thứ 15.<sup>(23)</sup> Suy đoán này có cơ sở, đáng tin.

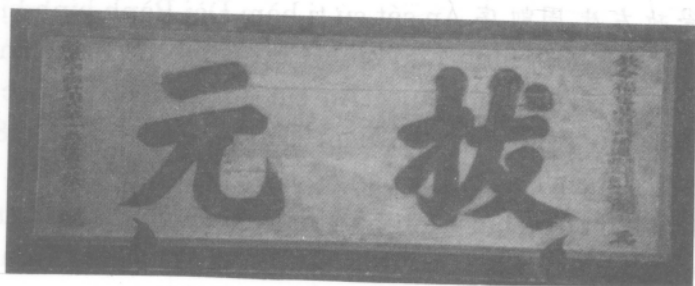
### 3. Biểu đại tự “Bạt nguyên”

Họ Thái thôn Quỳnh Lâm thuộc huyện đảo Kim Môn ngoài nhà họ Đại Tông do toàn thôn thờ phụng còn có đến 7 nhà thờ của 8 chi họ Tiểu tông<sup>(24)</sup>. Trong số đó, nhà thờ Tiểu tông từ đời thứ 6 đến đời thứ 10 là nơi lưu giữ được lượng hoành phi câu đối phong phú nhất:

<sup>(22)</sup> X. *Kim Môn chí*, Lâm Côn Hoàng tổng tu, Lâm Hào tục tu; Q.13: *Liệt nữ truyện*. Nam Đầu, Hội đồng Văn hiến Đài Loan, 1993, tr.318.

<sup>(23)</sup> X. *Thái Đình Lan truyện*, Nam Đầu, Hội đồng Văn hiến Đài Loan, 12-1998. Tr.80

<sup>(24)</sup> Lược đoạn mô tả chi tiết nhà thờ của các họ Tiểu tông.



“Bạt nguyên” (dỗ đầu khoa Bạt tuy)

Trên biển có thượng khoản đề danh tính chức tước người tặng:

欽命福建台澎兵備道兼提督學政授按察銜加三  
級周凱爲道光丁酉科中式第一名拔貢泰廷蘭立

Khâm mệnh Phúc Kiến Đài Bành binh bị đạo kiêm Đề đốc học chính thụ Án sát hàm gia tam cấp Chu Khải vị Đạo Quang Đinh Dậu khoa trúng thức Đệ nhất danh Bạt cống Thái Đình Lan lập.

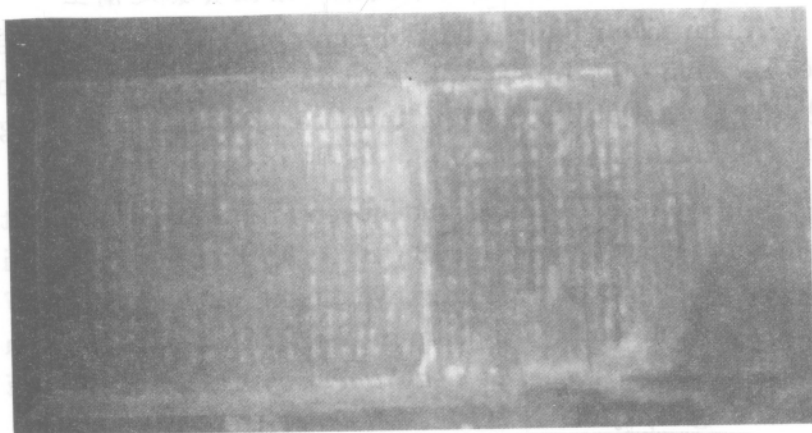
Chu Khải (1779-1837) người huyện Phú Dương tỉnh Chiết Giang, năm Đạo Quang thứ 13 (1833) giữ chức Vĩnh Đạo Đài Bành Binh bị đạo huyện Vĩnh Tuyên, năm Đạo Quang thứ 17 (1837) mất tại chức. Tác phẩm có *Nội Tự Trai văn tập*. Tiểu truyện có chép trong *Đài Loan thông chí*, *Liệt truyện*, *Đài Loan thông sử*, Q.34.

Năm Đạo Quang thứ 12 (1832) Chu Khải đến Bành Hồ phát chẩn cho dân đảo gặp tai nạn. Nhân dịp đó Thái Đình Lan đã gửi Chu Khải bài *Thỉnh cấp chẩn ca*. Từ đó Chu Khải và Thái Đình Lan kết tình nghĩa thầy trò. Năm Đạo Quang thứ 16 (1836) Chu Khải viết Tựa cho cuốn *Hải Nam tạp trứ* của Thái Đình Lan, đề là 按察使司銜台澎兵備道兼

提督學政友生周凱序 Ấn sát sứ ti hàm Đài Bành binh bị đạo kiêm Đề đốc học chính hữu sinh Chu Khải tự (Bạn văn giữ việc binh bị Đài Bành thuộc Ấn sát sứ ti kiêm Đề đốc học chính là Chu Khải đề tựa). Năm Đạo Quang thứ 17 (1837), Chu Khải chọn Thái Đình Lan đỗ Bạt cống khoa thi Bạt tụy. Mùa thu năm ấy Thái Đình Lan về tỉnh thành dự thi Hương, đỗ Cử nhân (xếp thứ 31). Tri huyện Bành Hồ Diệu Oánh mời Thái Đình Lan làm Chủ giảng Dẫn Tâm thư viện

#### 4. Thủ bút của Thái Đình Lan:

Bài ký Từ đường họ Tiểu Tông chi 2 đời thứ 11 ở xóm Tân Thương Thượng



Biển gỗ khắc Bài ký Từ đường họ Tiểu Tông chi 2 đời thứ 11 ở xóm Tân Thương Thượng

#### 5. Câu đối treo cột nhà thờ họ Tiểu Tông đời thứ 11

Câu đối của Thái Đình Lan soạn khi về quê tế tổ năm Quý Mão Đạo Quang thứ 23 (1843):





其道光癸卯小春

紹業本詩書風雅千秋延祖澤

傳家惟孝友雲仍奕葉篤宗支

新倉三房喬孫廷蘭敬書

Phiên âm:

Thời Đạo Quang Quý Mão tiểu xuân

Thiệu nghiệp bản Thi Thư,

phong nhã thiên thu diên tổ trạch,

Truyền gia duy hiếu hữu,

vân nhưng dịch điệp đốc tông chi

Tân Thương Tam phòng duệ tôn Đình Lan kính thư

Dịch:

Tiết Tiểu xuân năm Đạo Quang Quý Sửu

Nối nghiệp gốc Thi Thư,

phong nhã ngàn thu dài ơn Tổ,

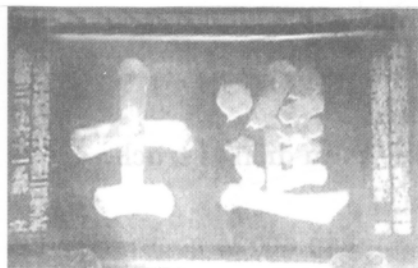
*Truyền gia bằng hiếu hữu,  
cháu con muôn thừa ăm càn dòng.  
Cháu xa đời Chi 3 xóm Tân Thương là Đình Lan kính viết.*

## 6. Biển hiệu Tiến sĩ

Theo các vị hương thân họ Thái thôn Quỳnh Lâm huyện Kim Môn thì bản thôn dưới hai triều Minh Thanh có 6 vị Tiến sĩ. Năm vị trước là Thái Quý Dịch, Thái Thủ Ngụ, Thái Hiến Thần, Thái Mậu Hiền, Thái Quốc Quang. Vị thứ 6 chính là Tiến sĩ Thái Đình Lan. Riêng Tiến sĩ Thái Đình Lan có đến ba biển gỗ đề đại tự “Tiến sĩ”.



Biển ở nhà thờ họ Tiểu tông  
đời thứ 6 đến 12



Biển ở nhà thờ họ Tiểu tông đời thứ 6



Biển ở gia miếu nhà họ Thái

## 7. Câu đối ở cổng “Nhất môn tam tiết”

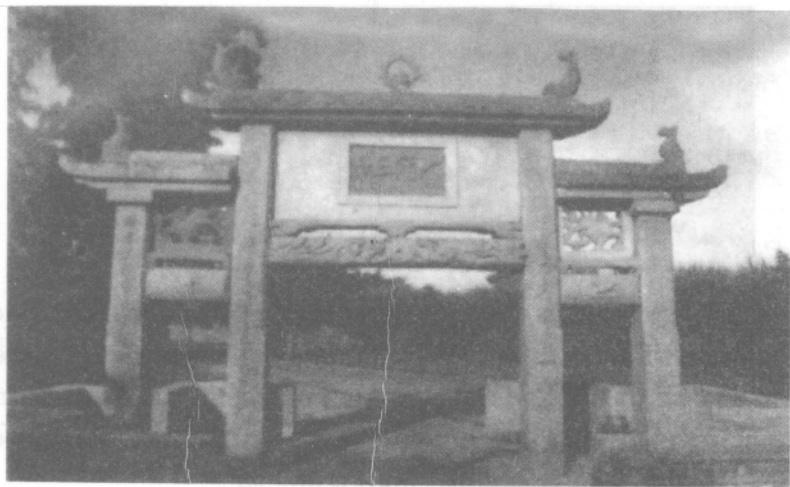
Cổng ở phía Tây thôn Quỳnh Lâm, đã được xếp hạng Di tích quốc gia cấp 3. Cổng xây bằng đá 4 trụ 3 gian hai

tầng. Biển ngạch ghi sự tích và năm được triều đình khen thưởng hiện đã hư hoại, chỉ còn biển đại tự 4 chữ “Nhất môn tam tiết” (một nhà ba bà tiết hạnh). Ba người phụ nữ đó là:

1- Bà Trần thị, con gái Trần Hải, vợ Thái Trọng Hoàn thôn Bình Lâm. Bà Trần thị ở góa từ năm 29 tuổi, nuôi con là Thái Phương Quế, Thái Thượng Văn, Thái Thượng Thần.

2. Bà Trần thị, con gái Trần Văn Tâm, vợ Thái Thượng Văn. Bà Trần này cũng góa chồng từ năm 21 tuổi.

3. Bà Hoàng thị, con gái Hoàng Văn Chí, vợ Thái Thượng Thần. Bà Hoàng thị cũng góa chồng từ năm 29 tuổi.



Hai cột trong cửa cổng này có khắc câu đối của Thái Đình Lan:

殉婿易撫孤難不死爲存一塊肉  
寡姑貞孀媳潔未亡真見三完人

Tuần tế dị phủ cô nan,  
bất tử vị tồn nhất khối nhục,  
Quả cô trinh sương tức khiết,  
vị vong chân kiến tam hoàn nhân.

Dịch:

Tử tiết là chuyện dễ, khó thay goá phụ nuôi con,  
chẳng chết một thân nhục thể,  
Mẹ goá mà lòng trinh, dâu chửa mà danh trắng<sup>(23)</sup>,  
mãi còn tiết hạnh tam vị phụ nhân.

## 8. Biễn “Chí thành chi đạo”



Biễn “Chí thành chi đạo” ở Miếu Bảo Hộ phía Đông Bắc thôn Quỳnh Lâm (nhà số 199). Miếu này thờ Bảo Sinh đại đế (thần Hộ sinh) biễn do Thái Đình Lan viết, sửa chữa năm Trung Hoa Dân quốc Bính Ngọ (1966): Trung Hoa Dân quốc Bính Ngọ niên Quế nguyệt cát nhật trùng tu

<sup>(23)</sup> Bà Trần thị mẹ Thái Thượng Thần khi chồng chết còn mang thai chưa sinh Thượng Thần, nguyên văn viết là “di phúc tử” (con của chồng để lại trong bụng).

至誠之道

書錄蔡廷蘭

本境弟子蔡淵潭叩謝

Chí thành chí đạo

Thư lục Thái Đình Lan.

Bản cảnh đệ tử Thái Uyên Đàm khấu tạ

(Thái Đình Lan viết chữ. Người bản thôn là Thái Uyên Đàm cung tiến)

9. Bài vị thần chủ Tiến sĩ Thái Đình Lan



Bài vị đặt trên khám thờ Thái thị gia miếu trong nhà thờ họ Đại Tông:

二十二世祖考賜進士江西南昌府通判秋園蔡公神主

*Nhị thập nhị thế Tổ khảo tứ Tiến sĩ Giang Tây Nam  
Xương phủ Thông phán Thu Viên Thái công thân chủ.*

Một bài vị khác:

皇清賜進士前庭房二十二世祖考諱秋園蔡公神主

*Hoàng Thanh tứ Tiến sĩ Tiền đình phòng nhị thập  
nhị thế tổ khảo huy Thu Viên Thái công thân chủ.*

Trên đây đã giới thiệu các văn vật liên quan đến Thái Đình Lan mà tôi đã được thấy tại thôn trấn Kim Hồ huyện Kim Môn, bao gồm:

- *Bài Tựa Gia phả họ Thái ở Quỳnh Lâm (Đạo Quang 5/1825)*

- *Câu đối ở cổng Khâm Tinh Tiết Hiếu (1825 ~1835)*

- *Biển đại tự “Bạt nguyên” (1837)*

- *Thủ bút của Thái Đình Lan - Bài ký Từ đường họ Tiểu  
tông chi 2 đời thứ 11 ở xóm Tân Thương Thượng (Đạo Quang 23/1843)*

- *Câu đối treo cột nhà thờ họ Tiểu tông đời thứ 11 (Đạo Quang 23/1843)*

- *Ba tấm biển hiệu Tiến sĩ của Thái Đình Lan (Đạo Quang 24/1844)*

- *Biển “Chí thành chi đạo” ở miếu Bảo Hộ (trùng tu năm 1966, phỏng khắc theo nguyên khắc năm Đạo Quang 26 (1846))*

- *Bài vị thần chủ thờ Thái công Đình Lan huy Thu Viên.*

- Câu đối ở cổng “*Nhất môn tam tiết*” (khoảng năm Đạo Quang 26/1846) công Đình Lan huy Thu Viên.

Tất cả 9 loại gồm 12 hiện vật. Tất cả những văn vật này, đối với việc nghiên cứu khảo sát hành trạng sự tích và tác phẩm của Tiến sĩ Bành Hồ Thái Đình Lan đều có ý nghĩa tương đối quý báu.

Những văn vật ấy hiện tồn khá tập trung như vậy ở thôn Quỳnh Lâm huyện Kim Môn khiến cho chúng ta cảm nhận một cách sâu sắc rằng Thái Đình Lan là một con người không quên gốc tổ. Từ năm Đạo Quang thứ 5 (1825) đến năm Đạo Quang thứ 26 (1846) Thái Đình Lan có ít nhất 4 chuyến về quê gốc tổ.

Các bậc hương thân họ Thái ở Quỳnh Lâm xưa nay cũng chưa từng coi Thái Đình Lan là người ngoài, cho đến nay mọi người trước sau vẫn nhớ đến Tiến sĩ Thái Đình Lan. Các bậc kỳ lão thôn Quỳnh Lâm huyện Kim Môn, ngoài việc ghi nhớ Thái Đình Lan đã tặng bổ 4 chữ “*Di Chư Phi Liệt*” vào bảng chữ thế hệ chung của họ Thái Quỳnh Lâm, truyền tụng nhiều câu chuyện về Tiến sĩ Thái Đình Lan, như Đình Lan “*Tế tổ xong, đi thi liền đỗ Tiến sĩ*”, sau khi thi đỗ lại về cung tiến tám biển tạ ơn ở miếu Bảo Hộ v.v... Các cụ Thái Thanh Nga, Tô Tử Vân thậm chí có thể đọc thuộc ngay câu thơ của Đình Lan: “*Cửu tuế năng văn Bành vị hữu, Thập tam nhập Phán quận chu tri*” (3 chữ sau, có tài liệu chép là “*Đài hy văn*”). Các cụ cũng có nghe nói Thái Đình Lan có viết cuốn sách *Hải Nam tạp trứ* (nhưng nghĩ rằng sách ấy đã thất truyền), cũng có khi bảo nhau rằng Thái Đình Lan do gặp nạn trôi dạt sang Việt Nam cho nên bị chứng vàng đầu hoa mắt, cho nên khi về kinh thi Hội bị lằm chếp ngược quyển thi v.v...

Sự thực, *Hải Nam tạp trú* không thất truyền, mà sau khi gặp nạn, từ Việt Nam trở về, Thái Đình Lan cũng chưa đi Yên Kinh thi Hội ngay. Nhưng khi nghe các cụ thôn Quỳnh Lâm kể bao nhiêu là câu chuyện về Thái Đình Lan như vậy, bản thân tôi cảm thấy rất xúc động trước tình cảm sâu đậm của các bậc hương thân trên đất quê tổ của Thái Đình Lan. Dưới tuổi vàng nếu Thái Đình Lan mà hay biết mối thâm tình ấy hẳn phải hết sức cảm động.

### Ghi sau

Sơ thảo của chương này tôi đã đăng trong quý san... Của Cục Văn hoá huyện Bành Hồ số 37 (Mã Công, Bành Hồ huyện Văn hoá cục, 12-2004, tr.72-87).

Ngày 30-31 tháng 8 năm 2004 trong chuyến điều tra thực địa tại thôn Quỳnh Lâm huyện Kim Môn, tôi đã được Cục trưởng Cục Bảo vệ môi trường huyện Kim Môn Thái Thị Dân, Tổng vụ trưởng Học viện Kỹ thuật Kim Môn Giang Bá Vĩ, thầy giáo Đường Huệ Vận Học viện Kỹ thuật Đông Phương, anh em ông Thái Hiển Thanh, Thái Thanh Nga, ông Tô Tử Vân và nhiều vị phụ lão Kim Môn hết sức giúp đỡ, xin có lời cảm ơn chung.



Tác giả Trần Ích Nguyên ở nhà thờ họ Thái Tiểu tông đời thứ 11



*Chương III*

**HÀNH TRÌNH CỦA THÁI ĐÌNH LAN  
TRÊN ĐẤT VIỆT NAM VÀ NHỮNG GHI CHÉP  
VỀ PHONG TỤC NGƯỜI VIỆT**



**1. Lời đầu**

Thái Đình Lan (1801-1859) quê tổ ở Kim Môn, làm quan ở Giang Tây, là vị Tiến sĩ đời Thanh duy nhất ở huyện Bành Hồ. Cuốn *Hải Nam tạp trứ*, tập sáng tác và biên khảo của ông là một kiệt tác đầu tiên của người Đài Loan viết về lịch sử và văn hoá dân tộc của một nước ngoài. Nội dung của nó có thể coi là một tập ghi chép điều tra thực địa về dân tình phong tục của người Việt Nam ở thời điểm ngang với niên hiệu Đạo Quang nhà Thanh. Nhưng liên quan đến quá trình hoàn thành cuốn sách này lại có những lời truyền mang đậm màu sắc truyền kỳ:

*Nguyên là mùa thu năm Đạo Quang thứ 15 (1835), Thái Đình Lan từ Hạ Môn qua biển trở về Bành Hồ, thuyền gặp bão tố, trôi dạt sang Việt Nam, đến mùa hè năm sau mới theo đường bộ trở về Phúc Kiến. Nhân đó Đình Lan đem những sự việc mình đã mắt thấy tai nghe ở Việt Nam ngày đêm ghi chép lại mà thành sách này. Chính vì đích thân trải qua cho nên những sự việc*

*do Đình Lan viết ra hết sức sinh động, đem đến cho người đọc những cảm nghĩ rất thân thiết*<sup>(24)</sup>.

Để đi sâu tìm hiểu nghiên cứu một di sản văn hiến quan trọng của Đài Loan, một tác phẩm được viết ra vừa sinh động thân thiết vừa có giá trị văn học và sử học này, tôi đã thực hiện một đề tài kế hoạch chuyên đề điều tra nghiên cứu và phiên dịch về Thái Đình Lan và *Hải Nam tạp trú*<sup>(25)</sup>, cố gắng hết sức để điều tra bổ sung các sử liệu và truyền thuyết về Thái Đình Lan<sup>(26)</sup>, đồng thời xúc tiến việc nghiên cứu văn bản học đối với *Hải Nam tạp trú* và phiên dịch tác phẩm ấy ra tiếng Việt. Trong kế hoạch nghiên cứu này chúng tôi cũng đã dự định tiến hành một cuộc khảo sự tích chuyến đi của Thái Đình Lan ở Việt Nam. Về cuộc khảo sát này, tại một cuộc hội thảo tại Bành Hồ vào tháng 3 năm 2003 chúng tôi đã chính thức thông báo:

---

<sup>(24)</sup> Bách Cát, *Lời nói đầu "Hải Nam tạp trú"*. Đài Loan văn hiến tùng san, Tập 42. Đài Bắc, Đài Loan ngân hàng kinh tế nghiên cứu thất, 1959, tháng 6, tr.1.

<sup>(25)</sup> Hội đồng khoa học Học viện Hành chính quốc gia, Kế hoạch nghiên cứu chuyên đề, ký hiệu: NSC91-2411-H-1934-0161-98-2002-3-7-2003. Hiệp đồng nghiên cứu: Cao Khải Tiến (Bành Hồ), Thái Đình Tiến (Bành Hồ), Đường Tuệ Vận (Kim Môn), Hoàng Kim Ngôn (Giang Tây), Đinh Uy Nam (Giang Tây), Trịnh Khắc Mạnh (Việt Nam), Ngô Đức Thọ (Việt Nam), Hoàng Văn Lâu (Việt Nam).

<sup>(26)</sup> Tác giả - trong tháng 8-2002 và 2-2003 đã 3 lần đến Hà Nội, Việt Nam; tháng 11-2002 đến huyện Nam Xương tỉnh Chiết Giang, tháng 3-2003 đến TP Mã Công huyện Bành Hồ để thực hiện điều tra bổ sung cho công trình Sử liệu và truyền thuyết về Thái Tiến sĩ huyện Bành Hồ của tác giả trước đã được đăng ở tập san *Lão Cổ thạch* (quý san của Cục Văn hoá huyện Bành Hồ) đăng tải số 23, tháng 6-2002, tr.79-92.

*Mục đích chủ yếu của cuộc khảo sát là tổ chức cho một đoàn đại biểu của người thân đồng hương của Thái Đình Lan ở Bành Hồ sang tham quan Việt Nam, nhờ Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian Việt Nam bố trí chu đáo để đi tham quan bắt đầu từ cửa Thới Cẩn phủ Tư Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi là nơi Thái Đình Lan lên bờ, sau đó tiếp tục đi ra Bắc theo hành trình Thái Đình Lan từng đi qua như đã ghi trong chép trong Hải Nam tạp trứ, để trải nghiệm nỗi gian nan và nghị lực trong chuyến đi của Thái Đình Lan ngày trước. Chuyến đi đồng thời cũng là để khảo sát thực địa về dân tình phong tục của người Việt Nam mà họ Thái đã ghi chép trong sách nhằm mục đích phát huy giá trị văn hiến của tác phẩm, tiếp tục củng cố tình cảm hữu nghị giữa nhân dân Bành Hồ và Việt Nam mà Thái Đình Lan đã mở đầu, thúc đẩy các cuộc tham quan quốc tế và giao lưu văn hóa giữa Đài Loan và Việt Nam.<sup>(27)</sup>*

Trước dự định tổ chức vào tháng 8 năm 2003, nhưng thời gian ấy nạn dịch Sars đang lan tràn ở vùng Đông Nam Á và một vài nguyên nhân khác nên cuộc khảo sát ấy chưa thực hiện đúng thời gian như dự định. Việc tuy có chậm nhưng lại hóa hay vì nhân đó, trước khi đi tham quan khảo sát, chúng tôi có thời giờ xác lập nhận thức rõ ràng hơn về chuyến đi trên đất Việt Nam của Thái Đình Lan và các phong tục tập quán của người Việt mà *Hải Nam tạp trứ* đã ghi chép. (Cuối cùng thì hoạt động tham quan khảo sát thực địa đó cũng đã được

<sup>(27)</sup> X.Trần Vĩnh Cổ, *Bành Hồ nhật báo*, 16-3-2003, tr.3.

thực hiện vào tháng 8 năm 2004. Xem thuyết minh ở mục Hậu ký trong sách này).

## 2. “Thương mình kỹ hiểm”: nỗi kinh sợ khủng khiếp

Về chuyến đi của Thái Đình Lan trên đất Việt Nam, chúng ta sẽ nói đến bắt đầu từ chương đầu “Thương mình kỹ hiểm” (Biển khơi gặp nạn) của *Hải Nam tạp trú*.

Sự việc xảy ra vào cuối thu năm Ất Mùi niên hiệu Đạo Quang thứ 15 (1835), Tú tài người Bành Hồ là Thái Đình Lan vào nội địa đến Phúc Châu tham dự kỳ thi của tỉnh Phúc Kiến, thi xong đến mừng thọ thầy học là Chu Khải ở Hạ Môn, quay lại quê tổ ở Kim Môn tế tổ, rồi cùng em ruột là Thái Đình Dương ra cửa Liêu La xuống thuyền dự định về quê thăm mẹ ở Bành Hồ sau đó mới xuống Đài Nam là nơi ông dạy học ở Dẫn Tâm thư viện. Không ngờ ngày mồng 2 tháng 10 vừa mới ra biển thì đêm ấy thuyền gặp bão tố, cả thuyền trở thành nạn dân trên mặt biển. Lá cờ Mã Tổ trên thuyền không ngớt lay động, gió cuồng sóng dữ cũng không ngừng xối đập xuống thuyền. Sau 10 ngày đêm, chiếc thuyền buôn Phúc Kiến chở anh em Thái Đình Lan dập dềnh theo sóng, trôi dạt xa lắc đến tận cửa tấn Thới Cần thuộc phủ Tư Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi ở miền Trung Việt Nam.

Trước đó, Thái Đình Lan đã từng ngồi thuyền vượt biển qua lại không dưới mấy chục lần, nhưng chưa bao giờ gặp nỗi nguy hiểm muôn chết một sống như chuyến này. Sau trận kinh hãi, tởm ghì chép cả quá trình gặp nạn trên biển, tác giả còn tự an ủi mình:

*“Chẳng biết có phải ông trời muốn dày công đúc nặn hay không mà khiến cho tôi bị trôi dạt đến chốn cùng hoang xa vắng cùng cực ưu sầu, nhân đó mà làm ra thơ văn để lên tiếng ở nơi hải ngoại cũng chưa biết chừng?”<sup>(28)</sup>*

Tính mệnh thì may hầy còn, nhưng vấn đề là ở chỗ: làm sao để trở về? Khi nhìn những nạn dân cùng thuyền “ngồi phơi sương nắng, quần áo ướt cũng khô ngay, chỉ có giọng nói thì chưa hết khản” có thể Thái Đình Lan còn chưa biết rằng ở Việt Nam từ trước đã có những tiền lệ:

*“Phàm là tàu thuyền Trung Quốc bị bão dạt vào trong cõi, nếu là quan văn võ hay là hạng thân sĩ thì đều cho quan thuyền hộ tống trở về Trung Quốc, nếu là thương dân thì cho về theo đường bộ”<sup>(29)</sup>*

Ví như mấy trường hợp cách đó khoảng 4-5 năm, vua Việt Nam đã sai Lang trung bộ Công là Trần Văn Trung, Viên ngoại lang bộ Lễ Cao Huy Dục, hành nhân là Trần Văn Tuấn dùng thuyền lớn mang tên Thụy Long hộ tống cố Tri huyện Chương Hóa là Lý Chấn Thanh cùng gia quyến cùng các nạn dân dạt bão trở về Hạ Môn<sup>(30)</sup>. Vị quan chức

(28) X. Thái Đình Lan, *Hải Nam tạp trữ, Thương minh kỷ hiếm*.

(29) X. Thái Đình Lan, *Hải Nam tạp trữ, Viêm hoang kỷ trình*.

(30) Chu Khải (biên soạn): *Hạ Môn chí*, Q.8 *Phiên thị lược*: “Tháng 6 năm Đạo Quang 11 (1831) Quốc vương Việt Nam sai bề tôi là Công bộ lang trung Trần Văn Trung, Lễ bộ viên ngoại lang Cao Hữu Dục đưa gia quyến của nguyên tri huyện Chương Hoá là Lý Chấn Thanh cùng các nạn dân gặp bão về nước, đem về đến Hạ Môn. Thuyền mang tên Thụy Long, loại thuyền ba cột, buồm vải. Vệ úy Lê Thuận Tĩnh đem theo hơn một trăm quân [để hộ vệ]. Sản vật họ mang theo có quế, sa nhân, yến sào, trầm hương, ngà voi, sừng tê giác, sáp ong, thiếc, gỗ

Trung Quốc chủ trì cuộc khoản đãi các quan viên Việt Nam lần ấy không phải ai khác mà chính là Cao Khải, thầy học của Thái Đình Lan.

Chúng ta nên biết rằng, thời bấy giờ triều đình nhà Thanh chỉ mở cửa đường bộ định địa điểm cho người Việt Nam vào triều cống, còn thì nghiêm cấm người hai nước trao đổi mua bán hàng hóa với nhau bằng đường biển, vua Việt Nam rất muốn đột phá tình trạng đó, nhiều lần muốn nhân dịp hội tống nạn dân về quê quán để mở rộng quan hệ mậu dịch.<sup>(31)</sup> Tuy có ý muốn “mở rộng kiến văn về một quốc gia ở hải ngoại”,

---

mun (ô mộc), gỗ cẩm vân, đường trắng, tôm nõn, cá khô, da thỏ trắng. [Người trong đoàn] đều búi tóc, các quan thì mặc áo sa đen, cổ tròn, cử chỉ cung kính lễ giáo, thông hiểu chữ nghĩa. Quân lính thì mặc áo ngắn, thủy thủ thì mặc áo ngắn đen có cổ. Tổng đốc Tôn Nhĩ tâu về triều, được [vua Thanh] xuống chỉ khen thưởng, ban thưởng cho các mức khác nhau; chiếu lệ cấp bạc cho để mua gạo ăn rau muối, lại cấp cho 160 lạng bạc để chi phí sửa thuyền, cho phép được trao đổi các thứ sản vật mang theo”. Tháng 12 về nước.” Nam Đẩu, Hội đồng văn hiến Đài Loan, 1993, tr.253.

<sup>(31)</sup> Xin xem: Thang Hy Dũng: *Về nhân đạo, ngoại giao và mậu dịch*. (Đài Bắc, Kỷ yếu Hội thảo Trung Quốc hải dương phát triển sử lần thứ 9. Trung ương nghiên cứu viện Trung Sơn nhân văn xã hội khoa học nghiên cứu sở, 3-2003. Bài này nói về việc người các nước Triều Tiên, Lưu Cầu và Việt Nam cứu trợ các tàu thuyền của người Trung Quốc đời Thanh gặp nạn trên biển. Tác giả viết: “Thuyền và người Trung Quốc gặp nạn trên biển trôi dạt sang Việt Nam được các quan phủ của Việt Nam cung cấp các hiệp trợ nhân đạo, nhưng họ cũng coi đó là một dịp để mở rộng mậu dịch. Các thuyền hộ tống thường chở thêm hàng hóa, gọi là “áp thuyền hóa vật” (hàng hóa thuyền, tức là những hàng chở thêm cho đảm thuyền. Thuyền phải chở một trọng lượng nhất định thì đi biển mới khỏi chòng chành), yêu cầu chính phủ nhà Thanh cho phép bán ở Quảng Đông.

nhưng Thái Đình Lan không muốn nấn ná ở lâu, chờ mùa xuân năm sau khi bắt đầu có gió Nồm mới có thuyền của các quan Việt Nam cho hộ tống về nước.

Sau ngày lên đất liền ít lâu mới biết ở Việt Nam có lệ cho thuyền hộ tống nạn dân Trung Quốc về nước như vậy, cho nên Thái Đình Lan lấy cớ “nóng lòng muốn sớm trở về để phụng dưỡng mẹ già”, hết sức thuyết phục sứ giả của nhà vua và các quan đại thần của triều đình, cuối cùng nguyện vọng của Thái Đình Lan muốn về bằng đường bộ cũng được hoàng đế Minh Mệnh của Việt Nam cho phép.<sup>(32)</sup>

Theo thống kê số thuyền của người đời Thanh gặp nạn trôi dạt vào các nơi ven biển Việt Nam ít nhất là 62 chiếc<sup>(33)</sup>, mà ghi chép về việc gặp nạn trên biển một cách tỉ mỉ thì duy nhất chỉ một Thái Đình Lan. Hơn nữa, trong số bao nhiêu nạn nhân đó có cả “các quan văn võ, và các nhân sĩ” chứ không phải chỉ một mình Thái Đình Lan. Thế nhưng chỉ một mình Thái Đình Lan có lòng khát khao hiệu kỳ rất mãnh liệt, tạo cho mình một cơ hội tốt để đi tham quan phong cảnh Việt Nam bằng đường bộ, không quản ngại gian nan trên chuyến hành trình trên xứ sở đất khách quê người, cuối cùng viết ra chương “Viêm hoang kỷ trình” (Hành trình trên đất phương Nam), từng điều từng việc được miêu tả rất tỉ mỉ rõ ràng. Lòng

---

<sup>(32)</sup> X. Thái Đình Lan, *Hải Nam tạp trú, Viêm hoang kỷ trình*: “Cứ như người này đã nhiều lần xin được trở về quê quán bằng đường bộ, thế cũng khó lưu ở lại lâu hơn, lý nên chuẩn y cho lời xin. Giao cho bộ Hộ bao gói 10 lạng bạc chuyển đến ban cho người ấy để giúp thêm tiền ăn đường, cũng giao cho quan tỉnh ấy xử lý cho được ổn đáng ưu hậu”.

<sup>(33)</sup> X. Thang Hy Dũng, tài liệu đã dẫn.

kiên nhẫn và nghị lực của Thái Đình Lan quả thật khiến người ta hết sức khâm phục.

### 3. “Viêm hoang kỷ trình”: ghi việc từng ngày, tức cảnh mới lạ

Kể từ ngày 13 tháng 10 năm Đạo Quang 15 (1835) lần đầu tiên tiếp xúc với hai vị tấn quan của tấn Thối Cần phủ Tư Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi, Thái Đình Lan quan sát rất cẩn thận về xứ sở và con người Việt Nam. Tác giả quan tâm ghi chép về cách ăn mặc của người Việt:

*“Có hai quan chức của tấn đi thuyền nhỏ áp gần mạn thuyền của chúng tôi. Họ đều chít khăn lụa đen, mặc áo đen tay hẹp, quần lụa điều, đi chân trần (các quan Việt Nam đi đâu đều đi chân đất, áo mặc không phân biệt nóng lạnh, ngay giữa mùa đông cũng mặc áo quần lụa mỏng. Người quyền quý phần nhiều dùng hai màu xanh (lam) và đen; khăn chít đầu cũng thế, quần thì đều mặc quần lụa điều).”<sup>(34)</sup>*

Sau khi hoàn thành thủ tục khai báo về việc bị nạn, vì có thân phận là lã sinh, bậc “văn sĩ thiên triều”, cho nên Thái Đình Lan được các quan tỉnh và Hoa kiều ở địa phương kính nể, không ngớt đi lại viếng thăm. Do Đình Lan ra sức thỉnh cầu được trở về bằng đường bộ, lại được các quan hữu trách nói giúp thêm, cho nên kết quả thỉnh cầu của Đình Lan được vua Minh Mệnh phê chuẩn. Cho đến lúc ấy, Thái Đình Lan đã ở tại tỉnh thành Quảng Ngãi hơn 50 ngày, cho đến ngày 21 tháng 12 mới chính thức lên đường về nhà.

<sup>(34)</sup> Thái Đình Lan, *Hải Nam tạp trú, Viêm hoang kỷ trình*.



Dấu tích chuyến đi của Thái Đình Lan ở Việt Nam chính là tuyến đường từ nam ra bắc:

Tỉnh thành Quảng Ngãi (đi qua Bến dò Vạn, Khản bản, chợ Vạn) tỉnh thành Quảng Nam (Toạ Quỳ, tục gọi Huệ An; đường đi qua phố Huệ An, núi Tam Thai, động Bảy chị em, đèo Ai, Hải Sơn quan) kinh đô Phú Xuân (tục gọi là thành Thuận Hóa, tức Huế) tỉnh thành Quảng Trị (đi qua Nghênh Hạ) tỉnh thành Quảng Bình (tục gọi là Động Hải, Đường Âm là Long Hôi, đi qua chợ Ròn, thị trấn Ròn, cổ Ròn, đèo Hoành Sơn, Trung Cổ, phủ Hà Hoa), tỉnh thành Hà Tĩnh, tỉnh thành Nghệ An, tỉnh thành Thanh Hoa, tỉnh thành Ninh Bình (tục gọi là Bình Sáng; đi qua núi Phi Phượng, phủ Lý Nhân, phủ Thường Tín, tỉnh thành Hà Nội (thời cổ là Đông Kinh), đi xem cố cung của nhà Lê, qua sông Nhị Hà, xem quán Thiên sứ, đến xã Đồng Nhân, thăm miếu thờ Hai Bà Trưng, đường qua phủ Từ Sơn tỉnh thành Bắc Ninh (đi đường qua phủ Lạng Giang), đồn Cần Đình, đồn Quang Lang, miếu Phục Ba tướng quân, núi Ngũ Đài tỉnh thành Lạng Sơn (đến núi Phi Lai, xem động Nhị Thanh, động Tam Thanh, động Đại Thanh, Văn Miếu, đi qua phố Lâu Lự, châu Văn Uyên, Do Ai).

Cửa Do Ai, tức cửa Nam Quan, Việt Nam gọi là ải Du Thôn, thuộc địa giới châu Ninh Minh phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây. Từ đây Thái Đình Lan lên đường đi về phía bắc, rời khỏi Việt Nam, đi vào trong nội địa Trung Quốc, đi qua các tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông, Phúc Kiến, rồi từ Hạ Môn đáp thuyền trở về Bành Hồ. Thái Đình Lan tính ra rằng:

*Chuyến đi này hải trình không thể tính bằng canh. Từ ngày 21 tháng 12 năm Ất Mùi khởi hành từ Quảng Ngãi, đến ngày 20 tháng 4 năm Bính Thân về đến Hạ*

*Môn, đi đường bộ tất cả 42 ngày, tính là 3.300 dặm; đi đường thủy 33 ngày, tính 3.374 dặm. Hành trình kể cả đường bộ đường thủy, cùng là những ngày phải dừng lại dọc đường, cộng là 118 ngày.*<sup>(35)</sup>

Về chuyến lữ hành trên đất Việt Nam này, Thái Đình Lan cẩn thận ghi chép lại từng ngày, ngày nào gặp gỡ những ai, những vật nào đã cùng ông thù xướng giao hảo. Trong số đó có quan Tri phủ Quảng Ngãi Phạm Hoa Trình, quan tuần phủ Nam Ngãi Phan Thanh Giản, Đông các Đại học sĩ Quan Nhân Phủ, quan Tuần phủ Trị Bình Hà Đăng Khoa, quan Bố chính Quảng Bình Ngô Dường Hạo, quan Bố chính Hà Tĩnh Cao Hữu Dực, quan Giáo thụ Nghệ An Trần Hải Đình, quan Bố chính Hà Nội Trần Văn Trung, quan Tri phủ Lạng Giang Lê Trình, quan Tuần phủ Lạng Bình Trần Văn Tuân, quan Tri phủ châu Văn Uyên Nguyễn Diêu v.v... Tất cả đến hơn mười mấy vị sĩ đại phu Việt Nam, trong đó ba ông Cao Hữu Dực, Trần Văn Trung, Trần Văn Tuân chính là những người mấy năm trước nhân vãng mệnh hộ tống thuyền Trung Quốc về nước đã từng quen biết với Cao Khải là thầy học của Thái Đình Lan, cũng chính vì thế ba vị này đối với Thái Đình Lan tỏ ra đặc biệt thân thiết. Có chuyện khá lý thú xảy ra vào ngày 10 tháng giêng năm Đạo Quang 16 (1836):

*“Bấy giờ quan tuần đang cởi áo bắt rận, thấy khách đến quan vội vơ áo đứng dậy, tức giận quát đánh viên thư lại 20 roi.”*<sup>(36)</sup>

Cũng do quan hệ thân thiết cho nên Thái Đình Lan cũng

<sup>(35)</sup> <sup>(36)</sup> Thái Đình Lan, *Hải Nam tập trú, Viêm hoang ký trình*.

ghi cả chuyện ấy vào trong *An Nam kỷ lược* để giới thiệu về dân tình Việt Nam.

Ngoài những ghi chép về quan hệ đi lại giao hảo với các quan lại và sĩ phu Việt Nam, trong *Hành trình trên đất phương Nam* Thái Đình Lan còn ghi lại rất nhiều dân tình phong tục của người Việt, như phong tục các ngày tết: “đêm ba mươi tết các nhà thay bùa đào, đốt pháo trúc, (tương tự như phong tục tiền năm cũ đón năm mới của người Trung Quốc). Sáng mồng một đi chúc nhau cầu may, đường phố người đông tấp nập, nào ca nào múa, tiếng reo cười huyên náo chuyển đất. Đêm nguyên tiêu “chủ nhân quán treo đèn, mọi người tụ tập chuyện trò vui vẻ chúc mừng v.v... Phần còn lại là ghi chép về cảnh đẹp chuyện lạ, những điều mắt thấy tai nghe trên đường đi. Như ghi chép về ngày 26 tháng 12 Đạo Quang 15 (1835):

*“đi đường trên đất Quảng Nam, thấy lúa má tươi tốt, những chân ruộng mạ mới gieo xanh mượt như nhung, cò trắng đậu giữa đồng im phắc không cử động, những rừng cây mờ xa tít tắp. Núi Tam Thai sừng sững mọc lên giữa biển (Giữa biển có ba ngọn núi đá gọi là núi Tam Thai, trong núi có hang động rộng lớn, vòm vách do thiên nhiên tạo thành. Tục truyền ngày xưa trong động có bảy cái tổ nhện, bảy con nhện thường hoá thành con gái đẹp đi làm hại người, sau bị Phật trừ khử, nay gọi là Động Bảy chị em). Núi cao nhô lên mặt biển chừng hai trượng, trông xa thấy sừng sững”.*

Truyền thuyết Tinh nhện như Thái Đình Lan ghi ở đây, các thư tịch Việt Nam như *Đại Nam nhất thống chí*, *Đồng Khánh địa dư chí* v.v... đều không ghi. Ghi chép này cũng như vào ngày 26 tháng hai năm sau khi đi qua vùng Quý Môn

quan ở Lạng Sơn, Thái Đình Lan đã ghi những truyền thuyết về Mua bán hàng ở chợ quý, Cổ kiến khôn của Mã Viện, chuyện Cột đồng v.v... đều là những tư liệu văn học dân gian rất có giá trị.

Ngày 24 tháng giêng năm Đạo Quang 16 (1836), Thái Đình Lan viết:

*Ra khỏi thành tỉnh Nghệ An hơn mười dặm gặp mưa dày tới tấp, khổ không để đâu cho hết. Hai bên đường thấy có nhiều chim công đậu nghỉ trong các lùm cây, sắc lông vàng xanh loé mắt, vì mưa ướt lông đuôi, nặng không bay cao được nên chim phải đậu nghỉ. Sắp ra đến Thanh Hoá, thấy bên đường nhiều núi đá. Vách đá dựng đứng cao ngất như quỷ thần đục đẽo mà lại có bàn tay trau chuốt của thiên nhiên, kỳ lạ đẹp mắt không thể nào tả xiết<sup>(37)</sup>. Trên núi thấy từng bầy chim công và chim trĩ trắng quần tụ. Trong núi có nhục quế, vị rất đậm, hơn hẳn quế Đông Kinh<sup>(38)</sup>.*

Ở đây nói qua Nghệ An, Thanh Hóa, hai bên đường tác giả thấy nhiều chim công đỗ trên cây, cũng như hơn một tháng sau, ngày 27 tháng hai, trước khi đến tỉnh thành Lạng Sơn, Thái Đình Lan đã viết:

*Từ phía nam Lạng Sơn đến Bắc Ninh đều là núi hoang đường rậm, cây cỏ um tùm... Đá sắc như dao, rêu mọc loang lổ từng mảng. Nước khe trong núi chảy xuống, thỉnh thoảng lại thấy chim công sà xuống tắm.*

<sup>(37)</sup> Vị trí tác giả nói đây gọi là Khe nước lạnh (冷水溪), vùng tiếp giáp giữa hai tỉnh Nghệ An - Thanh Hóa.

<sup>(38)</sup> Quế Đông Kinh: tức quế bán ở Hà Nội.

Những cảnh sắc tự nhiên như vậy của Việt Nam, trong *Hành trình trên đất phương Nam*, tác giả đã dành nhiều giấy mực để ghi chép, có thể nói không khác gì những bức ảnh sinh động ghi lại đời sống xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX.

Ngoài ra, đối với nhiều cổ tích danh lam thắng cảnh, tôn giáo tín ngưỡng, đường sá đi lại, đặc sản địa phương, phong tục dân tình của người Việt Nam, trong *Hành trình trên đất phương Nam* tác giả đều không nề hà phần phức để ghi chép lại, khiến cho độc giả một cách rất tự nhiên cảm thấy dường như chính mình đang có mặt trên đất nước Việt Nam.

#### 4. Việt Nam kỷ lược: Theo việc mà ghi, dân tình tự thấy

Trong *Hải Nam tạp trí*, thiên thứ nhất *Biển khơi gặp nạn* ghi chép quá trình nguy hiểm tác giả gặp nạn trên biển, bị trôi dạt sang Việt Nam, chương thứ hai *Hành trình trên đất phương Nam*, có thể coi như cuốn nhật ký Thái Đình Lan về chuyến lữ hành trên đất Việt Nam, cũng có thể coi là cuốn sổ điều tra thực địa, ghi chép tỉ mỉ những điều mắt thấy tai nghe của ông trong chuyến đi ấy. Đến chương thứ ba, *Việt Nam kỷ sự*, thì lại mở ra một phương pháp ghi chép khác: Trước hết Thái Đình Lan tham khảo sử sách, giản lược thuật lại sự phát triển của cổ sử Việt Nam, tiếp đó căn cứ lời thuật chuyện của các Hoa kiều sinh sống tại Việt Nam để giới thiệu những sự việc xây dựng đất nước dưới thời hoàng đế Gia Long triều Nguyễn ở Việt Nam, cùng là những điển chương chế độ thời vua Minh Mệnh, chuyện thời sự về cuộc phản loạn của quân thổ phỉ ở Cao Bằng, cuối cùng có đoạn ngắn dùng ý kiến chủ quan của mình tổng thuật các phong tục tập quán của người Việt Nam mà ông điều tra sưu tập phiên dịch

được trong chuyến đi này. Đối tượng điều tra có cả quân cả dân. Nội dung điều tra thì bao gồm các mặt từ y phục, thức ăn, nhà ở, đi lại cùng là các việc cưới hỏi, cúng tế, hương ước, trò vui, cho đến việc giao dịch mua bán hàng hóa, cày cấy làm ruộng, sản vật, điều kiện địa lý v.v... Nội dung phác qua về các việc cổ nhưng ghi kỹ về sự việc đương thời, gọn gàng nhưng mà đầy đủ.

Chúng ta có thể nói, *Việt Nam kỷ lược* của Thái Đình Lan là tập ghi chép chân thực dân tình phong tục tiền kỳ của triều Nguyễn Việt Nam, cũng tức là một tư liệu quý giá để cho người sau khảo sát sự diễn biến các phong tục của người Việt Nam. Sau đây chỉ dẫn hai đoạn văn trong *Việt Nam kỷ lược*:

*Mỗi thôn trang đều đặt chức xã trưởng, lý trưởng. Khi có việc thì đánh mõ. Trong thôn có cướp thì xã trưởng đánh mõ ba lần, thôn bên cạnh đánh mõ hưởng ứng, dân trong thôn kéo ra chặn đường đuổi bắt, không kẻ nào chạy thoát. Bắt cướp lấy tang chứng làm bằng. Nếu thoát được ra khỏi cửa mà không có bằng chứng gì thì đều không xét, vì thế bọn trốn thoát rất nhiều. Khi gặp những chuyện đánh nhau, thì không kể là nam hay nữ, thì hai người giữ rịt lấy nhau, lăn ra đất không đứng dậy, gọi là nằm vạ (ai đứng dậy trước sẽ bị xử thua). Thân thiết mấy dù có thể lực cũng không dám giúp. Xã trưởng biết chuyện, cho rao mõ tập hợp mọi người để điều đình. Nếu không hòa giải được, thì mới kiện lên quan trên. Người nào bị thương thì dời đến nằm ở nhà dịch thủ, kêu rên ngày đêm, không ăn uống. Quan bắt nhà đối thủ phải chạy chữa cho khỏi*

*mới xét xử. Vì thế, dân chúng không dùng khí giới đánh nhau, cũng rất ít khiẩu đả tới mức chết người.*<sup>(39)</sup>

Các thôn trạng Việt Nam có tập quán đánh mỗ hỗ trợ nhau bắt cướp thì về sau chúng ta có thể thấy còn có cách làm tương tự như đã ghi trong cuốn *Tục lệ xã An Trạch tổng Mai Pha châu Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn* được soạn thảo ra cách hơn tám chục năm sau đó.<sup>(40)</sup> Đến như tình trạng dân tình tranh nhau làm bá chủ, thì trước đó ít lâu ở mục *Phong tục chí* trong *Gia Định thành thông chí* chúng ta thấy soạn giả cũng đã nói đến trong dân có tình trạng cậy quyền cậy thế để áp chế người khác, tục gọi là “ăn vạ”<sup>(41)</sup>.

Đoạn thứ hai:

---

<sup>(39)</sup> Thái Đình Lan, *Hải Nam tạp trứ, Việt Nam kỷ lược*.

<sup>(40)</sup> *Lạng Sơn tỉnh Cao Lộc châu Mai Pha tổng An Trạch xã tục lệ*: Các xóm trong xã đều đặt điểm sở (trạm gác), mỗi điểm treo một chiếc trống hoặc một chiếc mỗ. Nếu phát hiện có giặc cướp thì điểm sở tại và điểm kê cận đánh trống hoặc mỗ ngũ liên, điểm trưởng chiếu theo số người trong xóm từ 18 tuổi trở lên lấy theo nửa số mà sai đi cứu ứng”. Ở sau quy định các khoản tiền phạt đối với những người không hoàn thành trách vụ. (Bản sao lục ngày 22 tháng 7 năm Khải Định thứ 4 (1919). Kỳ mục Hoàng Đức Nguyên ký. Thừa sao Tục lệ Lý trưởng Hà Nghĩa Vinh. Hà Nội, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AF a15/1.

<sup>(41)</sup> *Gia Định thành thông chí, Phong tục chí* của Trịnh Hoài Đức (1765-1825), Q.4 có đoạn viết: “Trước đây có bọn người vô liêm sỉ thường hay gây sự cãi cọ nhau với người, bất kể người ta có đánh trước hay không cũng lập tức ngã vật xuống, xé quần áo, tự cào cấu gây thương tích, miệng kêu la hô hoán đổ vạ cho người ta để đòi người ta phải tạ tội, gọi là “nằm vạ”. Xem trong *Lĩnh Nam chích quái đẳng sử liệu tam chủng*. Trịnh Châu, Trung Châu cổ tịch xuất bản xã, 1-1991, tr.178.

Vùng rừng núi thường có nạn hổ báo. Tôi đã thấy một đám người lấy gỗ khiêng một con hổ trong cũi để dâng lên quan trên, quan thưởng cho họ 5 quan tiền. Người ta cho hổ vào lưới trời lại, bóc móng vuốt của nó, đem buộc nó vào trường diễn võ, rồi xua đàn voi tới. Hổ thấy voi thì gầm rú. Voi thấy hổ thì lùi, phủ phục sợ hãi. Chỉ có một con voi già xông thẳng lên quật vào trán hổ đến 3 lần, hổ lăn ra bất động. Sau đó, đàn voi tranh nhau dùng chân dẫm đạp lên hổ, trong phút chốc, da thịt hổ bị giẫm nát. Tôi hỏi vì sao lại làm như thế. Những người đó trả lời rằng để khiêu khích đàn voi, cho voi không sợ hổ.<sup>(42)</sup>

Vùng rừng núi Việt Nam thường có nhiều tai hoạ do hổ gây ra, xưa nay đều thế, cho nên trong sách *Đồng Khánh địa dư chí* (soạn khoảng năm 1886-1888), phần viết về phong tục huyện Lục Ngạn phủ Lạng Giang tỉnh Bắc Ninh có đoạn viết: “Đàn ông phần nhiều đeo theo súng kíp để đề phòng nạn hổ vồ”<sup>(43)</sup>; bản *Tục lệ xã An Trạch tổng Mai Pha châu Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn* soạn năm Khải Định thứ 4 (1919) có quy định điều khoản người nào bắt được hổ nộp lên quan thì được thưởng (có phân biệt mức thưởng đối với hổ đực và hổ cái khác nhau)<sup>(44)</sup>.

<sup>(42)</sup> Thái Đình Lan, *Hải Nam tập trú, Việt Nam kỷ lược*.

<sup>(43)</sup> X. *Đồng Khánh địa dư chí*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm chỉnh lý xuất bản. Hà Nội, 2002, T.1, tr.587.

<sup>(44)</sup> *Tục lệ xã An Trạch tổng Mai Pha châu Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn*: “Trong xã có ai bắt được hổ thì được toàn dân thưởng tiền: ai bắt được hổ đực thì được thưởng 20 đồng bạc Tây [tức đồng bạc Đông Dương], ai bắt được hổ cái thì được thưởng 15 đồng bạc Tây. Con hổ thì chở lên nộp quan bản hạt [tức quan châu]”. Viện NCHN, AF: a15/1.



Hai đoạn nguyên văn trích trên của *Việt Nam kỷ lược* so với các tài liệu của Việt Nam có trước đó như *Gia Định thành thông chí*, *Phong tục chí*, và sau đó như *Đồng Khánh địa dư chí*, *Lạng Sơn tỉnh Cao Lộc châu Mai Pha tổng An Trạch xã tục lệ* có những điểm đồng dị, mức độ tường lược bổ sung cho nhau đều rất có giá trị.

Là một người bị nạn trôi dạt đến xứ sở nước ngoài, không biết tiếng nói của người địa phương, nhưng Thái Đình Lan đã mau chóng và chính xác hiểu rõ dân tình phong tục của người Việt Nam và trực tiếp cầm bút ghi lại, quả đúng là đã có chỗ hơn người.

## 5. Lời kết

Bài viết của tôi viết về ba thiên *Biển khơi gặp nạn*, *Trên đường phương Nam* và *An Nam kỷ lược* của sách *Hải Nam tạp trứ* hy vọng giới thiệu để đông đảo bạn đọc biết rõ về chuyến đi của Thái Đình Lan trên đất Việt Nam và những ghi chép của ông về dân tình phong tục của người Việt, qua đó có thể thấy Thái Đình Lan sau những ngày gặp nạn trôi dạt đến Việt Nam, “may nhờ gặp gỡ được đông đảo người đồng hương lưu ngụ ở Việt Nam, đi đến đâu đều hỏi han tìm hiểu sự việc” tự tay viết ra cuốn *Hải Nam tạp trứ* này quả thật có giá trị và cống hiến về nhiều mặt:

(1) Đó là một tác phẩm du ký có giá trị trong lịch sử văn học của Đài Loan. Cuốn sách *Hải Nam tạp trứ* “kinh hải cùng cực hết mức”, “Ghi kỹ từng ngày, chép hết cảnh kỳ việc lạ”, “theo việc thật mà ghi, dân tình tự hiện” này, bất kể là chương *Thương minh kỷ hiểm* ghi việc gặp nạn giữa biển khơi, hay là

toàn cuốn sách thể hiện sự quan sát đối với dân tình phong tục của ngoại quốc, đâu đâu cũng thể hiện một phong cách văn chương sinh động tinh tế, hài hoà giữa cảnh vật và tình cảm của con người.

(2) Tác phẩm này là một bằng chứng chân thực về quan hệ giữa hai nước Trung – Việt. Về các mặt nhân đạo, ngoại giao và mậu dịch, *Hải Nam tập trú* ghi lại trình tự và nguyên tắc phương pháp xử lý của Việt Nam trong việc cứu trợ tàu thuyền của Trung Quốc đời Thanh gặp nạn trên biển, lưu lại một bằng chứng chân thực về quan hệ quốc tế của các nước Đông Á, trở thành một tiền lệ nổi tiếng trong lịch sử phát triển hải dương của Trung Quốc<sup>(45)</sup>.

(3) Tác phẩm này là một tài liệu văn hiến quý giá về lịch sử, địa lý Việt Nam. Thái Đình Lan đã đi qua hầu khắp đất nước Việt Nam hơn mười tỉnh, từ Quảng Ngãi, qua Quảng Nam, Phú Xuân, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoa, Ninh Bình, Hà Nội, Bắc Ninh, Lạng Sơn v.v... Không riêng gì đường sá giao thông, cảnh đẹp sông núi được ghi lại trong *Trên đường phương Nam*, cả những sự kiện lịch sử được kể lại trong *An Nam kỷ lược* đều giúp cho người sau nhiều hiểu biết về địa lý, về lịch sử của Việt Nam.

---

(45) Chẳng hạn xem Thang Hy Dững (Tài liệu đã dẫn): “Trong thời nhà Thanh, người và thuyền Trung Quốc gặp nạn trên biển, trôi dạt sang các nước Triều Tiên, Lưu Cầu (Nagasaki, Nhật Bản), Việt Nam có lưu lại nhiều ghi chép, như năm Đạo Quang thứ 15 (1835) Thái Đình Lan (1801-1859) người huyện Bành Hồ khi từ Hạ Môn về Bành Hồ không may thuyền bị bão đánh dạt sang Việt Nam là một trường hợp rất tiêu biểu”.

(4) Cuốn sách này có thể nói cũng là một bản điều tra quan trọng về dân tình phong tục của các tỉnh miền Bắc Việt Nam. Trước khi gặp nạn trên biển, Thái Đình Lan đã có kinh nghiệm điều tra điền dã rất phong phú<sup>(46)</sup>. Trong chuyến đi xuyên Việt này của Thái Đình Lan trong hai năm Đạo Quang 15-16 (1835-1836), đi qua nơi nào Thái Đình Lan cũng chú ý điều tra thăm hỏi về dân tình phong tục của người Việt Nam, có thể nói cuốn sách của họ Thái là một bản điều tra thực địa về xã hội miền Bắc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX. Phạm vi điều tra vừa rộng lại vừa sâu, là một tài liệu tham khảo rất tốt cho chương trình nghiên cứu khảo sát sự truyền bá của văn hoá chữ Hán lấy dân tục miền Bắc Việt Nam trong 100 năm gần đây làm trung tâm<sup>(47)</sup>.

Chúng tôi tin tưởng rằng sự việc và con người của Tiến sĩ Thái Đình Lan đã trở thành tài sản văn hoá của địa phương Bành Hồ, sau khi chúng tôi thực hiện xong chương trình khảo sát chuyến đi của Thái Đình Lan trên đất Việt Nam, đông đảo mọi người sẽ hiểu rõ hơn về hào khí và tấm lòng lớn lao của

---

<sup>(46)</sup> Để hiệp trợ với Tưởng Dung trong việc biên soạn cuốn sử chí *Bành Hồ tục biên*, Thái Đình Lan từ năm Đạo Quang thứ 9 đến năm thứ 12 (1829-1832) đã tiến hành một đợt điều tra nghiên cứu trong dân gian vùng Bành Hồ. Xem: *Bành Hồ tục biên, các mục Thiên văn, Quan sự, Nhân vật, Nghệ văn v.v...*

<sup>(47)</sup> Quỹ giao lưu học thuật quốc tế Tưởng Kinh Quốc, Kế hoạch nghiên cứu chuyên đề ký hiệu R.G.007-D-01. Thời gian thực hiện từ 1-7-2002 đến 30-6-2005. Chủ trì: Trịnh A Tài (Đài Loan). Đồng chủ trì nước ngoài: Trịnh Khắc Mạnh (Việt Nam), Ngô Đức Thịnh (Việt Nam), Lã Mẫn (Pháp). Thực hiện nghiên cứu: Đinh Hà Sinh (Canada), Chu Hồng Lâm (HongKong) Khang Bảo (Đài Loan), Trịnh Đình Quốc (Đài Loan), Trần Ích Nguyên (Đài Loan).

ông. Đồng thời, tinh thần Đài Loan kiên nghị không lay chuyển từ con người của Thái Đình Lan phát ra cũng thật đáng trân quý biết bao. Chúng tôi cũng tin tưởng rằng, *Hải Nam tập trú* sau khi hiệu khám chỉnh lý nghiêm cẩn và phiên dịch xuất bản<sup>(48)</sup>, mỗi bước chân của Thái Đình Lan ghi dấu trên đất Việt Nam cùng những ghi chép rất chân thực sinh động của ông về phong tục của người dân miền Bắc Việt Nam nhất định sẽ làm cho các bạn đọc Việt Nam phải lấy làm kỳ thú. Đó chính là điều chúng tôi hằng mong đợi.

### Ghi sau

Chương này viết theo sơ cáo nguyên là báo cáo khoa học tại Hội thảo Dân tộc các nước Đông Á và văn hoá chữ Hán (Gia Nghĩa: Quốc lập Trung Chính đại học, 12-2003), đã đăng tập san *Lão cổ thạch*, quý san của Cục Văn hoá huyện Bành Hồ, N°35 (Mã Công: 6-2004), tr. 2-22.

Chương này nguyên có 6 mục, trong có mục 2 nói về văn bản *Hải Nam tập trú*, nay tách riêng để đưa vào mục Văn bản và dịch bản của *Hải Nam tập trú* trong sách này.

Về chuyến Khảo sát hành trình của Thái Đình Lan trên đất Việt Nam, chúng tôi may mắn được Viện nghiên cứu Văn hoá dân gian Việt Nam và Sở Văn hoá Uỷ ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi hết sức hỗ trợ. Cuộc khảo sát này đã hoàn thành thuận lợi trong các ngày 15-22 tháng 8 năm 2004. Đoàn khảo sát do tác giả sách này (Trần Ích Nguyên) làm Trưởng đoàn.

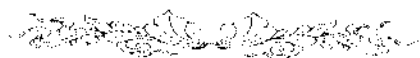
---

<sup>(48)</sup> Bản dịch chú tiếng Việt của *Hải Nam tập trú* đã được hai chuyên gia sử địa Việt Nam là Ngô Đức Thọ, Hoàng Văn Lâu thực hiện xong toàn bộ.

Đoàn gồm 9 người người đồng hương Bành Hồ: Thái Đình Tiến, Lưu Lệ Bình, Tô Thanh Bình, Trang Thánh Toàn, Lâm Hữu Trung, Dương Tử Nghi, Cao Khải Tiến, Trần Anh Tuấn, Hoàng Bá Trọng. Thành quả cụ thể của chuyến khảo sát các địa điểm liên quan đến Thái Đình Lan, hiện đã có các bài báo cáo của Thái Đình Tiến: Đề cương Khảo sát vùng đảo liên quan đến Thái Đình Lan và *Hải Nam tạp trữ* (quý san *Lão cổ thạch*, TP Mã Công, Cục Văn hoá huyện Bành Hồ, 6-2004. tr.24-66), Bài *Khảo sát di tích và hành trình của Thái Đình Lan trên đất Việt Nam* (quý san *Lão cổ thạch* bắt đầu đăng từ số 38, 3-2005~) trình bày đầy đủ của các ông Cao Khải Tiến, Trần Ích Nguyên, Trần Anh Tuấn (X. Báo cáo *Về việc nghiên cứu Bành Hồ Thái Tiến sĩ và tác phẩm Hải Nam tạp trữ*. TP Mã Công, Bành Hồ Văn hoá cục, 10-2005, 232 tr.).

Sau này, đối chiếu kết quả khảo sát di tích và hành trình Thái Đình Lan trên đất Việt Nam và kết quả điều tra hoạt động của Thái Đình Lan ở Đài Nam và Giang Tây tác giả sẽ tiếp tục phát biểu sau, tạm thời chưa đề cập đến ở đây.

Chương IV  
VĂN BẢN TÁC PHẨM VÀ DỊCH BẢN  
CỦA *HẢI NAM TẬP TRÚ*



### 1. Lời đầu

Tiến sĩ khai khoa của Bành Hồ Thái Đình Lan (1801-1859) là một tên tuổi rất nổi bật. Trong lời kể chuyện 100 danh nhân Đài Loan thì nhân vật thứ 39 chính là Thái Đình Lan. Họ Lâm nói về các tác phẩm của Thái Đình Lan như sau:

*Tác phẩm của ông có 2 cuốn sách là Việt Nam kỷ trình và Viêm hoang kỷ lược viết về phong tục tập quán, khí hậu, phong thổ của Việt Nam trước khi người Pháp xâm chiếm, miêu tả rất rõ ràng tỉ mỉ, thậm chí tình hình của người Hoa kiều cư ngụ ở bản xứ trong sách cũng đều có ghi chép. Giá trị về mặt văn hoá nhân loại học của hai tác phẩm ấy có thể sánh với Tì Hải kỷ du của Úc Vinh Hà, đó là hai đại kiệt tác của nhà văn Đài Loan đời Thanh<sup>(49)</sup>.*

Có thể thấy rõ nội dung lời kể của Lâm Hành Đạo có sự

---

<sup>(49)</sup> Theo lời kể của Lâm Hành Đạo, Hồng Cẩm Phúc chỉnh lý: *Đài Loan nhất bách vị danh nhân truyện*. Đài Bắc, Chính Trung thư cục, in lần thứ hai 7-2003 (lần thứ nhất 1-1984), tr.183.

nhầm lẫn: ông nhầm lẫn tên chương hai *Viêm hoang kỷ trình* và tên chương ba *An Nam kỷ lược* của chính văn *Hải Nam tạp trứ* coi đó là hai cuốn sách<sup>(50)</sup>. Bậc thạc học hồng nho còn như thế, chẳng trách các bậc kỳ lão ở Kim Môn cũng ngộ nhận sách *Hải Nam tạp trứ* đã thất truyền<sup>(51)</sup>.

Sự thực là chính văn của cuốn sách *Hải Nam tạp trứ* của Thái Đình Lan bao gồm ba chương *Thương minh kỷ hiểm* (Biển khơi gặp nạn), *Viêm hoang kỷ trình* (Hành trình trên đất phương Nam) và *An Nam kỷ lược* (Q.Thượng, còn Q.Hạ chưa khắc in). Sách này chẳng những không bị thất truyền mà đến nay hiện còn nhiều truyền bản và bản phiên dịch, chỉ có điều là còn ít người biết mà thôi.

---

(50) Ngoài việc nhớ sai tên sách, lời của Lâm Hành Đạo còn kể: Năm ấy, Thái Đình Lan vượt biển muốn đến Ngao Phong thư viện ở Hạ Môn, nhưng gặp bão trên biển, thuyền bị trôi dạt đến một bờ biển phương Nam, may mà thoát chết, đến khi lên bờ mới biết đó là nước An Nam... Quan địa phương cứ từng trạm chuyển ông ta về quốc đô Thuận Hoá yết kiến quốc vương, dọc đường được các quan địa phương tiếp đãi nhiệt thành, việc không có gì phải nói... (Sdd, tr.182). Đoạn này có nhiều chỗ sai: Thái Đình Lan gặp nạn trong khi từ Hạ Môn trở về qua Kim Môn, lên đường từ cửa Liêu La để trở về Bành Hồ, đêm ấy gặp bão bị nạn - nghĩa là thuật lại sai phương hướng chuyến đi bị nạn của Thái Đình Lan. Lại nữa, tuy Thái Đình Lan rất mong được yết kiến vua Minh Mệnh của Việt Nam, nhưng lại lo vua bảo "chờ để cho thuyền chở về nước" thì không thực hiện được nguyện vọng về nước bằng đường bộ, rốt cục không diễn ra việc Thái Đình Lan yết kiến vua Minh Mệnh.

(51) X.Trần Ích Nguyên, *Những hiện vật liên quan đến Thái Đình Lan được thấy ở thôn Quỳnh Lâm huyện Kim Môn*. Tập san *Lão cổ thạch* số 37. TP Mã Công, Bành Hồ văn hoá cục, 12-2004. tr.72-87 (tức chương III sách này).

Trước khi tiến hành công việc lần hiệu đính mới đối với *Hải Nam tạp trứ* xin tóm tắt giới thiệu dưới đây tình hình các văn bản của *Hải Nam tạp trứ* và các bản phiên dịch của nó ở nước ngoài mà Trần Ích Nguyên tôi được biết như sau:

## 2. Các văn bản của *Hải Nam tạp trứ*

Văn bản *Hải Nam tạp trứ* hiện còn quả thật không phải ít. Ngoài các bản sách khắc in trong niên hiệu Đạo Quang đời Thanh hiện lưu tàng ở đại lục, Đài Loan, Nhật Bản, Nga, còn có bản sao của cơ quan học thuật và tư nhân người Việt Nam, cùng là các bản in sắp chữ ở Đài Bắc và Bành Hồ. Việc phân tích làm rõ quan hệ giữa các bản ấy thì không khó, nhưng tại sao trong một thời gian ngắn mà lại liên tiếp xuất hiện nhiều văn bản đời Thanh khắc in khác nhau như vậy thì đó lại là một điều gây cho người đọc một sự khó hiểu.

### A. Bản khắc in đời Thanh:

*Hải Nam tạp trứ* bản khắc in đời Thanh hiện còn 4 văn bản khác nhau:

1- Bản khắc đầu tiên, in lần thứ nhất: Đây là bản khắc ván sớm nhất và cũng là bản sách in sớm nhất, hiện lưu tàng tại Phân quán Bắc Hải của Thư viện Quốc gia Bắc Kinh, ký hiệu mới là “Địa 983.83/864”. Sách còn đầy đủ các trang từ đầu đến cuối. Trang đầu là bìa sách, trang thứ hai là trang tên sách, trang thứ ba là bài Tựa của Chu Khải, tiếp là bài Tựa của Lưu Hồng Cao, các trang tiếp sau là các đề từ của Ngô Bá Tân, Trương Dịch Hạp, Hứa Âm Bình, Tưởng Trạch Xuân. Kế đến là ba thiên của chính văn, rồi đến Bạt của Thử Hùng Nhất Bản, bạt của Thử Kha Long Chương. Trong đó bài Đọc học



Ngô Bá Tân Hiếu Minh phụ tử đề từ đặt riêng ở sau bài Tựa của Lưu Hồng Cao và trước ba đề từ khác của Tưởng Dịch Hợp, Hứa Âm Bình và Tưởng Trạch Xuân, ở mép sách đánh số trang trùng đều ghi trang 6. Còn như đầu phần chính văn, ngay dưới dòng tên sách khắc hai chữ “Quyển Thượng” nhưng số trang tờ ở mép sách thì không liên tiếp với nhau.

Ngoài bìa sách có dòng bút lông ghi:

Tháng 6 năm Kỷ Dậu dùng ba đồng tiền đồng mua [sách này] ở lán sách chợ xướng. Nguyên sách này chưa khắc in quyển hai, chứ không phải đã khắc in mà mua không đủ bộ. Quyển cuối, *Việt Nam kỷ lược*, một thiên, có thể dùng tham khảo. Năm Nhâm Dần niên hiệu Tuyên Thống thứ nhất, tháng quý hạ (tháng 6). Phường ký.<sup>(52)</sup>

Điều ghi này cho biết sách được mua ở lán bán sách năm Tuyên Thống thứ nhất (1909).

Tờ tên sách, bên trên đề: “Đạo Quang Đình Dậu trọng thu tử” (khắc in tháng trọng thu (tháng 8) năm Đạo Quang Đình Dậu (1837).

Cột bên phải: *Thương minh kỷ hiểm/ Viêm hoang kỷ trình*. Cột giữa đề: *Hải Nam tập trú*. Cột bên trái: *Việt Nam kỷ lược/ Thi tại Hải quyển sị tục biên* (Phần thơ ở Quyển Hạ, chờ biên nối tiếp theo)<sup>(53)</sup>.

Năm tháng ghi trên sách như vậy cho biết rõ chỉ đến mùa thu cách một năm sau khi Thái Đình Lan từ Việt Nam về đến Bành Hồ sách này đã được khắc in lưu hành ở đời.

<sup>(52)</sup> Xem phụ lục ảnh chụp các hiện vật và văn bản.

<sup>(53)</sup> Xem ảnh số 1 phụ lục ảnh văn bản.

2- Bản khắc đầu tiên, in lần thứ hai: Sau khi bản khắc đầu tiên in lần thứ nhất phát hành không bao lâu thì hầu như lập tức sách được in lại ngay lần thứ hai. Lần này có thay đổi nội dung cách trình bày ở tờ tên sách: cột bên trái, bảy chữ “Thị tại Hại quyền, sị tục biên” đã được đục bỏ, thay bằng 4 chữ “Úc Viên tàng bản”. Úc Viên là tên hiệu của Thái Đình Lan, 4 chữ “Úc Viên tàng bản” cho biết đây là bản khắc nhà của Thái Đình Lan. Bản gia khắc Úc Viên tàng bản này Lư Gia Hưng tiên sinh ở Đài Nam đã từng trông thấy, nhưng hiện không biết đang nằm ở đâu, hiện chỉ còn trang tên sách cùng với nửa trang phần đầu bài Tựa của Chu Khải<sup>(54)</sup>. Dem so với bản in lần thứ nhất lưu tàng tại Phân quán Bắc Hải của Thư viện Quốc gia Bắc Kinh thì thấy hai bản này ngoài mấy chữ khác nhau như đã nói trên, còn lại đều hoàn toàn giống nhau. Có thể coi đó là bản in lần 1 và lần 2 của bản khắc lần đầu.

3. Bản khắc lần thứ hai, in lần thứ nhất: Sau khi đã có hai bản in lần 1 và lần 2 của bản khắc lần đầu, *Hải Nam tạp trứ* hầu như rất nhanh chóng được khắc ván lần thứ hai. Nay bản in lần thứ nhất của bản khắc thứ hai này cũng hiện tàng tại Phân quán Bắc Hải của TVQG Bắc Kinh, số ký hiệu: Địa, 983.83/864.1”. Bản khắc in này không thấy có tờ bìa, mà tờ tên sách thì lại có thay đổi: Dòng bên phải đề: Đạo Quang Đình Dậu trọng thu”; cột giữa đề “*Hải Nam tạp trứ*”, cột bên trái đề: “Úc Viên tàng bản”<sup>(55)</sup>. Bản này cũng như bản khắc lần

<sup>(54)</sup> X. Lư Gia Hưng, *Thái Đình Lan, vị Tiến sĩ duy nhất của Bành Hồ*. Đài Loan nghiên cứu vịnh tập, T.1.12-1966, tr.9-18. Trung tâm Văn hoá phương Đông thuộc Thư viện Quốc gia cũng lưu tàng một bản.

<sup>(55)</sup> X. ảnh sách 4.

dầu, có đủ từ đầu đến cuối, có Tựa của Chu Khải, Tựa của Lưu Hồng Cao, các đề từ của Ngô Bá Tân, Tưởng Dịch Hợp, Hứa Âm Bình, Tưởng Trạch Xuân. Sau đó đến ba thiên của chính văn, rồi đến bạt của Hoà Hùng Nhất Bản, bạt của Kha Long Chương. Đề từ Đốc học Ngô Bá Tân vẫn đặt tách riêng phân tách với ba đề từ của Tưởng Dịch Hợp, Hứa Âm Bình, Tưởng Dịch Xuân, nhưng ở mép sách chỗ in nhầm số tờ thứ 6 đã sửa thành số 7 (các tờ sau cũng chuyển số như thế). Nhưng ở mép sách của phần chính văn vẫn có hai chữ “Quyển Thượng” thì vẫn bảo lưu như đã thấy ở bản khắc lần đầu, số tờ ở mép sách đã sửa cho liên tiếp với nhau.

So sánh tỉ mỉ bản này với bản khắc lần đầu phát hiện thấy bản khắc lần đầu tự thể đen thô, còn tự thể bản này mềm nhỏ, do đó có thể xác định bản này là bản khắc lần thứ hai<sup>(56)</sup>. Đối chiếu văn tự thì thấy bản khắc lần thứ hai này có hơn mười chỗ có nhuận sắc về văn tự để cho tình chuẩn hơn về văn chương<sup>(57)</sup>. Nhưng trong khi khắc lại ngẫu nhiên lại vô ý làm tăng thêm một số lỗi sai mới, rất rõ rệt như tờ 34 phần chính văn bản khắc lần thứ hai khắc nhầm tên tác giả Đình Lan thành Đình Giản<sup>(58)</sup>.

Điều đáng chú ý là ở văn bản do Phân viện Bắc Hải của TVQG Bắc Kinh ngẫu nhiên thấy có nét bút son sửa lại một số

<sup>(56)</sup> X.Trần Ích Nguyên: *Hải Nam tập trú tân biệu bản chú*. Mã Công, Bành Hồ Văn hóa cục, 10-2005. Các chú: 18, 21, 22, 28, 29, 30 v.v...

<sup>(57)</sup> Bản khắc in lần thứ hai theo đúng như bản in lần thứ nhất, khắc lại từng trang như bản in trước. Ngẫu nhiên gặp trang nào khắc thiếu dòng thì khắc chét thêm vào, tạo ra tình trạng 1 dòng tách thành 2 dòng. (Xem ảnh 5).

<sup>(58)</sup> Xem ảnh sách 6.

chữ, như ở tờ 30 mấy chữ “do Đông Pha tác quận thời lập, tòng “phiên” nhân học lượng thiên chi pháp”, được sửa lại thành: “giai Đông Pha “đáo” quận thời lập, tòng “Tây” nhân học lượng thiên chi pháp”<sup>(59)</sup>. Những sửa chữa này hết thấy đều được chuyển tải đến các văn bản thuộc các thế hệ sau<sup>(60)</sup>. Chúng tôi chưa xác định mấy chữ sửa bút son đó có phải là căn cứ để thực hiện các tu sửa cho lần khắc in thứ hai này, hoặc là sau khi đã có bản khắc lần thứ hai này mới kê ra mấy chữ bằng bút son đó để căn cứ vào đó mà sửa chữa cho các lần khắc in khác về sau. Nếu là trường hợp đầu thì các nét bút son đó rất có khả năng là bút tích của Thái Đình Lan, và bản sách in đó là di vật văn bản của chính Thái Đình Lan. Hơn nữa, dù khả năng ấy là cao hay thấp thì một văn bản có quan hệ với các văn bản có trước và sau nó thì khả năng vừa nói đó đích thực là có thật.

4. Bản khắc lần thứ hai in lần thứ hai: Bản này hiện còn hai bộ. Một bản lưu tàng ở Đài Loan phân quán thuộc Đài Bắc quốc gia đồ thư quán (nguyên là Đài Loan phân quán của Trung ương đồ thư quán thuộc Tỉnh lập Đài Bắc đồ thư quán). Một bản của gia đình ông Ngô Khắc Văn ở Bình Hồ, sau chuyển tặng cho ông Cao Khải Tiến giáo viên trường Trung Cao Trung Chính ở Mã Công. Đáng tiếc là cả hai bản này đều tàn khuyết, mất cả trang tên sách, do đó không xác định được năm in, chỉ có thể ước đoán không xa sau mùa thu năm Đạo Quang thứ 17 (1837).

Bản của Đài Loan phân quán, mất trang tên sách và 3

---

<sup>(59)</sup> Xem ảnh sách 7.

<sup>(60)</sup> Xem ảnh sách 8.

trang đầu ở bài tựa của Chu Khải. Trên sách có phần chép tay để bổ sung, phần chép tay này có thể do một người Nhật Bản thực hiện vào khoảng ngày 6 tháng 8 năm Chiêu Hoà thứ 8 (1933)<sup>(61)</sup>. Các trang từ 4-9 đều có chỗ bị tàn khuyết. Bài đề từ của Tưởng Trạch Xuân có chỗ bị đục bỏ. Phần chính văn, ở mép sách trước có 2 chữ “Quyển Thượng” đã được đục bỏ<sup>(62)</sup>. Cuối sách chỉ có bài bạt của Hùng Nhất Bản mà không có bạt của Kha Long Chương. Bản của Cao Khải Tiến đầu đuôi đều thiếu. Bốn trang rưỡi đầu từ tựa của Chu Khải đến các đề từ của Tưởng Dịch Xuân v.v... đều được chép tay sao lại từ bản khắc lần thứ nhất. Nó cùng thuộc một loại văn bản như bản của Đài Loan phân quán, trong đó đề từ của đốc học Ngô Bá Tân ở tr.7 vẫn còn, chưa mất.

Bản này cùng với bản “Úc Viên tàng bản” của Bắc Hải phân quán (ký hiệu “Địa 983.83/864.1”) có quan hệ trước sau. Trước đây tôi đã hiểu sai chỗ này, nhận lầm đề từ của Tưởng Trạch Xuân là cùng một bản mà khắc thêm, sau xác định lại đúng phải là bài ấy vốn có từ bản trước mà sau mới bị bỏ đi. Còn như việc bản khắc lần thứ hai in lần hai này vì sao bài đề từ của Tưởng Trạch Xuân lại bị đục bỏ đi thì ngờ rằng bên trong cũng có một lý do nào đó, đợi sau này sẽ truy cứu cho rõ.

---

(61) Trên sách này có dòng chữ ghi của Sâm Vạn Bình nhân viên của Thư viện gửi tặng tháng 7 năm Đại Chính thứ 6 ( ). Tựa của Chu Khải 16 năm sau mới bổ sung. Sau Tựa có lời thuyết minh xuất xứ bằng Nhật văn. Người chép bổ sung có lẽ là nhân viên của thư viện có sách.

(62) Có thể so sánh tờ.8 của bản khắc in lần thứ nhất với tờ 9 bản khắc lần thứ 2. (X.ảnh 10).

### ***B. Bản sao ở Việt Nam***

*Hải Nam tạp trữ* của Thái Đình Lan khởi lên từ chuyến đi của Thái Đình Lan trên đất Việt Nam, vì vậy ở Việt Nam nếu có lưu tàng một vài văn bản của tác phẩm ấy thì đó cũng là lẽ tự nhiên. Có điều là trước nay không có ai chú ý đến khả năng này để thực hiện điều tra sưu tầm các văn bản ấy. Tác giả khảo luận này mấy năm trước đến đọc sách ở thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm của Việt Nam ở Hà Nội từng tra cứu trong mục lục tàng thư của Thư viện ấy, quả nhiên phát hiện Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm có một bản *Hải Nam tạp trữ* chép tay.

Bản sao chép tay này của Việt Nam mang ký hiệu HVv 80/2<sup>(63)</sup>. Sách sao chép cẩn thận bằng lối chữ khải, mỗi trang 9 dòng, mỗi dòng trên dưới 23 chữ, cộng 48 tờ (x 2 trang). Trang tên sách chỉ đề 4 chữ “*Hải Nam tạp trữ*”<sup>(64)</sup>. Tiếp sau lần lượt là Tựa của Chu Khải, tựa của Chu Hồng Cao. Tiếp đến là 3 thiên chính văn<sup>(65)</sup>. Hết phần chính văn đến Bạt của Hùng Nhất Bản, bạt của Kha Long Chương. Do chỗ 4 chữ tên sách *Hải Nam tạp trữ* ở bản sao này mô phỏng tự dạng ở trang tên sách của bản khắc đầu in lần thứ nhất, cho nên không khó khăn mấy để nhận ra văn bản này được chép ra căn cứ theo bản nền (để bản) là một văn bản *Hải Nam tạp trữ* khắc lần đầu in lần thứ nhất. Đối chiếu tỉ mỉ nội dung hai bản cũng chứng minh

---

<sup>(63)</sup> Bản *Việt Nam Hán Nôm văn hiến mục lục* (Lưu Xuân Ngân, Vương Tiểu Thuần, Trần Nghĩa chủ biên), Đài Bắc Trung ương nghiên cứu viện Trung Quốc văn triết nghiên cứu sở, 12-2002, ghi nhầm ký hiệu là HVv8 (tr 315).

<sup>(64)</sup> Xem ảnh sách 11.

<sup>(65)</sup> Xem ảnh sách số 12.

nhận xét nói trên là đúng. Khác biệt so với bản nên chỉ ở chỗ trong bản sao tất cả các bài đề từ đều bỏ không chép và một số chữ chép sai hoặc chép thiếu mà thôi.

### C. Các bản in xếp chữ

Văn bản *Hải Nam tập trú* lưu hành phổ biến nhất hiện nay là bản in sắp chữ do Phòng Nghiên cứu kinh tế ngân hàng Đài Loan biên tập xuất bản, do Tùng san Văn hiến Đài Loan (số 42) ấn hành tháng 6 năm 1959. Bản này, phần chính văn của Thái Đình Lan gồm ba thiên *Thương minh kỷ hiếm*<sup>(66)</sup>, *Viêm hoang kỷ trình*, *Việt Nam kỷ lược*. Trước chính văn có Lời nói đầu (của Bách Cát), tựa của Chu Khải, tựa của Chu Hồng Cao, các đề từ của Tưởng Dịch Hợp, Hứa Đức Thụ, sau chính văn có跋 của Hùng Nhất Bản và 3 phụ lục, bao gồm một số thơ văn của Thái Đình Lan, truyện ký và thư mục về Thái Đình Lan do người biên tập sưu tầm biên soạn; tất cả 62 trang.

Nhận xét một cách khách quan, có thể nói rằng người biên tập Bách Cát là bậc công thần đã kế tục công việc của Lâm Hào cuối đời Thanh, có công rất lớn giới thiệu thúc đẩy chuyên đề nghiên cứu Thái Đình Lan. Nếu không có công trình do ông biên tập chỉnh lý do Tùng san Văn hiến Đài Loan ấn hành được lưu hành rộng rãi<sup>(67)</sup> thì tên tuổi của Thái Đình Lan và tác phẩm *Hải Nam tập trú* có lẽ vẫn còn mai một trong ngọn trào lịch sử.

---

<sup>(66)</sup> Xem ảnh sách số 13.

<sup>(67)</sup> *Đài Loan lịch sử văn hiến tùng san*, Hội đồng Văn hiến Đài Loan chủ biên, chuyên san số 5-1994 thu lục *Hải Nam tập trú*, lại căn cứ theo bản in sắp chữ của Đài Loan văn hiến tùng san của Phòng Nghiên cứu kinh tế ngân hàng Đài Loan để in lại và phát hành.

Tại đây chúng tôi nghĩ cần phải giới thiệu với bạn đọc đôi nét về Bách Cát. Đó chính là Hạ Đức Nghi tiên sinh. Hạ tiên sinh, tự Trác Như, hiệu Bách Cát lão nhân, sinh năm Quang Tự thứ 27 (1901) ở huyện Đông Đài tỉnh Giang Tô, qua đời năm 1998 ở Thất Tư Bảo Mỹ quốc, hưởng thọ 98 tuổi. Năm 1946 ông đến Đài Loan, giữ chức giáo sư khoa Lịch sử trường Đại học Quốc lập Đài Loan trong thời gian dài 27 năm. Từ 1957-1965 Đài tiên sinh tham gia công tác chỉnh lý biên tập *Đài Loan Văn hiến tùng san*, tổng cộng đã biên tập hiệu điểm 82 loại (145 tập) sử liệu Đài Loan, tức là khoảng một phần tư toàn bộ ấn phẩm bộ Tùng san. *Hải Nam tạp trứ* do ông biên tập là một ấn phẩm trong số đó. Ông nhân cách cao thượng nhã nhặn, không hiếu danh, từng khiêm tốn nói là ông “không dám tự coi là chuyên gia lịch sử Đài Loan”. Vì trong bản *Hải Nam tạp trứ* in lần ấy, chỗ trước thì ghi là “Biên tập”, chỗ sau thì ký tên là “Bách Cát”, khiến cho người sau dần dần rồi không biết Bách Cát là ai. Thực tế Hạ tiên sinh là bậc đạo cao đức trọng cùng với những cống hiến xuất sắc của ông đối với sự nghiệp nghiên cứu lịch sử Đài Loan là điều chúng ta không thể nghĩ đến là sẽ có sự lãng quên<sup>(68)</sup>.

Tất nhiên là việc hiệu điểm chỉnh lý để *Hải Nam tạp trứ* có bản in sắp chữ do Đài Loan văn hiến tùng san ấn hành mà Bách Cát tiên sinh đã bỏ nhiều công sức thực hiện cũng không tránh khỏi một số khuyết điểm. Nguyên do vì, như trong Lời nói đầu Bách Cát tiên sinh đã viết:

<sup>(68)</sup> Về Bách Cát có thể xem thêm bài của Từ Hoàng (Hạ Đức Nghi tiên sinh tự Hành Nghi) đăng ở: *Quốc sử quán hiện tàng Dân Quốc nhân vật truyền ký sử liệu vịnh biên*, T.19. Đài Bắc, Quốc sử quán, 1988. (tức Phụ lục của chương này).



*“Sách này nguyên là bản khắc in do Thư viện Tỉnh lập Đài Bắc lưu tàng. Vì mấy trang quyển đầu đã bị rách mất nên không biết rõ sách được khắc in năm nào, ngay cả bài tựa của Chu Khải cũng là phần sao lục từ Nội Tự Tụng Trai văn tập để bổ sung”<sup>(69)</sup>.*

Khi tôi tìm thấy bản nắn ở Đài Loan phân quán của Thư viện quốc gia mà Bách Cát tiên sinh đã dùng thì quả nhiên thấy bản nguyên san mỗi trang 9 dòng, mỗi dòng 21 chữ, trang tên sách và ba tờ đầu (tựa của Chu Khải) đã mất. Bài tựa của Chu Khải được sao lục bổ sung, có lẽ do một người Nhật thực hiện, sao chép bổ sung khoảng ngày ngày 8 tháng 6 năm Chiêu Hoà thứ 8 (1933). Từ tr.4-6 (tựa của Lưu Hồng Cao) có một số chỗ mủn rách. Trang 7 thì không thấy. Trong tình trạng văn bản như vậy mà làm công việc chỉnh lý để có thể ấn hành được bản in sắp chữ thì không khỏi tồn tại một số thiếu sót sai lầm. Đáng tiếc là cả mấy chục năm sau đó tình trạng đó cũng chưa được cải thiện.

Bản in sắp chữ của *Hải Nam tập trữ* do Đài Loan văn hiến tùng san ấn hành có những sai sót chủ yếu do: Một là do bản nắn bị rách thiếu, khiến cho khoản mục năm in (Đạo Quang thứ 17, 1837) trở thành không biết rõ; bài Tựa của Chu Khải không có được diện mạo nguyên có của nó; đề từ của Đốc học Chu Bá Tân cũng bị bỏ sót<sup>(70)</sup>. Hai là do bản nắn

<sup>(69)</sup> X. Bách Cát, *Hải Nam tập trữ, Biên ngôn*. Đài Loan văn hiến tùng san, số 42. Đài Bắc, Đài Loan ngân hàng kinh tế nghiên cứu thất, 6-1959, Tr.2.

<sup>(70)</sup> Bài *Đề từ* của Trương Trạch Xuân đã bị dục bỏ ở bản nắn. Bài *Bạt* của Kha Long Chương thì không xác định được là đã bị dục bỏ ở bản nắn hay ở bản nắn nguyên có mà bị thoát lạc.

khá mờ, người biên tập đoán ý để sửa hoặc do sắp chữ bị sai, dẫn đến tình trạng các chữ sót, chữ sửa, chữ sai toàn bộ có đến hơn 50 chỗ<sup>(71)</sup>.

Những chỗ sai sót nói trên cũng thấy xuất hiện cả trong *Hải Nam tạp trữ* bản trùng ấn của Hội tông thân Tế Dương Kha Thái ở Bành Hồ phát hành năm 1972<sup>(72)</sup>. Tuy tờ bìa của bản Hội tông thân Kha Thái đề rõ “Đạo Quang thập lục niên mệnh thu nguyệt xuất san/ Dân quốc lục thập nhất niên Nhâm Tý nguyệt Bành Hồ huyện Tế Dương Kha Thái tông thân hội trùng ấn”, nhưng trên thực tế bản đó hoàn toàn căn cứ theo bản in sắp chữ của Đài Loan văn hiến tùng san mà sắp chữ in lại, một phần nữa thì do Thái Bình Lập soạn thêm vào: “Tăng san Đình Lan công niên tích biểu, Gia hệ biểu, Việt Nam khảo hữu quan đồ phiến” v.v...<sup>(73)</sup> Những chỗ văn tự sai sót nguyên có ở bản nên thì ở bản trùng ấn của Hội Tông thân Kha Thái ở Bành Hồ đều kế thừa nguyên vẹn như thế cả, thậm chí lại còn làm tăng thêm rất nhiều sai sót, độ chuẩn xác của văn tự chẳng những không được nâng cao mà lại còn bị thấp thêm.

#### D. Các văn bản khác

Ngoài các bản đã trình bày trên đây, *Hải Nam tạp trữ* còn có một số bản in và bản chép tay khác nữa.

<sup>(71)</sup> Các chữ sai hiển nhiên như: Hà Tĩnh 河 靜 chép thành Câu Tĩnh 洵 靜, Đình Dương 廷 揚 chép nhầm thành 廷 陽, Lê Quý Ly 黎 貴 榮 chép nhầm thành Lê Tú Ly 黎 秀 榮, Bảo Hưng 寶 興 chép nhầm thành Bảo Điển 寶 典 v.v...

<sup>(72)</sup> X. ảnh sách số 14.

<sup>(73)</sup> X. Thái Bình Lập: *Trùng ấn cần tự*.

Về bản in, ví dụ như Đông Dương văn khố ở Nhật Bản có lưu tàng bản sách khắc in đời Thanh. Hậu Đàng Quân Bình từng nói sách này cùng với nguyên bản của bản in sắp chữ của Đài Loan văn hiến tùng san (tức bản của Đài Bắc quốc gia đồ thư quán Đài Loan phân quán) là cùng một loại văn bản. Nhưng chỉ đem một trang là trang 6 ra so sánh kỹ thì thấy rõ những chỗ sai dị do khắc in khác nhau, qua đó có thể biết bản của Đông Dương văn khố đúng ra thuộc loại khắc in lần đầu, chứ không phải là bản khắc lần thứ hai in lần thứ hai như bản của Đài Loan phân quán<sup>(74)</sup>. Vậy hai bản ấy không phải cùng một loại văn bản.

Lại như trong cuốn *Hải kiều ngẫu lục* (Q.Hạ) của Liên Cảnh Sơ có đoạn viết:

*Thái Đình Lan... đã đem một đoạn lịch trình khá tân kỳ của ông ở Việt Nam, cùng là cảnh vật núi sông, dân tình phong thổ những nơi mà ông đã đi qua để viết thành sách Hải Nam tập trú. Quyển Thượng gồm ba thiên, một là Thương minh kỷ hiểm, hai là Viêm hoang kỷ trình, ba là Việt Nam kỷ lược, cùng khắc in để lưu hành ở đời. Hiện các nhà tàng thư ở bản tỉnh (Đài Loan) chỉ có vài ba người còn có bản in ấy, Nghị hội (tức Hội đồng nhân dân. - ND) huyện Bành Hồ từng căn cứ theo nguyên bản ấy để in ra một bản “du ấn” (tức in ronéo hoặc litho. - ND) để lưu truyền cho được rộng... ”<sup>(75)</sup>.*

<sup>(74)</sup> X. ảnh sách số 16.

<sup>(75)</sup> Dẫn từ cuốn: *Bành Hồ Tiến sĩ Thái Đình Lan - Bành Hồ thái phong lục chỉ tam*. Cựu san: Đài Nam văn hoá, số 9, 3-1969. tr.75.

Bản “du ấn” này của Nghị hội huyện Bành Hồ hiện nay tôi chưa tìm được, không rõ bản ấy căn cứ theo nguyên bản thuộc loại văn bản nào?

Về các bản chép tay, ít nhất có ba bản:

1. Trương Tú Dân trong *Trung Việt quan hệ thư mục* (chương [Trung] Quốc nhân trứ thật) có đoạn viết:

“*Hải Nam tạp trứ*”, Thái Đình Lan đời Thanh soạn, bản khắc in năm Đạo Quang thứ 17. Bản dịch ra tiếng Nga in năm 1877, bản dịch ra tiếng Pháp in năm 1878. Tôi có một bản sao (chép tay)”.

Bản sao đó của Trương Tú Dân có khả năng là căn cứ theo bản khắc lần đầu in lần thứ nhất do Bắc Hải phân quán của Thư viện Quốc gia Bắc Kinh mà sao lục rút gọn (tiết sao bản).

2. Thái Dục Trai trong *Đài Loan văn hiến tùng san bản Thái Đình Lan trứ Hải Nam tạp trứ bổ di* cho biết trong khi đọc bản in sắp chữ của *Hải Nam tạp trứ* do Đài Loan văn hiến tùng san ấn hành ông có hiệu đối với bản chép tay của nhà ông chép lại theo bản sao của Vương Hy Nghiêm thấy bản ấy bị thiếu bốn bài thất ngôn luật đề từ của Tưởng Trạch Xuân, một bài thất ngôn tuyệt đề từ của Ngô Bá Tân cùng là bài bát thứ hai của Kha Long Chương. Qua mô tả của Thái Dục Trai như vậy, có thể thấy bản sao chép của Vương Hy Nghiêm thuộc loại bản khắc lần đầu, hoặc bản khắc lần thứ hai in lần thứ nhất, cho nên mới có bài đề từ của Tưởng Trạch Xuân.

3. Nhà sử học giáo sư Trần Văn Hào từng nói với tôi là ông ta có một bản sao *Hải Nam tạp trứ*, nhưng ông chưa tiết lộ cho biết bản sao ấy thuộc loại văn bản nào.

### 3. Các bản dịch của *Hải Nam tập trú*

Sau khi đã giới thiệu các văn bản của *Hải Nam tập trú* như trên, tiếp đây tôi cũng giới thiệu cả tình hình các bản dịch *Hải Nam tập trú* ra tiếng nước ngoài, gồm các bản dịch Nga văn, Pháp văn, Nhật văn và Việt văn.

#### A. Bản dịch Nga văn:

Trương Tú Dân trong bài *Giải đề các sách do người đời Thanh soạn thuật có liên quan đến sử sự An Nam* có mục riêng viết về sách *Hải Nam tập trú* do Bành Hồ Thái, Đình Lan đời Thanh soạn. Ông viết:

*Sách này, ngoài một lần vào thời Đạo Quang được Từ Kế Dư dẫn dụng trong Doanh hoàn chí lược, từ đó về sau hơn trăm năm không thấy ai chú ý đến. Thế nhưng ở Vụ châu Á bộ Ngoại giao Nga vào năm 1877 (Đạo Quang thứ 3) đã có một bản dịch ra tiếng Nga của sách ấy đã được xuất bản. (In trong Đông phương luận văn tập bằng Nga văn) Dịch giả là giáo sĩ Chính giáo hội người Nga ở Bắc Kinh là Eulampius (E.Ivanoff). Tên sách là Ghi chép của một người Trung Quốc về An Nam (Zapiski Kitaitsa ob Annam).*

Từ Kế Dư (1792-1873), hiệu Tùng Khám; trong *Doanh hoàn chí lược* của ông, ở Q.1 *Nam dương tân hải các quốc* quả thật có nói đến *An Nam kỷ trình* (đúng ra là *Hải Nam tập trú*). Thông tin này đã được nói đến trong *Bành Hồ sản chí*, Q.14 mục “*Trước thuật thư mục*”. Nhưng tin tức về việc sớm từ năm Đạo Quang thứ 3 (1877) sách này đã có bản dịch được xuất bản bằng tiếng Nga thì trước đó chưa từng nghe nói đến.

Trương Tú Dân không chỉ là người đầu tiên thông tin về

bản dịch Nga văn của *Hải Nam tạp trứ*, ông còn phát biểu nhận xét của ông đối với những lời bình luận của dịch giả bản dịch Nga văn:

*“Dịch giả bản Nga văn nhận xét rằng: Giá trị của sách này là ở chỗ kể lại con đường từ An Nam men theo vịnh Đông Kinh (tức Biển Đông. - NDT) đến Quảng Tây. Khuyết điểm là ở chỗ kể lại nhiều về sự được ưu đãi mà ghi chép về phong tục xã hội thì còn ít, mà những điều ghi chép được thì phần nhiều đã thấy có trong các sách của tiên nhân”. Lời phê bình của dịch giả đối với sách này có thể nói là công bằng. Duy có câu cuối thì tựa hồ như thật đúng lắm, bởi vì những điều ghi chép trong sách về điển chương chế độ nhân tình phong tục thời Minh Mệnh phần nhiều tiên nhân chưa nói đến. Điều kỳ diệu đặc biệt ở chỗ những chú thích trong sách là do họ Thái tự chú, chỉ có điều là những chú thích ấy phần nhiều dịch giả đều hỗn nhập cả vào chính văn hoặc cắt bỏ đi, làm cho mất đi cái diện mục vốn có của tác phẩm.*

Về số phận bản dịch Nga văn này của *Hải Nam tạp trứ*, Ích Nguyên tôi từng đem chuyện đó đến thỉnh giáo nhà Hán học người Nga là giáo sư Lý Phú Thanh (B. Riftin) nhờ giáo sư giúp đỡ. Khi sao chụp đến tài liệu Đông phương văn tập Q.1 năm 1877, từ trang 65-145 quả nhiên có bản dịch Nga văn của sách *Hải Nam tạp trứ*: Tr.65 là trang tên sách bằng Nga văn, tr.66 để trắng, tr.67-68 là tựa của người dịch bản Nga văn; tr.69-145 là chính văn của *Hải Nam tạp trứ* (không chia thiên)<sup>(76)</sup>.

<sup>(76)</sup> X. ảnh sách số 20-21.

Bước đầu đối chiếu qua một lượt có thể bản dịch Nga văn này tuy không có các tựa bạt đề từ, nhưng vẫn là một bản dịch toàn văn của *Hải Nam tập trú*, thật có giá trị rất đáng quý.

Theo giáo sư B. Riftin cho biết, vị giáo sĩ dịch bản tiếng Nga này sinh năm 1822, năm mất chưa rõ. Khoảng thời gian 1850-1858 sống ở Bắc Kinh, tham gia giáo đoàn số 13 Đông Chính giáo.

### ***B. Bản dịch Pháp văn***

Trương Tú Dân trong bài *Giải đề các sách...* đã dẫn trên, sau khi giới thiệu bản dịch Nga văn của *Hải Nam tập trú* đã tiếp tục giới thiệu đến một bản dịch khác ra ngoại văn của *Hải Nam tập trú*, bằng tiếng Pháp, hiện cũng còn ít người biết đến. Trương Tú Dân viết:

*Năm sau, L. Loger đã căn cứ vào bản Nga văn của Hải Nam tập trú để dịch tác phẩm này ra tiếng Pháp (in trong Đặc san của Trường ngôn ngữ Đông phương, nguyên thư hiện chưa tìm thấy), đổi tên là sách An Nam kỷ trình.*

Tôi đã nhờ giáo sư Trần Khánh Hạo ở Trung tâm Khoa học Quốc gia Pháp giúp đỡ điều tra sưu tầm bản dịch này căn cứ theo chỉ dẫn nói trên của Trương Tú Dân. Kết quả điều tra cho biết điều ghi của Trương Tú Dân có một hai chỗ nhầm: (1) Tên dịch giả không phải L. Loger, mà là L.Leger (1843-1923). L.Leger khoảng 1874-1885 là giáo sư Nga văn ở trường Ngôn ngữ Phương Đông. (2) Hồi đó trường Ngôn ngữ Phương Đông không có tạp chí, chỉ có một loại ấn phẩm từng thư. Tập (Série) thứ nhất gồm 7 sách (volumes), mang tên: "Recueil d'itinéraires et de voyages", thu lục công bố 6 tác phẩm, trong

đó tác phẩm thứ hai là bản dịch tiếng Pháp *Hải Nam tạp trứ* của L.Leger, đề là: *Voyage d'un lettre chinois*. Sách này do E.Leroux xuất bản năm 1878 tại Paris. Năm 1974 sách này được in lại tại Hà Lan.

Tôi hiện có bản in 1974 tại Hà Lan, ở tr.63 có bài Tiểu tự của L.Leger cho biết ông dịch *Hải Nam tạp trứ* căn cứ vào bản dịch tiếng Nga in trong Đông phương văn tập (Q.1, tr.67-145) xuất bản năm 1872 (điều này đẩy niên đại bản dịch Nga văn lên sớm hơn 5 năm, tức là năm Đồng Trị 11); tr. 64 có tiểu truyện của Thái Đình Lan và cho biết nguyên tác *Hải Nam tạp trứ* ấn hành năm 1837 (Đạo Quang thứ 17); tr.65-161 là chính văn *Hải Nam tạp trứ* (cũng không phân chia các thiên).

### C. Bản dịch Nhật văn

Ngoài bản dịch Nga văn và Pháp văn, *Hải Nam tạp trứ* dịch ra ngoại văn còn có bản dịch ra Nhật văn và Việt văn.

Về bản dịch tiếng Nhật, khi đến Kim Môn tôi nghe một câu chuyện như sau: Người ta kể rằng: hồi Đại chiến thế giới lần thứ hai, trước khi quân Nhật đánh Việt Nam, người Nhật đã từng dự định dịch *Hải Nam tạp trứ* để làm tài liệu tham khảo tác chiến... vì vậy *Hải Nam tạp trứ* được Văn Kiến hội xếp vào hạng 100 cuốn sách có ảnh hưởng nhất của Đài Loan. Không biết đúng hay sai cho nên tôi có đem chuyện ấy thỉnh giáo với giáo sư A Bộ Thái Ký ở trường Đại học Sơn Khẩu Nhật Bản.

Theo điều tra của giáo sư A Bộ Thái Ký, trước Đại chiến thứ 2 ở Nhật Bản chưa hề có bản dịch *Hải Nam tạp trứ*, như thế câu chuyện liên quan nghe kể ở Kim Môn xem ra không đáng tin, nhưng vừa may lại được giáo sư cung cấp cho bài Phi



lộ (lời nói đầu) của một bản dịch Nhật văn xuất bản năm 1993 của *Hải Nam tập trú*.

Bản dịch tiếng Nhật này của *Hải Nam tập trú* đăng trên tập san *Sử uyển* do Hội Sử học của Đại học Lập Giáo Nhật Bản, Q.54, số 1 “*Đông Dương sử đặc tập*”, tr.81-113.

Sách này, tr.81-83 là lời nói đầu của Hậu Đằng Quân Bình soạn ngày 1 tháng 3 năm 1992, cho biết *Hải Nam tập trú* đã được dịch thử trong 2 năm 1990-1991, đến tháng 12-1992 hoàn thành chấm câu và phiên dịch hai thiên *Thương minh kỷ hiểm* và *Viêm hoang kỷ trình*. Tr.84-112 là bản dịch Nhật văn của hai thiên vừa kể. Bài Phàm lệ đặt trước bản dịch cho biết bản dịch này dùng bản in sắp chữ của Đài Loan Văn hiến tùng san làm bản nền để phiên dịch<sup>(77)</sup>, có phụ thêm 3 trang đồ biểu và 31 điều chú giải. Tr.113 là lời Bạt nói rõ những khó khăn trong việc phiên dịch *Hải Nam tập trú* và liệt kê danh sách Hội đọc sách *Hải Nam tập trú* (*Hải Nam tập trú* độc thư hội) gồm 12 thành viên do Hậu Đằng Quân Bình lãnh đạo.

Tuy bản dịch Nhật văn nói trên của *Hải Nam tập trú* không phải là một bản dịch đầy đủ các phần của nguyên văn, nhưng tôi nghĩ rằng, bộ môn giáo trình sử Đông Dương của Đại học Lập Giáo Nhật Bản đã dùng *Hải Nam tập trú* làm giáo trình nghiên cứu thực tập trong 2 năm, lại tổ chức Hội đọc sách *Hải Nam tập trú*, đồng thời tổ chức phiên dịch, khảo đính tác phẩm một cách công phu. Nhãn quan học thuật và tinh thần trị học cẩn thận một cách tuyệt vời như vậy quả thật khiến cho người Đài Loan chúng tôi hết sức thán phục.

---

<sup>(77)</sup> X.ảnh sách số 26.

### ***D. Bản dịch Việt văn***

Như trên đã nói, Viện Nghiên cứu Hán Nôm của Việt Nam có lưu tàng một bản sao *Hải Nam tạp trứ*. Tuy nhiên ít người biết đến cuốn sách này, lại thêm trở ngại về văn tự, khiến cho “cuốn ghi chép điều tra thực địa về phong thổ dân tình Việt Nam” trong khoảng niên hiệu Đạo Quang (tương ứng với thời vua Minh Mệnh của Việt Nam. - ND) này không được giới nhân sĩ của Việt Nam lướt qua không lưu ý đến, thật rất đáng tiếc.

Để bổ sung điều đáng tiếc đó, Ích Nguyên tôi đã đặc biệt thực hiện một chương trình chuyên đề “Điều tra phiên dịch và nghiên cứu về Thái Đình Lan và tác phẩm *Hải Nam tạp trứ*”, thúc đẩy việc dịch *Hải Nam tạp trứ* ra tiếng Việt hiện đại. Công việc dịch chú rất gian nan này đã được hai vị chuyên gia sử địa nghiên cứu viên Viện Nghiên cứu Hán Nôm là giáo sư Ngô Đức Thọ và Tiến sĩ Hoàng Văn Lâu ra sức phối hợp, đến năm 2004 đã hoàn thành bản dịch chú. Được sự tài trợ của Quỹ Thuần Trí văn giáo cơ kim hội, bản dịch chú Việt văn này đã được Trung tâm Nghiên cứu văn hoá Đài Loan của Đại học quốc lập Thành Công Đài Loan và Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam hợp tác xuất bản bằng hình thức song ngữ Hán - Việt để lưu hành ở đời.<sup>(78)</sup>

Để phối hợp với sự vấn thế bản song ngữ Hán - Việt của *Hải Nam tạp trứ*, Viện trưởng đương nhiệm Viện Nghiên cứu Hán Nôm Trịnh Khắc Mạnh đã đặc biệt viết cho tập sách một

---

<sup>(78)</sup> Tức chương V của sách này, phần nguyên văn chữ Hán và bản dịch tiếng Việt của *Hải Nam tạp trứ*.

bài Tựa có tên *Thái Đình Lan và danh tác Hải Nam tập trú* của ông. Bài Tựa của Trịnh viện trưởng có đoạn viết:

*“Về phương diện lịch sử Việt Nam chúng tôi rất trân trọng và đánh giá cao những ghi chép của tác giả Hải Nam tập trú, trong đó có rất nhiều điều đáng tham khảo, nghiên cứu. Có điều cũng cần phải nêu ra là: do thời gian ngắn ngủi, thiếu thốn tài liệu, cho nên trong sách không tránh khỏi một số chỗ miêu tả chưa thật hoàn toàn phù hợp với sự thực, cần được cải chính. Về phương diện văn hoá Việt Nam, đặc biệt là về phong tục tập quán, tác giả đã viết rất tinh tế tường tận, điều đó giúp ích rất nhiều cho giới nghiên cứu văn hoá Việt Nam”.*

Tác giả bài Tựa viết tiếp:

*“Chúng ta cần có kế hoạch sưu tầm toàn diện, hy vọng có thể tìm thấy trong kho sách Hán Nôm các tác phẩm thơ của Thái Đình Lan và thơ của các nhà thơ Việt Nam đã cùng Thái Đình Lan xướng hoạ”.*

Qua những phân tích đó, tác giả bài Tựa bản song ngữ Hán Việt mạnh mẽ khẳng định:

*“Hải Nam tập trú là một danh tác có ý nghĩa hiện thực phong phú và một khí phách hào mại”.*

Chúng tôi tin tưởng rằng bản dịch chú tiếng Việt của *Hải Nam tập trú* sau khi xuất bản sẽ thu hút được sự chú ý của đông đảo bạn đọc, các bậc nhân sĩ Việt Nam, đạt được sự ghi nhận và ưu ái của quý vị.

#### 4- Lời kết

Tổng quan về văn bản, có thể thấy từ mùa thu năm Đạo

Quang thứ 17 (1837) về sau, trong một thời gian ngắn *Hải Nam tạp trứ* đã có các bản khắc lần đầu in lần thứ nhất, bản khắc lần đầu in lần thứ 2, bản khắc lần hai in lần thứ nhất, bản khắc lần hai in lần thứ 2, tất cả 4 văn bản khắc in khác nhau liên tiếp ra đời. Một hiện tượng xuất bản như vậy ngay cả ngày nay cũng không phải nhiều.

Tại sao *Hải Nam tạp trứ* rất nhanh chóng có nhiều lần tái bản như vậy?

Ích Nguyên tôi nghĩ rằng điều đó tất có liên quan đến lời khích lệ trong bài Tựa của ân sư Chu Khải: “Thái Đình Lan... lấy đó làm quyển thi hạnh kiểm, đem chất chính với các vị quan to đời nay tất có điều đáng được khen thưởng”.

Như đã thể hiện qua các tư liệu, các bản sách khắc in đời Thanh của *Hải Nam tạp trứ* từ khoảng năm Tuyên Thống thứ 1 (1909) đến năm Dân Quốc thứ 30 (1941) vẫn còn đang được lưu hành trên thị trường. Nhưng đến nay thì chỉ còn một ít bản in, bản sao chép tay và bản in sắp chữ được lưu tàng ở Trung Hoa đại lục, Đài Loan, Nhật Bản, Nga, Việt Nam. Trong số đó, bản in sắp chữ của Đài Loan vẫn hiện từng san tuy có công phổ cập *Hải Nam tạp trứ* nhưng có không ít sơ sót sai lầm, vì thế tuyệt đối cần thiết phải tiến hành mới công việc hiệu đính chỉnh lý văn bản.

Tổng quan về các bản dịch ra ngoại văn, điều khiến cho chúng ta phần chần là, sớm từ năm Đạo Quang thứ 3 (1877), hoặc tính lên trước 5 năm (tức năm Đồng Trị thứ 11, 1872) *Hải Nam tạp trứ* đã có bản dịch ra tiếng Nga. Năm Quang Tự thứ 4 (1878) lại được dịch và xuất bản bằng Pháp văn. Đến cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI lại có các bản dịch Nhật văn và

Việt văn ra đời. Một hiện tượng nổi bật được chú ý nhiều như vậy đã trở thành một tiền lệ đầu tiên về tác phẩm của người Đài Loan đời Thanh được dịch ra tiếng nước ngoài, đó cũng là biệt lệ về tác phẩm của người Đài Loan đời Thanh được dịch ra ngữ văn của nhiều nước trên thế giới.

Từ thực tế *Hải Nam tập trú* có nhiều văn bản và công trình dịch thuật mà xem xét, ý kiến của Lâm Hành Đạo tiên sinh xếp Thái Đình Lan vào hàng 100 danh nhân tiêu biểu của Đài Loan và so sánh *Hải Nam tập trú* của Thái Đình Lan với *Tì Hải du ký* của Úc Vinh Hà quả thật là rất có cơ sở.

### Ghi sau

Chương này nguyên là báo cáo khoa học tại Hội thảo học thuật quốc tế về văn học cận đại Trung Quốc (Đài Nam: Đại học quốc lập Thành Công, 10-2005) đã đưa vào tập *Khai Bành Tiến sĩ Thái Đình Lan dữ Hải Nam tập trú* (Tiến sĩ khai khoa Bành Hồ Thái Đình Lan và tác phẩm *Hải Nam tập trú*), hợp trú của Cao Khải Tiến, Trần Ích Nguyên, Trần Anh Tuấn (Mã Công: Cục văn hoá huyện Bành Hồ, 10-2005, tr.121-138), đồng thời cũng đã đăng trên *Lão Cổ thạch*, quý san của Cục Văn hoá huyện Bành Hồ, số 41 (12-2005), tr.77-95.

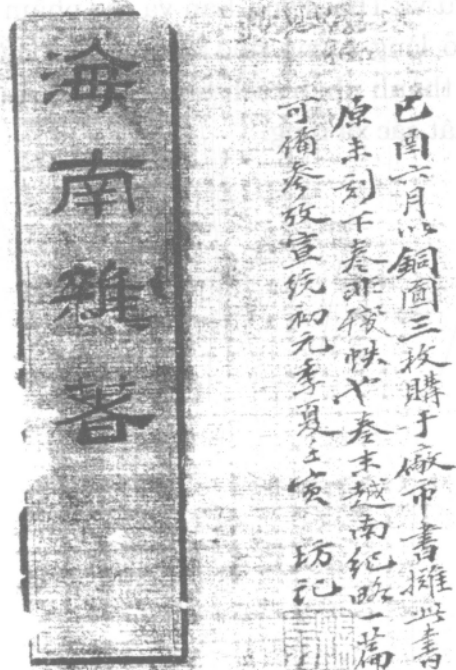
Trong quá trình tiến hành điều tra văn bản *Hải Nam tập trú* và các dịch bản của tác phẩm đó, tôi đã được giáo sư Pháp quốc Trần Khánh Hạo, giáo sư Nga B. Riftin (Lý Phú Thanh), giáo sư Nhật Bản A Bộ Thái Ký, giáo sư Anh Tinh Long Ngạn, Viện trưởng Trịnh Khắc Mạnh, giáo sư Ngô Đức Thọ, giáo sư Hoàng Văn Lâu Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam, giáo sư Vương Lệ Na ở Bắc Kinh, giáo sư Trịnh A Tài ở Gia Nghĩa, Dương Vinh Tế tiên sinh ở Đài Trung, Cao Khải Tiến tiên sinh

ở Bành Hồ, cùng các bạn sinh viên Kha Vinh Tam, Cung Mẫn, Vương Hoành Trung, Trang Thu Quân hiệp lực giúp đỡ rất tận tình, tại đây xin trân trọng cảm tạ.

Tôi cũng đặc biệt cảm tạ giáo sư Từ Hoàng đã đồng ý cho tôi đưa tác phẩm *Hạ Đức Nghi tiên sinh hành nghị* của giáo sư làm phụ lục của chương này nhằm giúp cho độc giả hiểu rõ hơn về Bách Cát lão nhân (1901-1998), người có công lớn khởi đầu nghiên cứu về Thái Đình Lan và tác phẩm *Hải Nam tạp trứ*. Tôi bày tỏ lòng tưởng nhớ nhà nghiên cứu lịch sử Đài Loan - bậc lão thành nhân cách tình cảm cao quý có tầm nhìn và kiến giải xuất sắc xa rộng.

## Phụ lục Chương 4

## 1. VĂN BẢN CHỮ HÁN CỦA HẢI NAM TẬP TRÚ



Hải Nam tập trú. Khắc in đời Thanh – Bản khắc lần đầu.

Đạo Quang Đình Dậu (1837). TTQG Bắc Kinh,

Bắc Hải phân quán, (Địa, 983. 83/864)

道光丁酉年仲秋序

滄溟紀險 炎荒紀程

**海南雜著**

越南紀畧

詩在下卷  
俟續編

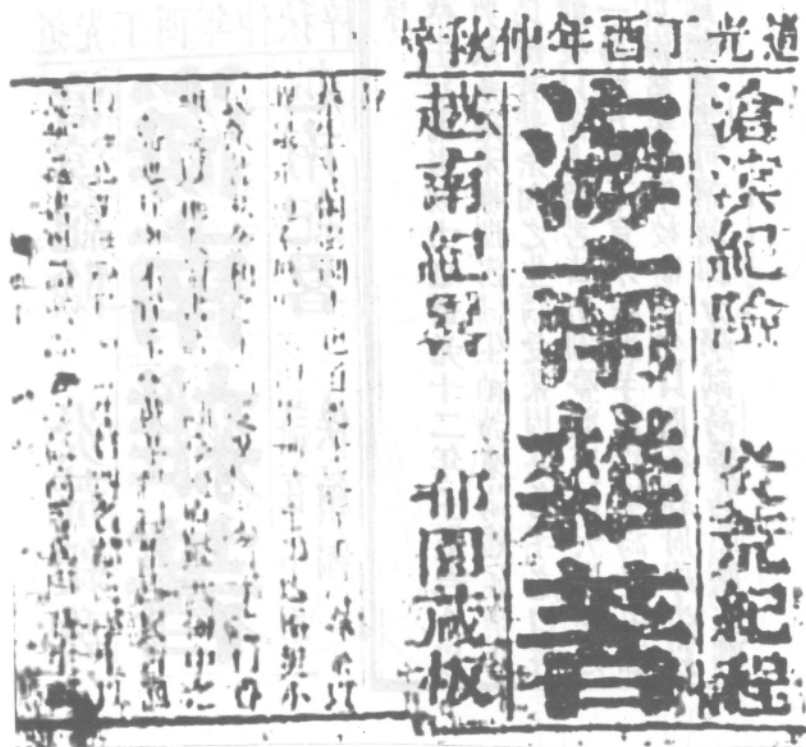
序

蔡生廷蘭彰湖士也道光十二年壬辰春余以  
興泉永道奉檄賑澎湖生袖詩來謁述風災小  
民饑苦狀余和之生請受業因其名字之曰香  
祖授以前人讀書法澎湖臺灣府屬大海中之  
一島地斥鹵不宜禾稼著芋蔗糧生為民習漁  
以海為業無學校額諸生員四名隸府學生以  
為無庸書可讀就郡力學試高等為廩膳生鄉

*Hải Nam tạp trữ. Khắc in đời Thanh - Bản khắc lần đầu.*

Đạo Quang Đinh Dậu (1837). TTQG Bắc Kinh, Bắc Hải phân quán, (Địa, 983. 83/864). Trang Tân sách đây đủ





*Hải Nam tập trú.* Khắc in đời Thanh - Bản khắc lần thứ hai, đợt khắc thứ nhất. Úc Viên tàng bản, Đạo Quang Đinh Dậu (1837).

TTQG Bắc Kinh, Bắc Hải phân quán, (Địa, 983. 83/864.1)



*Hải Nam tạp trữ. Khắc in đời Thanh - Bản khắc lần thứ hai, đợt khắc thứ nhất. Úc Viện tàng bản, Đạo Quang Đinh Dậu (1837).*

TTQG Bắc Kinh, Bắc Hải phân quán, (Địa, 983. 83/864.1)

見西北黑雲數片俄而東南四布馳驟若奔馬轉瞬間  
 狂飈迅發海水沸騰舟傾側欲覆余身在艙內左右旋  
 轉不容坐卧驚悸中聞舟人呼曰東向且迫岸急轉舵  
 回者風烈甚桅曳水下金膠固底用以拴舵者十餘人  
 擁推之不少動乃下蓬棄所載貨物冀船輕得走天明  
 四顧迷茫白浪如山孤舟出沒波濤間按驗指南針猶  
 指東已不知何洋也如是者三日舟人語曰此去幸而  
 遇羅呂宋猶有還期若犯南澳氣落深入瀝為落深水  
南澳氣通八十里石塘萬我輩斷無生理乘風色稍定

海國集卷上

舟人稱西北有黑雲數片俄而東南四布馳驟若奔馬轉瞬間  
 狂飈迅發海水沸騰舟傾側欲覆余身在艙內左右旋  
 轉不容坐卧驚悸中聞舟人呼曰東向且迫岸急轉舵  
 回者風烈甚桅曳水下金膠固底用以拴舵者十餘人  
 擁推之不少動乃下蓬棄所載貨物冀船輕得走天明  
 四顧迷茫白浪如山孤舟出沒波濤間按驗指南針猶  
 指東已不知何洋也如是者三日舟人語曰此去幸而  
 遇羅呂宋猶有還期若犯南澳氣落深入瀝為落深水  
南澳氣通八十里石塘萬我輩斷無生理乘風色稍定

海國集卷上

高平如漆馬江故事天啓四年黎氏攻高平莫氏益弱  
迄明世二姓分據焉我

朝康熙五年封黎維禎爲安南國王乾隆五十四年黎  
氏失國封阮光年爲安南國王嘉慶七年改封越南國  
王遂改安南爲越南史冊所載班班可考何敢贅述

聞諸道路者皆近事不能詳考其實與所目觀者姑  
書之以供海外之談據流寓越南者言曰黎氏末季多  
亂國分爲三處據據黎今國王文平號住國國人最  
泰德據新州未詳其姓本年歲光中據順化姓名未詳

高平如漆馬江故事天啓四年黎氏攻高平莫氏益弱  
迄明世二姓分據焉我

朝康熙五年封黎維禎爲安南國王乾隆五十四年黎  
氏失國封阮光年爲安南國王嘉慶七年改封越南國  
王遂改安南爲越南史冊所載班班可考何敢贅述

聞諸道路者皆近事不能詳考其實與所目觀者姑  
書之以供海外之談據流寓越南者言曰黎氏末季多  
亂國分爲三處據據黎今國王文平號住國國人最  
泰德據新州未詳其姓本年歲光中據順化姓名未詳

城關前見羅浮山俗云土不見羅浮到惠州晚經惠州府  
 蘆山一城距博羅縣城水程三十五里府城中有思巫山  
 白鶴洞吳江亭朝雲臺諸古蹟皆東坡謫郡時立城東  
 過溪即歸善縣城十二日經龍川縣城距惠州府城水  
 里南去城五里有鬼子塔相傳下多故塚昔縣城將築

於此羣鬼患之夜過偷人家碑片成一塔乃移城他處  
 云塔狀醜惡將傾然終不仆縣城卅行二十五里抵老  
 隆自羊城至老隆八百餘里舟行九日皆炎熱煩悶不  
 堪幸與林回山龍嶺丁君軫人市二人同舟時共笑談

海山雜著卷上

三

君軫通星學嘗舟販呂宋東南客居數年從番人學量  
 天之法考據甚精日與余講天文不倦授地球圖及量  
 天尺式大都如西法立中線斜線及南北二帶準地平  
 以求地中與南北極相去遠近其法亦參渾天儀之說  
 而量測較爲便捷余周詢至悉俟異日推衍之以證諸  
 高明不忘同舟教益也十三日由老隆登陸三十里至  
 秦鼎又二十里至藍關爲廣州往潮州必經之路關上  
 有韓文公祠迎文恪公懷寧觀察粵東時葺而新之入  
 祠見神像勃勃如生瞻拜流連乃出就道十里至岐嶺

一首新詩一併全

蔣澤春

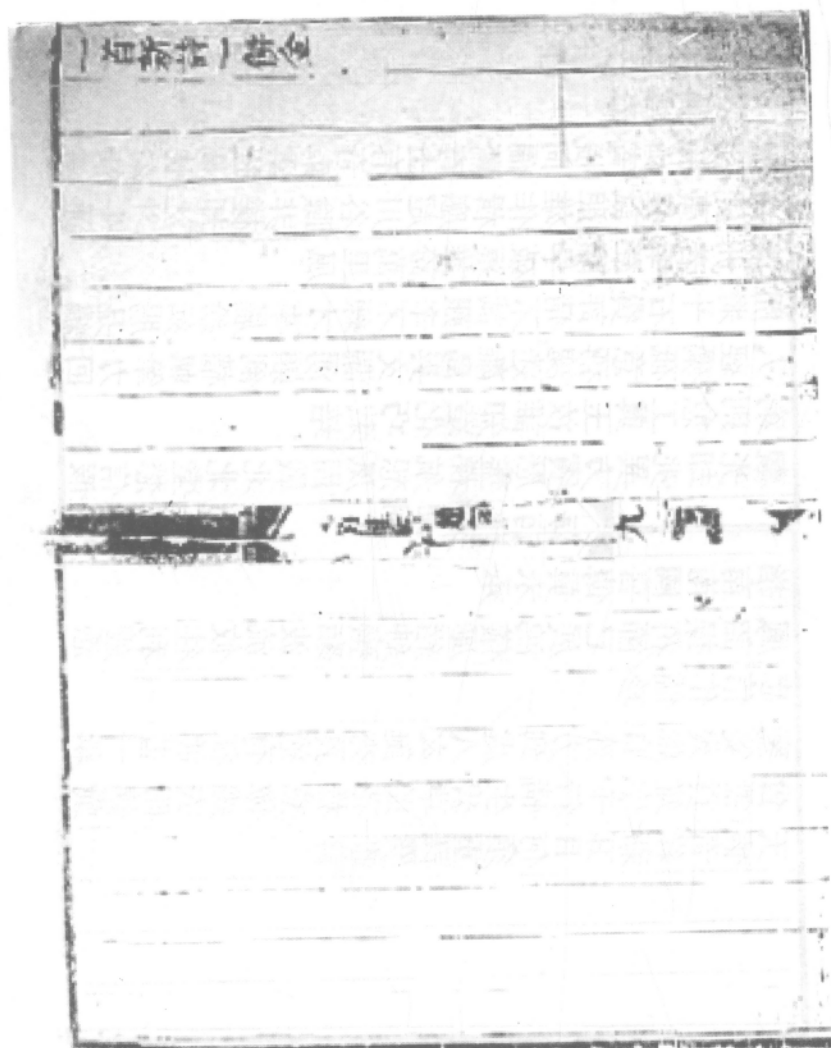
只說孫山寄恨同偏驚奇士有奇窮雲程惆恍勾情滯  
海威豪狂試胆雄作楫應超川谷險非槎却泛斗牛通  
瀛洲若幸登臨早破浪誰誇萬里風  
閒將斗石費評病不試艱辛不練才事屬紛紜腸是繡  
人經礪砥意猶瑰迷離島裏文瀾湧顛倒檣帆筆力回  
窮則愈工真玉汝誰知造化巧栽培  
觀光却兆異方賓歷盡梯航想風因戰北北堂愁信假

伊何雅書題詞

指南南國喜傳真永承

鳳詔操符節已展鴻儀壓縮紳蠻貊波流攸往利總憑  
忠信作儒珍

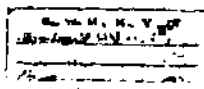
驚愛幾幅自殊方到處人文誕秀良適有征鴻書一紙  
曾無責難字于行情生碧草貽花樣意傲緇衣附錦囊  
天假奇緣新耳目何須重譯費推詳



11391

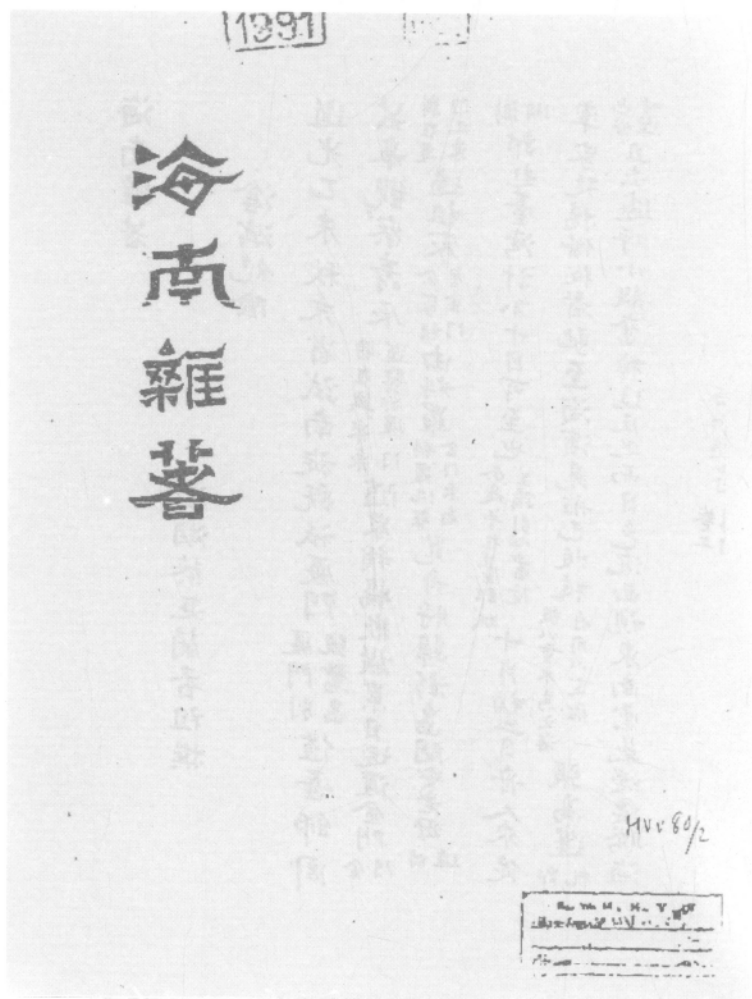
冷  
南  
雜  
著

HVV.80/2



*Hải Nam tạp trữ*. Bản sao chép tay  
của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Việt Nam  
(Ký hiệu HVV.80/2). Bìa ngoài...





*Hải Nam tạp chú*. Bản sao chép tay  
của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Việt Nam  
(Ký hiệu HVV.80/2). Bìa ngoài...

海南雜著

澎湖蔡廷蘭香祖撰

滄溟紀險

道光乙未秋末省試南旋既抵廈門

廈門別號鷺島值吾師周

芸皋觀察青辰

時在興永道駐紮廈門

隨眾稱觴歡燕累日遂渡金門

黃在是門之東適祖家余家祖由料羅

覽舟將歸澎湖聞安老母

門之東適祖家余是年在臺郡城

十月初二日舟人來促

潮郭赴臺灣計不十日可至也

余是年主講引心書院擬以量本為之海

率家廷楊樹從者馳至海濱見船已抵棧

手門卷上

Hải Nam tập trữ. Bản sao chép tay  
của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Việt Nam  
(Ký hiệu HVv.80/2). Trang đầu.

## 海南雜著

## 滄溟紀險

澎湖蔡廷蘭香祖撰

道光乙未秋末，省試南旋。既抵廈門（廈門別號寶島），值吾師周雲呈觀察壽辰（時任興泉永道，駐節廈門），隨衆稱觴，歡譔累日。遂渡金門（金門喚在廈門之東），適祖家（余家祖居金門）。由料厝（料厝汛在金門東南）覓舟，將歸澎湖間安老母（時還澎湖），即赴臺灣，計不十日可至也（余是年在臺郡城主講引心書院）。

十月初二日，舟人來促。率家弟廷錫僅從者馳至海濱，見船已拔棹（促以重木爲之，舟舟用以定船），張高篷（即帆也，俗呼篷），且去。遽呼小艇，奮棹追及之。而日色沉西，視東南雲氣樓閣海上，變幻蒼靄間，良久始滅。入夜，滿天星斗，燭燭不定。余指爲風微，勸舟人且緩放洋（大海中汪洋無際處曰洋，有內洋、外洋之稱）。舟主持不可。顧鄰舟三、五，亦漸次離岸。余已暈眩，自校艙中擁被屏息臥，聽其所之。約三更，聞風聲颯颯，船底觸水，浪險作急響，勢頗驚，舟不可支，猶以爲外洋風浪固然，姑置之。再燃更香以俟（舟以香一炷爲一更，名更香）。復疾駛連兩炷時，度已離黑溝（海中黑水洋，水深而黑，東流急且低，俗謂之黑溝），平明當抵岸。舟行愈急，

海南雜著

一

*Hải Nam tạp trữ*. Bản in sắp chữ (lưu hành phổ biến nhất hiện nay)  
Phòng nghiên cứu kinh tế ngân hàng Đài Loan biên tập xuất bản,  
do Đài Loan văn hiến tùng san (số 42), số 6 năm 1959..

## 海南雜著

澎湖蔡廷蘭香祖瑣

## 目錄

|      |    |
|------|----|
| 滄溟紀險 | 一  |
| 炎荒紀程 | 七  |
| 越南紀畧 | 四三 |

## 滄溟紀險

道光乙未秋末，省試南旋，既抵廈門（廈門別號鷺島），值吾師周芸泉觀察壽辰（時任興泉永道，駐節廈門），隨衆稱觴，歡譁累日。遂渡金門（金門嶼在廈門之東），適祖家（余家祖居金門）。由料羅（料羅汛在金門東南）覓舟，將歸澎湖間安老母（時遷澎湖），即赴臺灣，計不十日可至也，（余是年在臺郡城主講引心書院）。

一

Hải Nam tập trú. Bản trùng san của Kha Thái Tông  
thân hội Tế Dương huyện Bàng Hồ

海南雜著

澎湖蔡廷蘭香祖撰

炎荒紀程

舟泊越南境越日爲乙未十月十三日有雨汎官駕小船來舟側皆烏編綱纏頭穿窄袖黑衣紅綾袴赤兩脚越南官員出入皆赤衣不分寒暑冬月猶著一人情話者作閩音詔安人呼謂舟主曰此廣義省思義府菜芹汎守禦官也一阮文利聞有收風中國船特來盤驗延登舟啓艙遍視罕命具失水狀併持牌照去

東洋文庫所藏「海南雜著」

海南雜著

澎湖蔡廷蘭香祖撰

炎荒紀程

舟泊越南境越日爲乙未十月十三日有兩汎官駕小船來舟側皆烏縐縐纏頭穿窄袖黑衣紅綾袴赤兩腳越南官員出入皆赤脚不分寒暑冬月猶著輕羅貴者多用藍黑二色纏頭亦然舊俱紅色帶通言一人傳語者作閩音詔安人呼謂舟主曰此廣義省思義府菜芹汎守禦官也一阮文鸞聞有收風中國船特來盤驗延登舟啓艙遍視畢命具失水狀併持牌照去

*Hải Nam tập trú.* Bản in sắp chữ của Đài Loan Văn hiến tùng san.

Đài Bắc Quốc gia đồ thư quan, Đài Loan phân quán tàng bản.

## 海南雜著

澎湖蔡廷蘭香祖撰

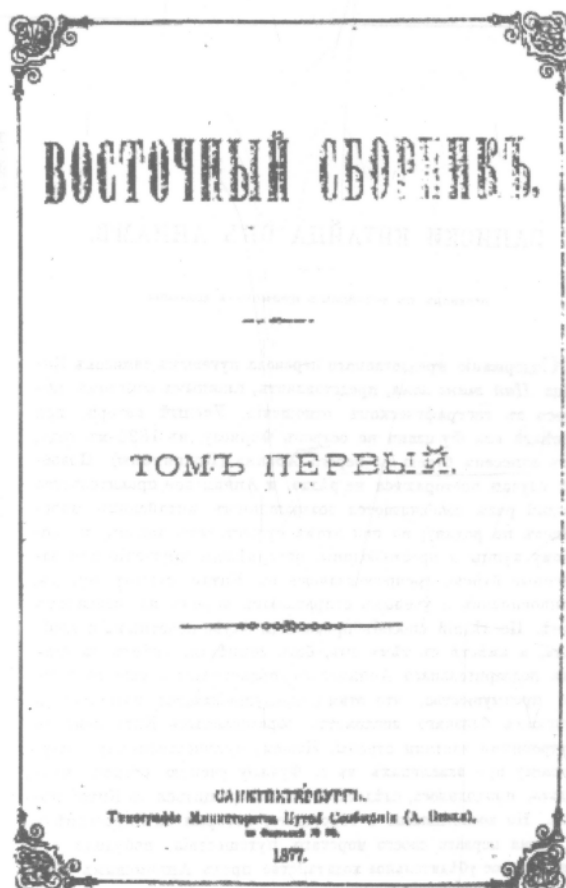
## 炎荒紀程

舟泊越南境越日爲乙未十月十三日有兩汎官駕小船來舟側皆烏縐綢纏頭穿窄袖黑衣紅綾袴赤兩腳越南官員出入皆赤腳衣不分寒暑冬月猶著輕羅貴者多用藍黑二色纏頭亦然袴俱紅色帶通言一人傳語者作閩音詔安人呼謂舟主曰此廣義省思義府菜芹汎守禦官也一阮文鸞一阮文利聞有收風中國船特來盤驗延登舟啓艙遍視畢命具失水狀併持牌照去

Hải Nam tập trú. Bản in sấp chữ của Đài Loan Văn hiến tùng san.

Đài Bắc Quốc gia đồ thư quan, Đài Loan phân quán tàng bản.

2. BẢN DỊCH CỦA HẢI NAM TẠP TRÚ



Tuyển tập Phương Đông. Tập I. Saint Peterburg, 1877,  
tr.67-145 là toàn văn bản dịch Hải Nam tạp trứ



## ЗАПИСКИ КИТАЙЦА ОБЪ АННАМЪ.

ПЕРЕВОДЪ СЪ КИТАЙСКАГО ПЕРОВОУА КИТАЙЦА.

Содержаніе предлагаемаго перевода путевыхъ записокъ Китаецца Цзя жима лия, представляеть, главнымъ образомъ, интересъ въ географическомъ отношеніи. Ученый авторъ, при переездѣ изъ Фу чанга на островъ Формозу, въ 1835-мъ году, былъ залесенъ бурей на берегъ Аннамъ (Нохинхивы). Подобныя случаи повторяются не рѣдко, и Аннамское правительство каждый разъ озабочивается возвращеніемъ китайскихъ мореходцевъ на родину; но при этомъ существуетъ законъ, по которому купцы и простоланцы, потерѣвшіе крушеніе или затопленныя бурей, препровожаются въ Китай сухимъ путемъ, а чиновники и ученые отправляются моремъ на казенныхъ судахъ. Последний способъ признается самымъ почетнымъ и удобнымъ, а вмѣстѣ съ тѣмъ онъ, безъ сомнѣнія, имѣеть въ глазахъ подпорительнаго Аннамскаго правительства еще то важное преимущество, что отнимъ предупреждается возможность близкаго знакомства образованныхъ Китайцевъ съ внутренними частями страны. Нашему путешественнику, получившему при экзаменѣ въ г. Фу чажу ученую степень кандидатъ, пришлось, слѣдовательно, возвращаться въ Китай моремъ. Но воспоминаніе о бѣдствіи, которыя онъ претерпѣлъ во время пераго своего морскаго путешествія, побудилъ его записать свое обязательное хоматство предъ Аннамскимъ пра-

## ЗАПИСКИ КИТАЙЦА ОБЪ АННАМЪ

Bút ký của một người Trung Hoa về An Nam.

Tuyển tập Phương Đông, Tập I Saint Peterburg, 1877, tr.67-145

— 68 —

печальностью о дозволении ему ехать сухими путями. После некоторых колебаний, на просьбу Китайца последовало разрешение.

Таким образом Цай типъ давно удалось совершить путешествие по стране малоизвестной, и, как образованный наблюдатель, онъ сообщает о своихъ путевыхъ впечатленияхъ. Описание местностей и достопримечательныхъ предметовъ у него, къ сожалению, вообще довольно кратко, тогда какъ съ другой стороны авторъ слишкомъ много распространяется о гостеприимствѣ Аппамитовъ. Приложенная къ дневнику таблица сведений о странах по большей части была известна уже прежде, и потому самая интересная часть труда Цай типъ дана это его дорожникомъ. Сколько мы знаемъ, это первое описание пути изъ Аппамы чрезъ Тонкинъ, въ китайскую провинцію Гуанъ си. — Что же касается до ориентировки описаннаго пути, то она возможна только на основании карты Нидо-Батта, изданной въ 1867 г. берлинскимъ картографомъ Кинпертомъ и приложенной къ 3-му тому путешествій г. Бастина<sup>1)</sup>. При составлении карты г. Кинпертъ воспользовался въ первый разъ единственными имѣющимися матеріалами для картографіи упомянутого Аппамы, и именно весьма мало распространённою картою миссионера Табера<sup>2)</sup>. Мы отсылаемъ на карту Кинперта главнѣйшія мѣста, о которыхъ упоминаетъ китайскій путешественникъ и помѣстили ихъ названія въ подстрочныхъ примѣчаніяхъ, согласно правописанію употребленному на Кинпертовой картѣ. Всѣ прочія примѣчанія принадлежать переводчику, по общему плану Пекинскихъ миссіи, Иерониму Фамайо.

<sup>1)</sup> Die Völker des Ostlichen Asien, Band III. Reichen ts Stam 1867.

<sup>2)</sup> Эта карта издана въ очень редкой Аннамской миссіи, издаваемой въ Нидо (Pigneuxes Taberd, Dictionnaire Annamites — Latins et Latins — Annamites. 3 Tome 4. Nankouga. 1838. Cette carte носитъ названіе: Tabula geographica Imperii Annamitici.

## ПРЕДИСЛОВІЕ КИТАЙСКАГО ИЗДАТЕЛЯ.

Цай тинъ лань, которъ занесенъ объ Алпамъ, уроженецъ одного изъ острововъ (Илиа ху<sup>1)</sup>), принадлежащихъ къ провинціи Фу цзинъ. Живя на бедномъ островѣ и при скудныхъ средствахъ, онъ приложно занимался изученіемъ и, нѣкогда хранившій способность, онъ успѣлъ въ нихъ столько, что въ губернскомъ училищѣ принятъ быть первымъ студентомъ и изучилъ право на классномъ содержаніи. Вездѣ за тѣмъ Цай тинъ ланъ былъ преподавателемъ при классномъ училищѣ въ областномъ городѣ Тай шанъ фу, на островѣ того же имени. Осенью въ 16-мъ году правленія Дао-гуанъ онъ прѣхалъ, имѣя въ губернской городѣ провинціи Фу цзинъ и держа въ тайнѣ экзаменъ въ столицѣ (Ланъ жинъ<sup>2</sup>). По окончаніи экзаменовъ Цай тинъ ланъ съѣхъ на купеческое судно намереваясь возвратиться въ провинцію Тай шанъ. Во время этого путешествія поднялась жестокая буря и судно было занесено въ Аннамское государство. Въ слѣдующемъ году возвратясь на родину сухимъ путемъ, Цай тинъ ланъ явился къ бывшему наставнику своему, губернскому прокурору Чжэнъ юнь шанъ и представилъ ему свои путевыя записки. Прокуроръ прочитавъ записки, напомнитъ что онъ нечелъ, любимыи и достойны памяти, вѣсь по содержанию своему, тинъ и по изложенію. Вѣдствие сего онъ и издана въ свѣтъ, въ 17-мъ году правленія Дао-гуанъ<sup>3</sup>).

<sup>1)</sup> Намандураго острова (Pung-hu sau l'annadores) названа въ Вурасскомъ изданіи.

<sup>2)</sup> Кандзакъ.

<sup>3)</sup> 1837 г.

— 146 —

ся болѣе, чѣмъ на 5 тысячъ ли<sup>1)</sup>), но въ ширину, въѣтомъ, оно не болѣе 40 ли:—это узкая полоса земли, по направленію морского берега; только губерніи Хе нэй и Цзя динъ, значительно шире и богаты естественными произведеніями: изъ первой вывозится много жемчуга, драгоценныхъ камней и разной посуды, а вторая славится обиліемъ хлоба, сахару и масла. Не будь этихъ двухъ губерній, то всѣ произведенія Апплисакаго государства не превосходили бы произведеній одной китайской губерніи. На юго-западной границѣ начинаются высочія горы, покрыты дремучими лѣсами, которые тянутся на тысячи ли; въ нихъ не видно сѣвера: чужеземцы: кто ступилъ не выходявши.

Въ это величественное плаваніе, занесенный бурей въ чужое государство, я, разбитый, не всегда могъ понимать въ точности происшествія: но къ счастью, я почти пошеху встрѣтилъ знакомца, изъ одной со мною губерніи, прижакающаго тамъ по разнымъ дѣламъ. Отъ него-то особенно собраться я узналъ свѣдѣнія, о проходившей мною странѣ. Изъ этихъ путешествій я еще болѣе убѣдился, что въ отдаленнѣйшихъ странахъ, куда только проникаетъ благотворное вліяніе нашего правительства, люди просвѣщаются, начинаютъ жить новою жизнью, и смотрятъ на Китай, какъ на свой образецъ. Заброшенный въ страну чужую, я получалъ такъ средство, безболѣно возвратиться на родину; нужно ли говорить, что собственно жить въ этихъ областяхъ безвѣстному величію и человечностию своего Императора?

Несомненный таинствъ чувствъ, я и рѣшился издать описаніе всего, что, при моихъ слабыхъ способностяхъ, могъ узнать и узнать въ этомъ путешествіи.

<sup>1)</sup> Около 2800 верстъ.

## VOYAGE D'UN LETTRÉ CHINOIS

## DANS L'EMPIRE D'ANNAM

Le travail qu'on va lire est traduit du russe, et c'est à cette circonstance que je dois l'honneur inattendu de collaborer aux publications de l'École des langues orientales. Mais le texte russe n'est lui-même que la traduction d'un texte original chinois qui jusqu'ici avait échappé à l'attention des orientalistes. Cette traduction, qui paraît très-fidèle, est due à l'un des membres de la mission de Pékin, feu l'hieromonaque Evlampii. Elle a paru en 1872, à Saint-Petersbourg, dans le recueil intitulé *Vostochnyj Sbornik* (Revue orientale, fascicule I, p. 67-142, année 1872). J'ai suivi le texte russe aussi littéralement que possible et me suis attaché à reproduire ses transcriptions, dont je n'avais point d'ailleurs à endosser la responsabilité. Pour tous les noms importants de localités ou de personnes, M. Desmichels, professeur de langue annamite près l'École des langues orientales, a bien voulu rétablir l'orthographe et la transcription scientifiques. Je le prie de vouloir bien agréer ici tous mes remerciements.

Les notes, d'ailleurs fort rares, que l'on trouvera au bas des pages sont dues au traducteur russe. Ses indications géographiques se réfèrent à la carte de l'Indo-Chine publiée en 1867 par Kiepert, pour le troisième volume du voyage de Bastian (*Die Völker des Ostlicher Asien*, Band III, Reisen in Siam, 1867).

L. Leger.

*Voyage d'un lettré chinois dans l'Empire d'Annam*,  
L. Leger (1843~1923) dịch Tùng thư *Recueil d'itinéraires et de*  
*voyages*. Paris, E. Leroux, 1878. In lại tại Hà Nam năm 1974.

## PREFACE DE L'ÉDITEUR CHINOIS

Tsai-tin-lang, auteur des *Mémoires sur l'Annam*, était originaire de l'une des îles de Pyn-hu (Îles des Pêcheurs), qui appartiennent à la province de Fu-tsiang. Sur cette île pauvre et avec des ressources médiocres, il étudia assidûment les sciences et y fit de grands progrès; à l'examen de la province il fut proclamé premier étudiant et reçut une bourse de l'État. Il fut ensuite nommé instituteur dans une école de l'État, dans la ville chef-lieu de Tai-van-fu, sur l'île de ce nom. Au printemps de la quinzième année du règne de Dao-huan, il alla par mer au chef-lieu de la province de Fu-tsiang et y subit l'examen pour le grade de licencié (*tsai jeng*). Après avoir passé cet examen, Tsai-tin-lang s'embarqua sur un bâtiment de commerce pour retourner à l'île de Tai-vang. Une tempête s'éleva durant ce voyage et le navire fut jeté sur les côtes de l'empire d'Annam. L'année suivante, Tsai-tin-lang revint par terre dans son pays; il se présenta à son ancien maître, le procureur Tchjou-jung-hao, et lui soumit ses notes de voyage. Le procureur, après les avoir lues, les trouva très-curieuses et dignes d'être imprimées, tant pour le fond que pour la forme. C'est pourquoi on les publie aujourd'hui, en la dix-septième année du règne de Dao-huan (1837).

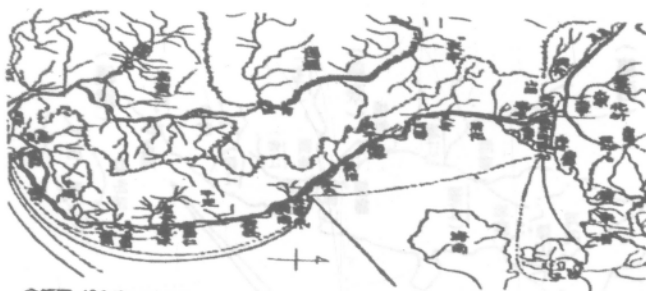
## SUR L'EMPIRE D'ANNAM.

161

contré des compatriotes, originaires de ma province et retenus dans l'empire d'Annam par divers intérêts. C'est chez eux surtout que j'ai recueilli diverses observations sur les pays que je traversais. Durant ce voyage, je me suis encore fortifié dans cette conviction, que les pays les plus éloignés, une fois pénétrés de l'influence bienfaisante de notre gouvernement, voient leur population se civiliser, adoptent une nouvelle manière de vivre et regardent la Chine comme leur modèle. Jeté sur un rivage étranger, j'ai reçu les moyens de retourner honorablement dans mon pays ; faut-il dire que j'en suis surtout reconnaissant à la majesté immense et à l'humanité de mon Empereur ?

Rempli de ces pensées, j'ai voulu publier la description de tout ce que j'ai pu voir et apprendre avec mes faibles facultés durant ce voyage.

---



全圀圖 (『大南一統志』一圖) 1941年、印度支那研究會刊より

海防府「海防府」

そこで大官は自分で紙に書いて私に示した。本朝、國體  
および道徳の情を問うている。私は詳しく書いて添し出  
した。大官はうなずき読みつ、憐憫の情をうかべた。そ  
して國體の預長、爾は、三ノノは問南人の団族、次の原注  
參照、鄭金(同安の心)も召ひ、しかるべき家に私たちを  
安んずせよと命じた。(商人の多くは國體、國體人)でなれ  
ば尋常(二ノノ)である。問者は國體、後者は広義を構成  
する。それぞれに振がいて、公用の仕事にあたる。そして来  
二ノノ、錢二貨を当座の用に与え、また舟主には、船に余  
分の貨物があれば売ってもらふし旨を伝えた。私は立ち  
上がり、礼をのべ、退出して、林邊の家に上った。

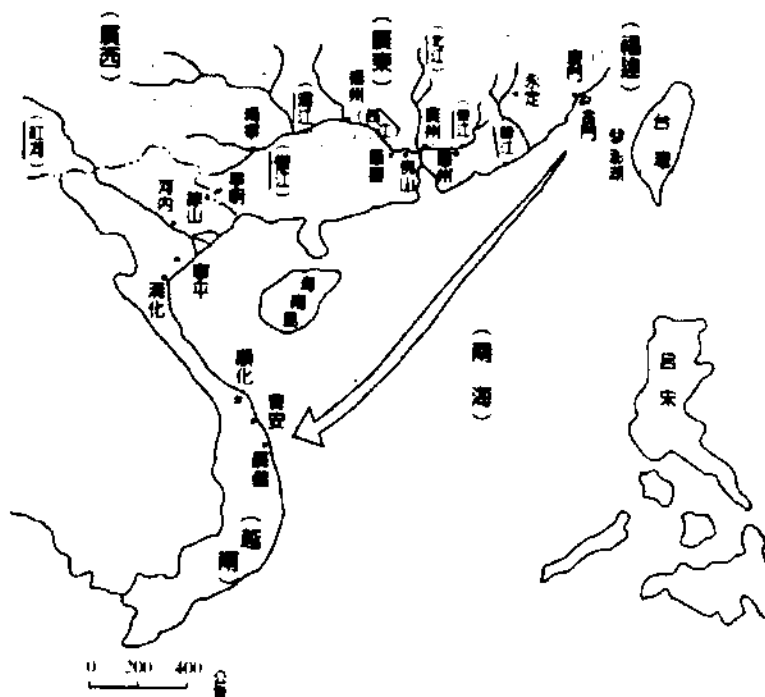
十九日、催結した詞を預長に托して進呈した。大官はそ  
の出来栄を賞め、この詞を報告書に附けて國王に奉ると  
のことであった(國王は広義から七日の時、廣義城に  
おわす。この後、布政官の使いが一紙(四書勢)一つ、  
國體一つ、國體おの(一)を持つて来た。明朝の刻  
までに原本を取りに来るといふ。次の日の晩に、こんどは  
鄭公(鄭金)の使いが國體(布政官のものと同じ)を持  
つて来た。また刻限までに書いて呈上した。こんなわけ  
で、出立できた。

二十二日、官廳に挨拶して、船に上った。

二十四日、船と同行りし、舟人に別れを告げ、ふたた

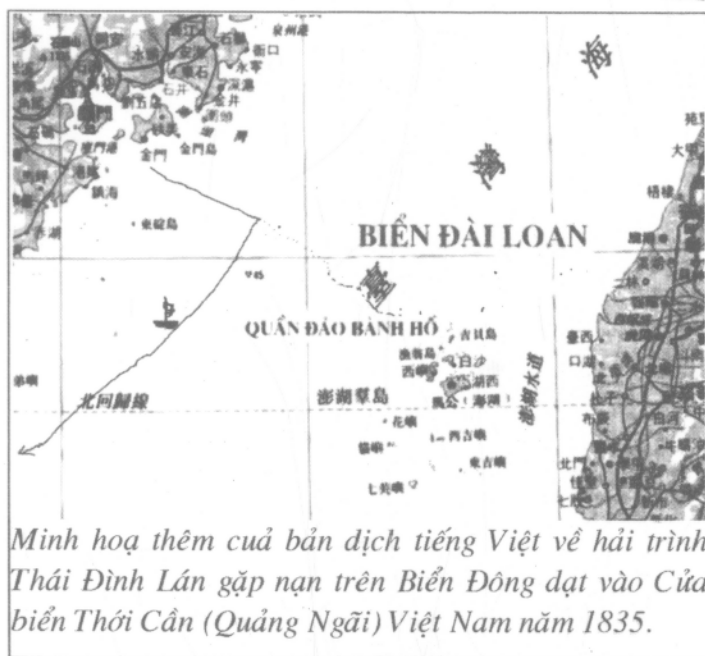
Hải Nam tạp trú. Lời giới thiệu và bản dịch tiếng Nhật. Hậu Đằng Quân Bình dịch và giới thiệu. Tokyo, Tập san Sử Uyển (Hội Sử học Đại học Lập Giáo chủ biên). Quyển 54, kỳ 1: Kỳ đặc biệt về sử Đông Dương. Tr.81-113. Trong bài giới thiệu có vẽ cả bản đồ đất liền và vùng biển Việt Nam để thuyết minh tuyến đường biển mà Thái Đình Lan gặp nạn dạt vào bờ biển Quảng Ngãi, Việt Nam.





Sơ đồ vùng biển thuyền của Thái Đình Lan gặp nạn  
dạt vào cửa biển Thái Căn (Quảng Ngãi) Việt Nam.

Bản vẽ minh họa của Tùng san Sứ uyển (Tokyo)



Cửa biển Thới Cẩn (Quảng Ngãi) Việt Nam ngày nay

THÁI ĐÌNH LAN

HẢI NAM TẬP TRÚ

*(Ghi chép tản mạn ở biển Nam)*

海南雜著

澎湖蔡廷蘭香祖撰

Ngô Đức Thọ · Hoàng Văn Lâu dịch

## TỰA CỦA CHU KHẢI

*Thái sinh Đình Lan là nho sinh người huyện Bành Hồ. Mùa xuân năm Nhâm Thìn niên hiệu Đạo Quang 12 (1832) tôi làm quan ở huyện Vĩnh Đạo châu Hưng Tuyên vâng hịch đến phát chẩn cho dân Bành Hồ. Thái sinh đem thơ đến yết kiến và kể với tôi tình trạng đói khổ của người dân nghèo bị thiên tai gió bão. Tôi cũng hoạ vắn đáp lại. Sinh xin thụ nghiệp với tôi. Tôi nhân theo tên anh ta là Lan mà đặt cho tên tự là Hương Tổ, rồi giảng cho anh ta phương pháp đọc sách của tiền nhân.*

*Bành Hồ là một hòn đảo giữa biển lớn thuộc phủ Đài Loan, đất chua mặn, không thích nghi với việc cấy lúa, khoai sắn độn cơm, dân quen đánh cá, lấy biển làm nghề. Không có trường học, nhưng định ngạch cho 4 sinh viên đặt thuộc vào phủ học. Sinh thấy ở đảo không có tàng thư để đọc sách, bèn lên quận ra sức học tập, thi đỗ hạng cao, được lấy làm lĩm thiện sinh. Khi đi thi Hương sinh phải vượt biển vào Hạ Môn, tôi thường đến giảng bài cho anh ta tại Ngọc Bình thư viện.*

*Mùa thu năm Ất Mùi (niên hiệu Đạo Quang thứ 15 – 1835) thi Hương xong trở về thuyền bị tai nạn bão tố, không biết trôi dạt đến phương nào. Qua năm sau là năm Bính Thân (Đạo Quang 16 – 1836), mùa hè, sinh từ Việt Nam trở về kể lại cảnh khổ và chuyển lời của sứ thần Việt Nam tỏ ý vẫn nhớ đến tôi (Mùa hè năm Nhâm Thìn, sứ thần Việt Nam là Công bộ*

*Lang trung Trần Văn Trung và Lễ bộ Viên ngoại lang Cao Hữu Đức, và hành nhân là Trần Văn Tuân đưa người huyện Bành Hoá gặp nạn là Lý Chấn tự Thanh Quyển trở về từng đến Hạ Môn, mùa đông năm ấy họ về nước, tôi có làm thơ tiễn tặng). Tôi rất mừng thấy Thái sinh được sống lại, bèn chu cấp tiền nong cho anh ta trở về Bành Hồ.*

Mùa thu năm ấy tôi có công việc đến Đài Loan, Thái sinh đem ba thiên sách “Thương mình kỷ hiểm (Biển khơi gặp nạn)”, “Viêm hoang kỷ trình (Trên đường phương Nam)” “An Nam kỷ lược” do sinh soạn ra đến hỏi ý kiến của tôi. Tôi đọc văn Thái sinh mà lấy làm lạ: Một thiên thì viết về đêm đen mù mịt mưa gió giữa biển khơi, sóng gió kinh lạ, tình trạng sống chết khôn lường, nhưng trong lòng vẫn trấn tĩnh, một niềm chỉ nghĩ đến mẹ già. Một thiên thì nói về tình cảm trân trọng của người Việt Nam đối với văn sĩ Trung triều, những lần tác giả cùng xướng họa với các bậc sĩ đại phu Việt Nam, cùng là đường sá núi sông chỗ bằng nơi hiểm đã đi qua, tình hình thành quách cung thất kho lẫm chợ búa v.v... Một thiên là các chuyện cũ nước Việt Nam, tuy phần cổ là sơ lược nhưng phần kim lại kỹ càng, rất tiêm tất đầy đủ, qua đó có thể hiểu được phong tục của nước ấy. Ôi! Chuyến đi này của Thái sinh thật đáng gọi là kỳ lạ mà bi tráng vậy! Chạnh nghĩ, Thái sinh sinh trưởng ở chốn cùng hoang hải đảo mà có thể vươn lên để ra sức học hành, kiến văn thật là hiếm có, trời há lại để sẩy ngã cái hoài bão của Thái sinh, mà muốn lấy đó mở mang thêm tâm tư tài mẫn cho Thái sinh, để càng giúp ích thêm cho sự nghiệp văn chương của Thái sinh chăng?

Thái sử công nói: “Ta từng phía tây đến Không Động, phía bắc qua Trác Lộc, phía đông đến gần biển, phía nam lênh

đênh trên chốn Giang, Hoài”, vì thế cho nên văn của Thái sử công yêm bác trác lệ mà biến hoá lạ kỳ, đời sau khó mà theo kịp được. Bậc sĩ quân tử ngày nay đi du lịch khắp nơi, có nơi nào lại gọi là không đáng lưu tâm xem xét xem núi sông nhân vật có liên quan thế nào với kinh tế? Phàm cái gì có thể cung cấp căn cứ cho sự nhìn xa trông rộng, giúp ích cho sự khảo chứng, đều là học cả. Thái sinh đã đến chỗ cùng đường rồi, mà vẫn thấy có điều đáng nên ghi chép.

Xét Việt Nam, xưa là nước Nam Việt. Xưa Lục Giả đến đất này được biểu nhiều vàng rồi trở về. Nay Thái sinh chỉ là một người lạc đường cùng khổ mà rất cần trọng ở sự từ chối hay tiếp nhận, so với Lục Giả thì thế nào đây? Nay tiến cử Thái sinh lên cho triều đình, chính là lấy đó làm quyển thi hạnh kiểm, đem chất chính với các vị quan to đời nay tất có điều đáng được khen thưởng.

Tô Tử Do nói: “Nói về núi, thấy núi Tung Hoá là cao; nói về sông, thấy Hoàng Hà là lớn, ngược xem cung khuyết thì thấy thiên hạ thật là tráng lệ.” Chuyến đi này của Thái sinh, nhìn khắp đất nước Việt Nam không nơi nào là không như thế. Cho nên những điều ghi chép của Thái sinh có thể giúp ích cho những người làm văn càng nhiều vô cùng vậy.

Bạn văn người huyện Phú Dương giữ việc binh bị Đài Bành thuộc án sát sứ ti kiêm Đề đốc học chính là Chu Khải đề tựa.

Ngô Đức Thọ dịch và chú thích

## TỰA CỦA LƯU HỒNG NGAO

*Bài thơ Cư Đàm Nhĩ của Tô Đông Pha có câu: “Cửu tử nam hoang ngô bất hận, Tứ du kỳ tuyết quán bình sinh” (Chín chết phương nam ta không hận, Chuyến này kỳ tuyết nhất bình sinh), vì thế văn chương của Đông Pha hay nhất là thơ văn viết về hải ngoại. Nhưng Đàm Nhĩ thuộc phủ Quỳnh Châu tỉnh Quảng Đông, trước những con sóng của họ Tô khá lâu, từ đầu đời Tống nơi ấy đã được khai phá, gọi là châu Nam Đường. Nay thì thuyền chèo của các bậc sĩ đại phu tập nập dừng đậu, đến chơi nơi ấy cũng chưa đủ gọi là kỳ tuyết!*

*Phàm dấu giày chưa đặt đến những nơi kỳ lạ hiểm trở trong thiên hạ thì chưa đạt được cái nhìn rộng lớn về vũ trụ. Thái sinh Đình Lan người Bành Hồ mài tiết cứng rắn, tích sức văn học. Mười ba tuổi<sup>(1)</sup> hai lần thi<sup>(2)</sup> [ở phủ] đều không đậu. Không may, mấy lần được đề cử đi thi Hương đều bị báo bãi (không được dự). Mùa thu năm Đạo Quang Ất Mùi (1835), thi Hương xong đến Hạ Môn thuê thuyền vượt biển để về nhà, bỗng nhiên bị tai nạn gió bão, lênh đênh giữa biển khơi mù mịt hơn 10 ngày đêm rồi dạt vào đất Việt Nam, được vua Việt*

---

<sup>(1)</sup> Nguyên văn: Dư tuế. Cách tính tuổi thường ước lượng khoảng trên 12 tuổi thì trừ đi 1 giáp 12 năm, còn lại 1 năm gọi là dư tuế, tức 13 tuổi.

<sup>(2)</sup> Nguyên văn: lưỡng thí, 2 lần thi. Thi đây tức là thi khảo hạch ở trường phủ học xem ai đạt yêu cầu mới chứng nhận (gọi là tiến cử) cho đi thi Hương. Thái Đình Lan bị từ chối có lẽ vì còn quá ít tuổi.

Nam sai người hộ tống trở về bằng đường bộ, mùa hè năm sau mới về đến nhà. Tôi đọc thiên “Thương mình kỷ hiểm” (Biên khời gặp nạn) của Thái sinh như thấy rõ cảnh tượng bão tố bất ngờ nổi lên ở vùng đảo dữ, hải triều vọt tung lên không, sóng dâng như núi, cột buồm bánh lái trên thuyền nghiêng gãy, thuyền bị nhấn chìm rồi lại nổi vọt lên, thuyền nhân kêu gào thân mình cầu xin mạng sống ngàn người, tôi bất giác kinh hoàng mà than thở, nghĩ ông trời sao mà khiến Thái sinh phải hiểm nguy đến thế! Tiếp theo lại đọc thiên “Viêm hoang kỷ trình” (Trên đường phương Nam) mới biết vua nước Nam quý trọng Nho học. Các quan văn võ lớn bé của nước ấy đều nói: “Không ngờ hôm nay lại được thấy văn sĩ của thiên triều!”. Các cuộc yến ẩm ở những nơi đã đến cũng không phải vô ích, say sưa xong tất phải đòi thơ. Người biết làm thơ thì cũng có khi theo vần họa lại, đến khi cáo từ ra về thì nắm chặt tay, nước mắt rưng rưng, nói rằng: “Thiên nhai Nam Bắc, Biệt thời dung dị, kiến thời nan!” (Chân trời Nam Bắc, Biệt ly thì dễ, tái phùng nan!) Bất giác phải cảm thán mà vui mừng, nghĩ là trời đã khiến Thái sinh gặp nguy, người ở phương xa mà yêu quý Thái sinh đến thế! Cuối cùng đọc đến thiên “Việt Nam kỷ lược”, [mới biết rõ] nước Việt Nam thời cổ là họ Việt Thường, trải qua các đời Tần, Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, cùng với Trung Quốc khi hợp khi chia, lúc trị lúc loạn, các phủ châu huyện nơi thì nhân theo, nơi thì thay đổi, núi sông khe ngòi cao sâu thế nào, chim thú cỏ cây đặc sắc kỳ lạ ra sao, áo mũ lễ nhạc khác hay giống Trung nguyên, phong tục nhân tình biến dời đổi khác, phàm những điều mà Ngũ thập thất sử Ngoại di truyện không chép đến thì đều tiếm tất đầy đủ trong trứ tác của Thái sinh, vậy mà sinh còn tự đặt tên là “Kỷ lược” (Ghi



*chép sơ lược). Đến đây thì tôi bất giác lại phải vui mừng mà ngạc nhiên. Ngạc nhiên mà khâm phục Thái sinh đã nhân lúc trời khiến bị nguy mà lại được người yêu mến. Các bài ký ấy thật đáng lưu truyền cùng với các văn chương hải ngoại của Đông Pha.*

*Thật là:*

Cửu tử bất hận, sinh hồ kỳ tuyệt

(Chín chết chẳng hờn, vẫn Thái sinh lạ tuyệt!)

*Niên hiệu Đạo Quang thứ 16 (1836) là năm Bính Thân, tháng mạnh Thu (tháng 7)*

*Đạo hữu: LƯU HỒNG NGAO, nguyên Đài Bành bình bị Tì Án sát Thiểm Tây, tự Thứ Bạch thị viết tựa.*

**Ngô Đức Thọ** dịch và chú thích

## ĐỀ TỪ CỦA TƯỚNG DUNG

### 題詞

蔣鏞

#### (一)

文章未遇屈秋圍  
海舶奔騰颶姆飛  
天水浮沉旬夜迴  
煙雲杳渺一風回  
南收荒島波濤險  
北望家山定省違  
往返樓航將萬里  
奚囊攜得錦囊歸

*Phiên âm:*

Văn chương vị ngộ khuất thu vi,  
Hải bách bồn đằng cộ mẫu phi.  
Thiên thủy phù trăm tuần dạ quỳnh,  
Yên vân diểu diểu nhất phong hồi.  
Nam thu hoang đảo ba đào hiểm,  
Bắc vọng gia sơn định tỉnh vi.  
Vãng phản thê hàng tương vạn lý,  
Hề nang huê đắc cẩm nang quy.

*Dịch:*

Văn chương chưa gặp gặp nguy ngay,  
 Lướt biển thuyền trôi ránh bão bay.  
 Trời nước nổi chìm xoay lại chuyển,  
 Khói mây tít tắp chuyển hơi may.  
 Luông Nam hoang đảo ba đào lặng,  
 Ngóng Bắc gia sơn lỗi hẹn ngày.  
 Cố quốc bướm về ngoài vạn dặm,  
 Túi nào sánh được túi khôn đây

(二)

取道歸程出桂林  
 驚門安抵喜傳音  
 倚閭得慰萱 萱望  
 愛士能孚藻鑒心  
 回首煙波驚甫定  
 怡情桑梓戀應深

*Phiên âm:*

Thủ đạo quy trình xuất Quế Lâm,  
 Lộ môn an để hỉ truyền âm.  
 Ỗ lư đắc úy huyên vi vọng,  
 Ái sĩ năng phu tảo giám tâm.  
 Hồi thủ yên ba kinh phủ định,  
 Di tình tang tử luyện ứng thâm.  
 Trường phong cự lãng bằng đoàn viễn,  
 Lý hiểm vi di bộc đại nhâm.

*Dịch:*

*Đã hẹn ngày về biệt Quế Lâm,  
Hạ Môn chưa kịp báo hồi âm.  
Mẹ già tựa cửa hằng trông đợi,  
Mong con sớm rạng tấm gương tâm.  
Bão tố ngoài đầu còn kinh sợ,  
Lòng quê lai láng mầu tình thâm.  
Gió to sóng lớn bằng bay bổng,  
Biến hiểm thành yên báo đại ân.*

# ĐỀ TỪ CỦA HỨA ĐỨC THỤ

## 題詞

許德樹

(一)

驚濤亂濺老萊衣  
九死難忘奉養違  
心似卷菰身似葉  
天留舜草報春輝

Phiên âm:

(1)

Kinh đào loạn thiên Lão Lai y<sup>(3)</sup>,  
Cửu tử nan vong phụng dưỡng vi.  
Tâm tự quyển thi thân tự diệp,  
Thiên lưu Thuấn thảo báo xuân huy.

Dịch:

Lão Lai rũ áo dấy ba đào,  
Chín chết không quên đức cù lao.  
Thân tựa cỏ thi lòng không chết,  
Trời nuôi rau Thuấn thử đức cao.

<sup>(3)</sup> Truyền thuyết Đạo giáo nói khi Lão Lai phát áo ra đi thì ở hạ giới sống dựng mấy trăm trượng.

## (二)

菜片汎口進銅盤  
萬里風檣客子單  
喜煞越裳諸父老  
扶藜來看漢衣冠

*Phiên âm:*

## (2)

Thái Căn<sup>(4)</sup> tấn khẩu tiến đồng bàn,  
Vạn lý phong tường khách tử đơn.  
Hỉ sát Việt Thường chư lão phụ,  
Phù lê lai khán Hán y quan.

*Dịch:*

Thái Căn của tấn cống đồng bàn<sup>(5)</sup>,  
Chặt buồm trong bão kẻ khôn ngoan<sup>(6)</sup>.  
Mừng gặp Việt Thường bao lão phụ,  
Đến thăm lại thấy Hán y quan.

<sup>(4)</sup> Thái Căn: tên của tấn nơi thuyền của Thái Đình Lan bị bão giạt vào, xem chú số 9.

<sup>(5)</sup> Tiến đồng bàn: nhắc lại chữ Thái Đình Lan: đặt lễ vật trên chiếc mâm đồng đem đi biếu quan thủ tấn, gọi là "cống đồng bàn", xem *Thương minh ký hiểm*.

<sup>(6)</sup> Khi bão tố nguy cấp, Thái Đình Lan nói với chủ thuyền chặt bỏ cột buồm để thuyền khỏi lật, xem *Thương minh ký hiểm*.

## (三)

蘇和聲里嶺彎環  
 乞得羈身百越還  
 擬取乾坤草盈袖  
 幾人生度鬼門關

*Phiên âm:*

## (3)

Tô hoà thanh lý lĩnh loan hoàn,  
 Khất đắc kì thân Bách Việt hoàn.  
 Xuyết thủ càn khôn thảo doanh tụ,  
 Kỷ nhân sinh độ Quỷ Môn quan

*Dịch:*

Rộn tiếng reo mừng cuộc tái sinh,  
 Côi Nam gặp chốn nấu thân mình.  
 Cỏ trời hái lấy đầy tay áo<sup>(7)</sup>,  
 Quỷ Môn mấy độ được an bình<sup>(8)</sup>.

## (四)

對客揮毛慷慨吟  
 香山名以遍山林  
 而今不寫閒風月  
 一首新詩一餅金

<sup>(7)</sup> Thái Đình Lan khi qua cửa ải Chi Lăng có hái đầy một tay nải cây ý dĩ, xem *Viêm hoang kỷ trình*.

<sup>(8)</sup> *Quỷ Môn quan*, tức ải Chi Lăng, x. *Viêm hoang kỷ trình*.

*Phiên âm:*

( 4 )

Đôi khách huy mao khảng khái ngâm,  
Hương Sơn danh dĩ biến sơn lâm.  
Nhi kim bất tả nhàn phong nguyệt,  
Nhất thủ tân thi nhất bính kim

*Dịch:*

*Đất khách thi văn khảng khái tâm,  
Hương Giang đã nức tiếng sơn lâm<sup>(9)</sup>.  
Viễn du nếu chẳng người ghi chép,  
Ngàn vàng khôn lấy một khúc ngâm!*

---

<sup>(9)</sup> Tên đúng (và nên sửa) là Hương Giang, tức sông Hương ở Kinh đô Huế, khi trở về Thái Đình Lan có đi thuyền trên sông này.



## BIỂN KHƠI GẶP NẠN

*(Thương minh ký hiem)*



Cuối thu năm Ất Mùi niên hiệu Đạo Quang (1835) tôi đi thi ở tỉnh quay lại phía nam để về nhà. Về đến Hạ Môn (biệt hiệu là Lộ đảo/ Đảo Cò), gặp lễ mừng thọ thầy học của tôi là Quan sát Chu Vân Cảo (bấy giờ thầy nhậm chức ở Vĩnh Đạo huyện Hưng Tuyên, hiện đang giảng dạy ở Hạ Môn). Tôi cùng với mọi người uống rượu, vui chơi mấy ngày rồi đáp thuyền về Kim Môn (Đảo Kim Môn ở phía đông Hạ Môn) thăm ông nội (nhà ông tôi ở Kim Môn), rồi ra cửa tấn Liêu La (Cửa tấn Liêu La ở phía Đông Nam đảo Kim Môn) tìm thuê thuyền, dự định trước hết trở về đảo Bành Hồ vấn an mẹ tôi (bấy giờ mẹ tôi đã dời nhà ra Bành Hồ), rồi đi ngay ra Đài Loan, tính ra chưa đến mười ngày thì tới nơi (Năm ấy tôi làm chủ giảng Dẫn Tâm Thư viện ở quận thành Đài Loan).

Ngày mồng 2 tháng 10 chủ thuyền đến thúc giục. Tôi cùng em ruột là Đình Dương đem theo mấy người hầu ra bờ biển, thấy thuyền đã nhổ neo, căng buồm rồi bến. Tôi vội gọi chiếc thuyền con, bảo chèo nhanh theo, may mà đuổi kịp. Lúc ấy mặt trời đã lặn xuống phía tây, nhìn về phía đông nam thấy trên biển mây đùn lên cuộn cuộn, huyền ảo biến hoá lúc xanh lúc vàng, một hồi lâu mới tan. Đêm xuống trời đầy sao,

nhấp nhánh không ngọt. Tôi nghĩ là điềm có gió lớn, bảo chủ thuyền thả thả hãy ra khơi (Giữa biển cả mênh mông gọi là “dương”/biển khơi/, có phân biệt gọi là Nội dương/ trong lòng/ và Ngoại dương /ngoài khơi). Chủ thuyền không chịu nghe, mà quay lại nhìn thì thấy các thuyền lân cận cũng bốn năm chiếc lần lượt rời bờ. Lúc ấy tôi đã mệt mỏi vầng đầu, bèn vào trong khoang đắp chăn nằm, nín thở theo dõi diễn biến thời tiết. Khoảng canh ba nghe tiếng gió táp ào ào, mà tiếng đáy thuyền lướt sóng cũng vang lên rần rạt. Thuyền chòng chành lắc mạnh, cả người tôi chao đảo không sao chống đỡ nổi. Cho đến lúc ấy tôi cũng nghĩ rằng ra ngoài khơi thì vẫn là sóng to gió lớn như vậy, phải tạm chịu thế. Lại đốt một nén hương canh để chờ đợi (trên thuyền cứ mỗi canh đốt một nén hương, gọi là hương canh). Thuyền lại lao đi vèo vèo hơn hai hương canh nữa, ước chừng đã qua lạch đen (Ngoài khơi có luồng nước sâu màu đen, phía đông nông dần nhưng dòng chảy rất xiết, tục gọi là hắc câu/ lạch đen) rồi. Bình minh rạng lên ở chân trời, thuyền lướt đi càng nhanh hơn, sóng cao hơn mà bắt đầu có gió giật.

Lúc đầu người trên thuyền bảo là có mấy đám mây đen ở phía tây bắc, chỉ trong chốc lát mây dồn lên cả phía đông nam, bốn phía đều là mây đen dày đặc. Mây dồn từng cuộn trôi nhanh như ngựa chạy, chỉ trong nháy mắt gió lốc phát tác, nước biển tung phun ào ào, con thuyền chòng chành chao đảo có thể lật úp bất cứ lúc nào. Tôi ở trong khoang ngửa nghiêng bên tả bên hữu xoay như chong chóng, nằm không được mà ngồi cũng không xong! Trong lúc kinh hoàng, nghe người nhà thuyền gọi nhau: “Bờ ở hướng đông! Bẻ lái vào đi!”. Gió bão càng mạnh hơn. Hơn mười người

xúm vào bẻ lái nhưng không làm sao lay chuyển được hòn keo sắt (Kim giao/ Hòn keo sắt/ là vật nặng gắn chìm dưới cột lái để giữ thẳng bằng cho bánh lái) dưới bánh lái. Đành phải hạ buồm, vớt hết hàng hoá vật nặng để cho thuyền nhẹ đi nhanh. Trời sáng hẳn, nhìn quanh bốn phía đều mênh mông mịt mù, sóng bạc dâng cao như núi, con thuyền cô lẻ ra vào giữa chốn sóng nước mênh mông. Xem vào la bàn thấy kim nam châm vẫn chỉ vào hướng tốn<sup>(10)</sup>, không biết thuộc vùng biển nào. Con thuyền cứ trôi dạt lênh đênh giữa biển khơi như thế ba ngày. Người nhà thuyền nói: “Chuyến này may mà dạt sang Xiêm La, Lữ Tống thì còn có ngày về. Nếu mà lọt vào luồng khí lưu gần đảo Nam Áo, hoặc trôi vào vùng nước xoáy thì chỉ có đi mà không có về! Bọn ta thật hết đường sống!” (khí lưu ở đảo Nam Áo thường hút thuyền dạt vào Thiên Lý Thạch Đường hoặc Vạn Lý Trường Sa, đều ở phía nam biển Đài Loan)<sup>(11)</sup>.

Nhân lúc gió tạm yên, chúng tôi xúm vào thổi cơm, được ăn một bữa no thật lực.

Một lúc sau thấy lá cờ Mã Tổ<sup>(12)</sup> lay động, gió chuyển thổi hướng đông bắc, âm ù kêu rít, sóng dâng lưng trời, bọt tung ngút mắt, rồi mưa bắt đầu trút xuống, mọi người trên thuyền đều ướt sũng như chuột lột, ngoài da trong cốt đều buốt rét căm căm. Mọi người tái mặt ngơ ngác nhìn nhau. Bỗng một

---

<sup>(10)</sup> Tốn, chỉ hướng đông nam.

<sup>(11)</sup> Thiên Lý Thạch Đường, tức quần đảo Hoàng Sa; Vạn Lý Trường Sa tức quần đảo Trường Sa, đều thuộc lãnh hải Việt Nam.

<sup>(12)</sup> Mã Tổ kỳ là lá cờ cổ thời Thiên Hậu (Vũ Tắc Thiên) người vùng Phúc Kiến-Đài Loan vẫn dùng để treo trên cột buồm thuyền.

tiếng sóng đập như nổ vang, mũi thuyền như bị cả một lên đá đổ xuống. Thuyền bị nhấn chìm xuống nước, nhưng một lúc sau lại nổi vọt lên, nhưng tất cả khoang nắp ván thuyền đều bị sóng đập cuốn trôi hết. Nước ào ào chảy vào thuyền. Tôi thầm nghĩ phen này chắc phải chết. Em tôi tay cầm sợi dây thừng, khóc bảo tôi buộc chặt vào ngang lưng, rồi xốc nách tôi ra ngoài khoang thuyền. Tôi sụp đầu lạy cầu hoàng thiên tha mạng. Lúc ấy thì người trên thuyền cùng lúc gào kêu thảm thiết. Tôi quay lại bảo Xuất Hải (chủ thuyền gọi là Xuất Hải): “Kêu khóc cũng vô ích thôi, hãy mau chặt cột buồm đi!”. Cột buồm bị chặt bỏ, đổ ào xuống biển, con thuyền nhờ thế được thăng bằng, rồi cứ thế nhấp nhô như con le le trôi đi trên sóng nước. Nhìn vào khoang đựng nước thấy đang đầy chật mà cấm không được uống vì nước cũng sắp hết. Ngày hai bữa phải múc nước biển luộc khoai mà ăn. Tôi thấy cồn cào nóng ruột, khát nước mà phải nhịn, mỗi ngày phải cố nuốt khẩu phần chưa đến một nửa củ khoai lang, nhưng mà đến lúc này thì cũng quên cả đói khát.

Đến bốn năm ngày cứ lênh đênh trôi trên biển nhìn chim âu bay lượn, trông xuống thấy dòng chảy chuyển sang màu đen nhạt, rồi lại chuyển dần sang màu xanh lơ, tính thầm là gần đến một nơi nào có núi. Chiều tối khi mặt trời sắp lặn, từ xa nhìn thấy dưới đụn mây nổi thấp thoáng có một vệt đen dường như dính vào mặt nước mà không chuyển động, lơ mờ như hình ngọn núi! Qua một đêm, đến khi trời sáng, mây tan thì thấy đá chồng lên dựng nhấp nhô đã hiện lên rõ một trước mắt, cách thuyền chỉ chừng một dặm. Bấy giờ mới thấy rõ đó là ba hòn đảo nhỏ bên trên có cỏ cây xanh tốt, bên rìa đảo có nhiều tảng đá chồng hình thức rất hiếm ác. Thuyền theo thủy

triều dập dờn mà trôi vào, nhận ra các con thuyền đang đi tới đều là thuyền giáp bản (giáp bản là tên thuyền nước ngoài). Nhìn kỹ thì thấy ở cửa khẩu đảo lớn có nhiều cột buồm tua tủa, biết đó là một cảng lớn, mọi người trên thuyền cuống cuống mừng vui, đều quỳ cả xuống thuyền, ngược nhìn lên mà tạ ơn ông trời.

Xế trưa nổi lên mấy cơn gió nhẹ, rồi mây đen ùn ùn kéo đến, vừa gió mưa, vừa trên dưới mờ mịt sương mù, mấy hòn đảo như lùi ra xa tít, ngay phía trước mà không thể nhìn rõ nữa. Dòng thủy triều thì chảy xiết, sóng tung lạng trời, hết xô đầu thuyền lại dập đuôi thuyền, tiếng sóng vỗ nổ vang như sấm. Con thuyền dôi lên dập xuống suốt ngày cho đến chiều tối. Rồi đến khoảng đầu canh một, mọi người đều nghĩ thuyền sắp mắc cạn đến nơi, ai nấy đều vất óc nghĩ kế. Tôi nghĩ số mệnh mình chắc phải chấm dứt tại đây, chỉ còn biết khoác tay em trai ngồi chờ tai hoạ ập đến. Một lúc sau thì gió nhẹ mưa tan, các con sóng cũng dịu dần rồi lặng hẳn. Tôi nhòai ra ngoài khoang thuyền thấy mặt trăng đã mọc lên từ phương đông, giữa màn mây tối đen đã vụt thấy mấy vệt sáng trời lấp lánh. Nheo mắt nhìn kỹ thấy mấy hòn đảo chụm thành một cụm, mà nhìn ngang thì như một dãy chạy dài từ nam đến bắc, thuyền chúng tôi có thể vào đó đỗ nhờ. Thả dây chuông (quả chuông đúc bằng thiếc, có buộc sợi dây dài chừng vài chục trượng để đo độ nước nông sâu) xuống đo thử, thấy nước chỉ sâu chừng hai ba trượng, mà bên dưới toàn cát mịn, chủ thuyền bèn cho thả neo đậu thuyền. Bấm đốt tay mà tính thì lúc này là đêm ngày 11 tháng Mười.

Mở sáng hôm sau thấy một thuyền đánh cá đi qua hô gọi, không hiểu họ hỏi gì vì không biết tiếng, thấy dùng ngón tay

viết hai chữ “An Nam”. Một lát sau lại có một thuyền nhỏ chèo đến, trên thuyền có một người biết nói tiếng Hoa, tự xưng là Đường nhân (An Nam gọi người Trung Quốc là Đường nhân<sup>(13)</sup>). Họ lên thuyền, nghiêm giọng hỏi:

- Các ông từ Trung Quốc đến phải không? Không biết luồng cảng, sao đến được đây?

Chúng tôi trình bày thực tình bị nạn. Các ông quan Việt Nam nghe xong đều lắc đầu thề lưởi nói:

- Không có thần linh phù hộ làm sao được thế? Hòn đảo nhỏ nơi thuyền các ông dạt vào là đảo Chiêm Tất La<sup>(14)</sup>. Hai

<sup>(13)</sup> *Đường nhân*: Người Trung Hoa cuối đời Tống lánh nạn quân Nguyên xâm lược chạy lánh sang nước ta, tự xưng là Đường nhân, lâu dần nhập tịch Việt Nam, tức người Việt gốc Hoa.

<sup>(14)</sup> *Chiêm Tất La* 占畢羅, cũng thường viết là Đại Chiêm dữ 大占嶼, hoặc Chiêm Cù lao 劬勞, tức đảo Cù lao Chàm, nay thuộc Thị xã Hội An tỉnh Quảng Nam. Đảo này thời cổ thuộc Chiêm Thành (Champa). Cù lao (劬勞) tiếng cổ là pulo gốc tiếng Mã Lai, nghĩa là hòn đảo. Thư tịch cổ Việt Nam thường viết là “Chiêm bát lao 占不勞”, “Tiêm bút 尖筆” hoặc “Tiêm bút la 尖筆羅”. Ở đây, tác giả HNTT ghi là Chiêm Tất La cũng tức là một cách phiên âm khác tên đảo đó. Từ Thị xã có Đô thị cổ Hội An đến Cù lao Chàm đường thủy khoảng 10km. Từ Cù lao Chàm đến Thành phố Đà Nẵng đường thủy khoảng 32km. Từ cuối thế kỷ XVIII Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* đã viết: “Phủ Thăng Hoa, ở ngoài cửa biển Đại Chiêm có hòn đồ to gọi là Cù lao Chàm, ba đảo đôi nhau, hai đảo lớn mà xanh tốt, có dân cư ruộng nương, sản vật có cam quýt, đỗ lạc, có suối nước ngọt”. (Trong các thư tịch Hán văn cả của Trung Quốc và Việt Nam, hòn đảo nằm giữa biển thường có thể dùng chữ “sơn”. Bản dịch 1977 Nxb. KHXH, tr.116 liên quan đoạn này cứ đúng theo mặt chữ mà dịch là “núi”, cần được hiểu theo nghĩa là đảo, núi đảo). Mỗi đây đã khai trương tuyến du lịch từ Thị xã Hội An, du khách rất thuận tiện để ra tham quan cảnh đẹp ở Cù lao Chàm.

phía đông tây đảo dòng chảy rất xiết, giữa có một luồng vào cảng rất hẹp, nhưng nếu thuyền không nhân theo hải triều thì không thể vào được, húc đá là chìm ngay! Theo hướng tây rồi chuyển về hướng nam thì vào được trong cảng. Cột buồm bị gãy mà chèo ngược dòng thì không tới được. Suốt một giải từ đông sang tây, đến chỗ này là nguy hiểm nhất, đáy biển đều là đá và đụn cát ngầm. Đụn cát ngầm dài mấy chục dặm, đường luồng vào cảng thì quanh co, ngay cả những dân chài nhiều tuổi cũng không biết chắc, thuyền húc vào là lập tức tan tành!

Nghe nói thế tôi càng kinh hãi.

Nghĩ nhà tôi ở Bành Hồ giữa biển cả, từ nhỏ từng vượt biển qua lại đã mấy chục lần, nhưng đều là những chuyến đi yên ổn thuận buồm xuôi gió, không phải lo sợ gì. Nếu có lúc gặp sóng gió thì cũng là chuyện bình thường, không gian nan nguy hiểm muôn chết một sống như chuyến này. Nhưng nghe nói người xưa cho rằng có lòng trung tín mà gặp sóng gió thì vượt qua hiểm trở như đi giữa đất bằng, hoặc giữa chốn ba đào hiểm nguy, chống kiếm ném ngọc mà nói cười giận mắng, thậm sắc không chút lay động. Những bậc ấy đều là các thánh hiền hào kiệt, tấm lòng chính trực cảm động đến trời, trời cũng không nỡ đoạt lấy tính mệnh mà giữ lại để dùng trong đời này. Tôi tự xét bản thân tôi, không có gì đặc sắc, tuy tấm lòng trung tín cũng tạm đủ ở đời, nhưng gặp cơn hiểm nguy hoạn nạn này làm sao mà không hoảng sợ? Trống ngực đập thành thành, chạnh lòng tưởng nghĩ mẹ già, cuối cùng cam chịu bất hiếu, dám dẫu mong tưởng sống thoát trở về, cũng đành vâng theo mệnh trời định đoạt. Nhưng rốt cuộc thì không chết mà trôi dạt

đến nơi này. Chẳng biết có phải ông trời muốn dày công đúc nặn hay không mà trước tiên khiến cho tôi trôi dạt đến chốn cùng hoang xa vắng cùng cực ưu sầu, nhân đó mà làm ra thơ văn để lên tiếng ở nơi hải ngoại cũng chưa biết chừng? Nhưng mà như thế cũng đã là may phúc lắm vậy. Mọi người cùng ăn cơm sáng, ai cũng được thoả sức ăn no rồi ngồi phơi sưởi nắng, quần áo ướt cũng khô ngay, chỉ có giọng nói thì chưa hết khản. Vội ghi chép lại sự việc.

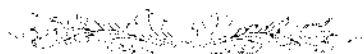
### **Lời bình của thầy Chu Văn Cảo:**

*Viết về tình trạng gặp tai nạn thật hết sức kinh dị, mọi chi tiết đều diễn đạt hết sức tỉ mỉ. Đoạn cuối tự nói cảm nghĩ của mình, đủ thấy được con người của tác giả.*



## TRÊN ĐƯỜNG PHƯƠNG NAM

(Viêm hoang kỷ trình)



Thuyền dừng đậu trong vùng biển Việt Nam. Sang ngày hôm sau là ngày 13 tháng 10 năm Ất Mùi có hai quan chức của tấn đi thuyền nhỏ đến áp mạn thuyền chúng tôi. Họ đều chít khăn lụa đen, mặc áo đen tay hẹp, quần lụa điều, đi chân trần (các quan Việt Nam đi đâu đều đi chân đất, áo mặc không phân biệt nóng lạnh, ngay giữa mùa đông cũng mặc áo quần lụa mỏng. Người quyền quý phần nhiều dùng hai màu xanh (lam) và đen; khăn chít đầu cũng thế, quần thì đều mặc quần lụa điều). Họ đem theo một người thông ngôn (phiên dịch gọi là thông ngôn). Người này quê huyện Thiệu An, tên là Thẩm Lượng, dùng tiếng Phúc Kiến<sup>(15)</sup> gọi bảo chủ thuyền:

- Đây là quan tuần thủ tấn Thối Cần<sup>(16)</sup> thuộc phủ Tư

(15) Ngv. *Mân âm*, tức là tiếng Phúc Kiến (Mân là biệt danh của tỉnh Phúc Kiến).

(16) *Tấn Thối Cần*: ở phía Đông Bắc huyện Bình Sơn 17 dặm. Cửa biển rộng 55 trượng, thủy triều lên sâu 8 thước, thủy triều xuống sâu 4 thước, có 2 ghềnh đá, một tên *Ghềnh Ông*, một tên *Ghềnh Trà*. [Phía nam] có vũng biển, gọi là *Vũng Quất*, là nơi cướp biển thường đậu thuyền. Phía nam tấn Thối Cần đến tấn Sa Kỳ, đi đường bộ hết một ngày. Phía bắc tấn Thối Cần giáp

Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi (một vị là Nguyễn Văn Loan, một vị là Nguyễn Văn Lợi), nghe báo tin có thuyền Trung Quốc dạt gió vào đây nên đến để khám xét.

Chủ thuyền mời họ lên thuyền, mở khoang cho họ khám khắp thuyền. Khám xong quan tấn bảo chủ thuyền trình rõ tình trạng thuyền gặp nạn, thu giấy chứng nhận của người trên thuyền<sup>(17)</sup> cầm đi (Người trong nước Việt Nam đều dùng chữ Hán, thể thức công văn giấy tờ đại thể cũng giống như Trung Quốc). Họ dặn chúng tôi hôm sau đưa thuyền vào trong cảng, theo lệ cống đồng bàn mà bẩm báo (Phàm đưa lễ vật đến biểu tất phải đặt lễ lên chiếc mâm đồng đội trên đầu, quỳ xuống mà dâng tiến, gọi là cống đồng bàn<sup>(18)</sup>).

Gần trưa thấy mấy chục cánh buồm cối chạy đến như bay, đều là loại thuyền đánh cá. Người thông ngôn hôm trước dẫn mấy người lên thuyền, người thì bẻ lái, người thì khoát chèo, lệnh cho mỗi thuyền đều buộc một sợi dây thừng vào đầu mũi thuyền của chúng tôi, rồi cùng chèo mà kéo thuyền đi. Thuyền chúng tôi từ từ trôi theo. Tiếng hát chèo thuyền đồng thanh cất lên: “Í ô dô hò!”, tiếng hô tiếng đáp vang lên trong mây nước. Từng đàn hải âu đang lượn vòng, nghe động tiếng người vội vỗ cánh bay đi. Gần tối thuyền vào con lạch trong đất liền. Trên ngọn núi gần đó tre trúc um tùm xanh

---

tấn phạn tấn Đại Ấp tỉnh Quảng Nam (ĐKDD). Tấn hoặc Cửa Thối Cần nay gọi là cửa Sa Cần, nhưng nhánh sông Trà Bồng chảy vào cửa này vẫn gọi là sông Thối Cần.

<sup>(17)</sup> Ngv. *bài chiếu*, nghĩa là tờ giấy chứng nhận (tác dụng như Giấy chứng minh thư ngày nay).

<sup>(18)</sup> Ngv. *cống đồng bàn*, nghĩa là cái mâm đồng trên đó đặt lễ vật tiến cống.

tốt, ẩn hiện lơ mờ, khói bếp bốc lên từ mấy khu thôn lạc. Một lúc sau, thuyền cập bến. Trên bờ thấy có hơn chục gian lều tranh. Tấn phòng đóng tại đây. Quan thủ ngự đích thân ra tận bờ cát chỉ trở, ra lệnh cho các thuyền đánh cá neo đậu trước nhà làm việc của tấn phòng. Buộc neo xong, các thuyền đánh cá đều tan đi các ngả. (Lệ cũ của nước này khi có thuyền vào địa phận của tấn, quan thủ ngự đặt phép phòng hộ, cho đánh chiêng trước nhà làm việc, các thuyền đánh cá chèo đến tập trung nghe sai phái, không dám đòi công sá). Ban đêm nghe tiếng trống ở đồn lính thú đánh cầm canh cho đến sáng (Trống cầm canh đánh thâu đêm, mỗi canh điểm một tiếng, không theo số canh, ở khu nhà của quan tấn thì đánh chiêng).

Ngày 15 chúng tôi theo người thông ngôn lên bờ. Chủ thuyền đem theo mấy thứ trong thuyền (gừng, mì sợi, thuốc lá, trà, là những thứ người nước ấy sở thích), mượn của người trên cửa tấn một chiếc mâm đồng để đặt lễ vật. Tôi cũng đặt thêm vài thứ bút mực làm tặng phẩm. Quan thủ ngự vui vẻ mời tôi ngồi sập giữa (chỗ làm việc của quan tấn lớn nhỏ đều không đặt bàn ghế. Giữa nhà đặt một chiếc giường thấp quay về hướng nam, đó là chỗ ngồi của người bậc trên, hai bên tả hữu mỗi bên đều đặt một giường, nhìn về hướng tây và hướng đông, bên trái là chủ, bên phải là khách, như thể chế nhà Hán. Nếu có người cùng ngồi thì người bậc trên ngồi ngoài, người bậc dưới theo thứ tự ngồi trong).

Quan thủ tấn viết ngay văn thư sai người đưa về trình báo với quan tỉnh đường (quan chức trú đóng ở tỉnh gọi là quan tỉnh đường, ở phủ gọi là quan phủ đường). Sau đó thuyền chúng tôi được vay một hộc gạo (ước khoảng 4 đấu), một quan

tiền (tiền kềm<sup>(19)</sup> có đúc chữ niên hiệu Minh Mệnh, lấy chuẩn hai đồng tiền kềm bằng một đồng tiền đồng, mỗi quan là 600 đồng tiền). Chúng tôi cáo từ quan tấn rồi về thuyền.

Ngày 16, sau giờ ngọ nhìn lên bờ thấy khiêng đến hai chiếc cáng, mỗi cáng một người ngồi, có mấy người tùy tùng cầm roi mây đi theo. Một lúc sau những người ấy cùng với quan thủ ngự xuống thuyền. Người thông ngôn nói:

- Đây là các vị do quan tỉnh đường phái đến để kiểm tra. (Một người là Trần Hưng Trí, vị nhập lưu thư lại ở dinh quan Bố chánh; một người là Nguyễn Tiến Thống, vị nhập lưu thư lại ở dinh quan Án sát.)

Hai người căn cứ giấy chứng nhận [của Trung Quốc] mà kiểm tra theo danh số các khách đấp (gọi những người khách trên thuyền biển là khách đấp), bảo từng người giơ ngón tay giữa in dấu vân tay lên tờ giấy, gọi là “điểm chỉ”. Lại khám kỹ trong khoang thuyền xem có vật gì trái với lệnh cấm hay không (thuốc phiện và các đồ quân khí bị cấm nghiêm ngặt nhất, nếu bắt được sẽ bị xử tử theo tội cướp biển). Đo chiều ngang chiều dài để tính bề rộng mặt thuyền, độ nông sâu của đáy thuyền, lập bản kê các hàng hoá phải nộp thuế (nếu trong thuyền không có hàng hoá thì không phải nộp thuế). Lấy giấy bút ra, mỗi bên viết một tờ để cùng hỏi đáp. Họ hẹn tôi ngày hôm sau lên tỉnh để gặp quan lớn. Xong việc họ lên bờ về.

Nghỉ lại một đêm, hôm sau quả nhiên có chiếc thuyền nhỏ đến đón. Tôi và chủ thuyền cùng đi. Sông êm gió nhẹ, thuyền đi theo dòng lạch hơn chục dặm thì chúng tôi lên bờ. Vừa đứng

---

<sup>(19)</sup> Ngv.: *diên tiền*.

giữa trưa, theo con đường nhỏ đi khoảng hai ba dặm đến chợ Đò Ván<sup>(20)</sup> (Tiếng Trung Quốc<sup>(21)</sup> là Lật Vạn<sup>(22)</sup>), có đóng lính thú<sup>(23)</sup>). Tối hôm ấy nghỉ ở nhà người thông ngôn, canh năm thức dậy, đập ánh trăng mà đi. Thôn xóm liên nhau, gọi to nghe tiếng. Trong các ngõ sâu chỗ sửa râm ran như beo rống, dưới ao đầm giun ếch kêu inh ỏi không ngớt. Đi chừng hơn hai mươi dặm thì trời sáng hẳn, ghé vào ăn ở quán cơm bên đường. Lại đi chừng một dặm nữa thì phải lội qua một dòng khe. Hai vị phái viên tranh nhau nhường cang cho tôi ngồi, nhưng tôi đều từ chối, chỉ gọi tùy binh dẫn đi chầm chậm mà lội qua. (Các quan không có lính hầu riêng, khi đi công cán thì cấp lính đi theo để sai phái). Đường cái rộng khoảng hơn hai trượng<sup>(24)</sup> (Trong nước chỉ có một con đường cái duy nhất, chạy suốt từ Nam ra Bắc). Hai bên đường trồng cây mít, cách mười bước có một cây, cành lá xum xuê, bóng che rợp đất. Gió nhẹ thổi vi vu, ngực áo ống tay gió lồng mát rượi. Mắt nhìn ra xa, sóng yên nghìn khoảnh, đồng ruộng mơn mớn lúa xanh. Xung quanh nhà dân đều trồng tre, nhiều mía, cau, phong cảnh đẹp hơn hẳn Đài Loan. Các cây cầu trên đường đi đều kết bằng tre, tre cũ tre mới chồng nhau mười mấy lớp, đặt trên các xà ngang bằng gỗ, mỗi bước chân đi đều tạo nên nhịp rung nhẹ. Gần

(20) Đò Ván, nguyên văn: “Lộ Môn thị 路潤市”. Lộ Môn là chữ Hán, tác giả dùng để ghi âm tiếng Việt Đò Ván (tức Bến Ván).

(21) Ngv.: Đường âm, x.cht.1.

(22) Ngv.: “Lật Vạn 栗萬”, cũng là một cách người Trung Quốc dùng để phiên âm địa danh Đò Ván.

(23) Chỉ quân phòng thủ đóng ở bảo Thái Căn, x. chth. 4

(24) Trượng: 10 thước, = 3m30.

trưa lại qua một con sông. Cách sông chừng một dặm<sup>(25)</sup> là thành tỉnh Quảng Ngãi<sup>(26)</sup>. Trú đóng tại tỉnh có một quan Bố chính, một quan Án sát, một quan Trấn binh (Hai ti Phiên, Niết<sup>(27)</sup> người ta gọi là quan Bố chánh, quan Án sát. Án sát, Tổng binh thì gọi là Ông quan trấn, gọi chung là ba vị đường quan<sup>(28)</sup>). Có một thành nhỏ (tục gọi là thành Cù Mông<sup>(29)</sup>), mở

(25) Sông chảy qua gần thành tỉnh Quảng Ngãi là sông Trà Khúc. Trong nguyên văn các con sông tác giả đều gọi là khe (khe), có thể do phần nhiều các con sông nước ta (mà tác giả đi qua) đều gần núi và thường cũng nhỏ hoặc rất nhỏ, khác với Trung Quốc được gọi là giang, hà phần nhiều là những sông lớn.

(26) *Tỉnh Quảng Ngãi* 廣義省: Xưa là đất Cổ Lũy của Chiêm Thành. Năm Thiệu Thành 2 (1402), Hồ Hán Thương lấy động Cổ Lũy đặt làm châu Tư 思州 và châu Nghĩa 義洲, nhưng sau đó người Chiêm tái chiếm, xưng vua. Năm Hồng Đức 1 (1470) Lê Thánh Tông đem đại quân tiến vào, lấy đất Chiêm đặt phủ Tư Nghĩa 思義府 gồm 3 huyện Nghĩa Giang 義江, Bình Sơn 平山, Mộ Hoa 慕華 thuộc thừa tuyên Quảng Nam. Sau khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận-Quảng, đổi phủ Tư Nghĩa làm phủ Quảng Nghĩa 廣義府 đặt thuộc dinh Quảng Nam. Từ 1691 kiêng thụy hiệu Hoàng Nghĩa vương 弘義王 Nguyễn Phúc Thái (1667-1691) đọc chệch Nghĩa thành *Ngãi*. Đời Gia Long đổi là dinh Quảng Ngãi, năm 1808 đổi làm trấn. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đổi làm tỉnh Quảng Ngãi 廣義省. Nay vẫn gọi là tỉnh Quảng Ngãi.

(27) *Phiên* là Ti Bố chánh, *niết* là Ti Án sát.

(28) *Đường quan*: chỉ các quan cai trị có trụ sở riêng (công đường)

(29) Chi tiết này ngờ có sự nhầm lẫn: Tỉnh thành Quảng Ngãi toạ lạc ở địa phận xã *Chính Mông* 正蒙 (huyện Chương Nghĩa) nên tục gọi là thành Chính Mông. Còn Cù Mông là tên núi Cù Mông (có đèo cao Cù Mông) là núi lớn ở địa giới hai tỉnh Bình Định và Phú Yên - Do văn bản chép hoặc đánh máy nhầm, hoặc do tác giả nghe và ghi Chính Mông nhầm thành Cù Mông.

ba cửa đông tây bắc. Quan thự, kho tàng dinh trấn đều đặt trong thành. Các khu dân cư phố chợ thì ở ngoài thành (Trong các thành tỉnh huyện đều không có nhà dân. Đi qua chợ, gặp một người Đường nhân (Người nước ấy gọi người Trung Quốc là Đường nhân, hoặc gọi là người Thiên triều) là Lâm Tôn (người Đồng An), mời vào nhà chơi. Chỉ ngồi một lúc thì vị uỷ viên giục đi gặp đại quan. Tôi đi theo hai vị uỷ viên vào thành, dân đổ ra xem chật đường. Vào đến quan thự, người ta dẫn chúng tôi vào đại đường (quan thự chỉ có một gian đại đường, sớm tối đều làm việc tại đây. Các thuộc viên, thư lại đều đến cả trong đại đường để làm việc, hết buổi làm việc thì ai về nhà nấy). Hai quan lớn đang ngồi giữa sảnh. Người thông ngôn bảo nhỏ chúng tôi: một vị quan Bố chánh là Tôn thất Nguyễn công (tên là Bạch)<sup>(30)</sup>, một vị quan Án sát Đặng công (tên là Kim Giám)<sup>(31)</sup>. Tôi bước lên trước khoanh tay cúi chào. Hai người đều đứng dậy chéo tay trước bụng cúi mình tỏ ý đáp chào, rồi chỉ cái sập, bảo chúng tôi ngồi. [Một vị đại quan] nói với người thông ngôn mấy câu gì đó bằng tiếng Việt, nhưng người thông ngôn cũng không truyền dịch được cho chúng tôi (vì người thông ngôn cũng chỉ biết những lời nói thông thường trong dân dã mà thôi, ngoài ra thì không biết). Vị đại quan tự viết chữ trên giấy, hỏi chúng tôi quê quán, lý lịch cùng là tình

---

<sup>(30)</sup> *Tôn Thất Bạch*: Năm Minh Mệnh 9 (1828) giữ chức Lãnh binh Thanh Hoá (ĐNTLCB), khoảng 1835 làm Bố chính Quảng Ngãi (như HNTT ghi tại đây). Năm Minh Mệnh 21 (1840) thăng Tham tri bộ Lại. Về sau không rõ.

<sup>(31)</sup> *Đặng Kim Giám*: Người xã Diêm Phố huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá, đậu Cử nhân khoa Minh Mệnh Tân Tị (1821), trước làm Án sát Quảng Bình (x.QTHKL), khoảng 1835 làm Bố chính Quảng Ngãi (như HNTT ghi đây) Về sau không rõ.

trạng thuyền bị gió bão thế nào. Tôi bèn viết ra giấy tường trình đầy đủ đầu đuôi sự việc. Vị đại quan xem xong gặt đầu than thở tỏ ý rất thương xót. [Sau đó đại quan] cho mời Bang trưởng bang Phúc Kiến là Trịnh Kim (người huyện Đồng An) bảo sắp xếp nơi ăn nghỉ cho chúng tôi (Đường nhân phân nhiều quê ở đất Mãn và đất Việt<sup>(32)</sup>, người đất Mãn xưng là bang Phúc Kiến, người đất Việt xưng là bang Quảng Đông; mỗi bang đều đặt một bang trưởng để làm việc công). Trước hết cấp cho 2 hộc gạo, 2 quan tiền để chi dùng qua ngày. Lại bảo cho chủ thuyền<sup>(33)</sup> biết là tạm cấp cho giấy phép chở thuyền, cho phép được bán các hàng hoá còn thừa dư trên thuyền. Tôi đứng dậy cảm tạ rồi lui ra, trở về nghỉ trọ ở nhà Lâm Tốn.

Ngày 19 viết tờ trình, nhờ bang trưởng chuyển vào tỉnh đường. Đại quan khen tờ trình, rồi viết sớ kèm cả tờ trình lên gửi lên Quốc vương<sup>(34)</sup> (Quốc vương ở tại thành Phú Xuân<sup>(35)</sup>, cách thành tỉnh Quảng Ngãi 7 ngày đường).

Tối hôm ấy quan Bố chánh sai thư lại đến đưa cho tôi một

(32) Việt, biệt danh của đất Việt Đông, tức tỉnh Quảng Đông.

(33) Qua đoạn mô tả nói trên thì khi rời nhà Lâm Tốn đi vào tỉnh đường đến khi chào ra về, tác giả chỉ xưng là “đư 余” (tôi). Như thế thì chỉ một mình Thái Đình Lan là người có học đi vào gặp quan tỉnh, còn người chủ thuyền cùng đi thì vẫn nghỉ tại nhà Lâm Tốn.

(34) Quốc vương, từ tác giả dùng để chỉ vua Minh Mệnh. Các vua nước ta qua các triều đại đều xưng Hoàng đế. Nhưng người nước Thanh theo lệ quen dùng từ Hoàng đế để chỉ riêng vua nhà Thanh, vua các nước ngoài khác thì chỉ gọi là Quốc vương.

(35) Thành Phú Xuân: tức kinh đô Huế.



tờ giấy có ghi đầu đề kinh nghĩa (Tứ thư nghệ 1 đề, Kinh nghệ 1 đề, Thi phú mỗi môn 1 đề), hẹn đến giờ thìn sáng mai đến lấy bài đáp. Tối hôm sau, Án sát họ Đặng cũng sai thư lại đem đề đến (số đề cũng như quan Bố chánh). Tôi đều theo đúng hạn soạn xong bài làm nộp trình<sup>(36)</sup>. Bài làm của tôi hai vị đại quan đều giữ lại để xem, không thấy trả lại. Ngày 22 tôi vào tỉnh đường cáo từ để về thuyền. Ngày 24 tôi và em trai tôi đem theo hết hành lý, từ biệt mọi người trên thuyền để quay lại tỉnh lỵ Quảng Ngãi. Từ đó về sau không gặp lại những người trên thuyền nữa.

Ngày 26, đại quan nghe báo tôi đến liền cho gọi mấy thuộc quan đến cùng tiếp (1 viên Tri phủ, 2 viên thông phán, 2 kinh lịch, 2 Tri huyện, 1 huyện thừa, 1 giáo thụ). Chỉ một lúc, do nhà nhỏ chật hẹp, mọi người đều cáo từ ra về, không kịp thông báo cho biết họ tên. Sáng hôm sau khi tôi vào hầu đại quan thì thấy các vị ấy cũng đều đã có mặt đông đủ cả ở đấy. Tôi nhân đó có dịp chào hỏi làm quen với các vị ấy. Lúc này quan lớn đang bận xử vụ kiện lớn, tôi xin phép cáo lui. Mấy ngày sau đó các quan viên thân sĩ quanh vùng tỉnh thành liên tiếp đến thăm hỏi tôi, con số đến cả trăm người. Họ đều gọi tôi là “Ông lâm sinh”<sup>(37)</sup> (Tục gọi người bậc trên là ông hoặc xưng là

<sup>(36)</sup> Đây là một cách để thử trình độ học vấn của Thái Đình Lan xem có đúng như đã kê khai trong tờ trình hay không.

<sup>(37)</sup> *Lâm sinh* 康生: là các học sinh trường phủ, châu, huyện được nhà nước cấp học bổng. Lệ cũ đời Minh quy định mỗi phủ chọn khoảng 40 học sinh hàng tháng được cấp 6 đấu gạo để làm lương ăn, gọi là lâm thiện sinh viên (sinh viên ăn gạo kho cấp), gọi tắt là Lâm sinh. Những học trò khác cũng được dự học, nhưng không được cấp gạo học bổng thì gọi là Tăng

thầy<sup>(38)</sup>), mà ai cũng xin cầu đổi hoặc xin chữ viết, thật cũng phiền phức hết chịu nổi. Duy có hai ông Bùi Hữu Trác và Nguyễn Sĩ Long thư lại ở Tì Bố chánh là chỗ thân tình giao hảo nhất với tôi.

Ngày mồng 5 tháng 11 đại quan truyền báo cho biết đã có chỉ dụ của vua truyền xuống. Tôi vội đến ngay tỉnh đường, đọc bản sao xuất châu phê<sup>(39)</sup> có lời phê của vua:

“Người này xuất thân văn học, không may gặp tai nạn gió bão, tiền nong hành lý mất hết, thật cũng đáng thương, Ngoài tiền và gạo trước đã được tỉnh ấy cấp phát, nay gia ơn ban thêm cho tiền 50 quan, gạo 20 hộc chỉ dùng qua ngày, là để thể hiện cái ý rất mực thương xót kẻ thư sinh của thiên triều gặp nạn. Những người cùng thuyền cũng cấp cho mỗi tên mỗi tháng 1 hộc gạo”.<sup>(40)</sup> Tôi bèn chọn lời chọn chữ viết biểu văn

quảng sinh viên, gọi tắt là Tăng sinh. Ở Việt Nam ta không có chế độ Lãm sinh.

<sup>(38)</sup> Ngv. 太 (thái). Tác giả dùng chữ Hán Thái để ghi âm tiếng Việt *thầy*. Thầy cũng được viết bằng chữ 柴 âm Hán Việt là Sài, dùng làm chữ Nôm thì đọc là Thầy. (xem thêm chít.).

<sup>(39)</sup> Văn bản châu phê của vua chỉ lưu ở văn phòng Nội các, tuy từng việc được sao ra một số bản truyền đến cho các bộ, viện, địa phương liên quan thi hành, gọi là bản “sao xuất”.

<sup>(40)</sup> Việc này có được ghi trong sách sử của nhà Nguyễn: “Một thuyền buôn của người tỉnh Phúc Kiến nhà Thanh đi buôn ở phủ Đài Loan trở về bị bão, giạt đến đỗ ở hải phận tỉnh Quảng Ngãi. Quan tỉnh theo lệ cứu giúp nạn bão, cấp cho tiền và gạo rồi đem việc tâu lên. Trong số khách đáp thuyền có Lãm sinh Thái Đình Hương, được đặc ân cấp thêm 50 quan tiền và 20 hộc gạo, đợi tiện dịp sẽ cho về nước” (x. *Đại Nam thực lục chính biên*, Bản dịch (viết tắt ĐN TLCB, Bd.), T.XVII, tr.180).

cảm tạ, rồi đi ra nhà kho tỉnh để nhận gạo tiền trợ cấp, nhờ đó mà sự chi dùng không bị thiếu thốn. Quan tỉnh từ đó đối với tôi càng có ý kính nể, gặp khi rỗi rãi ông thường gọi tôi đến cùng nhau bút đàm.

Ngày mồng 9 có ông tân khoa Tiến sĩ họ Lê (Triều Quý<sup>(41)</sup>) cùng đi với Tri phủ họ Phạm (Hoa Trình) đến thăm tôi. Ông Phạm từng được sung chức phó sứ sang sứ Trung Hoa. Ông lấy trong tay áo tập thơ do ông sáng tác đưa cho tôi xem. Tôi có tế nhị bình tán vài câu và có làm một bài thơ tặng ông.

Ngày mồng 10, gặp đồng hương là Hoàng Văn (người huyện Long Khê, hiện cư trú ở Phố Quảng Ngãi. Ông Hoàng cho biết ông ta đã ba lần trở về Phúc Kiến bằng đường bộ. (Về Phúc Kiến có hai đường: một theo đường Quỳnh Châu Quảng Đông qua Xích Khảm đảo Hải Nam, gọi là đường ngoài. Đường này thường có giặc cướp, phải có đoàn đông người hãy nên đi. Một nữa là theo đường lớn qua Quảng Tây, gọi là

---

Lâm sinh *Thái Đình Hương* 蔡廷香 nói trong đoạn dẫn trên chính là *Thái Đình Lan* 蔡廷蘭, tác giả sách này. Theo lệ kiêng húy đầu triều Nguyễn, Lan là tên húy mẹ cả của vua Gia Long, cấm dùng, gặp chữ Lan thì phải đổi ra chữ Hương. Qua tư liệu dẫn, chúng ta có thể thấy cả người trong cuộc là Thái Đình Lan và các nhà chép sử nhà Nguyễn đều ghi việc khá chính xác.

(41) Ngv: *Tân khoa Tiến sĩ Lê quân (Triều Quý)*: Chúng tôi đã tra cứu các Tiến sĩ triều Nguyễn không có ai họ tên là Lê Triều Quý. Nếu nguyên văn chép đúng thì có thể Triều Quý là tên tự hoặc tên đã đổi sau khi thi đỗ, không ghi trong đăng khoa lục. Tuần phủ họ Phạm từng giữ chức Phó sứ trong sứ bộ sang nhà Thanh mà ở đây tác giả ghi là Phạm công (Hoa Trình) thì có thể Hoa Trình cũng không phải tên thật, cho nên không tìm thấy trong đăng khoa lục. Tạm ghi lại tại đây để tra cứu thêm.

đường trong, đi xa hơn, nhưng không lo gặp cướp). Ông Hoàng kể cho nghe rất đầy đủ tỉ mỉ các việc đi đường, khiến cho tôi vui mừng như điên, bèn quyết ý xin về theo đường bộ.

Ngày hôm sau tôi đưa thư lên quan tỉnh xin vay tiền đi đường và xin cấp giấy thông hành để trở về quê quán theo đường bộ. Quan tỉnh có lẽ vì biết thông lệ nên nét mặt có ý khó xử. (Theo lệ cũ, phàm các thuyền của người Trung Quốc bị gió bão đánh giạt vào biên cảnh nước ta, nếu là người có quan chức văn võ hoặc là thân sĩ thì đều cho quan thuyền hộ tống về nước, còn thương nhân thì có thể trở về bằng đường bộ). Tôi phải hết sức khẩn cầu, quan tỉnh mới viết sớ trình lên bộ xin giúp cho.

Ngày 13 tôi đi đến phố Quảng Ngãi (những nơi có các cửa hàng buôn bán gọi là phố. Phố Quảng Ngãi cách thành tỉnh Quảng Ngãi 30 dặm, có đông thuyền của người Trung Quốc đỗ bến ở đó). Tôi nghỉ lại ở nhà Hoàng Văn, cùng nhau nói chuyện quê hương rất vui vẻ đầm thắm. Chủ nhân gọi con trai con dâu ra vái chào khách. Đường nhân trong phố nghe tin kéo nhau đến thăm hỏi rất đông. Tôi ở chơi một đêm rồi về.

Ngày 20, có người thầy giáo là Trần Hưng Đạo đưa thơ mời tôi đến uống rượu. Xem các sách học của trẻ con, tôi thấy các sách tứ thư, kinh sử, cổ văn, thi phú, cũng giống như ở Trung Quốc, nhưng đều là sách chép tay, có em đặt một viên gạch, hoà đất bùn với nước rồi dùng bút tre mà viết, nét chữ rất thô xấu. (Bút mực ở đây chỉ có rất ít, học chữ nhưng không có ai dạy cho thư pháp). Cũng có đứa để tờ giấy trên bàn tay mà viết chữ tháu rất nhanh. Anh Trần khá thông kinh sử, biết

làm thơ, người ta đều gọi anh là ông Thầy (gọi người dạy học<sup>(42)</sup> là thầy). Từ đó các nhân sĩ quanh vùng ngày càng có nhiều người mời tôi đến chơi uống rượu.

Tháng Chạp, ngày mồng 6, vua sai sứ giả là Bùi Kính Thúc<sup>(43)</sup> (Cử nhân, đang chờ bổ chức Tri huyện) đến thăm hỏi tôi. Ông Bùi đến tận nơi tôi đang ở trọ thăm hỏi an ủi tôi rất ân cần. Ngày hôm sau tôi đến tạ ơn, các quan đều đến đông đủ tại tỉnh đường. Sứ giả và quan tỉnh lĩnh ý của vua đều khuyên tôi không nên đi đường bộ mà nên đi thuyền, đợi mùa xuân sang năm, khi bắt đầu có gió nồm sẽ cho quan thuyền chở về Hạ Môn. Mọi người có mặt đều cho như thế là rất thuận tiện. Tôi trình bày nguyện vọng muốn về gấp để phụng dưỡng mẹ già, nói đi trình lại, từ giờ thìn đến giờ mùi, lời thỉnh cầu mỗi lúc càng khẩn thiết hơn. Sứ giả nghe mãi cũng phải chuyển ý, bảo là khi trở về sẽ trình để xin bộ xét định. Rồi đó sứ giả lên đường đi gáp về kinh đô.

Tôi nóng lòng nóng ruột mong gấp trở về, ủ ấp thành bệnh, nằm ốm hơn mười ngày không dậy được. Đại quan sai người đến thăm hỏi luôn.

Sáng sớm ngày 19, ông Trần Hưng Trí, người thư lại khám thuyền đạo nọ đến chúc mừng và báo tin cho tôi: “Bộ xét đã chuẩn y rồi!”.

Bao nhiêu đau ốm của tôi đều bay biến hết. Tôi vui mừng nhảy dậy hỏi lại cho rõ. Ông Trần giục tôi sửa sang quần áo

---

<sup>(42)</sup> Ngv. *Tiên sinh*, tiếng Trung Quốc vừa có nghĩa là ông, ngài, cũng có nghĩa thầy giáo.

<sup>(43)</sup> *Bùi Kính Thúc*: Kính Thúc có thể chỉ là tên tự, không phải tên thật.

đến ngay tỉnh đường gặp đại quan. Quan tỉnh đưa cho xem tờ phúc tư của Bộ và tờ sao phát lời châu phê của vua:

“Cứ như người này đã nhiều lần xin được trở về quê quán bằng đường bộ, thế cũng khó lưu ở lại lâu hơn, lý nên chuẩn y cho lời xin. Giao cho bộ Hộ bao gói 10 lạng bạc chuyển đến ban cho người ấy để giúp thêm tiền ăn đường, cũng giao cho quan tỉnh ấy xử lý cho được ổn đáng ưu hậu”.

Đọc xong bản sao phát châu phê tôi cảm động rơi nước mắt nói lời cảm tạ. Tôi thưa với đại quan cho định ngày lên đường. Đại quan nhoe lệ khoe mắt, nói: “Túc hạ đã quyết ý như thế thì từ đây chân trời nam bắc, biết đến bao giờ mới lại gặp nhau?”. Tôi cũng cảm thấy buồn rầu khôn xiết.

Trở về chỗ trọ tôi bảo em trai xếp đặt hành trang, thuê người gồng gánh đi đường, rồi đi chào từ biệt những người quen biết.

Sáng hôm sau hai vị đại quan sai người đem bạc do bộ Hộ chuyển đến, giấy đi đường và công văn báo cho biết đã phái một viên cai đội đem theo 20 lính hộ tống tôi ra đến Quảng Nam; lại cấp công văn để đổi phái binh và lĩnh lương ăn dọc đường. Ngoài ra đại quan Bố chánh còn tặng tôi thêm 5 lạng bạc. Đặng Ân sát cũng sai người hầu đem biếu tôi ống ngà và nhục quế. Tôi đều vái nhận và làm thơ cảm tạ riêng từng vị. Tôi cũng nhận của thư lại Bùi Hữu Trực biếu tiền 3 quan, cùng là thuốc men của những người đồng hương là bọn Lâm Khiêm, Lâm Tốn, Trịnh Kim tặng biếu. Còn những người khác biếu tiền bạc thì tôi đều từ chối không nhận.

Sáng ngày 21 tôi vào tỉnh đường chào từ biệt đại quan,

gửi biểu tạ ơn kính nhờ đại quan thượng đạt lên quốc vương. Đại quan tiễn tôi ra khỏi dinh, các vị khác từ Tri phủ trở xuống theo tiễn đến ngoài thành, còn những người đồng hương thì tiễn chân tôi đến tận bờ sông, rồi lệ từ biệt mới quay về. Chủ thuyền và những khách đi thuyền với tôi trước đây đều ở lại, đợi khi nào tiện có thuyền mới gửi đưa về nước.

Kể tôi ở lại Quảng Ngãi đã hơn 50 ngày, phần nhiều đều gặp những ngày trời mưa, hơi rừng khí núi dày đặc, đất đai lầy lội, bước đi không nhấc chân lên được, áo giày giường chiếu đều ướt sũng. Ngày ruồi đêm muỗi như ong, may gặp ngày tạnh ráo thì tranh thủ đi thăm đáp lễ đại quan và những người đã tận tâm giúp đỡ cho mình. Trong vùng cũng không có nơi nào sơn thủy cảnh đẹp để tiêu dao thưởng ngoạn, vì thế nên cũng sinh ra bồn chồn lo lắng, trong lòng buồn chán u uất. Bỗng nhiên thu xếp được ngày về, anh em tôi như chim hạc bị nhốt được sổ lồng liền vỗ cánh bay vút lên tận trời xanh, mà quên là đường về còn cách xa cả ngàn vạn dặm.

Từ tỉnh thành Quảng Ngãi đi 40 dặm đến bến Đò Ván<sup>(44)</sup>, tính là một cung đường (mỗi cung 40 dặm, đặt một doanh phòng). Mưa gió suốt ngày, đến tối dừng nghỉ ở nhà người thông ngôn là Thẩm Lương. Ngày hôm sau đi bốn mươi dặm nữa đến Bản Khẩn<sup>(45)</sup> (từ Bản Khẩn nếu ngồi thuyền một ngày đêm đến Quảng Nam). Qua sông đi 20 dặm đến Chợ

<sup>(44)</sup> Đò Ván, tức bến đò trên sông Bến Ván (Bản Tân giang), qua bờ sông phía bắc là địa phận tỉnh Quảng Nam.

<sup>(45)</sup> Bản Khẩn 奔緊, chữ Nôm trong ngv. Bản là thôn xóm nhỏ ở miền rừng núi.

Ván<sup>(46)</sup> (Đường âm gọi là Zuo Wan<sup>(47)</sup>). Lại đi 160 dặm nữa đến tỉnh thành Quảng Nam (Tục gọi là Huệ An<sup>(48)</sup>; thành tỉnh ấy tục gọi là Thành Quy<sup>(49)</sup>), dừng nghỉ ở nhà người trưởng phố là Hồng Định (quê huyện Đồng An tỉnh Phúc Kiến). Cách thành tỉnh 20 dặm là phố Huệ An (người Trung Quốc ở đây rất đông). Ở đây có dinh thự cũ của quan Vạn chuyển sứ, rất rộng lớn (trong dinh thờ quan Chuyển vận sứ của triều trước, người Trung Quốc dâng cúng đèn hương phần nhiều đều bất lợi, nay trả về cho người bản địa trông giữ, nhưng thường khoá cửa không cho ai vào).

Ngày 25 vào yết kiến quan Tuần phủ (kiêm quản cả Quảng Ngãi, gọi là quan Tuần phủ Nam Ngãi). Quan Tuần phủ họ Phan tên là Thanh Giản hiệu Mai Xuyên, là Tiến sĩ xuất thân từng sang sứ Trung Quốc<sup>(50)</sup>. Trước quan nhậm

<sup>(46)</sup> *Chợ Vạn*. Tác giả là người Trung Quốc không phân biệt được dấu *Van*, *Ván* nên ở đây vẫn dùng 2 chữ “Lộ Mân” để ghi tên *Ván* như ở đoạn trên đã dùng để ghi âm chợ *Vạn*.

<sup>(47)</sup> Tác giả phiên âm từ *Chợ Vạn* ra tiếng Trung Quốc là 坐萬 *zuowan* (toạ vạn).

<sup>(48)</sup> Ngv.: *Huệ An* 惠安, cũng tức là Hội An 會安. Tiếng Trung Quốc *huệ* và *hội* đồng âm [hùi].

<sup>(49)</sup> Ngv. *Quy thành* 癸城.

<sup>(50)</sup> *Phan Thanh Giản* 潘清簡: (1796-1867) tự Tĩnh Bá và Dạm Như, hiệu Lương Khê và Uớc Phu, biệt hiệu Mai Xuyên; đậu Cử nhân khoa Minh Mệnh Ất Dậu (1825), đậu Tiến sĩ khoa Bính Tuất Minh Mệnh 7 (1826), từng giữ các chức Biên tu Hàn Lâm viện, Lang trung bộ Hình; Tham hiệp Quảng Bình, Quyền nhiếp trấn Nghệ An sau điều về Quảng Bình, rồi thăng Thị lang bộ Lễ, sung Nội các; Hiệp trấn Ninh Bình. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi về Quảng Nam, thua trận trong khi đánh



chức Đông các Đại học sĩ, vì việc gì đó bị giáng đi giữ chức ở ngoài, điều bổ giữ chức hiện nay). Phan công là người tài học uyên bác, tính tình khiêm tốn, nhã nhặn, một ngày hôm ấy mời tôi ngồi nói chuyện hai lần, tặng tôi 5 quan tiền cùng mấy thứ trà, bánh. Tôi có làm thơ xướng hoạ cùng Phan công. Sáng hôm sau Phan công sai thuộc hạ cầm danh chi<sup>(51)</sup> đưa tôi đi đường.

Ngày 26, đi đường trên đất Quảng Nam, thấy lúa má tươi tốt, những chân ruộng mạ mới gieo xanh mượt như nhung, cỏ trắng đậu giữa đồng im phắc không cử động, những rặng cây mờ xa tít tắp. Núi Tam Thai sừng sững mọc lên giữa biển (Giữa biển có ba ngọn núi đá gọi là núi Tam Thai, trong núi có

---

đẹp cuộc nổi dậy của người Thượng, bị giáng chức. Năm 1832 khôi phục hàm Kiểm thảo, sung Hành tẩu Nội các, thăng Viên ngoại lang bộ Hộ, Thự phủ thừa phủ Thừa Thiên, thăng Hồng lô tự khanh, sung Phó sứ sang nhà Thanh (1832) Khi trở về thăng Đại lý tự khanh, kiêm biện công việc bộ Hình, sung Cơ mật viện đại thần. Năm Minh Mệnh 16 (1835) khâm phái đi kinh lý Trấn Tây, điều bổ Bố chính Quảng Nam, hộ lý ấn quan phòng Tuần phủ (tức tuần phủ Nam Ngãi). Sau vì tâu việc không hợp ý vua, bị giáng chức, lưu lại làm việc ở Quảng Nam, sau được thăng tới Nội các thừa chỉ, Lang trung rồi Thị lang bộ Hộ sung Cơ mật viện, thăng Thượng thư các bộ Lễ, Hình, Hộ, hàm Hiệp biện Đại học sĩ. Năm 1862 làm Khâm sai toàn quyền đại thần vào Gia Định thương lượng với Pháp và Tây Ban Nha về việc ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. 1863 làm Chánh sứ sang Pháp thương lượng việc chuộc lại ba tỉnh, nhưng không kết quả. Sau đó được phái làm Kinh lược sứ ba tỉnh miền Tây (An Giang, Vĩnh Long, Hà Tiên). Năm 1867 quân Pháp bội ước tấn công Vĩnh Long, Phan Thanh Giản biết tình thế không giữ được thành bèn uống thuốc độc tự tử (8-1867).

(51) Ngv. *danh chi*, nghĩa là tờ giấy có ghi họ tên chức tước của chủ nhân, ý nghĩa và tác dụng như tờ danh thiếp hiện nay.

hang động rộng lớn, vòm vách do thiên nhiên tạo thành. Tục truyền ngày xưa trong động có bảy cái tổ nhện, bảy con nhện thường hoá thành con gái đẹp đi làm hại người, sau bị Phật trừ khử, nay gọi là Động Bảy chị em) Núi cao nhô lên mặt biển chừng hai trượng, trông xa thấy sừng sững<sup>(52)</sup>.

Tối hôm ấy chúng tôi nghỉ lại ở đồn binh dưới chân đèo. Người phu vồng<sup>(53)</sup> bảo ngày mai phải ăn no để trèo đèo Ai (Trên đường đi chỉ có đèo này là cao nhất, là quan ải hiểm yếu quan trọng nhất nước Việt Nam)

Ra đi từ tờ sáng, đi cách nhà nghỉ chừng hai dặm đều phải đi trong sương mù. Ngược nhìn lên trên đèo thấy mây che mù mịt trắng phau như tuyết, bỗng bẻng tiếp trời, không thấy được đỉnh đèo. Khi mặt trời lên cao thì chúng tôi đã lên được một quả đèo nhỏ, rồi quanh co đi xiên ra bờ biển, mặt biển âm ào, nước tung sóng réo, vang động hang vách. Đến mé ngoài một thôn nhỏ có đồn canh của quan thủ tấn, xét hỏi rất nghiêm ngặt.

Tiếp đó theo chân núi mà đi lên, quanh co theo đường bậc đá hơn 10 dặm, hai bên gai góc um tùm, lau lách tua tủa như lông nhím. Từng bầy chim nhỏ kêu riu rít trong các lùm cây,

---

<sup>(52)</sup> *Núi Tam Thai* 三台山: núi này về địa giới hành chính thuộc tỉnh Quảng Ngãi, nhưng miền ven biển Quảng Nam vẫn nhìn thấy nó. “Núi Tam Thai ở cách huyện huyện Bình Sơn 28 dặm về phía đông. Đất núi sắc đỏ, đứng ở phía đông và phía tây mà trông thì ba ngọn bằng phẳng và tròn nên gọi tên là núi Tam Thai. Đứng ở phía nam và phía bắc mà trông thì thấy giống như hai con voi giao đầu với nhau nên lại có tên là núi Tượng Sơn”. DNNTC (Quảng Ngãi).

<sup>(53)</sup> Ngv. *Vồng phu*, người làm công việc khiêng vồng.

tiếng kêu trăm điệu biến hoá. Hoa đại nở tung khắp nơi, cánh rụng lả tả đầy núi, phong cảnh thật không bút nào tả xiết. Lên được quá nửa thấy thế núi cao lưng trời, bậc đá chồng nhau như vẩy cá, trông như chiếc thang mây nghìn trượng. Phu vồng đặt ngang đòn vồng trên vai mà đi, các lính hộ tòng đỡ lưng xóc nách để giúp sức cho tôi. Mỗi lần nhấc chân đầu gối phải nâng chạm ngực, mồ hôi mồ kê chảy ròng ròng như mưa. Phải đi bảy tám dặm như thế mới lên đến đỉnh đèo. Ngồi nghỉ dưới gốc cây cổ thụ, ngược lên thấy bức tường đá dựng đứng có tám biển gỗ gai tím dày khoảng 1 thước đề chữ lớn “Hải Sơn quan”<sup>(54)</sup>. Ở đây đặt một viên đồn thủ và mấy chục tên lính cứng mạnh, khí giới súng ống bày la liệt, đúng là con chim cũng không bay qua nổi. Trèo lên trên cửa ải mà nhìn xa, phía bắc trông xuống biển lớn mênh mông mù mịt, thấp thoáng buồm thuyền như mấy chấm chim âu dập dờn trên sóng biếc. Bên kia đèo, hai phía đông tây mỗi phía có một cửa cảng, do hai dòng khe đổ vào, lòng cảng đổ được cả ngàn chiếc thuyền,

---

<sup>(54)</sup> *Hải Sơn Quan* 海山關: Ngọn núi phân cách địa giới hai tỉnh Thừa Thiên-Huế và Quảng Nam gọi là núi Hải Vân (Hải Vân sơn), trên đèo Hải Vân có cửa Hải Vân quan nổi tiếng. Tuy gọi chung là núi Hải Vân (thời cổ gọi là Vân Sơn như trong *Úc Trai Dư địa chí* - hoặc ải Vân Sơn), thực ra trong hệ núi này có 3 ngọn lớn: ngọn phía nam là núi Vân Sơn, ngọn phía tây là núi Bà Sơn, ngọn phía bắc là Hải Sơn” (x. ĐNNTC, *Thừa Thiên phủ*). Cũng theo ĐNNTC: “Khoảng năm Minh Mệnh đặt quan ải ở trên đỉnh núi Hải Sơn”. Tác giả Thái Đình Lan khi qua đây đã trông thấy tám biển gỗ lớn đề ba chữ “*Hải Sơn quan*”. Về sau có khả năng tám biển gỗ ấy đã bị hư hỏng hoặc thay thế bằng biển khác: ĐNNTC (biên soạn đời Tự Đức) không thấy ghi điều gì về tám biển đề ba chữ ấy. ĐKĐDC thì ghi trên cửa đèo Hải Vân có tám đá khắc 6 chữ: “Thiên hạ đệ nhất hùng quan”. Có thể biển gỗ cũ đã được thay mới bằng tám khắc đá này.

sóng nhẹ gợn trôi như tấm lụa trắng trải rộng, mây lồng bóng nước, mặt biển rung rinh, thật khiến lòng người thư thái. Một dải tây nam rừng sâu xanh biếc là nơi voi bầy sinh sống, hươu nai, tinh tinh cũng sống cùng nơi, cảnh vật hoang vu xưa nay chưa có dấu chân người. Cây già cội cả, gốc lớn cả mấy trăm vòng ôm, cành lá giao nhau, xum xuê đến tận lưng trời, song mây giây leo chằng chịt, khỉ vượn nối nhau thành đàn, thấy người thì nháy nhót. (Trong núi có nhiều vượn dài tay, người địa phương gọi là Vượn ông tướng<sup>(55)</sup>). Bỗng chốc trận gió thổi qua ngọn cây, rừng cây xào xạc như vang lên cả muôn ngàn tiếng sáo, cảnh tượng muôn phần quanh quẽ. Tôi buồn rầu trèo xuống, chào biệt viên quản đồn. Đi qua cửa ải chừng sáu bảy dặm thì trời chiều xẩm tối, ghé vào ngủ trọ ở một nhà dân trên đèo. Ban đêm trời rét, anh em đốt cây cốt đốt dầu giường cùng sưởi.

Sáng hôm sau đi sớm, lượn đường cây rậm rạp mà đi chừng hai ba dặm ra đến phía bên phải đèo. Cúi đầu nhìn xuống thì thấy vách núi dựng đứng, sâu hút không thấy đáy vực. Tôi bèn xuống vồng, bảo hai người phu xách nách mà đi, cứ dựa lưng vào vách đá rồi buông chân xuống bậc dưới. Bước liền như vậy đến hơn ba trăm bậc, ngồi nghỉ trên tảng đá, rồi lại vòng vèo mà đi. Xuống khỏi ba đèo nhỏ, lồm chồm toàn đá nhon hoắt, cách khoảng 10 dặm nữa mới đến đất bằng bên bờ biển. Đi theo bờ biển mấy dặm thì đến một dòng khe lớn. Phía bắc khe có một thị tứ nhỏ có đặt đồn xét hỏi, mấy người phu vồng trả lời thay cho tôi. Từ khi lên đèo đến giờ chúng tôi đã đi qua hơn hai mươi miếu thờ (tục gọi là miếu thờ Ông

---

<sup>(55)</sup> Ngv. *Viên tướng quân*.

đầu bản<sup>(56)</sup>), người qua đường ghé vào tháp hương không ngớt. Tuy ngày nào cũng có người đi qua, nhưng không ai bị hổ vồ rấn cấn, đó là nhờ thần phù hộ vậy. Ải này mới dựng từ đời vua Gia Long (Gia Long là niên hiệu của phụ hoàng quốc vương hiện nay). Ải ở vị trí giữa của nước Việt Nam, một người giữ ải muôn người khó qua, cho nên gọi là Đèo ải<sup>(57)</sup>, cách Quảng Nam 100 dặm, cách Phú Xuân 140 dặm).

Ngày 30, đến Phú Xuân (tục gọi là thành Thuận Hoá)<sup>(58)</sup>. Thành xây bằng gạch, rất kiên cố, cao hơn 1 trượng, ... 4-5 dặm, mở 8 cửa. Lầu thành nhỏ hẹp, mặt thành thì cứ cách khoảng hai trăm bước lại đặt 5 khẩu súng lớn sát nhau, đều có mái che, trông xa như bầy chim giương cánh. Ngoài thành có hào bao bọc xung quanh (hào sâu nên nước không cạn). Ngoài hào lại có dòng sông chảy quanh (sông rất sâu và rộng, khoảng giữa có nhiều khe ngòi nhỏ chảy vào, đoạn cuối chảy thông ra biển)<sup>(59)</sup>. Thuyền chiến thuyền khách lớn nhỏ san sát đổ bên sông, phần nhiều đều có che mái tranh. Cách thành khoảng 4 dặm không khí rất náo nhiệt, hàng hoá thứ gì cũng có, dân cư đông đúc, nhà cửa chỉnh tề. Khi tới đến cửa thành thì đã gần đúng ngọ. Viên cai đội dẫn tôi vào thành gặp quan phủ Thừa Thiên. Quan Phủ doãn Nguyễn công hiệu Thạc Phủ, Phủ thừa Lê công Tiểu Hạ (Tiến sĩ xuất thân)<sup>(60)</sup>. Nguyễn công chỉ tiếp

(56) Ngv. *Bản đầu công* 本頭公. Chữ Bản ở đây âm nghĩa cũng như chữ Bản 板 trong địa danh Bản Khẩn ở đoạn trên, nhưng ngv. lại dùng chữ 本.

(57) Ngv: ải lĩnh.

(58) *Thành Thuận Hoá*: tức Kinh thành Huế.

(59) Sông nói đây là sông Hương Giang.

(60) *Lê Tiểu Hạ*: Tác giả HNTT ghi Lê Tiểu Hạ là Tiến sĩ xuất thân, nhưng Tiểu Hạ có thể chỉ là tên tự không phải tên chính cho nên không thấy tên trong các sách Đăng khoa lục.

một lúc rồi đi ra. Phủ thừa họ Lê có tài ăn nói, làm thơ viết vào giấy trao cho tôi rồi múa bút bình luận say sưa, quên cả hình hài<sup>(61)</sup>. Thấy mặt trời sắp lặn, tôi cáo từ ra về. Tôi đến phố Mới (ở bên dòng sông phía bắc kinh thành<sup>(62)</sup>), trọ ở nhà Trần Thân (quê huyện Tấn Giang).

Hôm ấy là tối Ba mươi tết, các nhà đều dán bùa đào, ném pháo tre, cũng như tục đêm giao thừa đón năm mới ở Trung Quốc. Lòng tôi cảm xúc nhớ cha mẹ, cùng với em trai tôi bất giác rơi lệ, cả đêm hôm ấy không sao chợp mắt được.

Năm mới này là năm Bính Thân niên hiệu Đạo Quang thứ 16 (1836), ngày Mồng một tết (niên hiệu vua Việt Nam là năm Minh Mệnh thứ 17). Tục đầu năm đi chúc nhau cầu may, trên các đường phố người đông tấp nập, nào ca nào múa, tiếng reo cười huyên náo chuyển đất. Tôi dẫn theo một người tên là Bản, một người tên là Hồng Lương (người Hạ Môn) vào phủ đường chúc mừng năm mới quan phủ và xin được giới thiệu vào chúc mừng quốc vương. Bảy giờ quan Đông các Đại học sĩ họ Quan (tự Nhân Phủ), và Lang trung bộ Hộ họ Nguyễn (tự Nhược Thủy) đều đang ngồi ở dinh Phủ doãn. Đáp lễ chào hỏi nhau xong, hai vị căn vặn xét hỏi rất kỹ càng. Một lát sau quan họ Quan viết vào giấy bảo tôi: “Nước tôi có lệ ngày Nguyên đán từ lúc gà gáy các quan văn võ đều vào cung chúc mừng, được ban tiến rồi lui ra, từ lúc ấy niêm phong cổng cung chờ đến khi có chỉ dụ mở cổng mới được ra vào. Nếu ông muốn tỏ lễ với hạ quốc thì đợi khi nào mở cổng sẽ xin dẫn ông vào bệ

<sup>(61)</sup> Ngv. *chí vong hình hài*. *Quên cả hình hài* là cách nói ngày trước quen dùng để chỉ trạng thái hưng phấn không quan tâm phải giữ tư thế xã giao gò bó.

<sup>(62)</sup> Tức sông Hương nói trên.

yết. Nếu nhà vua bảo ông lưu thuyền nghỉ lại thì cũng đừng từ chối. Nếu không thì đã có lệnh trước, chỉ cần cầm giấy chứng nhận của quan tỉnh cũng đủ đi đường, không có gì trở ngại. Đợi đến ngày mồng 7 mở kho thì lĩnh lương rồi lên đường, biên thư gửi lại ở phủ đường, sẽ có người chuyển đạt lời chúc mừng của ông đến quan Phủ doãn.

Lịch trình đi đường của tôi đã định, tôi bèn từ chối đại quan rồi cáo từ ra về. Chúng tôi đi khắp trong thành một lượt. Cung vua ở góc đông nam, mặt tiền hướng về núi Ấn Sơn (hình núi như quả ấn, ở ngoài thành; trên núi ấy có đàn Sơn Xuyên, đàn Xả Tắc). Quy mô tráng lệ, lầu gác đình đài đều đẹp đẽ bậc nhất trong các công trình kiến trúc thổ mộc. Mái điện gắn các quả bầu dát vàng lấp lánh rực rỡ. Phía trước hoàng cung là cổng Ngọ Môn. Trên con đường giữa trước cổng Ngọ Môn dựng một cây cò lớn. Hai bên tả hữu hoàng cung là các dãy nhà doanh trại, là nơi ở của quân thân vệ, khí giới chỉnh tề nghiêm túc. Hơi chếch về phía bắc là kho của Tả Hữu tướng quân, có 16 gian chứa súng lớn, đạn dược. Bao quanh phía ngoài hoàng cung là bức tường cao. Trên mặt tường, bốn góc có bốn pháo đài, mỗi pháo đài đặt một khẩu pháo lớn có vỏ bọc màu đỏ. Ngoài tường có hào sâu, lòng hào rộng chừng hơn một trượng. Ngoài hào là hai lớp rào bảo vệ<sup>(63)</sup>, người không phận sự cấm không được đến gần. Lại có lầu Minh Viễn ở một biệt cung, thêm hiên sáng sửa yên tĩnh, rường cột huy hoàng, đó là nơi nhà vua thường mở các cuộc yến tiệc. Các cung phía tây hoàng cung là nơi ở của các hoàng tử và những người thân thuộc. Lại xế về phía tây là nha môn của các quan to trong nội. Gần về

---

<sup>(63)</sup> Ngv. *Hộ lan*.

phía đông bắc là kho lương, thóc gạo đầy ắp, có thể ăn dùng cả mấy chục năm. Còn nữa đều là quan thự của các quan văn võ, doanh phòng cùng cung viện, đền miếu, ít người ở.

Ngày mồng 2 tết tôi được vào phủ đường dự bữa tiệc do quan phủ mời. Người đến dự biết tôi là nhân sĩ Trung Quốc nên bảo nhau ngó xem, khi tôi đến nơi thì trong phòng đã đông chật người nên cũng không biết rõ ai sang hèn ra sao.

Ngày mồng 7 đưa bài thơ cáo biệt quan Đông các cùng các quan ở phủ đường, rồi đi thuê thuyền chở đến Nghênh Hạ (địa danh). Lê công đặc cách đưa tiễn tôi ra ngoài thành, bảo những người hộ tống trước hết theo đường bộ đưa tôi ra tỉnh Quảng Trị. Cả nhà Trần Thân đi tiễn tôi đến bến sông. Đi thuyền trên sông hai ngày. Sương mù dày đặc, bốn phía mịt mờ. Mưa rào đập trên mũi thuyền, nước sông ào ào chảy qua các bãi lau lách. Đang mùa nước lũ, lại thêm mưa, nước sông dâng cao ba thước.

Sáng sớm ngày 10 đến Quảng Trị. (Từ Phú Xuân đến đây đường sông 120 dặm). Thuyền neo ở vũng sông, theo người nhà thuyền<sup>(64)</sup> lên bờ, đi hai ba dặm thì tới tỉnh thành. Viên cai đội đứng ở cổng thành trước hết xem xét, sau thấy trời sắp mưa to vội kéo một viên thư lại bảo dẫn tôi vào yết kiến quan Tuần phủ (kiêm quản tỉnh Quảng Bình, gọi là quan Tuần phủ Trị Bình). Quan Tuần phủ họ Hà (tên là Đăng Khoa)<sup>(65)</sup>. Bấy giờ ông đang cởi áo bắt rận. Thấy khách

<sup>(64)</sup> Nguyên văn: *bảng nhân*, là người thợ chèo thuyền.

<sup>(65)</sup> *Hà Đăng Khoa*: Không thấy tên trong đăng khoa lục (cả Hương khoa và Hội khoa), nhưng có mấy việc được ghi trong ĐNTL: 1934, Lang trung bộ Binh, thăng Thự Quang lộc tự khanh, cải



đến ông bèn vợ áo, tức giận quát đánh viên thư lại 20 roi. Tôi cầm bức thư bước đến nói: “Tôi đến đây chưa làm gì thất lễ, sao lại làm nhục tôi như thế?”.

Hà công lấy lại sắc mặt bình thường đứng dậy tạ lỗi: “Tên ấy không vào báo trước, làm cho lão phu bất ngờ thất lễ với khách. Nhất thời đường đột, mong ông thứ lỗi!”. Rồi ông bảo tôi làm một bài thơ tức cảnh. Ông xem thơ, rất thích bài tức cảnh của tôi, muốn lưu tôi nghỉ đêm ở chỗ ông, nhưng tôi từ chối. Ông vội làm công văn, cho đổi người hộ tống, bảo tôi cứ đi trước đến chờ ở Nghênh Hạ. Tôi cáo từ lui ra, theo người nhà thuyền đội mưa trở về. Quá trưa ngày hôm sau thuyền cập bến (Từ Quảng Trị đến đây đường sông 40 dặm). Nghỉ trọ ở Nghênh Hạ (Từ Nghênh Hạ đến Quảng Bình 240 dặm. Lại tìm thuê phu vồng để ngày mai đi tiếp.

Ngày 13 đến thành tỉnh Quảng Bình (Tục gọi là Đồng Hới<sup>(66)</sup>, Đường âm gọi là Long Hôi<sup>(67)</sup>). Dừng nghỉ ở nhà người phố trưởng là Hồng Cẩn (người huyện Đồng An tỉnh Phúc Kiến) rồi vào tỉnh đường yết kiến quan Bố chính họ Ngô (tên

bổ Án sát Khánh Hoà, 3-1835 lại được điều về Kinh, rồi cải bổ làm Án sát Quảng Trị. (Mới đến Quảng Trị chưa bao lâu thì có cuộc tiếp Thái Đình Lan như chính văn đã ghi). Đến cuối năm 1835 vẫn còn giữ chức này (x.ĐNTLCB, Bd, T.14-17). Về sau không rõ.

<sup>(66)</sup> Ngv chữ Hán *Động Hải* 洞海, âm quen dùng là Đồng Hới. Nay là TP. Đồng Hới tỉnh lỵ tỉnh Quảng Bình.

<sup>(67)</sup> Ngv. 龍回 (*Long Hôi*), tác giả dùng chữ Hán để phiên âm từ Đồng Hới. Tiếng Trung Quốc rất khó phiên âm phụ âm đ của tiếng Việt, vẫn thường dùng chữ có phụ âm đầu [l] để phiên âm này, như ở đoạn trên đã dùng chữ “lộ” để phiên âm “Đò”.

là Dưỡng Hạo, tự Tông Mạnh, hiệu Côi Giang, xuất thân Tuế cống sinh<sup>(68)</sup>). Ngô công sửa lại tư thế nghiêm trang đứng dậy nói: “Xem cách thức ăn mặc cử chỉ biết ông chẳng phải tục sĩ, xin cho bài thi giáo”. Nói đoạn gọi dọn cỗ rượu, cùng tôi nhấp chén ngâm đọc thơ phú, hứng thơ của ông tỏ ra rất dồi dào. Ông cũng sai dọn cơm rượu mời ăn những người cùng đi với tôi. Sắp ra về ông còn biếu tôi một con gà tơ, hẹn ngày mai gặp lại. Sáng hôm sau ông sai thư lại đến chỗ trọ thúc giục. Khi tôi đến nơi thì ông cùng quan Án sát họ Nguyễn (tên là Đăng Uẩn<sup>(69)</sup>) đang ngồi xử kiện. Tôi đi đi lại lại chờ đợi một chốc.

---

<sup>(68)</sup> *Tuế cống sinh*: Quy chế đời Minh-Thanh hàng năm các trường phủ, châu, huyện học thi tuyển các lăm sinh (tức học sinh được cấp học bổng) đề tiến cử về kinh học ở Quốc Tử Giám, những học sinh được cử đó gọi là Tuế cống sinh. Ở Việt Nam, bộ Lễ xét chọn các học sinh vào học Quốc Tử Giám gồm hai đối tượng: a) Những Hương cống (cũng gọi là Cử nhân) đã dự thi Hội không đỗ, nhưng đạt điểm cao mà có nguyện vọng học tiếp để dự thi Hội các khoa sau; b) Những người thi Hương chỉ đỗ Tú tài nhưng có cha làm quan tại triều. Như vậy, danh hiệu Tuế cống sinh như HNTT đã ghi đại thể tương đương như *Giám sinh* ở Việt Nam.

*Ngô Dưỡng Hạo* là học sinh trường Giám được bổ làm quan, chưa đỗ cả thi Hương và thi Hội cho nên không thấy tên trong đăng khoa lục. DNTLCB thì có cho biết vài chi tiết: “Tháng 11 năm Minh Mệnh 13 (1832), Ngô Dưỡng Hạo và 7 người khác được thực thụ chánh ngũ phẩm, Lại khoa cấp sự trung Ngô Dưỡng Hạo được thăng Thự Án sát Quảng Bình (3-1833); tháng 4 năm Ất Mùi (1835) Quảng Bình Án sát Ngô Dưỡng Hạo thăng Thự Bố chánh”. Về sau không rõ.

<sup>(69)</sup> *Nguyễn Đăng Uẩn*: Xuất thân chưa rõ. 5-1835 giữ chức Nội các Thừa chỉ, Viên ngoại lang bộ Hình, kiêm Thự Án sát Quảng Bình; 12-1835 giá thốc gạo ở Quảng Bình lên cao, dân bị đói, Bó

Rồi Ngô Bố chính vẫy tay đuổi lui cả nhân phạm<sup>(70)</sup>, trải chiếu ra sập giữa, lại cùng tôi làm thơ xướng thù, đề tài đều nói về các nhân vật danh tiếng của phong giáo Trung Quốc. Đến trưa, Ngô công lại mời ăn cơm, mà đề tài đổi qua bàn luận những vấn đề kinh bang tế thế. Cảm khái bàn nói liên tục, chiếu muộn mới đứng dậy ra về. Ngày 15, Án sát họ Nguyễn có việc quan phải đi. Bố chánh Ngô đem rượu đích thân đến nhà phố trưởng tìm tôi. Rót đầy một chén lớn, ông nói: “Hôm nay là ngày Nguyên tiêu, chúng ta phải hát đạ ca<sup>(71)</sup> để cùng vui đêm giai tiết”. Giơ lên đặt xuống, chén tạc chén thù, thi ý trào tuôn bất tận. Thấy hai người phu vồng đứng ngoài đường, ông Ngô nói: “Lẽ đâu lại để xử tệ với các bác!”. Nói đoạn gọi thưởng cho họ ba quan tiền. Rồi ông lại làm thơ tiễn tặng tôi lên đường. Tôi cũng y theo nguyên vận họa thơ đáp tạ. Rồi ông vội ra trước, đi nhanh đến đình trạm dưới cửa quan, sai trải chiếu trước đợi tôi đến. Tôi với ông lại cùng nhau uống cạn ba chén rượu tiễn, mắt nhoè ướt lệ, nắm tay nhau ra khỏi cửa quan<sup>(72)</sup>. Ông cùng đi với tôi hai dặm nữa rồi mới quay về. Ông lại trèo lên cửa quan trông theo hồi lâu

---

chánh Ngô Dương Hạo và Án sát Nguyễn Đăng Uẩn bị trách phạt (ĐNTLCB) Về sau không rõ.

<sup>(70)</sup> Khi có mặt cả người thường và người phạm tội, cách nói ngày trước phân biệt rõ ràng: không dùng “nhân chúng” hoặc “nhân” để nói chung mọi người, mà dùng từ “nhân” để chỉ người bình thường phân biệt với từ “phạm” để chỉ người can án, phạm tội. Quan Bố chính muốn đuổi lui mọi người kể cả người thường và người phạm tội nên nguyên văn dùng từ “nhân phạm”.

<sup>(71)</sup> *Đạ ca*: Hai người nắm tay nhau mà hát, chân cùng giẫm xuống đất theo tiết tấu của bài hát.

<sup>(72)</sup> Cửa quan nói đây là Quảng Bình quan.

nữa, từ xa vòng tay giơ cao mà từ biệt. Hồng Cẩn và người đồng hương huyện Đồng An là Ngô Thâm đưa cả vợ con, mang thuốc men chạy theo tiễn tặng tôi hơn năm dặm nữa rồi bật khóc mà từ biệt. Một lúc sau quan quân hộ tống cũng vừa đến. Trong đó có viên thân tụy của Bố chính họ Ngô phải đi để giúp tôi dọc đường. (Sau đó đến Hà Tĩnh<sup>(73)</sup> tôi có làm thơ gửi lại cảm tạ Ngô công). Tối hôm ấy nghỉ trọ tại Chợ Luân<sup>(74)</sup> (Đường âm gọi là Toa Luân Zuolun<sup>(75)</sup>, cách thành tỉnh Quảng Bình 40 dặm). Trời mây âm u không thấy trăng. Trong nhà trọ chủ nhân dong đèn ngồi chuyện phiếm mừng nguyên tiêu, lòng tôi càng thêm buồn.

Từ Chợ Luân đi hai ngày đến chợ Ròn<sup>(76)</sup> (lộ trình 80 dặm), mưa phùn suốt cả, áo xống ướt hết, rét căm căm, hết chịu nổi. Qua sông Ròn, đi chừng 1 dặm dừng lại nghỉ trọ ở nhà cố Luân<sup>(77)</sup> (Đường âm gọi là Cự Luân<sup>(78)</sup>).

Ngày 19, trời hơi tạnh. Đi 20 dặm đến núi Đèo Ngang<sup>(79)</sup> (Đường âm gọi là Bố Chính lĩnh<sup>(80)</sup>). Đường núi cheo leo, đi

<sup>(73)</sup> Sau Quảng Bình, tỉnh lỵ tiếp theo là Hà Tĩnh, bản đánh máy chữ Hán nhầm chữ Hà thành chữ Câu (沟).

<sup>(74)</sup> *Chợ Luân*, chợ, chữ Nôm trong ngv.

<sup>(75)</sup> *Toa Luân*: tác giả dùng chữ Hán để phiên âm địa danh Chợ Ròn.

<sup>(76)</sup> *Ròn*, chữ Nôm trong ngv. 濬.

<sup>(77)</sup> Ngv. 固 崙.

<sup>(78)</sup> *Cự Luân*, tác giả dùng chữ Hán để phiên âm tiếng Việt: Cố Luân (cụ già tên là Luân).

<sup>(79)</sup> Ngv. *Hoành Sơn lĩnh* 橫山嶺.

<sup>(80)</sup> Đúng ra thì đây không phải là “Đường âm gọi..”, mà có thể gọi là “Đường nhân gọi là Bố Chính lĩnh”).

vòng vào hai ba dặm mà lên, cửa ải quan chắn ngang trên đỉnh đèo, biển gỗ đề ngang ba chữ lớn “Hoành Sơn quan”. Quan binh có một viên quản đồn và vài chục tên lính thường xuyên tuần tra canh phòng. Đây là chỗ xung yếu trên đường đi ra phía bắc. Qua khỏi cửa quan, thế núi dốc thẳng xuống cách khoảng một dặm đồng bằng. Lại đi hơn 50 dặm nữa dừng nghỉ ở Trung Cố (địa danh).

Ngày 20, xế trưa đi qua phủ Hà Hoa (thành phủ ở phía đông đường đi, cách khoảng 2 dặm)<sup>(81)</sup>. Lại đi 3 dặm nữa, đến thành tỉnh Hà Tĩnh<sup>(82)</sup>, nghỉ trọ ở nhà Vương Thất (người huyện Triều Châu tỉnh Quảng Đông). Quan Bố chánh Hà Tĩnh họ Cao tên là Hữu Dục<sup>(83)</sup>, năm Đạo Quang Nhâm Thìn (1832) từng vâng mệnh quốc vương Việt Nam đưa quan thuyền hộ tống gia quyến của cố huyện lệnh Chương Hoá Lý Chấn Thanh về Hạ Môn, khi trở về được thăng hàm Gia Nghị đại phu). Lúc ấy quan Bố chánh họ Cao đang bị sốt rét, không ra gặp tôi, sau sai thư lại đưa thư đến chỗ trọ cảm ơn tôi vào chào, ông cũng nói là ông từng sang Trung Quốc. Ngày 21, Cao công sức cho hai viên Thông phán và Kinh lịch đi tiễn tôi. Tôi biên thư gửi lại cảm ơn rồi lên đường.

Ngày 22, đến thành tỉnh Nghệ An (Từ Trung Cố đến đây 200 dặm), trọ ở nhà Lâm Tổng (người huyện Chiếu An). Từ

---

<sup>(81)</sup> Hà Hoa, tên phủ, nay là huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh.

<sup>(82)</sup> Tỉnh thành Hà Tĩnh: Nay là TP. Hà Tĩnh.

<sup>(83)</sup> Cao Hữu Dục: Người xã Thế Chí huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên, Cử nhân khoa Minh Mệnh Ất Dậu (1825), được bổ chức Lang trung bộ Công, điều bổ Án sát Hà Tĩnh, thăng Bố chính, họ lý Tuần phủ... Về sau không rõ.

Quảng Bình đến Nghệ An khoảng 400 dặm, đất đai thấp ướm, đường trơn như mỡ, bùn lầy dính chặt chân không rút chân lên được, đồng không mông quạnh, hàng mấy chục dặm không thấy bóng một căn nhà nào, trộm cướp thường ẩn nấp trong các lùm cây rậm rạp khiến cho khách đi đường không thể không lo lắng đề phòng. Các nhà trọ thì thường bỏ thuốc độc hại người, khách ăn phải thuốc độc trộn vào thịt bò thì vô phương cứu chữa. Thứ thuốc độc ấy ký với “gừng phiên” ( còn gọi là phiên tiêu; cây này lấy giống từ Hà Lan<sup>(84)</sup>, hoa trắng, cánh xanh, quả chín thì màu đỏ son, bên trong có hạt vị cay, ăn cả vỏ; hình của nó thì có loại dài nhọn, có loại tròn mà hơi nhọn), khi ăn nên dùng thứ gia vị này để phòng ngộ độc.

Ngày 23 vào thành yết kiến quan Tổng đốc (kiêm quản Hà Tĩnh gọi là quan Tổng đốc Nghệ Tĩnh). Quan họ Nguyễn (Các quan Tổng đốc đều là họ hàng thân tộc của quốc vương, quyền to thế lớn, không ai dám cho biết rõ tên)<sup>(85)</sup>. Thư lại Trịnh Đức Hưng (quê huyện Đức Hoà tỉnh Phúc Kiến, biết nói tiếng Tuyên Châu) nói lại cho tôi biết: trước đó quan Tổng đốc đã sai bốn tên lính khoẻ mạnh cầm giáo đứng làm nghi vệ dưới thêm

(84) Gừng phiên, nguyên văn: *phiên khương*, nghĩa là gừng tốt của nước ngoài. Chưa rõ tác giả muốn chỉ loại cây gì. Chú giải của tác giả lại nói còn gọi là phiên tiêu nghĩa cây tiêu (hồ tiêu) của nước ngoài, lấy giống của Hà Lan (?). Ý sau này rõ hơn, có ý chỉ hồ tiêu. Đúng là món ăn có rắc hồ tiêu có khả năng kháng độc.

(85) Tổng đốc An Tĩnh thời gian này là *Tạ Quang Cự* (không phải người họ Tôn thất). *Tạ* công người huyện Phú Vang phủ Thừa Thiên. ĐNTLCB năm 1835: “Tháng 6 nhuận... lấy Thống chế *Tạ Quang Cự* làm Đô thống thụ Trung quân đô thống phủ chưởng phụ sự, văn lĩnh An Tĩnh Tổng đốc”.

(Ngày thường các quan lớn lên công đường không sắp hàng gọi ban, ra vào cũng không gọi loa dẹp đường), rồi mới gọi tôi vào. Quan chỉ nói vài câu rồi về phòng riêng, hai quan Bố chánh, Án sát cũng đều có việc phải đi, chỉ có quan giáo thụ Trần Hải Đình và Tú tài Hồ Bảo Định (người huyện Thuận Đức tỉnh Quảng Đông) ngồi lại ngâm đọc thơ phú với tôi. Ông Hồ có tài làm thơ rất nhanh, lời ý trong sáng đẹp đẽ. Trời tối đốt nến ngâm đọc tiếp, mãi đến gà gáy mới tan cuộc ra về.

Ngày 24 nhân viên hộ tống đến mời lên đường, bèn khởi hành ngay. Người đồng hương đất Mân, Việt chung tặng tôi ba quan tiền, đi tiễn tôi đến hết phố. Ra khỏi thành tỉnh Nghệ An hơn mười dặm gặp mưa dày tới tấp, khổ không để đâu cho hết. Hai bên đường thấy có nhiều chim công đậu nghỉ trong các lùm cây, sắc lông vàng xanh loé mắt, vì mưa ướt lông đuôi, nặng không bay cao được nên chim phải đậu nghỉ. Sắp ra đến Thanh Hoá, thấy bên đường nhiều núi đá. Vách đá dựng đứng cao ngất như quỷ thần đục đẽo mà lại có bàn tay trau chuốt của thiên nhiên, kỳ lạ đẹp mắt không thể nào tả xiết<sup>(86)</sup>. Trên núi thấy từng bầy chim công và chim trĩ trắng quần tụ. Trong núi có nhục quế, vị rất đậm, hơn hẳn quế Đông Kinh<sup>(87)</sup>.

Ngày 26 đến thành tỉnh Thanh Hoá (cách Nghệ An 240 dặm), nghỉ trọ ở nhà Thảm Nhâm (người huyện Chiếu An). Sáng hôm sau vào dinh yết kiến quan Tổng đốc họ Nguyễn (Thanh Hoá đồng người họ Nguyễn ý thế họ vua, khó trị cho

<sup>(86)</sup> Vị trí tác giả nói đây gọi là *Khe nước lạnh* (冷水溪), vùng tiếp giáp giữa hai tỉnh Nghệ An-Thanh Hóa.

<sup>(87)</sup> *Quế Đông Kinh*: tức quế bày bán ở Hà Nội.

nên quốc vương bổ người thân thuộc đến làm Tổng đốc ở đây để kiểm chế<sup>(88)</sup>. Quan Tổng đốc chỉ tay vào giữa gian lớn, bảo tôi viết cho bức hoành phi. Tôi viết xong, quan tỏ ý rất thích thú, gọi các công tử ra xem (Người con trưởng biết đánh đàn, làm quan Phó vệ). Rồi quan viết trát sức cho các quan binh các đồn trên dọc đường đi ban đêm phải chú ý canh phòng bảo vệ cho tôi. Sau đó tôi đến yết kiến quan Bố chánh họ Nguyễn (tên là Nhược Sơn, quê gốc ở huyện Phúc Châu tỉnh Phúc Kiến, chú của ông làm Thượng thư bộ Lại, đã mất). Ông thăm hỏi tôi đi đường, tặng tôi 1 lạng bạc và trà ngon. Lại biên thư gửi tôi cầm ra Hà Nội, nhờ người tên là Quảng Triều làm thông ngôn cho tôi. Người phố trưởng tên là Cưu tặng tôi 10 lạng bạc. Tôi cảm ơn ý tốt của ông và làm thơ đáp tặng. Ngày 28 quan Giáo dụ là Ông Ích Khiêm<sup>(89)</sup> mời sang chơi bên nha thự của ông. Thấy tôi đến

---

<sup>(88)</sup> Tổng đốc Thanh Hoa thời gian này là *Phạm Văn Diễn* (? –1842), người huyện Phú Vang, công thần cố cựu của triều Nguyễn. ĐNTLCB: “năm Minh Mệnh 5 (1824) thăng bổ Phạm Văn Diễn làm Thụ tượng quân thống chế; năm Minh Mệnh 16 (1835) điều bổ Phạm Văn Diễn làm Thanh Hoa Tổng đốc.” Cách thời điểm Thái Đình Lan về nước chỉ 1 tháng, Tổng đốc Thanh Hoa Phạm Văn Diễn được ban tước Tín Vũ bá. Có thể xác định Tổng đốc Thanh Hoa đã tiếp Thái Đình Lan là Phạm Văn Diễn.

<sup>(89)</sup> *Ông Ích Khiêm*: ở đây hiện chưa rõ có vấn đề lầm lẫn nào trong việc sao chép văn bản hay không. Nếu đúng 3 chữ Ông Ích Khiêm thì vị này hoàn toàn trùng họ trùng tên và cả tên đệm với một nhân vật lịch sử rất nổi tiếng của nước ta. Đó là Ông Ích Khiêm (1833-1885) người xã Phong Lê huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam, 15 tuổi đậu Cử nhân khoa Thiệu Trị Đinh Mùi (1847), được bổ chức Tri huyện Kim Thành (Hải Dương), sau cầm quân tiểu phi có công, thăng Hồng lô tự khanh, biện lý bộ



ngoài cửa, ông bèn vỗ tay đi ra đón tiếp. Tôi cùng ông nói cười nói vui vẻ, ông than phiền bổng bạc, chỉ có hai quan tiền biếu tôi. Máy người đồng hương làm việc tại các nha môn chung tặng ba quan tiền, tôi đều cảm tạ hảo tâm nhưng từ chối không nhận tiền của họ. Mặt trời đã lên cao, tôi cáo từ các vị đại quan rồi lên đường.

Ngày 29 đến thành tỉnh Ninh Bình (Tục gọi là Bình Sáng), nghỉ lại nghỉ trọ ở nhà Chúc Hạm (người huyện Triều Châu tỉnh Quảng Đông). Ninh Bình cách Thanh Hoá 160 dặm, núi đá dăng ra la liệt, nhiều ngọn nhọn hoắt cao vút, hình dáng lạ kỳ, trong núi có hang động sâu chưa biết chắc bao nhiêu dặm trượng. Núi Phi Phượng là ngọn trấn sơn của tỉnh thành, mà bên trong thành thì có một núi như bức bình phong chắn ngang phía trước. Hai núi này từ xưa vẫn được coi là danh thắng, thế dáng hiên ngang, là nơi quan lâm du lịch từng có nhiều thơ văn của tiền nhân để vịnh.

Tháng Hai, ngày mồng 1, yết kiến quan Tuần phủ họ Nguyễn (Ninh Bình cũng có nhiều người họ Nguyễn, quốc vương cũng dùng người thân thuộc để cai trị)<sup>(90)</sup>. Gặp khi quan mới đi duyệt binh trở về, quan giữ tôi ở lại ăn cơm sáng, mời cả

---

Lễ, rồi thăng Thị lang bộ Binh. Sau mâu thuẫn với phe chủ hoà, bị bắt giam rồi chết trong ngục (1885). Nay ở gần Quảng trường Ba Đình Hà Nội có một đường phố mang tên Ông Ích Khiêm này. Còn Ông Ích Khiêm làm giáo dụ ở Thanh Hoá đầu năm 1836 như HNTT ghi đây hoàn toàn là một người khác, hiện chưa rõ tiểu sử, chưa rõ trùng họ tên ngẫu nhiên hay có sự nhầm lẫn nào đó ở chi tiết này.

<sup>(90)</sup> Tuần phủ Ninh Bình lúc này là Nguyễn Văn, người xã Cảnh Dương huyện Bố Chánh tỉnh Quảng Bình - Có thể không phải là người họ tôn thất.

các quan thuộc quyền cùng dự. Mọi người cùng nhau uống rượu ngâm thơ vui vẻ. Khi sắp ra đi, quan tặng tôi một buồng cau và 5 quan tiền. Tôi nhận buồng cau còn tiền thì trả lại không nhận. Ngày hôm ấy đi 60 dặm, đến tối nghỉ trọ ở phủ Lý Nhân<sup>(91)</sup>.

Ngày mồng 2, quan Tri phủ (Tri phủ gọi là quan Tri phủ, cũng gọi là Đường quan) họ Lê (Tĩnh Uyên) mời tôi uống rượu. Tôi uống cạn một bầu rồi tiếp tục lên đường (dùng quả bầu khô làm bình đựng rượu).

Ngày mồng 5 nghỉ trọ ở phủ Thường Tín (cách Lý Nhân 240 dặm<sup>(92)</sup>). Sáng mồng 6 vào dinh chào quan Tri phủ, nhưng không gặp. Đi qua phía bắc phủ Thường Tín, đất đai màu mỡ, lúa má xanh tốt, dân chúng xem chừng giàu đủ, càng đi xa vào thấy nhà dân đẹp hơn. Đi 60 dặm thì đến thành tỉnh Hà Nội (tức Đông Kinh, tên cũ là Thăng Long, nay đổi là Hà Nội). Nghỉ lại một đêm ở đền thờ của người đồng hương Phúc Kiến, sau dời đến trọ ở nhà người đồng hương là Tăng Thiêm (người Kim Môn huyện Đông An). Ngày mồng 8 vào dinh yết kiến quan Tổng đốc họ Nguyễn. Tôi vừa đến trước công đường, quan Tổng đốc<sup>(93)</sup> vội bước ra nắm tay tôi mà nói: “Không ngờ

(91) *Phủ Lý Nhân*: Nay là TP. Phủ Lý tỉnh Hà Nam.

(92) Con số này có thể bị nhầm (do sao chép?): đoạn đường từ phủ Lý Nhân đến Thường Tín chỉ khoảng 40 dặm.

(93) Tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội kiêm quản Ninh Bình) thời gian này là *Đặng Văn Thiêm* (? - 1856), trước tên là *Đặng Văn Hoà*, người huyện Quảng Điền, Thừa Thiên, thi Hương khoa Gia Long Quý Dậu (1813) lấy tên *Đặng Văn Chiêu*, đậu Cử nhân; từng giữ chức Tham hiệp rồi Hiệp trấn Thanh Hoa, thự Tham tri bộ Binh, Tuần phủ Hà Nội, thự Tổng đốc Định Yên, rồi thăng

hôm nay được gặp văn sĩ của thiên triều”. Ngồi xuống với nhau, ý thơ triển miên không dứt, từ giờ thìn đến giờ ngọ quan Tổng đốc mới cho tôi đi ra. Lại đến yết kiến quan Bố chính họ Trần (tên là Văn Trung, năm Đạo Quang Nhâm Thìn từng vâng mệnh quốc vương Việt Nam đưa quan thuyền đến Hạ Môn<sup>(94)</sup>, khi trở về được thăng hàm Gia Nghị đại phu). Sảnh đường bàn kê chiếu trải sáng choang, Trần công giầy áo chỉnh tề đi ra gặp tôi, nói năng cực kỳ khiêm nhường, rót trà cho khách tất phải tụt tay ông bưng mời. Ông kể chuyện chuyển đi Phúc Châu, Hạ Môn, nhắc đến các quan chức thân sĩ đã từng quen biết. Giữ tôi ở lại mấy ngày không được, ông bèn lấy 10 lạng bạc tặng tôi, tôi phải cố sức chối từ ông mới chịu thôi.

Ngày mồng 9 có các nho sĩ Trần Như Thâm, Trần Huy Quang, Hoàng Bích Quang (đều là người Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, hay thơ) đến thăm. Họ nói với tôi Đông Kinh đất rộng vật giàu, thành trì kiên cố, phố xá phồn hoa, nguồn lợi quý báu bậc nhất nước Việt Nam. Đây cũng là nơi nhiều thắng tích lễ giáo<sup>(95)</sup> không thể bỏ qua không quan tâm. Họ mời tôi đi chơi vào trong thành, xem hoàng cung cũ của nhà Lê cột vế mái chạm, lầu cao gác rộng di tích còn rõ rệt trong khói sương

---

Tổng đốc Hà Ninh. Năm đầu Thiệu Trị (1847) đổi bổ Tổng đốc Định Biên. Năm Tự Đức 3 (1850) thăng hàm Hiệp biện Đại học sĩ, sung Quốc sử quán Tổng tài. Mất năm Tự Đức 9 (1856) tại nhiệm sở.

<sup>(94)</sup> Lý do là để hộ tống gia quyến của cố huyện lệnh Chương Hoá Lý Chấn Thanh gặp nạn bão về nước, việc này đã nói đến ở trên.

<sup>(95)</sup> Chỉ các đền miếu, trường học Nho giáo. Hai chữ y quan chỉ về phong hoá nho giáo.

cỏ rậm. Qua các phố buôn bán thấy tiền nông chất cao như mây đụn, thật là một quang cảnh từ trước tôi chưa bao giờ nhìn thấy. Qua sông Nhị Hà (tên cổ là sông Phú Lương) đến xem quán Thiên sứ<sup>(96)</sup> (ở bên phía tả ngạn sông Nhị Hà), bia to kệ lớn, khí tượng hùng vĩ. Lại đến xã Đồng Nhân xem miếu Hai Bà (Trong khoảng niên hiệu Quang Vũ đời Đông Hán hai người phụ nữ là Trưng Trắc và Trưng Nhị “làm phản”<sup>(97)</sup>, Mã Viện đến dẹp yên, hai bà tự tử ở sông Nguyệt Đức, thi thể trôi về sông Phú Lương<sup>(98)</sup>, người địa phương dựng miếu thờ). Trở về nghỉ đêm ở phòng khách trong vườn nhà của Như Thâm, cảm xúc trong lòng vẫn còn dào dạt, cùng nhau ngâm qua đáp lại thâu đêm. Ngoài miêu họa cảnh vật, các văn thơ cũng gửi gắm cả nỗi niềm tâm sự.

Ngày hôm sau dậy muộn. Phố trưởng Quảng Đông Hà Nghi Hưng, thông ngôn Trần Chấn Ký (đều là người Quảng Châu), Trần Hành Khoan (người Triều Châu) và một số người đồng hương cùng phố đến thăm, tặng 10 lạng bạc để tôi cần gì thì mua sắm. Phố trưởng Phúc Kiến Thảm Lâm (người huyện Chiếu An) và một số người đồng hương cùng phố cũng đến thăm, tặng 50 quan tiền. Tôi xúc động cảm ơn nhưng từ chối cả, chỉ nhận một ít thuốc thang của các ông Dương Vạn Ký,

---

<sup>(96)</sup> Đúng tên là Quán Bắc sứ, ở tả ngạn sông Hồng, thuộc huyện Gia Lâm, nơi đón các sứ giả Trung Quốc sang sứ Việt Nam nghỉ chân chuẩn bị trước khi vào nội thành Thăng Long.

<sup>(97)</sup> Tức là cuộc khởi nghĩa năm 39 SCN của Hai Bà Trưng chống chính quyền đô hộ của nhà Hán.

<sup>(98)</sup> *Sông Phú Lương*, tức sông Nhị Hà, hoặc sông Hồng. Thư tịch cổ của Trung Quốc và Việt Nam thường gọi sông này là sông Phú Lương.

Thành Ký (người huyện Trường Thái), Hồ Vinh (cựu phó trưởng, người Chương Châu), Tăng Thiêm v.v... Ngày hôm ấy cả hai đền đồng hương<sup>(99)</sup> đều mở tiệc tiễn hành, tôi đều có làm thơ đáp tạ.

Ngày 11, vào cáo từ quan lớn họ Nguyễn và quan lớn họ Trần. Các quan đã bàn xét áp dụng lệ hộ tổng quan to, sai 50 lính hộ tổng, nhưng tôi sợ như thế quá tốn phí nên chỉ xin cấp lính đi theo như số cũ. Quá trưa sang đến phủ Từ Sơn, định ghé vào chào nhưng nghe nói quan Tri phủ có việc đi vắng. Chiều muộn đến thành tỉnh Bắc Ninh (cách Hà Nội 130 dặm). Ngày 12 vào yết kiến quan Tuần phủ Nguyễn công (thân thuộc họ Tôn thất). Quan ân cần thăm hỏi mấy câu rồi lấy tặng tôi một hộp chè hương.

Ngày 13 dừng nghỉ ở phủ Lạng Giang, yết kiến quan Tri phủ họ Lê (tên là Trình, xuất thân Cử nhân) và Huyện thừa huyện Phượng Nhân họ Phạm (tên là Hanh, Tú tài xuất thân), đều có làm thơ thù vịnh. Ngày 14 đến đồn Cần Dinh (ở đây có một quan binh đồn thú). Gần đồn ở huyện Văn Giang có núi Câu Lậu<sup>(100)</sup> là nơi sản đan sa. Ngày 15, nghỉ đêm ở đồn Quang Lang. Từ đồn Cần Dinh đến đồn Quang

---

<sup>(99)</sup> Đền thờ Quan Công của người Hoa ở Hà Nội.

<sup>(100)</sup> Câu này trong nguyên văn có vài chỗ nhầm lẫn: Núi Câu Lậu thì đúng là nơi tương truyền thời cổ có đạo sĩ Cát Hồng đến luyện đan sa, nhưng núi ấy ở huyện Thạch Thất trấn Sơn Tây, cách xa đường đi của Thái Đình Lan. Đồn Cần Dinh ở xã Cần Dinh huyện Bảo Lộc tỉnh Bắc Giang. Còn huyện Văn Giang thì ở phía đông nam tỉnh Bắc Ninh, cách đồn Cần Dinh phải đến hơn 50 km, mà cũng không gần núi Câu Lậu. Ở đây có thể đã xảy ra một sự rối lạc nào đó về tư liệu và văn bản.

Lang cả thấy 7 chỗ đặt đồn quan phòng, mỗi đồn đều có một viên quản đồn).

Ngày 16, đi khoảng 30 dặm thì đến Quỷ Môn quan<sup>(101)</sup>. Người xưa có câu ca dao: “Quỷ Môn quan, thập nhân khứ, nhất nhân hoàn” (Cửa Quỷ Môn, mười người đi, một người về). Tục truyền có Chợ Quỷ, xế trưa thì đám đông ma quỷ ra khỏi cửa quan trao đổi hàng hoá với nhau, người đi đường mà chạm phải liền mắc bệnh. Nằm nghỉ chợp mắt một lúc dưới cửa quan cảm thấy gió lạnh táp da, lông tóc dựng sồn. Bên cửa quan có miếu Phục Ba tướng quân<sup>(102)</sup> rất linh dị (Phàm sứ thần qua lại đều vào miếu dâng hương). Trước miếu mọc đầy cây ý dĩ (thứ cây đương thời Mã Viện lấy ăn để chống khí lạnh chướng, giải thoát nước độc, người ta gọi là “kiến khôn thảo” - cỏ trời đất. Tôi có hái đầy một tay nải). Xế về phía đông nam cách miếu khoảng hai dặm có ngọn núi đá, cột đồng Mã Viện dựng trên đó (Cột đồng có hai cái: [một cột ở đây], một cột ở đèo Phán Mao thuộc Khâm Châu)<sup>(103)</sup>. Cột cao hơn trượng, to

<sup>(101)</sup> *Quỷ Môn quan*: tức cửa ải Chi Lăng ở núi Hàm Quỷ ở xã Chi Lăng huyện Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn. Tại đây có nhiều trận chiến quyết liệt giữa quân Đại Việt chống quân xâm lược nhà Tống (981, giết tướng chỉ huy Hầu Nhân Bảo), quân Minh (1427, giết Liễu Thăng).

<sup>(102)</sup> Tục Mã Viện.

<sup>(103)</sup> Vấn đề Cột đồng và câu nói của Mã Viện thường thấy ghi trong nhiều thư tịch cổ của cả Trung Quốc và Việt Nam, nhưng số lượng bao nhiêu cột và địa điểm dựng ở nơi nào thì phần nhiều không rõ ràng và có nhiều điểm mâu thuẫn, như đoạn kể tiếp ở sau nói vết tên do Mã Viện bắn thủng đá nay còn v.v... thì đó là chuyện huyền thoại, không phải là sự thực. Chính vì vậy mà các học giả Việt Nam và nước ngoài tỏ ý hoài nghi. Chẳng hạn

hơn mười vòng ôm, nhìn xa cùng một sắc như đá, phân chim lâu dần thành đồng cao, dân địa phương nói thường có nhiều con chim lạ đến đậu trên cột đó. Tối hôm ấy dừng nghỉ ở Ngũ Đài (Ngày trước Thái thú Biện Châu đi đánh Tây Sơn, từ Lạng Sơn đến Đông Kinh quân giặc đắp 18 toà pháo đài, từ xa trông nhau liên lạc, nay chỉ còn tên Tam đài, Ngũ đài).

Ngày 17 đến thành tỉnh Lạng Sơn (cách Bắc Ninh 360 dặm). Từ phía nam Lạng Sơn đến Bắc Ninh đều là núi hoang đường rậm, cây cỏ um tùm, lau lách ngọn cao hơn trượng, lút mắt bạt ngàn, rất ít nhà dân, hoặc là núi trơ hang tối, xưa nay chưa có dấu chân người. Các nghề nghiệp nông tang chưa được mở mang khai phá, vì người ta sợ đạo tặc gian phi. Nơi đây cũng có nhiều núi đá cheo leo dốc đứng cao vút, mây mù khí núi bao trùm suốt ngày không tan. Đang độ mùa xuân mà cây núi vẫn khô vàng, chưa thấy có sinh khí. Sắc đá như màu sắt, rêu mọc loang lổ từng mảng. Nước khe trong núi chảy xuống, thỉnh thoảng lại thấy chim công sà xuống tắm. Nơi nào dòng khe chảy qua thì cây cối hai bên bờ rậm rạp che cả ánh nắng mặt trời. Rắn rết rình nấp, muông thú

---

Hoàng Hữu Xứng (cuối thế kỷ XIX) từng viết: Cột đồng nếu quả thật do Mã Viện trồng thì đó là một việc lớn về cương giới, thế thì tại sao không thấy ghi trong chính sử? Mà truyện Mã Viện trong chuyến đi đánh phương Nam này ghi rất tỉ mỉ các chuyện trồng đồng, ngựa đồng v.v... nhưng mà không thấy ghi về cột đồng, thật không thể hiểu được. Cái thuyết đồng trụ thì bắt đầu từ *Giao Châu ký* đời Đường, nhưng không thấy nói rõ dựng ở đâu, các thuyết đều chỉ là "dĩ ngoa truyền ngoa" mà thôi, cũng một thứ như Tê hải, Chí quái, không thể tin hết được" (Hoàng Hữu Xứng, *Đại Nam quốc cương giới vịnh biên*)

thải phân tanh tuổi, cho nên nước đầu nguồn rất độc. Người đi đường vì thế phải ăn uống cơm nước do mình mang theo, một giọt nước khe cũng không dám uống. Ngày hai bữa cơm đều phải nấu canh ý dĩ chan ăn để phòng độc. Khách xa đến đây phải ăn uống cách ấy không khỏi cảm thấy trái lạ. Gần đến Lạng Sơn, thấy khắp nơi đều là đồi núi liên tiếp, nhấp nhô san sát như cả vạn điểm sao băng. Bàn xà linh (đèo Rắn cuộn) dài hơn hai mươi dặm, ngoằn ngoèo lên xuống, nhấp nhô cả mấy chục ngọn cao. Lên đến lưng chừng đèo thì gặp ông già lông mi dày rậm họ Vũ tên là Huy Nhất<sup>(104)</sup>, hiệu Đường Trạch, Cử nhân xuất thân. Ông giữ chức Tri huyện hậu bổ, đang đi sang tỉnh Cao Bằng. Ông mang theo một bầu rượu, cùng đi khoảng hai ba dặm thì ông ngồi bệt xuống đất, lấy rượu ra mời tôi cùng uống, rồi tuy hứng ngâm thơ, quả thật là quên hết mệt mỏi. Qua khỏi đèo, ông chấp tay chào biệt tôi mà rẽ sang hướng Cao Bằng, kể cũng là một ông già hào hiệp. Đến thành tỉnh Lạng Sơn thì đã xế chiều. Vào dinh yết kiến quan Tuần phủ (kiêm quản Cao Bằng, gọi là quan Tuần phủ Lạng Bình). Ông họ Trần tên là Văn Tuấn, năm Đạo Quang Nhâm Thìn cùng với các ông Trần Văn Trung, Cao Hữu Dực vâng mệnh vua phái đến Hạ Môn, khi trở về được thăng hàm Gia Nghị đại phu. Khi tôi mới bước vào, các viên thư lại đều có vẻ ngạc nhiên lạ lẫm, nghĩ tôi là một quan to (ở Việt Nam không đặt danh hiệu Lãm sinh). Trần công giảng giải chế độ khoa mục cho họ nghe rồi bảo: “Nhân sĩ thiên triều, tuy là hạng áo đơn cũng là bậc tài cao học rộng,

<sup>(104)</sup> *Vũ Huy Nhất*: người xã Mộ Trạch, huyện Đường Hào, nay thuộc huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương, đậu Cử nhân khoa Gia Long Quý Dậu (1813).



không được xem thường”. Trần công là người cao lớn râu đẹp, tóc hạc mặt hồng, phong thái nhẹ nhàng như tiên, lễ nghi chào hỏi không khác gì người Trung Quốc. Ông nói khi đến Hạ Môn có quen biết với Quan sát Chu Vân Cảo. Khi nghe tôi nói là học trò của thầy Chu ông càng kính nể, vui mừng hết sức bình sinh. Ông bố trí cho tôi nghỉ ở nhà khách phía đông thành (chủ nhân là Âu Bang, người huyện Thái Bình tỉnh Quảng Tây). Chăn nệm ở nhà khách này đều do trong tỉnh cung cấp. Rồi ông sai dọn tiệc chiêu đãi, chuyện trò vui vẻ khiến tôi không lúc nào phải cảm thấy buồn chán. Rồi ông trước hết viết văn thư báo cho quan phủ Thái Bình xin định ngày đưa tôi ra cửa quan (Lệ cũ: phạm người của thiên triều do bên Việt Nam hộ tống đến biên giới thì tuân phủ Lạng Bình gửi văn thư báo cho quan phủ Thái Bình, đợi công văn phúc đáp ngày nào sẽ đến cửa quan tiếp nhận).

Ngày 20, ông biết tôi ngồi không cũng buồn, biên thư bảo tôi: “Lạng Sơn là nơi biên địa, lại mới trải qua binh lửa (ba năm trước người thổ Lạng Sơn, Cao Bằng làm loạn, năm ngoài mới dẹp yên), thành ấp đang hoang tàn, chỉ mới tu sửa qua loa, sơn xuyên nhân vật không có nơi nào để đi thưởng ngoạn, duy có một hai động đá có thể đến xem chơi. Ông thử đến đó xem qua cho biết.” Ông sai thư lại bát phẩm Đoàn Văn Trung (biết nói tiếng Tuyên Châu) cùng với hai phó trưởng Quảng Châu, Triều Châu hướng dẫn tôi đi du lãm.

Từ phía đông thành đi qua dòng khe, thấy về phía đông bắc có một ngọn núi đá cao sừng sững sừng, gọi là núi Phi Lai. Tương truyền Mã Viện đắp thành ở đây, nền móng đã xây xong, bỗng một đêm thấy vọt lên một ngọn núi, bèn phải dời việc đắp thành sang bờ khe phía nam. Mã Viện rút một

mũi tên bắn vào núi này, mũi tên xuyên qua đá, đến nay lỗ đá xuyên đầu núi vẫn còn. Qua khe đi chừng hai dặm thấy một dãy núi đá có bốn ngọn tiếp nhau thành vòng, trong khoảng ba bốn dặm chất đá nhão mềm dẻo dính. Phía trước núi có một cái động, gọi là động Nhị Thanh (Năm Kỷ Hợi Cảnh Hưng thứ 41 (1780) trấn thủ Lạng Sơn là Ngô Thì Nhậm đầu tiên mở ra động này<sup>(105)</sup>). Thấy trong động có nét chữ trên đá giống như ba chữ “Nhị Na Thanh”, nhân đó đặt tên động này là Động Nhị Thanh). Cửa động có xây tường gạch, mở ba lối vào khá rộng... Đi khoảng hơn hai chục bước thấy vòm mái thiên thành, đáy hang rộng chừng một mẫu, lỗ hang bốn phía lung linh, màu sắc như mỡ dê trơn bóng. Chính giữa hang nhô lên một tảng đá như mới vọt lên khỏi nước. Giữa tảng đá tạc tượng Tuyên Thánh (Khổng Tử). Ở lưng chừng vách đá hai bên có hai tảng đá nhỏ hơn nhô ra, tảng bên trái tạc tượng Thích Ca, tảng bên phải tạc tượng Lão Quân, gọi là Tam giáo đường (Nhà thờ Tam giáo), có bài

(105)

*Động Nhị Thanh*: động đá ở bên phải núi Đại Thanh ở tỉnh thành Lạng Sơn. Người khai phá và tu tạo động này là Đốc trấn Lạng Sơn *Ngô Thì Sĩ* (1725-1780). Ngô Thì Sĩ tự Thế Lộc, hiệu Ngộ Phong người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai (nay thuộc huyện Thanh Trì, TP.Hà Nội), Đình nguyên Nhị giáp Tiến sĩ khoa Cảnh Hưng Bính Tuất (1766), trải quan các chức Đốc đồng Thái Nguyên (1764), Hiến sát sứ Thanh Hoa (1767) Tham chính Nghệ An, Hàn lâm viện hiệu lý, Thiêm đô ngự sử, rồi được điều bổ Đốc trấn Lạng Sơn (1778). Mùa xuân Kỷ Hợi (1779) phát hiện cảnh động thâm u lạ đẹp, bèn khởi công tu tạo, xây chỗ thờ trong động gọi là Tam giáo đường, tự soạn bài *Nhị Thanh động ký* và bài *Nhị Thanh động ca khúc*. Tác giả HNTT ghi động do *Ngô Thì Nhậm* khai phá là nhầm giữa Ngô Thì Sĩ và con là Ngô Thì Nhậm.

ký do Lê Hữu Dung soạn. Từ trên cao các nhũ đá buông xuống, có nhũ như hình cái chuông, có nhũ như hình cái khánh, lại có cái như hình tiểu chà lê (tiểu đầu đà) đang chấp tay, đều rất giống người thật. Hang trong cùng tạc tượng Thế Tôn. Tượng này đường nét uốn lượn khắc chạm rất tinh xảo mà cũng được đặt ở huyệt động cuối cùng, có lỗ thông sang động Tam Thanh ở phía bắc núi, nhưng trong hang tối om, không biết sâu nông thế nào. Ra khỏi động, rẽ sang bên phải, đi mấy bước thì đến một cầu gỗ nhỏ, qua khỏi cầu là lại vào một hang khác. Hang này đáy rộng vòm hẹp, hình dáng như cái chuông úp. Đáy hang có hai tảng đá bằng phẳng rộng mấy chục người ngồi. Nước hang đá chảy vờn xung quanh, dòng nước trong vắt mát lạnh, khiến người ta quên cả oi bức nóng nực giữa mùa hè. Men đi xem ngắm loanh quanh chừng nửa ngày, rồi theo đường núi phía trước đi khoảng hai dặm thì đến động Tam Thanh (Động này được mở từ năm Cảnh Hưng thứ 41 -1780), rộng gấp đôi động Nhị Thanh mà ít quanh co u tối hơn. Trong động thờ tượng Chư thiên Bồ Tát, các tua ngọc châu lấp lánh, ánh sáng rực rỡ chiếu khắp bốn phía. Nhũ đá từ trên vòm động rủ xuống, có chỗ không có nhũ nhưng thỉnh thoảng lại có giọt nước rỉ ra, chỗ giọt nước chảy xuống tan ra tích thành các vân đá rất kỳ lạ. Trước cửa động là một ngọn núi nhỏ trơ vơ, tên là núi Vọng Phu, tương truyền xưa là nơi ở của vợ chồng Tô Nhược Lan và Đậu Thao, thật là chuyện rất hoang đường! Mặt trời đã sắp đứng ngọ, chúng tôi lại theo đường cũ trở về nhà khách.

Buổi chiều lại ra phía tây thành, đi xem động Đại Thanh (Động này không biết mở hồi nào, không có bi ký nên cũng không khảo cứu được). Đường núi gập ghềnh, vịn cây vịn đá,

rẽ qua rẽ lại mấy lần mới lên được trên núi. Đến lưng chừng núi thì cửa động đột ngột hiện ra, có tảng đá to nằm ghéch ở một vị thế rất cheo leo như sắp rơi tuột xuống. Trên vách đá khắc bốn chữ lớn: “Hữu Phật cố tích” (có di tích xưa của Phật). Rướn người lên mà bước vào, thấy bên trong mở ra cả một cảnh giới rộng lớn. Giữa động là tượng của một vị đại sĩ tướng mạo nghiêm trang, mặt mày tay chân đều như người thường không có gì khác lạ. Mắt tượng đang chăm chú nhìn thẳng về phía trước như biết rõ mọi trần cấu đều không, tâm và tính đều tịch mặc. Cách sau lưng tượng chừng vài bước có lỗ hang thông lên đỉnh núi, nhưng đường hang nhỏ hẹp lổm chổm không dễ đi vào được. Trước tượng, về phía bên phải có một cái lỗ tròn rộng chừng hơn mười bước có ánh sáng trời chiếu vào. Người dẫn đường bảo đi qua chỗ này mà vào nữa thì động càng tối hơn, tiếc là trời đã về chiều sắp tối, gôi mồi mà chân cũng đã chồn, đành cảm khái lấy làm tiếc cuộc đi du lãm kỳ quan phải dừng lại nơi đây, quả thật là một hang động thiên nhiên đặc sắc ở hải ngoại.

Ngày 24 quan Tuần phủ đến tế ở Văn miếu tỉnh, các thuộc quan và các học sinh đều mặc áo đội mũ đeo đai hốt đi theo làm lễ. Trong miếu, đồ tế khí không được đầy đủ. Không có vũ nhạc, chỉ có các nhạc công thổi sáo, đánh đàn hồ, còn chuông trống thì đánh liên hồi không ngớt. Từ sân miếu trở ra, đông tây chia làm bốn hàng, dùng những tên lính khoẻ mạnh cầm mộc đứng làm nghi vệ. Lễ xong, quan Tuần phủ cho người đem đến biếu tôi món thịt thui.

Ngày 27 nhận được văn thư trả lời của Tuần phủ Thái Bình họ Cảnh (tên là Côn), hẹn ngày 5 tháng Ba đến cửa quan.

Tuần phủ họ Trần biết rõ hành trình, ngày 28 mở tiệc lớn ở nhà khách, gọi Tri phủ Trảng Định (họ Đặng, tên Huy Thuật, Tiến sĩ xuất thân)<sup>(106)</sup>, Kinh lịch họ Nguyễn (tên là Đăng Giảng), Tri châu châu Lộc Bình (họ Nguyễn, tên là Đình Diêu), Tri huyện Văn Lan (họ Hồ, tên là Văn Trứ), Phó vệ quan họ Nguyễn (Kim Đồi)<sup>(107)</sup>, văn võ tất cả 5 người cùng đến tiếp khách dự tiệc. Rượu đến nửa chừng, Đặng công (Huy Thuật) đề nghị theo thứ tự làm thơ liên ngâm, lấy vần “Phi cự quanh phù bạch” (Rượu trắng tung trên chén lớn). Đặng công là người văn nhã, lựa vần rất nhanh mà câu thơ cũng rất khoẻ khoắn. Hôm ấy mọi người dự tiệc đều cảm thấy rất vui. Ngày 29 vào dinh đáp tạ Trần công<sup>(108)</sup> và định ngày khởi hành. Nghe tôi nói chuyện lên đường, ông tần ngần một lúc, lấy ra 10 lạng bạc và mấy vị thuốc tặng tôi. Tôi từ chối không nhận bạc, chỉ nhận mấy vị thuốc, rồi làm thơ cảm tạ.

Ngày 30 đi chào mọi người để lên đường. Tuần phủ Trần công sai Cai đội lục phẩm Nguyễn Văn Lương, Thư lại bát phẩm Đoàn Văn Trung, hai quan giữ ấn là Nguyễn Đình Tây và Nguyễn Hạnh Kiểm đưa theo hai mươi tỉnh bình nón tươi

<sup>(106)</sup> *Đặng Huy Thuật*: Theo QTHKL: người xã Kim Khê huyện Chân Lộc, nay là xã Nghi Long huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An, Cử nhân khoa Gia Long Kỷ Mão (1819), không có tên trong khoa lục đại khoa.

<sup>(107)</sup> *Kim Đồi*, chữ để trong chú thích của nguyên bản, nhưng khác với mấy người cũng được ghi ở đây, Kim Đồi có lẽ không phải tên riêng, mà là tên làng Kim Đồi ở huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đồi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh - là làng có nhiều người đỗ đạt làm quan.

<sup>(108)</sup> Tức Tuần phủ Lạng Sơn Trần Văn Trung (đã nói ở đoạn trên).

áo mới, khí giới gọn gàng nghiêm túc, hộ tống tôi lên cửa quan. Tuần phủ Trần công đích thân dẫn các thuộc quan tiễn chân ra đến ngoài thành. Ông căn dặn tôi khi về đến Hạ Môn nhớ chuyển lời ông kính thăm Quan sát Chu Văn Cảo, không dám gửi thư vì theo lễ các quan không được giao thiệp với người nước ngoài. Tôi gạt lệ nâng tay từ biệt Trần công. Qua bên kia khe là phố Khâu Lư (Thương nhân Lương Việt<sup>(109)</sup> sang buôn bán được phép đến chỗ này). Đi 35 dặm thì đến châu Văn Uyên.

Tháng Ba, ngày mồng 1, quan Tri châu họ Nguyễn (tên Diêu) mời vào dinh dự tiệc. Tối hôm ấy, quan giữ ả Nguyễn Đình Tây cũng mở tiệc mời tôi.

Ngày hôm sau, thư lại châu là Trương Sùng Lễ và Lãm sinh Nông Mạnh Khu (người châu Ninh Minh, Quảng Tây đang ở làm khách tại đây), mỗi người đều đưa thơ đến thăm tôi. Ngày mồng 2, Tri phủ Đặng công<sup>(110)</sup> cho người đuổi theo tặng thơ và 2 quan tiền, quan Tri châu<sup>(111)</sup> biết thế cũng tặng thơ và hai quan tiền. Tôi đều làm thơ đáp tạ.

Ngày mồng 5, sáng sớm xuất phát từ châu Văn Uyên, đi vòng đường tắt, ra vào giữa các dãy núi chằng chịt, hoang vắng không vết chân người, không nghe một tiếng gà kêu chó sủa. Đi 45 dặm thì đến cửa ả, tức cửa Nam Quan (Việt Nam gọi là ả Du Thôn, thuộc địa giới châu Ninh Minh phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây) là chỗ địa đầu tiếp giáp xung yếu giữa

<sup>(109)</sup> *Lương Việt*: tức Quảng Đông, Quảng Tây.

<sup>(110)</sup> Tức Đặng Huy Thuật, Tri phủ Trảng Định (đã nói ở trên).

<sup>(111)</sup> Tri châu châu Lộc Bình Nguyễn Đình Diêu (đã nói ở trên).

hai bên Giao - Quảng<sup>(112)</sup>, có quan Bả tổng cầm quân đóng giữ ở đó). Ngày hôm ấy nha môn đạo Tả Giang, Minh Giang phân phủ, và châu Ninh Minh (đều là những nơi gần cửa Nam quan) đều sai lại dịch đều hội ở doanh để đến cửa quan tiếp nhận bàn giao nhân sự. Tôi cảm tạ từ biệt các quan binh và nhân viên hộ tống rồi đi theo quan binh của các xứ Tả Giang v.v... theo đường đi lên phía bắc. Từ đó tôi rời khỏi đất nước xứ người mà đặt chân trở về Trung Châu. Nhưng nhờ lại tình cảm ân cần và sự tiếp đãi chu đáo của các quan chức Việt Nam cùng là chủ nhân các nơi tôi lưu ngụ, nước mắt tôi lúc nào cũng chực trào rơi!

Khi mới ra khỏi cửa ải thấy cư dân thưa thớt, đường sá cheo leo, cũng là thuộc vùng núi hoang nơi biên địa. Đi 25 dặm thì dừng nghỉ ở Văn Khẩu Quán tại Hạ Thạch (do huyện Minh Giang phái nội đình đến trú phòng). Chủ nhân họ Tôn (tên Bội Hùng, tự Tử Tuấn, người huyện Kim Quỹ tỉnh Giang Tô, là người họ của Chế quân Tôn Bình Thúc). Dừng nghỉ chốc lát, lại đi tiếp 20 dặm đến châu Thượng Thạch, nghỉ đêm ở ngay trong công thự của Tri châu người Thổ họ Bế (tên Thành Tú, người bản châu), cơm nước những người đi theo tôi và các binh dịch đều do trong nha môn cung ứng.

Ngày hôm sau, lại điều binh dịch tiếp tục lên đường (Do thổ Tri châu điều phái), chiều tối đến châu Ninh Minh (cách châu Thượng Thạch 70 dặm). Ngày mồng 7, yết kiến châu mục họ Lã (tên là Chấn Lộ, người Đại Hưng, Thuận Thiên): Bấy giờ Tri châu là Cập Văn Bảo Quế có việc về tỉnh, giao cho ông Lã nhiếp triện - và văn chức Nội mục họ

<sup>(112)</sup> *Giao-Quảng*: cách nói dùng từ cổ: Giao là Giao Châu, chỉ Việt Nam.

Giang (tên Tuấn Hiên, người Giang Tô). Hai ông giữ lại uống rượu ở phòng Bích San Hô (San hô xanh) trong châu thự, khoản đãi linh đình, vui vẻ đến chiều tối mới lui về nghỉ ngơi. Ngày hôm sau thự châu triệu họ Du (tên là Mậu Diễn, người huyện Quảng Phong tỉnh Giang Tây, Cử nhân khoa Đình Mão) đến nhậm chức, tôi vào chúc mừng và xin cấp giấy thông hành đường dài trở về Phúc Kiến để đi đường khỏi phải rẽ vào xin chứng nhận đường ngắn của các châu huyện.

Ngày mồng 9, tôi nhận giấy chứng nhận rồi lên đường. Đi hơn 40 dặm, qua một con đèo nhỏ, trên đèo ở cửa ải có tấm biển đề 4 chữ: “Phong Môn tuần lĩnh/ Đèo cao cửa gió”. Lại đi 5 dặm nữa, dừng nghỉ ở Vọng Khư.

Ngày 10, đến thành phủ Thái Bình (cách châu thành Ninh Minh 135 dặm), nghỉ trọ ở gò Kim Quy (bên kia sông, phía bắc phủ thành). Bấy giờ Tuần phủ Cảnh công (tên là Côn) có việc lên tỉnh, không được yết kiến.

Ngày 11 gặp mưa. Ngày hôm sau cũng lại mưa, đành phải xông mưa mà đi.

Ngày 14<sup>(113)</sup> đến thành phủ Nam Ninh (cách phủ Thái Bình 210 dặm), nghỉ trọ ở phố Thủy Sa.

Ngày 18 từ Nam Ninh thuê thuyền nhỏ đi đường sông trong nội địa, đến tối qua thành huyện Vĩnh Thuận (cách phủ thành Nam Ninh đường sông 200 dặm).

Ngày 19 xuống đến ghềnh Tam Châu (suốt hành trình

<sup>(113)</sup> Ngv. *Tứ nhật để Nam Ninh phủ thành*. Có thể hiểu là đi 4 ngày thì đến phủ thành Nam Ninh. Nhưng xét cả sách này, tác giả đều ghi ngày nào đến đâu chứ không ghi mất bao nhiêu ngày, vì vậy chúng tôi nghĩ có thể ngán chép sót chữ thập (thập) tứ nhật?



đều là các bãi ghềnh), lòng sông nhiều đá ngầm, khá nguy hiểm. Buổi tối đi qua châu thành Hoàn Châu (cách huyện thành Vĩnh Thuần đường sông 160 dặm).

Ngày 20, buổi sáng đi 50 dặm đến lèn Tịnh Đường. Trên lèn đá có ngôi chùa, tương truyền vua Kiến Văn nhà Minh từng đến ở đây.

Ngày 21 đến cửa tấn Than Đầu, lên bờ yết lễ miếu Phục Ba tướng quân. Miếu mạo nguy nga, non cao kể nước, hai bên cây cối um tùm. Trước miếu có một cái biển gỗ hình vuông có 4 chữ lớn thếp vàng: “Phục Ba thắng tích”. Thần rất linh thiêng. Những người xuôi sông xuống ghềnh đều đến miếu thắp hương cầu khẩn. Chiều hôm ấy thuyền xuôi đến ghềnh Khởi Kính. Dòng nước chảy mạnh như tên bắn, sóng tung vỗ mạnh khiến thuyền không tiến thẳng được. Mặt sông lởm chởm đá ngầm, chỗ nhô ra chỗ thóp vào, chỉ còn một tuyến giữa dòng, con thuyền phải xiên qua lách lại như tranh đường với dòng nước mới có thể đi qua được. Trên cả con đường sông thì đây là ghềnh nguy hiểm nhất. Chiều tối đỗ thuyền nghỉ lại dưới chân thành huyện Quý (đường sông cách thành Hoàn Châu 180 dặm).

Ngày 22 thuyền qua phủ thành Tầm Châu (đường sông cách thành huyện Quý 190 dặm). Lại 40 dặm nữa xuôi đến ghềnh Đồng Cổ. Nước đổ dốc như thác dựng. Thuyền cứ theo dòng mà trôi đi, chỗ cao như đá Kỳ Bàn (Bàn cờ), chỗ thấp như bãi Tử Sa, cũng là những nơi kì khu hiểm trở.

Ngày 23 thuyền qua thành huyện Bình Nam (đường sông cách phủ thành Tầm Châu 80 dặm), xuôi đến ghềnh Tướng Quân. Nước từ các khe suối chảy xuống ào ào, sóng tung bọt toé, những tảng đá lớn ngổn ngang la liệt như

sao. Thuyền chòng chành mà lách qua, tưởng như cả bốn phía đều đâm húc chà xiết vào đá. Cuối cùng thuyền trôi tuột đến một tảng đá há mồm to bằng cả cái nong, chệch tay lái đi một chút là cả thuyền người đều tan xác trong bụng đá!

Ngày 24, thuyền qua thành huyện Đăng (đường sông cách thành huyện Bình Nam 160 dặm).

Ngày 25, buổi sáng thuyền qua ghềnh Tẩy Mã. Qua đây là hết các ghềnh đá. Buổi tối qua thành phủ Ngô Châu (đường sông cách thành huyện Đăng 120 dặm). Sáng hôm sau đến thành huyện Phong Sơn, thế là đã đi vào địa giới tỉnh Quảng Đông rồi (Huyện Phong Sơn thuộc phủ Triệu Khánh tỉnh Quảng Đông, cách phủ thành Ngô Châu đường sông 60 dặm). Buổi tối thuyền đến đầu dưới chân thành châu Đức Khánh (đường sông cách thành huyện Phong Sơn 100 dặm).

Ngày 27, qua thành phủ Triệu Khánh (đường sông cách thành châu Đức Khánh 180 dặm), trên bờ sông có lầu Duyệt Giang. Đến cửa tấn Long Môn, ở đó có núi Vọng Phu. Ban đêm qua thành huyện Tam Thủy (thuộc phủ Quảng Châu (đường sông cách thành phủ Triệu Khánh 130 dặm).

Ngày 28 đến trấn Phật Sơn (đường sông cách thành huyện Tam Thủy 100 dặm). Đất Phật Sơn linh tú, nhân vật hào hoa, có nhiều nhà giàu buôn lớn, hàng hoá trăm thứ lưu thông, phố xá thị tứ chỉ đứng sau Dương Thành. Ba ngày trước đó nước lũ phía Tây ập tới (nước lũ từ Quảng Tây đổ sang gọi là Tây thủy), các nhà dân bị ngập lụt 3-4 thước. Tôi đi thuyền nhỏ qua thị trấn như đi vào giữa thung lũng vạn hoa, chỉ biết ngược lên mà nhìn như không

chớp mắt! Đi 70 dặm đến thành tỉnh Quảng Đông (còn có tên gọi là thành Ngũ Dương, phía nam thành là trấn Phù Tế tức là cửa biển).

Kể từ Nam Ninh đến đây đường sông hơn 1700 dặm, thuyền đều thuận dòng mà xuôi, tất cả qua 68 ghềnh đá, đều là ở địa giới phía tây đất Việt Tây<sup>(114)</sup>. Những ngọn núi gần các sông suối phần nhiều đều khô khao, cây cối không xanh tốt, lại luôn ngày mây mưa u ám, lúc nào cũng thấy núi dựng như thành, đồng không mông quạnh. Trong chốn mây mù ấy, duy chỉ có hai quận Nam Ninh và Ngô Châu là đông vui náo nhiệt. Từ Triệu Khánh về đông thì núi sông trong sáng, cảnh vật tươi vui, chợ búa đông đúc tấp nập, sinh ý mười phần, có thể gọi là nơi ốc tho<sup>(115)</sup>.

Ngày 29, yết kiến Diêm vận sứ Trịnh công (tên là Khai Hy, hiệu Vân Lộc, người Long Khê tỉnh Phúc Kiến). Trịnh công ân cần thăm hỏi, nói chuyện tình cảm quê hương, nhưng tuyệt không hỏi đến chuyện tôi đi đường.

Ngày mồng 1 tháng 4, sang phố Nghênh Tường (ở ngoài cửa Tĩnh Hải) thăm người bạn là Lâm Bá Liêu (người Long Khê tỉnh Phúc Kiến); gặp người đồng quận là Đỗ Quang Kỳ (người Đạm Thủy, Đài Loan), lại quen với bạn của Đỗ là Trần Thiên Hựu và Thái Tiết (đều người Hạ Môn, Phúc Kiến). Hai người mời tôi vào thành chơi. Bèn cùng các ông ấy đi thăm đền Ngũ Dương (tương truyền khi đắp thành thấy năm ông già bỗng chốc hoá thành năm con dê, không thấy người đâu nữa, người ta đều bảo đó là năm

<sup>(114)</sup> Tức tỉnh Quảng Tây.

<sup>(115)</sup> Ốc tho: vùng đất phì nhiêu.

ông tiên, vì thế lấy chữ Ngũ Dương làm tên thành và dựng đền thờ). Rồi đi lên núi Quan Âm (núi ở phía bắc thành, rất cao, là ngọn trấn sơn của tỉnh thành). Đến trước chùa Quan Âm (chùa ở trên đỉnh núi), nhìn xuống thấy trong thành nhà cửa tường mái xếp lớp như vảy cá, lâu dài, eo vũng, chùa tháp hiện rõ mồn một trước mắt. Ngoài thành bốn phía đều núi non bao bọc, sông suối uốn quanh, rừng thưa cây cối xa mờ, mây mù loang ánh rắng, ngoài cửa biển ba ngôi tháp trước sau nổi vọt lên từng sừng (có ba tháp là Nhất Tháp, Nhị Tháp và Tam Tháp), Hương Sơn, Áo Môn cũng hiện lên rất gần như ở ngay trước mắt. Thật là một chốn danh thắng ở nơi Lĩnh Hải<sup>(116)</sup>. Vào chùa làm lễ xong, rẽ sang phía đông qua Ngũ Kính lâu (lâu có 5 tầng, cao hơn 10 trượng), đến đền Trừng công (là nơi An Kỳ Sinh lên tiên, nay còn có đền thờ), qua Ngâm Phong Các và Quân Ngọc sơn phòng, rẽ qua cung Bồng Lai (đều là những nơi các quan nhân văn sĩ thường đến du chơi thưởng ngoạn). Hiên mái chuyển chiết uốn lượn, cửa sổ lung linh, đình vườn hoa cỏ, đủ vẻ u nhàn, bỗng nhiên như thấy cảnh tượng thế giới thần tiên, có cảm tưởng phiêu diêu như thoát trần xuất tục. Buổi tối ra chơi ngoài phố, thấy vàng ngọc gấm vóc mọi sắc phô bày, hàng hoá vật quý của các nước ngoại dương chất cao như núi. Chiều muộn đi ra trấn Phù Tư (ở phía nam thành). Nơi đây tiếng sênh tiếng sáo như trào lan trên sóng nước, kẻ ca người múa đầy thuyền, ánh sáng đèn độc ánh sáng rực trên bờ dưới sông, tào nhân hào khách đua nhau lên các con thuyền một lan.

<sup>(116)</sup> Chỉ miền Nam và vùng duyên hải phía đông nam Trung Quốc.

Ngày hôm sau, đi dò qua phía nam sông vãn cảnh chùa Hải Chàng (ở bờ nam sông Cách Hà). Bên cạnh chùa có khu vườn cát, trong thôn trồng nhiều hoa nhài trắng<sup>(117)</sup>, đi vào làng như đắm mình trong hương quốc. Trở về xem tảng đá Hải Châu vượt trời lên trên sông nước (trên mỏm đá có ngôi chùa gọi là chùa Từ Độ, cũng gọi là chùa Hải Châu), các du thuyền qua đó đều đi vòng sang một bên. Lúc bấy giờ đã đứng giữa trưa, mặt trời gay gắt hun đốt, nhưng bỗng chốc trên sông nổi lên luồng gió nhẹ. Gió thổi qua mặt qua áo, dầu là nóng nực nhưng cũng có phần dịu mát. Thật là đổi thay trong chốc lát, than cho đời người như làn hoa khói bay qua trước mắt, chỉ trong phút chốc đều trở thành tro bụi. Cuộc nhân sinh dầu là vui thú, nhưng sao có thể mê luyến mà quên cả đường về! Bèn đan tay các bạn đồng du cùng trở về chỗ trọ, cấp tốc định ngày về.

Ngày mồng 4, Đỗ Quang Kỳ đưa cho vay 20 lạng bạc, lại nhờ Nhâm Thi Quân (người huyện Tấn Giang tỉnh Phúc Kiến) thuê thuyền chở đến Lão Long (địa danh, ở huyện Long Xuyên). Vội đi cảm ơn chào biệt mọi người, rồi lập tức lên thuyền khởi hành. Ngày mồng 7 thuyền đi qua thành huyện Bác La (thuộc phủ Huệ Châu, đường sông cách thành tỉnh 310 dặm, - thành này xây bao quanh núi Hồ Lô), thấy núi La Phù. Tục ngữ có câu: Thượng bất kiến La Phù đảo Huệ Châu, Hạ bất kiến La Phù đảo Quảng Châu/ Nhìn lên không thấy núi La Phù tức là đi về Huệ Châu, nhìn xuống không thấy núi La Phù, tức là đi về Quảng Châu). Buổi tối thuyền đi qua thành phủ Huệ Châu (Huệ Châu có 2 thành: một thành do

---

<sup>(117)</sup> Ngv: *Mạt lợi hoa*, tức hoa lài.

Đề đốc đóng giữ, một thành do Tri phủ đóng giữ; cách thành huyện Bắc La đường sông 35 dặm). Trong thành có núi Tư Vu, động Bạch Hạc và các cổ tích như đình Ngô Giang, mộ Triều Vân, đều là những công trình kiến trúc được xây dựng khi Tô Đông Pha đến nhậm chức ở quận. Phía đông thành, bên kia sông là huyện thành Quy Thiện.

Ngày 12 đi qua huyện thành Long Xuyên (đường sông cách phủ thành Huệ Châu 447 dặm). Phía nam cách thành 5 dặm có Tháp Quỷ. Tương truyền ở đó có nhiều ngôi mộ cổ, ngày trước đắp huyện thành ở đây, chúng quỷ lấy làm lo sợ, ban đêm lấy trộm gạch ngói của các nhà dân xây nên ngôi tháp này, do đó phải dời việc đắp thành đi nơi khác. Hình dạng tháp xấu xí, lại đã bị nghiêng, nhưng vẫn không bị đổ. Từ huyện thành đi đường sông 25 dặm thì đến Lão Long. Từ Dương Thành đến Lão Long cách hơn 800 dặm, đi thuyền mất 9 ngày, đều là những ngày nóng nực, buồn phiền không chịu nổi. May được cái chuyến này có hai người đồng hành là Lâm Hồi Sơn (người Long Khê) và Đình Cung Thần (người Tấn Giang) cùng nhau nói cười chuyện trò vui vẻ. Cung Thần tinh thông tinh học, từng đi thuyền sang buôn bán ở Lữ Tống (đảo của nước ngoài ở phía đông nam)<sup>(118)</sup>, làm khách trú bên đó đến mấy năm, theo học phép thiên văn của người Tây, nghiên cứu khảo chứng rất tinh vi, suốt ngày cùng tôi nói chuyện thiên văn không biết mỏi. Cung Thần cho tôi bản đồ địa cầu và thước đo độ thiên văn, đại để cũng như phép người Tây lập ra đường trung tuyến, đường tà tuyến và hai đới Nam Bắc, xác định độ chuẩn của đường

<sup>(118)</sup> Lữ Tống, tức đảo Luçon, nay thuộc Philippin.

bình tuyến để xác định khoảng cách đến Nam Bắc cực xa gần v.v... Phép ấy cũng tham khảo thuyết Hồn Thiên nghi<sup>(119)</sup> (của Trung Quốc), nhưng do đặc tượng đối nhanh chóng thuận tiện hơn. Tôi hỏi Cung Thần rất tỉ mỉ, đợi ngày khác suy luận diễn dịch để chứng nghiệm sự cao minh, không quên những lời chỉ bảo rất hữu ích của người bạn cùng thuyền.

Ngày 13 từ Lão Long rời thuyền lên đi đường bộ: Đi 30 dặm đến đèo Tần Lĩnh. Lại đi 20 dặm nữa đến cửa Lam Quan là con đường từ Quảng Châu đến Triều Châu tất phải đi qua. Trên cửa quan có đền Hàn Văn Công, do Triệu Văn Khác công (Thận Chấn) khi làm quan sát ở Việt Đông cho trùng tu tôn tạo. Vào đền thấy thấy tượng thần khí thế như đang sống. Chiêm ngưỡng vái lạy hồi lâu rồi trở ra để tiếp tục lên đường. Lại đi 10 dặm nữa đến đèo Kỳ Lĩnh. Chiều muộn, từ Kỳ Lĩnh thuê thuyền ngày đêm đi gấp.

Sáng sớm ngày 15 đến cổng Tam Hà (cách Kỳ Lĩnh 334 dặm. Tại đây dòng sông chia ba ngã: một thông với huyện Đại Phố, một thông với Triều Châu, một thông với Kỳ Lĩnh, cho nên gọi là Tam Hà. Trên bờ có một ngôi thành nhỏ, Ti tuần kiểm đóng ở đây. Ngoài thành chợ búa rất đông đúc huyên náo. Chập tối đến thành huyện Đại Phố (thuộc phủ Triều Châu, cách cổng Tam Hà 170 dặm, cách thành khoảng 2 dặm thì cho đỗ thuyền).

Ngày 16, lên bờ ở Đại Phố. Xế trưa về đến địa giới huyện Vĩnh Định, tức là đi vào địa giới đất Mân<sup>(120)</sup> quê

<sup>(119)</sup> *Hồn Thiên nghi*: tên dụng cụ quan trắc thiên văn thời cổ của Trung Quốc.

<sup>(120)</sup> *Mân*, biệt danh của tỉnh Phúc Kiến.

hương (thuộc phủ Định Châu). Ngày 17, đến địa giới huyện Nam Tĩnh (thuộc phủ Chương Châu), qua đèo Thiên Linh. Khi mới đến đèo, theo đường tắt đi vòng vào mà lên, quanh co chừng 5 - 6 dặm, cũng không vất vả mấy. Sắp đến đỉnh đèo, cách chừng hai dặm thì mỗi bước mỗi ngược nhìn lên, chẳng khác bắc thang trèo trời, người phu xe thở hổn hển. Khi đi xuống, từ trên đỉnh đèo tụt thẳng xuống, liên tục đến hơn ba ngàn bậc mới xuống đến đất bằng. Cúi đầu nhìn xuống thấy ngợp muốn ngã, sợ không dám nhìn. Đi cách đèo hơn hai mươi dặm đến bờ khe, rồi xuống một con thuyền nhỏ. Đến Quan Khê (một tên khác là Tiểu Khê. Từ Đại Phố đến đây đi đường nhỏ cho nên không ghi được dặm đường). Tôi thấy từ Quan Khê về nam đến hai quận Huệ Châu, Triều Châu đồi cao hang sâu, lên kếp khe chồng, dân đắp đất làm nhà ở xung quanh núi, cảnh vật hoang vu, quân gian phi rất dễ ẩn náu. Ruộng vườn đều dựa vào núi mà khai khẩn, ít có đất bằng để canh tác, mà lại cách biển khá xa, không có nguồn lợi cá muối, dân ông dân bà đều phải quảy gánh đi buôn, dân nghèo mà phong tục hung hãn, cũng là do cái thế nơi cư trú mà sinh ra như thế.

Từ Quan Khê thuê thuyền đi luôn trong đêm. Sáng sớm ngày 19 đến thành phủ Chương Châu (đường sông cách Quan Khê 152 dặm). Tôi bèn đi về phía đông xem dinh thự quan phủ, đi về phía bắc lên núi Chi Sơn tìm di tích cũ của tiên hiền Văn Công<sup>(121)</sup>, nhưng năm tháng lâu xa dấu vết đã

---

<sup>(121)</sup> Văn công, tức Chu Văn công, tên thụy của Chu Hi (1130-1200), nhà tư tưởng và nhà văn hiến học lỗi lạc đời Tống. Ông quê ở Huy Châu, nhưng cuối đời dời đến Phúc Kiến.



hầu mất hết, không có ngôi đình nào gọi là Ngưỡng chỉ đình, duy đền cũ ở dưới núi vẫn còn. Đứng vái trước đền, rồi đi vòng theo thành mà đi về phía nam. Tối hôm ấy nghỉ trọ ở phố trong cửa Nam.

Ngày 20, ra cửa Nam tìm thuyền, từ trong sông nội thủy ra biển. Rất xuôi gió. Ngay trong ngày hôm ấy đến Hạ Môn. Ngày 22 đến thăm thầy là Quan sát Chu Vân Cảo. Thầy cho là tôi sống lại, bảo là chuyến đi này tất được chứng kiến những điều rất kỳ lạ. Thầy lại nói: “Đã viết *Kỷ hiểm* rồi, vậy đã viết *Kỷ trình* chưa? Khi nào trở về Đài Dương cũng có cái để mà kể lại với các thân hữu đấy”.

Tháng 5 ngày mồng 2, lên thuyền biển. Ngày 8 trở về Bành Hồ. Về đến nhà, tôi cùng với em Đình Dương sụp dưới bậc thêm lạy mẹ già. Vui mừng khôn xiết, nước mắt trào tuôn. Nhớ lại những ngày đã qua, há chẳng phải là tái sinh ư?

Chuyến đi này hải trình không thể tính bằng canh. Từ ngày 21 tháng 12 năm Ất Mùi khởi hành từ Quảng Ngãi, đến ngày 20 tháng 4 năm Bính Thân về đến Hạ Môn, đi đường bộ tất cả 42 ngày, tính là 3.300 dặm; đi đường thủy 33 ngày, tính 3.374 dặm. Hành trình kể cả đường bộ đường thủy, cùng là những ngày phải dừng lại dọc đường, cộng là 118 ngày. Vượt qua hiểm trở được bình yên, mà kẻ Nho sinh như con cá nhỏ bé giữa biển khơi được chuyến lữ du khoáng đạt, kể cũng là một dịp may trời cho. Nhân thế mà cẩn thận ghi chép lại.

**Lời bình của thầy Vân Cảo:**

*Ghi việc theo từng ngày, thấy cảnh mà ghi lại sự kỳ lạ, cũng như phương pháp của Lý Tập Chi trong cuốn “Lai Nam lục”, hoặc của Quy Hi Phủ trong cuốn “Nhâm Tuất ký trình”, nhưng đặc biệt là cảm xúc thì phong phú hơn. Ghi chép những điều kỳ lạ và những chỗ tả cảnh thì cũng có phần học hỏi được ở bài “Sơn thủy ký” của Liễu Châu.*

**Ngô Đức Thọ** dịch và chú thích

## VIỆT NAM KỶ LƯỢC

*(Ghi chép sơ lược về Việt Nam)*



Việt Nam, xưa là họ Việt Thường, ở Nam Hải, từ Đài Loan đi đường biển 83 canh giờ thì tới<sup>(1)</sup>. Đất ấy phía đông giáp biển, phía tây giáp với các man (như Lão Qua chẳng hạn), phía Nam là Chiêm Thành (Chiêm Thành là một nước riêng, xưa là đất Nhật Nam, vào thời Minh, bị họ Lê thôn tính)<sup>(2)</sup>, phía bắc giáp phủ Tư Ân của tỉnh Quảng Tây, phủ Lâm An của tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Đất Nhật Nam thời xưa là Quảng Nam, gọi là Tây Kinh<sup>(3)</sup>, đất Giao Chỉ ngày xưa là An Nam, gọi là Đông Kinh, nay đã gộp thành một nước.

Thời Đường Ngu<sup>(4)</sup> là đất Nam Giao. Thời Tần là Tượng quận. Đầu thời Hán, bị Triệu Đà chiếm giữ. Hán Vũ Đế dẹp

---

<sup>(1)</sup> *Canh giờ*: mỗi canh giờ là 2 giờ đồng hồ ngày nay.

<sup>(2)</sup> Chiêm Thành là một vương quốc cổ ở phía Nam Việt Nam ngày xưa. Thời Lê, luôn có chuyện chiến tranh với Việt Nam. Nhưng Vương quốc ấy đến thời Nguyễn mới mất.

<sup>(3)</sup> Tây Kinh và Đông Kinh là tên hai kinh đô chứ không phải là tên nước. Đông Kinh là kinh đô Thăng Long thời Lê, Tây Kinh hay Lam Kinh chỉ đất phát tích, của nhà Lê. Tây Kinh còn chỉ Kinh đô nhà Hồ ở Thanh Hóa.

<sup>(4)</sup> Đường Ngu là Đào Đường thị và Hữu Ngu thị, thời kỳ thịnh trị trong truyền thuyết cổ Trung Quốc.

Nam Việt, đặt quận Giao Chỉ. Thời Hán Quang Vũ, hai người con gái là Trưng Trắc, Trưng Nhị nổi lên chống lại<sup>(5)</sup>. Mã Viện đánh dẹp được, dựng cột đồng làm giới hạn. Vào khoảng năm Kiến An<sup>(6)</sup> được đổi thành Giao Châu. Đời Đường đổi là An Nam, đặt chức Đô hộ Tĩnh hải quân Tiết độ sứ, đều nội thuộc vào Trung Quốc. Sau này, vì đất ấy hay làm phản thất thường, nên mới bỏ, chỉ nhận triều cống<sup>(7)</sup>.

Thời Ngũ Đại<sup>(8)</sup>, người địa phương là Khúc Thừa Mỹ chiếm giữ, rồi bị Nam Hán thôn tính<sup>(9)</sup>. Đầu đời Tống, Đinh Liễn chiếm giữ, được phong làm Giao Chỉ quận vương<sup>(10)</sup>. Đinh

(5) Tác giả đứng trên lập trường chính thống của các triều đại phong kiến Trung Quốc, coi cuộc khởi nghĩa giành độc lập của Hai Bà Trưng là “làm phản”.

(6) Kiến An là niên hiệu của vua Hán Hiến Đế (196-220).

(7) Đây cũng là quan niệm của tầng lớp thống trị Trung Quốc ngày xưa: khi không thôn tính được nước người ta, thì nói là “bỏ”, “vì phản phúc”. Thực tế, sau chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền, năm 939, Việt Nam nước vào kỷ nguyên độc lập. Nhưng các triều đại độc lập của Việt Nam đều phải lo đối phó với các cuộc xâm lược của phong kiến phương Bắc.

(8) Ngũ Đại là một thời kỳ lịch sử của Trung Quốc sau đời Đường, gồm 5 triều đại là Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu.

(9) Hán là tên một triều đại do Lưu Cung dựng nên ở Quảng Châu, truyền được 4 đời, gồm 68 năm, sau bị Tống tiêu diệt. Sự kiện Khúc Thừa Mỹ bị Nam Hán thôn tính, *Đại Việt sử ký toàn thư (Toàn thư)* ghi là năm Long Đức thứ 3 triều Lương (923). *Tư Trị thông giám, Tân Ngũ đại sử, Nam Hán thế gia* đều ghi vào năm 930.

(10) Triều Đinh do Tiên hoàng Đinh Bộ Lĩnh sáng lập. Đinh Liễn là con của Đinh Bộ Lĩnh. Các bộ sử Trung Quốc khi nhắc tới nhà

Liên truyền được 3 đời, sau bị bề tôi là Lê Hoàn cướp ngôi. Họ Lê truyền được ba đời, rồi bị bề tôi là Lý Công Uẩn cướp ngôi. Họ Lý truyền được 8 đời, không có con trai, truyền ngôi cho con rể là Trần Nhật Cảnh<sup>(11)</sup>. Nhà Nguyên đánh chiếm được nước ấy<sup>(12)</sup>, phong cho người con của Cảnh là Quang Nhứt làm Giao Chỉ quận vương<sup>(13)</sup>.

Đầu năm Hồng Vũ thời Minh (1368), phong cho Trần Nhật Khuê làm An Nam quốc vương<sup>(14)</sup>. Khuê luôn xâm chiếm Chiêm Thành, truyền được 4 đời, bề tôi là Lê Tú Ly<sup>(15)</sup> cướp ngôi, diệt hết con cháu họ Trần. Năm Vĩnh Lạc thứ 1 (1403),

Đinh, chỉ ghi Đinh Liên, có lẽ vì Đinh Liên được cử ra chuyên lo về việc ứng tiếp với nhà Tống.

<sup>(11)</sup> Vua cuối cùng triều Lý là Lý Huệ Tông không có con trai, truyền ngôi cho con gái là Chiêu Hoàng. Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh.

<sup>(12)</sup> Thời nhà Trần, nhà Nguyên 3 lần đem quân sang đánh vào các năm 1258, 1285, 1288, hai lần chiếm được kinh thành Thăng Long, nhưng cả ba lần đều đại bại. Các tướng lĩnh nổi tiếng của quân Nguyên như Nguyên soái Toa Đô bị giết, nguyên soái Ô Mã Nhi bị bắt sống...

<sup>(13)</sup> Con Trần Cảnh là Trần Hoảng lên nối ngôi từ năm 1258, có hai niên hiệu là Thiệu Long (1258-1272) và Bảo Phù (1273-1278), miếu hiệu là Thánh Tông. Năm 1261, nhà Nguyên phong Trần Hoảng làm An Nam quốc vương. *Toàn thư* có ghi một sự kiện: Năm 1281, Trần Thánh Tông sai chú họ là Trần Di Ái sang Nguyên. Nhà Nguyên lập Di Ái làm Lão hầu, sai Sài Xuân (Thung) đem 1000 quân đưa Ái về nước. Năm sau, Trần Di Ái bị trị tội.

<sup>(14)</sup> Năm 1368 sứ nhà Minh là Dịch Tế Dân sang Việt Nam. Vua Trần lúc ấy là Trần Hạo, niên hiệu Thiệu Phong (1341-1357) và Đại Trị (1358-1369).

<sup>(15)</sup> Túc Lê Quý Ly, tác giả nhậm tên đệm, tức Hồ Quý Ly.

(Nhà Minh) phong cho con họ Lê là Hồ Hạp làm Vương<sup>(16)</sup>. Năm sau (1404), em của Nhật Khuê là Thiêm Bình cùng bề tôi là Bùi Bá Kỳ đến cửa khuyết xin triều đình cho quân báo thù<sup>(17)</sup>. [Vua Minh] sai đưa Thiêm Bình về làm chủ nước. Họ Lê lừa giết Thiêm Bình và quan quân hộ Tống. Vì thế, [Nhà Minh] liền đem quân chia đường tiến đánh, bắt được cha con họ Lê, tìm con cháu họ Trần không được, liền đem đất ấy chia thành quận huyện, được 17 phủ, 47 châu, 157 huyện, 12 vệ đặt 3 Ty để cai trị. Sau Trần Giản Định và con là Quý Khoáng nổi nhau làm loạn. Dẹp yên được, thì Lê Lợi lại nổi loạn: Năm Tuyên Đức thứ 2 (1427), Lê Lợi sai sứ mang tờ biểu sang xin phong Trần Cảo làm vương. [Nhà Minh] theo lời bàn của Dương Sĩ Kỳ và Dương Vinh, chấm dứt chiến tranh, phong vương cho Cảo, bãi bỏ Ba ty. Cảo chết, Lê Lợi nói dối là họ Trần đã tuyệt chủng, [vua Minh] xuống chiếu cho Lê Lợi quyền coi việc nước. Con Lợi là Lân được nổi phong làm Vương<sup>(18)</sup>, sau thôn tính Chiêm Thành. [Họ Lê] truyền được 10 đời, bị bề tôi là Mạc Đăng Dung cướp ngôi. Năm Gia Tĩnh thứ 16, người con của cố vương là Lê Ninh sang xin quân tiếp viện. Đăng Dung sợ, xin đầu hàng, [nhà Minh] đổi giao cho [Đăng Dung] chức An Nam Đô thống sứ, cho họ Lê ở vùng sông Tắt

<sup>(16)</sup> Năm 1403 vua Minh sai Ô Tu sang phong vương cho Hồ Hán Thương (con Hồ Quý Ly).

<sup>(17)</sup> Theo *Toàn thư*: Năm 1406, vua Minh sai Hàn Quan và Hoàng Trung đem 10 vạn quân sang xâm lược, mượn cớ đưa tên Trần vương ngụ là Thiêm Bình về nước. Cũng theo *Toàn thư*, Thiêm Bình là tên gia nô của Trần Nguyên Hui.

<sup>(18)</sup> Lê Lợi mất, con là Lê Nguyên Long lên nối ngôi, niên hiệu là Đại Bảo (1434-1442).

Mã<sup>(19)</sup>. họ Mạc truyền đến đời thứ 2 thì bị Lê Duy Đàm là con Lê Ninh đuổi đi<sup>(20)</sup>. [Vua Minh] xuống chiếu, phong Duy Đàm là Đô thống sứ, cho họ Mạc ở Cao Bằng, theo như lệ đối với họ Lê ở sông Tát Mã trước đây. Năm Thiên Khải thứ 4 (1624), họ Lê đánh Cao Bằng, họ Mạc càng suy yếu. Đến cuối đời Minh hai họ vẫn chia nhau chiếm giữ đất ấy.

Năm Khang Hy thứ 5 triều ta (1666), phong Lê Duy Hy làm An Nam quốc vương<sup>(21)</sup>. Năm Càn Long thứ 54 (1789), họ Lê mất nước, phong Quang Niên<sup>(22)</sup> làm An Nam quốc vương. Năm Gia Khánh thứ 7 (1802) đổi phong là Việt Nam quốc vương<sup>(23)</sup>, đổi tên An Nam thành Việt Nam. Những điều sử sách chép lại rất rõ ràng, có thể khảo chứng, không dám trình bày dài dòng<sup>(24)</sup>.

---

(19) Tức Sông Mã.

(20) Họ Mạc, từ Mạc Đăng Dung là đời thứ nhất đến Mạc Mậu Hợp (1562-1592) là đời thứ 5 mới bị Trịnh Tùng tiêu diệt, nhưng con cháu vẫn chiếm giữ Cao Bằng lên ngôi vua.

Lê Duy Đàm là con Lê Duy Bang là dòng dõi của Lê Trừ, người anh thứ hai của Lê Lợi. Còn Lê Duy Ninh là con của Chiêu Tông Lê Ý, dòng dõi Lê Lợi. Lê Ninh truyền ngôi cho con là Lê Huyền, nhưng chết sớm. Trịnh Kiểm tôn Lê Bang lên ngôi vua.

(21) Năm 1606 sứ nhà Thanh là bọn Phạm Thành Công và Mã Văn Bích sang. Vua Lê khi ấy là Huyền Tông Lê Duy Vỹ.

(22) Sủa là Quang Bình, tức Nguyễn Huệ, lên ngôi năm 1788 rồi đem quân tiến ra Thăng Long đánh tan quân đội nhà Thanh do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy.

(23) Năm 1802, sứ nhà Thanh sang phong cho Gia Long làm Việt Nam quốc vương, đổi nước An Nam thành nước Việt Nam.

(24) Vì tác giả là người vùng Bành Hồ, Đài Loan, chưa bao giờ tiếp xúc với sử tịch Việt Nam, nên ghi chép có nhiều chỗ sai sót là điều khó tránh. Nhất là đoạn dưới.

Đình Lan tôi nghe được ở dọc đường đều là những việc gần đây, không thể khảo xét kỹ sự thực, cùng với những điều tận mắt trông thấy, xin tạm ghi chép lại để làm câu chuyện hải ngoại.

Theo những người lưu lạc cư ngụ ở Việt Nam kể lại, vào cuối đời Lê, loạn lạc nhiều, nước chia làm ba: Gia Long (là niên hiệu của phụ thân quốc vương hiện nay, họ Nguyễn, người trong nước rất kỵ nói tên Vương<sup>(25)</sup>) chiếm giữ Lũng Nại (nay là tỉnh Gia Định); Thái Đức (chưa rõ tên họ và niên hiệu<sup>(26)</sup>) chiếm giữ Tân Châu (nay là tỉnh Bình Định); Quang Trung (chưa rõ họ tên, vốn là lái buôn, ở xã Tây Sơn, tự xưng là Tây Sơn vương, người ta gọi là giặc Tây Sơn, tiếm hiệu là Quang Trung<sup>(27)</sup>) chiếm giữ Thuận Hóa (tức Phú Xuân). Mỗi người làm vương một phương, kết làm anh em<sup>(28)</sup>. Thái Đức chết, người con bị bề tôi ép buộc, chạy đi dựa vào Quang Trung. Quang Trung âm mưu giết đi, rồi đoạt lấy nước của cháu<sup>(29)</sup>. Gia Long nổi giận dấy quân đánh dẹp, phá thành Tân Châu, lấy quan Phò mã trấn giữ. Quang Trung sai viên Thiếu phó là Đại tư đồ đem quân vây thành Tân Châu, mấy

---

<sup>(25)</sup> Quốc vương hiện nay tức Nguyễn Phúc Đảm, niên hiệu Minh Mệnh (1820-1840), Gia Long là niên hiệu của Nguyễn Phúc Ánh, lên ngôi hoàng đế năm 1802.

<sup>(26)</sup> Thái Đức là niên hiệu của Nguyễn Nhạc (1778-1793).

<sup>(27)</sup> Quang Trung là niên hiệu của Nguyễn Huệ (1778-1792).

<sup>(28)</sup> Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ là ba anh em ở đất Tây Sơn chứ không phải là anh em kết nghĩa.

<sup>(29)</sup> Thái Đức (Nguyễn Nhạc) chết sau Quang Trung (Nguyễn Huệ) 1 năm, nên không thể có chuyện Quang Trung mưu giết con Nguyễn Nhạc.



năm không hạ được, lại sai Đô đốc tăng quân ra sức đánh phá. Trong thành hết lương, quân cứu viện đường xa mệt nhọc (Tân Châu cách Thuận Hóa ở phía bắc 11 ngày đường, cách Lũng Nại về phía nam hơn 20 ngày đường), đánh thua luôn, thành bị hãm, Phò mã tự thiêu mà chết<sup>(30)</sup>. Đô đốc chuyển quân đánh vào Lũng Nại, quân Gia Long tan vỡ, bỏ thành chạy ra biển. Quang Trung ngày càng mạnh, thôn tính Đông Kinh, thay họ Lê làm vua.

Khi Gia Long chạy ra biển, có tên giặc biển là Hà Hiến Văn (người Quảng Đông) đem vào trăm chiến thuyền vây kín. Gia Long cùng quần, liền mặc mũ áo bước ra thuyền, gọi lớn: “Ta là quốc vương Lũng Nại đây! Nay nước đã bị diệt, định chạy sang nước khác xin viện binh về báo thù. Trong thuyền không có gì, giết ta cũng vô ích. Nếu biết đem hết quân lính giúp ta phá giặc, thì đến ngày thành công, xin chia nước cho mà làm vua.” Hiến Văn mừng rỡ, liền cùng nhau ăn thề, rồi cùng sang nước Xiêm La, xin mấy vạn quân tinh nhuệ, chia đường tiến đánh, nhổ hai thành Tân Châu và Lũng Nại, lại thừa thắng đánh lấy Thuận Hóa, tiến đánh Đông Kinh. Quang Trung đem tàn quân trốn vào rừng núi<sup>(31)</sup>. Còn viên Thiếu phó, Đại tư đồ thì theo đường tắt chạy ra Đông Kinh, bị quân mai phục bắt sống. Gia Long tắm dầu làm cây đuốc, thiêu sống để tế Phò mã. Đông Kinh cũng đầu hàng. Đất An Nam đều thuộc về Gia Long cả. Đổi Lũng Nại thành Gia Định,

<sup>(30)</sup> Sự kiện đánh thành Bình Định (Tân Châu), tướng giữ thành (Võ Tánh) tự thiêu mà chết, xảy ra vào năm 1801, sau khi Quang Trung chết. Ở đây, tác giả đã nhầm.

<sup>(31)</sup> Quang Trung mất năm 1792 ở Huế. Gia Long đánh ra Đông Kinh năm 1802.

Đông Kinh thành Thăng Long. Lấy niên hiệu là Gia Long, có nghĩa là khởi đầu từ Gia Định, thành công ở Thăng Long.

Ngôi vị và niên hiệu đã định rồi, liền sai sứ mang biểu văn sang xin tiến cống thiên triều, ít lâu sau, đổi phong là Việt Nam vương. [Gia Long] cắt đất 1 quận ban cho Hiến Văn. Hiến Văn không dám từ chối. Nhưng rốt cuộc, vì phe cánh ít, thế lực yếu, người địa phương không phục, nên phải bỏ đất mà đi nơi khác. Gia Long cảm ơn ấy, nên thường hậu đãi người Trung Hoa. Quốc vương ngày nay đã nối ngôi hơn 10 năm, cũng gia ân như xưa, khách thương được yên cư lạc nghiệp.

Sau viên tướng trấn thủ Gia Định chiếm thành làm phản<sup>(32)</sup>, một ngày đánh chiếm 4 phủ, có nhiều dân khách theo chúng<sup>(33)</sup>. Vương sai quân vây đánh mấy năm không được, mất đến hơn năm vạn quân (phần nhiều bị trên thành lăn gỗ đá xuống đè chết). Người Gia Định biết vương có hiềm khích với Xiêm La (trước đây Xiêm La đem quân trợ giúp Gia Long lấy được nước. Gia Long cảm cái ơn ấy, hàng năm sai vài trăm người qua lại nước đó để phục dịch, đời sau vẫn thế. Sau những người được phái đi không chịu nổi ngược đãi lăng nhục, đều bỏ trốn về, cũng không phái người thay thế nữa, ân tình do vậy bị cắt đứt), ngầm gửi thư cầu cứu quốc vương Xiêm La. Xiêm La quả nhiên đem 10 vạn quân đến tiếp viện, dùng người Trung Quốc<sup>(34)</sup> làm hướng đạo. Gần đến thành, người hướng đạo ăn trộm vàng rồi chạy trốn. Quân Xiêm lạc đường, bị quan quân Việt Nam chặn đường đánh giết quá nửa, thất

<sup>(32)</sup> Chỉ cuộc nổi dậy của Lê Khôi chiếm giữ thành Gia Định tới 2 năm.

<sup>(33)</sup> *Dân khách*: chỉ người Hoa ở Việt Nam.

<sup>(34)</sup> <sup>(35)</sup> *Người Trung Quốc*: Nguyên văn “Đường nhân”.

bại lui về. Trong thành bị đứt nguồn cứu viện, đại quân triều đình đánh phá càng gấp hơn, đắp thành ở ngoài, từ trên thành nhòm vào, dùng pháo lớn dàn quanh thành bắn vào. Đánh nhau liên tục 15 ngày, thành bị hạ. Tất cả đều bị tiêu diệt.

Năm Nhâm Thìn (1832 - tức năm Đạo Quang thứ 12 của Thanh triều), giặc thổ Cao Bằng nổi loạn, liên kết với quân xiêu tán ở các làng xa vùng biên tỉnh Quảng Tây, tụ tập nhau đánh phá thành Cao Bằng, kéo dài tới Lạng Sơn, quấy rối đến hơn 2 năm mới yên. Những người nhận định thường quy tội này cho người Trung Quốc<sup>(35)</sup> mà không biết đầu sỏ tội ác là người địa phương, dân khách chẳng qua chỉ một vài kẻ gian thừa cơ hòa theo, hoặc bị cưỡng hiếp, chứ không phải bản tính như vậy. Để đến nỗi mấy vạn dân sống gửi đã mất ơn huệ lại bị quốc vương nghi kỵ, mà thuyền buôn cũng phải tăng thuế, cũng chẳng oan uổng lắm sao?

“Giặc” Tây Sơn Quang Trung sau khi chạy trốn vào rừng núi, dụ dỗ dân phiên Chế Sinh, tụ tập bè lũ cướp bóc, vẫn tự xưng là Tây Sơn vương, con cháu nối tiếp nhau (có các niên hiệu ngụ là Cảnh Thịnh, Bảo Điển<sup>(36)</sup>). Lại có một giống phiên là Ma Rắn (Xà Quỷ), thuộc chủng loại Bạch Miêu, sống trong núi, sinh đẻ đông đúc do một vương Ma Rắn cai trị, thường xuyên kéo ra từng lũ giết người gây tai họa<sup>(37)</sup>. Nhưng Đình

<sup>(36)</sup> *Bảo Điển*, sửa là Bảo Hưng, tác giả nhầm. Cảnh Thịnh, Bảo Hưng đều là hai niên hiệu của Nguyễn Quang Toản.

<sup>(37)</sup> Nhà Tây Sơn tồn tại trong thời gian ngắn nhưng để lại nhiều chiến công vĩ đại: Tiêu diệt hai thế lực cát cứ Trịnh Nguyễn, đánh tan đội quân xâm lược Xiêm La và nhất là chiến công thần tốc tiêu diệt đội quân xâm lược nhà Thanh. Chỉ sau khi Quang Trung mất (năm 1792) và nội bộ triều đình Quang Toản xâu xé

Lan trộm thấy hình thế Việt Nam, vương thành rất kiên cố và có phòng bị, dựa vào thế hiểm của núi và biển, được địa lợi có thể xưng hùng, một dải nam bắc như sợi dây dài, hơn 5 nghìn dặm thấu tới về một mối, không có nỗi lo thôn tính tranh chấp, thực là một quốc gia kiệt kiệt phía ngoài<sup>(38)</sup>. Điều đáng lo là roi dài không tới, dân tình kiêu bạc bất thường thôi.

Quốc vương ngày nay<sup>(39)</sup> kính thờ Thiên triều, hiếu sâu đạo trị nước, đặc biệt tinh thông Thư, Sử (khắc in tập Thơ văn do chính mình sáng tác ban xuống), tôn sùng Nho thuật (quan lớn thường dùng những người xuất thân khoa giáp), thờ mẹ có tiếng là hiếu thuận, tích chứa của cải (kho tàng đầy vàng bạc), phát triển hàng hóa đem bán khắp bốn phương, những gì trong nước không có thì đưa về đầy đủ, dầu một nghề cũng phải truyền kỹ xảo của nó. Quần áo tùy theo quy định cũ, nhưng quy chế phép tắc đều theo Trung Quốc (như đặt quan, chọn kẻ sỹ, thư văn, luật lệ không khác với Trung Quốc). Từng nói: “Được Thiên triều khâm phục, phải giữ tiết bệ tôi, thì các di chẳng dám nói.” Cho đến nay, tiến cống không thiếu. Quan lại kẻ sỹ Trung Quốc gặp bão dạt đến đất nước họ, đều được đối xử theo lễ.

Tháng giêng, quốc vương ra du xuân một, hai lần, ngồi kiệu, xe hoặc cưỡi ngựa, cưỡi voi. Mũ mã y phục rất đẹp, nghi

---

lẫn nhau thì Nguyễn Ánh mới thu phục được đất nước. Sau khi nhà Tây Sơn bị diệt, toàn bộ tư liệu lịch sử của triều đại này bị triều Nguyễn hủy diệt, lại sợ chính sách khủng bố của triều đình, nên không ai dám có những lời đánh giá công bằng. Ngược lại, người ta thêu dệt những chuyện không hay về triều đại này.

<sup>(38)</sup> *Phía ngoài*: chỉ phía ngoài Trung Quốc.

<sup>(39)</sup> Tức vua Minh Mệnh, lên ngôi năm 1820, mất năm 1840.

thức rất long trọng, giáp sỹ đi theo đến ngàn người. Những thị trấn, phố phường nào vương đi qua thì mọi nhà bày hương án để đón rước xa giá. Vương ban cho mỗi nhà 3 quan tiền để tỏ rõ điển lễ ưu việt. Khi không có việc thì vương ở trong cung. Vương có hơn trăm người con, đều ở cung riêng, chia nhau luyện văn, tập võ. Thức ăn, đồ dùng thì định rõ mức độ, nếu vượt quá thì giảm bớt cung cấp. Người trong tôn thất hay có quan hệ hôn nhân trở xuống, nếu cậy thế ăn hiếp người khác thì dẫu là thân vương, quý thích cũng phải trừng trị theo pháp luật.

Phẩm cấp, danh hiệu của các quan văn trong kinh ngoài trấn đều phỏng theo quan chế thiên triều. Trước kia trao quan chức, đều lấy chân thư lại. Từ chân thư lại chưa vào ngạch quan, gặp khi có thiếu chức nào thì lần lượt thăng lên. Nay thì coi trọng khoa mục. Khoa trường thì có lệ 3 năm tổ chức thi một lần, sai quan Đốc học ra coi việc thi cử. Đồng sinh của các tỉnh tới trường thi của tỉnh để thi văn nghệ, kinh sách, thơ phú, bài tốt thì lấy đỗ Cử nhân, bài hợp thức thì lấy đỗ tú tài. Tú tài 40 tuổi thì chọn trao chức dạy học, Cử nhân chọn trao chức Tri huyện. Người chưa ra làm quan vào thi Hội, đỗ Tiến sỹ thì vào thi Điện, do Vương đích thân điểm duyệt. Các thuộc viên của Viện Hàn lâm và các bộ cùng chức Tri huyện thì dùng người không cấp đệ.

Còn chức quan võ thì vẫn theo quy chế cũ, không đặt khoa thi võ bị. Người làm quan lương bổng ít. Xét án, xử kiện không dám tư thông, hối lộ. Kẻ nào vi phạm thì xử rất nặng. Dẫu các quan lớn như Bố chánh, Án sát, trong nhà có đến vài trăm lạng vàng, thì ngày thường cũng không đội mũ đi giấy. Gặp dân cũng đi chân trần, gặp quốc vương cũng như thế.

Người nào có công thì được thưởng đai, giày; lên diện thì cho đi hia đỏ không có quai hậu (tục gọi là dép lê). Chỉ có dịp lễ lớn, mới trang phục theo phẩm cấp, mặc áo bào, đeo hốt, đội mũ châu, như quy chế của người Hán. Lại, mỗi người đặt hai cái túi sen (như cái bao sen nhưng lớn hơn), văn phòng phẩm và thức ăn đựng cả trong đó, có việc gì thì mang theo người. Ra vào thì che lọng thanh du (dùng ô lớn làm lọng), không kẻ màu sắc. Người có công được ban thêm một cái, ai có nhiều người che lọng là vẻ vang. Ngồi cáng thì không kẻ sang hèn, đều có 2 người khiêng cáng (Cáng dùng đòn tre, dưới là vồng tơ, hai đầu có mẫu gỗ ngang để giữ, treo ở trước sau đòn, lấy lá tre bện thành hình mu rùa che ở trên, hai bên buông chiếu cỏ bỏ để che. Khi sắp ngồi cáng thì vén chiếu bỏ lên, từ bên mà vào, nằm giữa trong cáng. Quan thì dùng đòn gỗ, sơn sơn. Còn vồng tơ thì: Quan tam phẩm trở lên thì dùng màu đỏ, còn lại thì dùng màu lam đen). Đi trước dẫn đường thì dùng hơn mười tên lính khỏe, đều mang súng, gậy, đao mấy đôi thôi.

Quân lính không chỉ do võ tướng nắm giữ. Các nha môn quan văn lớn nhỏ cũng có số lính nhất định. Lính phục dịch ở tỉnh gọi là lính tỉnh, đội nón tre (nón nhỏ chỉ che kín đầu), sơn màu vàng, trên cắm lông gà, áo dạ đỏ, ống tay áo màu xanh viền xanh; lính ở phủ, huyện gọi là lính phủ, lính huyện, nón sơn xanh, đen, cắm lông gà, áo vải đen, ống tay áo màu đỏ, viền đỏ. Vũ khí của quân đội rất tinh nhuệ. Nhưng trong nước không sản xuất thép, ít thuốc súng (khi diễn tập, súng đều không bắn thực, chỉ dùng tay làm hiệu thôi). Quân lính sức yếu, kỹ thuật kém. Vì kỷ luật rất nghiêm ra trận dẫu chết cũng phải tiến lên. Các tướng soái hành quân, rất hay dùng mưu kế xảo quyệt để mong thắng trận. Dân chúng xem thế

quân thắng hay thua mà quyết định phục tùng hay làm phản, vì thế, thoát hợp, thoát tan, dễ sinh loạn, cũng là do ân đức và chữ tín chưa cố kết được lòng dân vậy.

Hình cụ trị dân thì có các thứ như roi mây, gông dài, cùm... Tội đánh đòn thì dùng roi mây, tội nhẹ thì đeo gông tre, tội nặng thì đeo gông gỗ, lại thêm cùm. Đến như các tội xử chém, xử giảo, sung quân, đi đầy đều theo luật lệ thiên triều để định tội. Lưới phép rất nghiêm. Kẻ phạm tội nghe tin sai dịch đến bắt, thì tự mình đến nơi để chịu trói. Dùng một sợi roi mây áp giải đến mấy trăm người cũng không có ai dám trốn chạy.

Mỗi thôn trang đều đặt chức xã trưởng, lý trưởng. Khi có việc thì đánh mõ. Trong thôn có cướp thì xã trưởng đánh mõ ba lần, thôn bên cạnh đánh mõ hưởng ứng, dân trong thôn kéo ra chặn đường đuổi bắt, không kẻ nào chạy thoát.

Bắt cướp lấy tang chứng làm bằng. Nếu thoát được ra khỏi cửa mà không có bằng chứng gì thì đều không xét, vì thế bọn trốn thoát rất nhiều. Khi gặp những chuyện đánh nhau, thì không kể là nam hay nữ, thì hai người giữ rịt lấy nhau, lăn ra đất không đứng dậy, gọi là nằm vạ (ai đứng dậy trước sẽ bị xử thua). Thân thiết mấy dù có thế lực cũng không dám giúp. Xã trưởng biết chuyện, cho rao mõ tập hợp mọi người để điều đình. Nếu không hòa giải được, thì mới kiện lên quan trên. Người nào bị thương thì dời đến nằm ở nhà dịch thủ, kêu rên ngày đêm, không ăn uống. Quan bắt nhà đối thủ phải chạy chữa cho khỏi mới xét xử. Vì thế, dân chúng không dùng khí giới đánh nhau, cũng rất ít khi ẩu đả tới mức chết người. Nếu nữ mang thai lại càng không được đụng đến (đàn ông nếu mang thai thì trị tội nặng hơn). Tội dâm ô thì xét theo các

trường hợp gái chưa chồng và gái đã có chồng (dâm phạm gái chưa chồng, nếu người con gái ấy thuận tình, thì quan sẽ hợp phối cho; nếu cưỡng dâm gái đã có chồng thì xử chém).

Đặc biệt nghiêm cấm thuốc phiện. Người bán và người hút thuốc phiện đều xử tội chết, gia sản bị tịch thu. Nhưng cờ bạc thì không cấm, kẻ du thủ du thực thì coi đó là nghề nghiệp sinh sống. Dân khách càng có nhiều người mê cờ bạc hơn, có kẻ đặt đến cả núi tiền, rồi mọi người bắt chước nhau, thành một thói quen tệ hại, mà quan lại cũng không tra xét, thực rất đáng lo. Lại, trưng thu rất nặng (người trong nước mỗi năm mỗi đinh thu 12 quan tiền, người Trung Quốc được giảm một nửa), 7 suất đinh phải cung cấp lương ăn cho 1 người lính. Đất bỏ hoang, dân lười biếng, sinh sống khó khăn, người giàu chẳng được tới 1 vạn lạng, kẻ nghèo đều phải làm nghề khuân vác, kiếm củi... để sống.

Vùng rừng núi thường có nạn hổ báo. Tôi đã thấy một đám người lấy gỗ khiêng một con hổ trong cũi để dâng lên quan trên, quan thưởng cho họ 5 quan tiền. Người ta cho hổ vào lưới trời lại, bóc móng vuốt của nó, đem buộc nó vào trường diễn võ, rồi xua đàn voi tới. Hổ thấy voi thì gầm rú. Voi thấy hổ thì lùi, phủ phục sợ hãi. Chỉ có một con voi già xông thẳng lên quật vào trán hổ đến 3 lần, hổ lăn ra bất động. Sau đó, đàn voi tranh nhau dùng chân dẫm đạp lên hổ, trong phút chốc, da thịt hổ bị giẫm nát. Tôi hỏi vì sao lại làm như thế. Những người đó trả lời rằng để khiêu khích đàn voi, cho voi không sợ hổ.

Voi rất khỏe, hiểu ý người. Trục sở các tỉnh đều nuôi vài chục đầu voi, mỗi năm luyện tập chiến trận hai lần (khi duyệt voi chiến thì đem quân xếp thành đội ngũ, xua voi vào trong



trận, lấy cổ bện thành hình người đặt trước đội hình. Voi đưa vòi ra quật đánh tan nát hình nộm. Chỉ khi gặp khói lửa thì chúng mới tránh), gọi là quân xung kích, đi tới đâu rất khó chặn giữ chúng (Phương pháp chặn đánh voi, theo sử nhà Minh ghi chép: Năm Vĩnh Lạc thứ 4 (1406) Trương Phụ đánh An Nam, gặp voi chiến, liền vẽ hình sư tử lên da, trùm lên ngựa chiến rồi xông lên, voi liền quay đầu chạy). Xét kỹ, loài thú dữ mạnh cũng chẳng đáng tin cậy bằng được lòng dân.

Tôi lại suy ngẫm kỹ dân tình ở đây, tuy dòng dõi người Kinh chiếm số đông, nhưng tập tục cũ của dân Di, Lào pha tạp, quý quýệt, khinh bạc, hà tiện, theo đuôi, chẳng đáng gần gũi. Con trai thì chơi bồi, cờ bạc, an nhàn, ăn không ngồi rồi, mọi việc trong nhà mặc người vợ làm cả. Họ thích mặc áo đen quần đỏ, đội nón (hình như cái nôi), gặp người thì bỏ nón, cúi đầu, hai tay để bắt chéo chào nhau. Quần áo rất xuề xoàng. Chấy rận luôn đầy người, bắt được thì bỏ vào miệng mà cắn, cho là hút sinh khí của nhà mình (sang hèn đều thế cả. Quan gặp dân cũng cởi áo bắt rận, coi như chuyện thường). Tính ưa tắm gội. Mùa đông cũng dùng nước lạnh dội từ đầu tới chân. Đàn bà ra ngoài buôn bán, để búi tóc, đi chân đất, dùng vải đùi vấn quanh đầu, đội nón bằng dáo, mặc áo lụa đỏ thắm, ống tay áo hẹp, áo dài chấm đất, tay đeo chuỗi ngọc, hạt mã não hoặc vòng đồng, không mặc váy, không thoa son phấn. Thức ăn, tạp hóa thì gánh đến chợ, bày ra đất, gọi là bày hàng xén (một ngày hai bữa, gọi là chợ sáng, chợ chiều). Trong chợ hàng hóa la liệt. Các loại hàng như lá chè, dược phẩm, đồ sứ, quần áo cũ, phần nhiều là do thuyền buôn Trung Quốc chở đến bán.

Con trai, con gái lấy nhau, sính lễ không quy định số lượng (người ít chỉ hơn 10 quan tiền). Đến ngày cưới, chú rể

cùng bà mỗi đến nhà đón dâu về (vợ đi theo chồng, không dùng kiệu). Người đưa đón dâu hai bên nhà trai nhà gái đều là đàn bà con gái, không có hoa đăng, âm nhạc. Nếu vợ bỏ chồng thì trả lại tiền sính lễ mà về. Nhà gái thích kén rể người Trung Quốc, gọi người Trung Quốc là chú.

Tục lệ ở đây là: Con trai con gái chia đều gia sản. Tế lễ tổ tiên thì phải tế cả nhạc phụ, nhạc mẫu. Không dựng thần chủ, viết câu đối dán lên tường, đặt bát hương mà thờ. Thần thờ trong nhà gọi là ông đầu rau (như vùng Phúc Kiến của Trung Quốc gọi là ông Thổ địa). Trong sân thờ Cửu Thiên Huyền nữ (dựng 1 cột gỗ cao, đặt khám thờ ở trên để đặt hương vị, bên dưới trồng tre đỏ và các loại hoa). Miếu thần thì đặt bài vị của thần, không chạm khắc hình tượng. Rước thần thì có một người vừa đi vừa hát, 8 người (hay 4 người) đi bên thì gõ trống lấy nhịp, không dùng các nhạc cụ khác. Vào miếu thì đốt nhiều pháo, cho là điềm tốt lành.

Dân phần nhiều ở nhà tranh (nhà xây bằng gạch ngói vôi vữa là sang), giữa cao, 4 bên thấp. Trước nhà buông rèm trúc để che. Ban ngày thì chống lên. Chỗ ở không có bàn ghế, làm giường thấp, ban ngày ngồi nghỉ, ban đêm nằm ngủ đều ở trên giường. Không có chăn đệm, lạnh thì cuộn chiếu mà đắp. Chỉ có dân ngụ cư người Trung Quốc, kẻ giàu thì nhà ngói, cửa cao nhà rộng, vật dụng đầy đủ, gọi là đại gia. Khi ăn thì đặt một chiếc mâm đồng trên chiếu (không có mâm đồng là bất kính), bày các món ăn vào mâm. Rượu rất nặng, uống lạnh. Thịt lợn, thịt bò, cá thường nấu chín tái (ăn thịt thì không nấu chín, thức ăn còn tái là ngon; mỗi món chỉ làm ít, một đĩa có thể gấp hết). Lại có mấy mâm lớn, đều hái rau sống pha với củ sống, trộn mắm muối dầu cá rồi ăn (đun thì dùng nồi đồng, vì

thế hay ăn rau cỏ để giải chất độc của đồng. Lại vì không có tương, dầu, dùng dầu cá thay thế, nên rất tanh). Ăn xong, dùng tay rửa mặt (không dùng khăn mặt), có người biếu một hộp trà Thuận Hóa (Thuận Hóa là nơi Vương ở, nay đổi là Phú Xuân, sản xuất trà, giải được chất độc của đồ dùng bằng đồng, cũng giải được khí nóng, vị rất đắng chát). Dùng mảnh giấy cuộn lá thuốc châm lửa mà hút (không phải dùng ống điếu). Dân hay ăn trâu, thường để răng đen. Khi gặp dịp vui mừng cũng diễn kịch, hòa nhạc.

Có lần tôi ra phủ Thường Tín, thấy chủ nhà trọ nuôi một bọn đào kép, diễn được tạp kịch. Khách trọ bỏ ra 2 quan tiền thưởng cho họ. Diễn viên dùng son, mực tàu vẽ mặt, mặc áo ngắn có ống tay hẹp, đi tất mà không có giày, nhảy nhót xoay tròn, múa điệu ma trơi, vung tay đập chân, vỗ bập chân nhịp nhàng, nghe tiếng chiêng làm nhịp. Rồi đổi thành mặt trắng, mặc áo gấm, diễn tích trò Thục tiên chúa từ biệt Từ Nguyên Trực, nhịp gấp, tiếng kéo dài, nức nở như đứt hơi. Nhạc công người thổi sáo, người kéo nhị, hay đánh trống để giữ nhịp. Lát sau, có 4 người con gái sát cánh bước ra, lưng thon, bước ngắn, khoác tay nhau vừa dậm chân vừa hát, tư thế rất xinh đẹp. Hát xong, vái lạy tạ ơn khán giả.

Có lần ở Lạng Sơn, thấy một bà già đánh đàn môi (hình dáng như chiếc đàn nguyệt, nhưng cán rất dài, có 4 dây, tiếng nhỏ vang xa). Hai người con gái ăn mặc lòe loẹt bước ra hát, giọng thấp, kéo dài, dư âm nức nở. Mỗi khi hát xong một bài, lại nhìn nhau thở thề, không hiểu nói những gì. Họ lại biết múa xoay tròn, tiến lui nhẹ nhàng, uyển chuyển kiêu diễm. Khi người xem ném tiền vàng thưởng cho, thì khoé thu ba đưa liếc, mỉm cười xinh tươi. Phong tục nơi đất lạ, cũng có riêng vẻ phong tình

hấp dẫn. Người ta thường hay mời rượu nhau. Có một, hai người biết hát các khúc ca Trung Quốc, người rất diễm lệ.

Các nghề phù thủy, thầy cúng, thầy thuốc, bói toán, đều do người Trung Quốc làm. Thuyền đi biển tới nơi, thì đủ loại người này. Nơi tụ tập thuyền Trung Quốc, phần nhiều ở Gia Định, thứ đến Quảng Nam (tức Huế An), thứ nữa đến Bình Định (Tân Châu), Quảng Ngãi, Phú Xuân (tức Thuận Hóa), Nam Định (tục gọi là Bi Phỏng), Nghệ An... Phố chợ đông vui hay tiêu điều, thuế thu nhiều hay ít, lễ vật hậu hay bạc đều phải xem thuyền buôn to hay nhỏ, nhiều hay ít. Thuyền buôn mùa đông thì tới, mùa hạ thì quay về. Tục ngữ có câu: “Chim công đi, thuyền Tàu tới; Tô Hòa đi, thuyền Tàu về” (Xưa có một bà mẹ kể sinh được người con tên là Tô Hòa, vì có chuyện, trốn sang An Nam không trở về nữa. Năm sau, người mẹ sai con kể đi tìm. Người con kể tới An Nam, đi tìm em nhưng không có tin tức gì, không dám trở về, rồi ốm chết, hồn hóa thành chim bay khắp nơi gọi Tô Hòa. Khi thuyền buôn Trung Quốc sắp quay về, thì tiếng kêu càng bi thương, vì thế, người ta gọi là chim Tô Hòa. Giống chim này hiện nay rất nhiều, tiếng kêu rất giống Tô Hòa).

Mấy năm nay, nhà nước cấm buôn bán nhục quế và đường, không cho tư gia mua để xuất khẩu, quy định giá để thu mua về cho triều đình buôn bán. Lại tăng tiền thuế các thuyền buôn. Vì thế, thuyền buôn Trung Quốc ngày càng thưa thớt, mười phần giảm đến 5, 6 phần, dân rất khổ vì việc đó. Các tỉnh Hà Nội (xưa là Đông Kinh), Bình Thuận (xưa là Chiêm Thành, ở đất ấy có núi lửa, sau khi vào hè, đất nóng như lửa, ban ngày không đi được, đi lại rất khó khăn) thì thuyền nhỏ cả xứ tới thông thương, hàng hóa của Quảng Đông

rất nhiều. Có loại thuyền gọi là thuyền Nha Tử (loại lớn chứa được hơn 200 tạ. *Đài Loan quân chí* ghi: Năm Khang Hy thứ 56 (1717), có chiếc thuyền đình nhỏ, gặp bão dạt đến Bành Hồ, tức loại thuyền này). Đáy thuyền dùng phên tre đan thành, phía ngoài phết dầu dừa, chỉ trên thuyền thì dùng phiến gỗ. Những thuyền nhỏ khác đều thế cả. Cũng có thuyền đáy gỗ, dùng mây buộc kín chỗ phiến gỗ ghép nhau. Khi nước rỉ vào thì dùng gáo gỗ múc nước ra (ở đây không sản xuất thép, nên thuyền nhỏ không dùng đinh sắt. Sách *Hải quốc văn kiến lục* nói có loại thuyền cán không có đầu không có đuôi, chìm trong nước, đóng đinh dây, buộc dây nhiều ở ván dưới đáy thuyền, từ xa, dùng vài trăm chiếc thuyền khua mái chèo mà kéo cho thuyền mắc trên cạn. Thuyền phương Tây rất sợ khi thấy loại thuyền cán Quảng Nam, có thể là loại thuyền Nha Tử đã thấy). Đại thể thì vùng biển mừng nhất là thuyền bè tấp nập, hàng hóa lưu thông. Nếu không thì những người không nghề nghiệp nghèo khó sẽ bị đẩy xuống khe vực hết.

Việc canh nông thì không dùng phân bón (rau bón phân bị bẩn thì không dám ăn), cũng không có gàu múc nước (trong nhà không có thùng gỗ, đều múc nước bằng bình sứ), hạn hán thì mặc cho lúa mạ tự khô cằn. Lúa không phân biệt sớm, muộn, thu hoạch xong lại gieo cấy. Ruộng cao trồng ngô, lạc, ít trồng dưa, không có cao lương, đậu, mạch. Thổ sản có vàng bạc châu báu, đồi mồi, san hô, kỳ nam, trầm hương, tóc hương, nhục quế, ô mộc, tô mộc, hồ tiêu, dầu tô hợp, sừng linh dương, ngà voi, tê giác, hổ, tinh tinh, vượn, công, trăn, rắn, cánh kiến, mít, đường mía, dầu dừa, dầu lạc, trầu cau, mây, bông, vải thổ cẩm, dũi, vải hoa, lụa, hoa tai...

Đất nước chia làm 32 tỉnh: Phú Xuân (nơi kinh thành vua

ồ), Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Cao Miên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Biên Hòa, Gia Định, Hà Tiên, An Giang, Định Tường, Vĩnh Long, Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoa, Ninh Bình, Nam Định, Hưng Yên, Hưng Hóa, Sơn Tây, Tuyên Quang, Hà Nội, Hải Dương, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Quảng Yên, Lạng Sơn, Cao Bằng. Tính từ Nam ra Bắc dài hơn 5 nghìn dặm, rộng không quá 40 dặm, đều là một dải ven biển. Chỉ có hai tỉnh Hà Nội và Gia Định diện tích rộng lớn, sản vật đặc biệt phong phú (Hà Nội nhiều vật dụng quý, Gia Định nhiều lúa gạo, dầu, đường). Nếu không có 2 tỉnh này thì nguồn lợi của cả Việt Nam chẳng qua chỉ tương đương với một quận của Trung Quốc thôi. Phía tây nam đi vào vùng núi thì non cao rừng thẳm, kéo dài mấy nghìn dặm, dấu chân người chưa tới bao giờ, không ai có thể đi tới cùng được.

Đình Lan tôi vì gặp nạn bão, được tới vùng đất lạ, tuy qua lời phiên dịch không hiểu được tận tường, nhưng may gặp nhiều đồng hương phiêu bạt tới cư ngụ ở đây, được hỏi han mọi chuyện ở những nơi đi qua, càng hiểu hơn thanh giáo của ta có thể làm cho vùng biển hoang vắng một lòng hướng theo, trong ngoài là một nhà, được giúp đỡ trở về quê quán. Đó chẳng phải là đức sinh thành cao dày của Thánh thiên tử đó sao! Kính xin theo những điều quan sát được nhỏ hẹp của mình, ghi lại một cách đại lược.

### Lời bình của thầy Vân Cảo :

*Viết về ngoại bang, ghi rõ sự thực mà tình hình hiện rõ. Những chỗ phát huy hay kiểm chế đều hợp lý. Thực là nắm được chức phận.*

# BAT<sup>(40)</sup>

Trên đây là những điều Thái sinh Hương Tổ đã viết: Một là Thương mình kỷ hiểm, kể lại chuyện chủ thuyền không thận trọng, cho thuyền đi đêm mà suýt hỏng. Hai là Viêm hoang kỷ trình, kể lại quá trình gặp nguy hiểm nhưng bình yên, những ném trái trên đường về; cuối cùng là Việt Nam kỷ yếu, đề cập tới điển chương, trang phục, phong thổ, nhân tình của xứ ấy để thấy thanh giáo của nước nhà truyền đến tận phương xa.

Trước đó, những lời đồn thổi dọc đường nói là Thái Sinh đi lần này sẽ không trở về nữa. Liêm phỏng Lưu Thủ Bạch tiên sinh nói với tôi: “Thái Sinh tu đường đạo đức và giỏi văn chương, có chí hăng hái vươn lên, có tài uyên thâm quảng bác, làm quan không được đắc chí, mà lại bị nạn như thế, đạo trời hắt không như vậy!”.

Thế rồi một ngày bất tin, lời bàn càng nhiều. Thiết nghĩ, các bậc kỳ sỹ xưa nay, từ Linh Quân trở đi<sup>(41)</sup>, như Vương Tử An<sup>(42)</sup>, Lý Cung phụng<sup>(43)</sup>, chẳng được tạo hóa bao dung mà

<sup>(40)</sup> *Bat*: Lời ghi ở cuốn sách.

<sup>(41)</sup> *Linh Quân*: Túc Khuất Nguyên, làm Tam lư đại phu cho vua Sở, có tài nhưng bị đày đi Giang Nam. Ông nhảy xuống sông Mạch La tự tận.

<sup>(42)</sup> *Vương Tử An*: Túc Vương Bột, là nhà thơ lớn đầu đời Đường. Ông vượt biển, đắm thuyền, bị chết đuối, lúc ấy mới 29 tuổi.

<sup>(43)</sup> *Lý Cung phụng*: Túc Lý Bạch, nhà thơ lớn đời Đường, được Hạ Tri Chương gọi là Trích Tiên, và giới thiệu với vua Đường Huyền Tông. Vua Đường rất quý trọng ông, cho làm Hàn lâm Cung phụng. Sau bị đày đến tận Dạ Lang. Tương truyền, ông uống rượu say đi thuyền, trông thấy bóng trăng dưới nước liền nhảy xuống vớt, bị chết.

*chìm đắm dưới sóng cả, luôn luôn có đáy, thế thì cũng chắc gì thoát được!*

*Nay quả đúng như lời ông Liêm Phỏng, Thái Sinh đã trở về! Chào thân thích xong, rồi đến thăm nhà tôi. Tôi hỏi qua sự tình, nhưng nói không được tường tận. Mấy hôm sau, ông chép lại những điều đã viết, đưa cho tôi, tôi càng tin là ông có điều tâm đắc, gặp tai nạn nhưng tinh thần vẫn sáng suốt, không phải là điều bọn kẻ sỹ phù hoa chỉ lo lợi lộc làm được. Ông khuynh đảo ở đất nước man mọi, đến đâu cũng như trở về nhà mình là phải lắm<sup>(44)</sup>!*

*Còn như những điều nói trong Kỷ lược<sup>(45)</sup> thì đều là do tai nghe mắt thấy, hay khảo xét ở các sách sử, không giống như loại sách Tề hải, ghi những chuyện của 10 châu, không có chứng cứ, không đáng tin.*

*Thái Sinh rất hiếu học, nên không vì lo nạn Di, Dịch mà buông lơ<sup>(46)</sup>. Tôi biết, từ nay về sau, đạo đức của ông càng kiên định, văn chương của ông càng kỳ lạ. Ngày sau có địa vị ở triều đình, chắc hẳn ông biết điều họa phúc, biết lẽ tử sinh mà lối lạc tự lập ở đời. Trời đưa ông tới chỗ hiểm nguy, cho ông đi vạn dặm đường thủy, đường bộ, đâu phải là không có ý! Thứ Bạch tiên sinh đã viết lời tựa cho sách, ở đây, tôi chấp vài lời để tặng ông.*

*Năm Bính Thân, niên hiệu Đạo Quang. Tháng 7, ngày 16.  
Tri Đài Loan phủ sự, Hữu nhân HÙNG NHẤT BẢN ghi.*

<sup>(44)</sup> *Man mọi*: Chỉ Việt Nam. Dưới con mắt bọn quan lại Trung Quốc, các dân tộc xung quanh họ đều là kém văn minh, là dân man rợ.

<sup>(45)</sup> *Tức Việt Nam kỷ lược*.

<sup>(46)</sup> *Di, Dịch*: Cũng chỉ Việt Nam (chú thích (5) phần trước).



## PHỤ LỤC

- ❖ Một số tác phẩm của Thái Đình Lan
- ❖ Truyện lược
- ❖ Thư mục trước thuật

## Phụ lục 1:

### SĨ DÂN SẢNH BÀNH HỒ XIN NGÀI KHÂM SAI ĐẠI THẦN GIỮ QUAN LIÊM PHÒNG ĐIỀU THẠCH PHỦ Ở LẠI<sup>(\*)</sup>

Vì (quan Liêm phòng) ra sức giữ vững cương giới, có ơn với dân trên đảo. Nên xin (ngài Khâm sai) gia ân soi xét tấm lòng kính yêu ủng hộ thành thực của chúng tôi.

Thiết nghĩ: Vết thương đau đớn, nhờ bậc thầy thuốc giỏi để hồi sinh. Vỗ về biết ơn, chứng tỏ lòng người không mất. Chúng tôi ở nơi Bành Hồ hẻo lánh, gần đây được sáp nhập vào Đài Loan. Như môi với răng, chỉ cách nhau một giải nước. Không chế chỗ yết hầu, càng nhờ sự che chở của hai nơi.

Trước đây quan Hiến sát họ Diêu, dùng khúc nhạc tiếng đàn xưa, tuyên ban kế sách mới. Nỗ nức đón về, rộn tiếng vui khắp chốn; Xe quan vừa tới, thăm nổi khổ cùng dân. Chống lãng phí, sửa thói hư, thực hành tiết kiệm; Tra sâu mọt, xét án oan, trị dân sáng suốt. Quét sạch thổ phỉ, đường Bắc Nam bắt đầu cơn đỏ; thu nuôi dân tàn, 8 ngàn người biên vào hộ tịch. Gắng nhổ cỏ dại, có hại ắt trừ; Lại phát của nhà, cứu giúp tai nạn. Vì thế, ngoài đồng mua nhiều nghé con, trong sân phơi nhiều cá quý! Phạm công là Lão tử Long đồ, gọi tên thân ái; Cấp ẩm là sứ thần cứng cỏi, làm việc tùy nghi. Đến khi nguyên khí khôi phục dần thì sửa lại văn phong. Giảm bổng lộc vốn ít ỏi để cấp học phí mà nhà trường đào tạo được nhân

---

<sup>(\*)</sup> Bài này do Thái Đình Lan thay mặt dân chúng Bành Hồ viết.

tài. Dùng thước ngọc để đo tơ lụa quý, xét thuế khóa giữ vững cân công bằng. Kể sỹ quý ở tỉnh thông kinh điển; phong tục học theo nước Lỗ, nước Trâu. Mọi người đua nhau học tập, được như xứ Mân, xứ Việt.

Đương lúc xứ đảo đang mở mang giáo hóa tốt đẹp, thì đất liền bỗng cảnh báo nạn Di, Dịch. Thư cáo cấp truyền tới, lệnh giới nghiêm ban ra. Khắp nơi rộ nổ tin đồn, phút chốc mọi người hoảng sợ. Súc cho các dinh quân, quận huyện chia nhau phòng bị; Mời các bô lão đến để dụ bảo rõ ràng. 17 nơi hiểm yếu thì xây dài đặt pháo; 1 vạn 3 nghìn lính thú thì chặn giữ mọi nơi. Bổ sung lính thủy, quân hiệu rõ ràng; luyện tập tráng đinh, xóm thôn giấu quân mạnh. Xét cục diện thành công, thì vững tựa thành đồng; tập hợp ý chí mọi người, thì chắc hơn hào nóng. Lại thêm: Quan Trấn hiến họ Đạt, chân thành chung lo mọi việc, hành động đều đúng cơ nghi; quan Phủ hiến họ Hùng thì tùy cơ ứng biến, giúp công giữ vững. Ma Tư nhận mệnh, quận huyện đều theo; Lưu án chuyển lương, thuyền xe đầy đủ. Cho nên: Kê Lung, Đại An báo tin thắng trận, chẳng phải nói nhiều; đến như Giang Kiến, Trương Tông âm mưu phản nghịch, đều ra tay dập tắt. Đó thực là may mắn cho cả xứ Đài Loan, thể hiện trong sử sách có thể tra cứu được.

Đến như Bành Hồ nhỏ nhoi như hòn đạn, là cột đá giữa hai dòng Đài (Loan), Hạ (Phúc Kiến). Dẫu chỉ là cái gân gà không khiến người ta nhỏ dãi, nhưng đâu cho phép kẻ nào thò tay vào miệng hổ. Huống hồ đã trải qua 7 năm đói kém, thường lo một sớm loạn lạc nảy sinh. Nhưng quan Đạo hiến họ Diêu quan tâm sâu sắc tới nỗi khổ của dân, đã mấy độ quyền góp để tiến hành chẩn cấp, cứu sống nhiều người bị nạn, rồi truyền hịch tuần tiễu trên biển, bắt sống bọn giặc cỏ. Quân

hùng được gần hai ngàn người, bố trí trên 36 hòn đảo; nghĩa dũng lại thêm 600 người, nối liền 68 hương. Việc an toàn của cả hòn đảo, đều được chỉ đạo từ phía bên kia biển.

Đang mừng vì (quan Đạo hiến họ Diêu) nhận mệnh trên làm việc, an ủi lớn cho đám dân đen, bỗng nghe tin vị quan tốt phải rời bỏ chức nhiệm, như mất chỗ dựa tin cậy. Vì thế, thả con thuyền chở tấm lòng thành, mong ngóng giải bày. Khẩn thiết xin ngài Khâm sai đại nhân, như Phúc tinh chở đạo, như sao sáng giữa đêm, cúi soi tấm lòng kẻ dưới, rủ ân soi xét. Tha thứ cho chúng tôi mạo muội không biết gì. Xin phủ phục dưới đất cầu xin. Mong ngài có kế sách văn hồi. Bọn chúng tôi đâu dám quên ơn sinh thành che chở. Khẩn thiết cầu xin.

## Phụ lục 2

TAO NGỘ TƯỚNG PHÙNG THÁI – CHU<sup>(\*)</sup>

THÁI ĐÌNH LAN

## Bài ca xin chẩn cấp

Xưa đọc lời châm tiết kiệm,  
 Quý thóc hơn cả vàng bạc.  
 Nay nghe ông Viên Đạo Tông,  
 Dâng sáu kế sách chẩn cấp.  
 Lại nghe ông Lâm Hy Nguyên,  
 Trích ghi chính sách cứu đói.  
 “Ba tiện” với “Ba quyền nghi”  
 “Sáu điều khản” cần chọn lựa.  
 Từ xưa vốn đã thế này,  
 Chẩn cấp, cứu người hoạn nạn.  
 Huống chi vùng mặn nơi đây,  
 Dân nghèo đất càng xơ xác.  
 Liên năm gặp trời nắng hạn  
 Khắp nơi mặt đất cháy khô.  
 Lại bị từng cơn mưa muối,  
 Cát đá cuộn theo bão giông.  
 Biển khô, lưới không còn cá

---

(\*) Dấu đề do người dịch đặt.

Núi trọc, đồng chẳng mọc mè.  
Già trẻ thấy đều còm nhom,  
Một nửa vào sổ chết đói.  
Đinh nam tan tác lưu ly,  
Sống chết chẳng còn tung tích.  
Nhờ quan Biệt giá nhân từ,  
Quyên tiền cho dân vay trước.  
Từ xưa không có dự phòng  
Thóc kho chỉ là hư ngạch.  
Năm thứ 16 Cần Long  
Nhà nước quyên 200 thạch.  
Đưa về kho thóc Đài Loan,  
Mỗi một quả thực đáng tiếc.  
Sao không lấy mấy ngàn cân  
Lưu giữ bình ổn vật giá.  
Giá vững thì dân được nhờ,  
Vận chuyển cũng được thuận tiện.  
Cách này nếu được thi hành,  
Lâu dài một phen trừ hoạch.

\*

Khói bếp ban trưa bay lên,  
Nghe bà hàng xóm xin lửa  
Than khóc kể lể với tôi:  
Cực nổi mình chết sau rớt  
Chỗ ở còn mấy gian nhà

Trồng cấy không được nửa mẫu  
Mùa thu năm ngoài chồng đi  
Kiếm lấy miếng ăn nuôi miệng  
Trong nhà còn bố chồng già  
Đói khó dựa nhau khôn khổ.  
Chồng chết, tin bỗng truyền về  
Bố chồng đau buồn khôn tả.  
Một tôi đã xuống suối vàng  
Trong nhà nửa xu không có  
Gả con gái lo tang chồng  
Bán con trai để chôn bố.  
Còn lại một đứa bơ vơ  
Con thơ vẫn còn ẵm bế.  
Nghẹn ngào vỗ về con côi  
Nuốt đau mưu tìm kế sống.  
Sớm sớm đi nhặt rau biển  
Nhặt hoài chẳng đầy vốc tay  
Rau ít nấu lên làm canh,  
Rau chín con thơ gọi mẹ.  
Con no, đói lòng mẹ chịu  
Mẹ chết, con chẳng được lâu.  
Thảm thê đến nông nỗi này,  
Ai là kẻ phải chịu tội?  
Thương thay dân của một phương  
Tám, chín phần mười đều thế.  
Chấn cấp há được bao nhiêu,  
Có ai đã được cứu sống?

\*

Cứu đói như cứu chết đuối  
Mau mau hãy giơ tay ra  
Thử hỏi đã lên núi chưa  
Chớ lạ từ giếng đã có.  
Như vượt qua sông hiểm sâu  
Ngập đầu ướt cả mái tóc.  
Muôn bếp không khói lạnh tanh  
Khắp thôn cội không gạo giã.  
Núi kia không có cơm ăn  
Khuya sớm luôn bên lưới cá.  
Mở kho Vũ thương bán thóc  
Ơn quan cũng gọi là sâu.  
Định giá là ba trăm tiền  
Cho được mua gạo một đấu.  
Thoắt thôi, bán đã hết veo,  
Bụng rỗng sao chịu được mãi?  
Mong sao cái chết đến ngay  
Tranh nhau chờ đợi được cứu.  
Hôm sau bầu trời tạnh nắng  
Thuyền sứ đến bến nơi đây.  
Cõi chết bỗng được phục sinh  
Dân vui gọi cha gọi mẹ  
Nhìn cảnh thực đáng thương tâm.  
Gia ân ai người chịu cứu?  
Nhao nhác như chim bị thương,



Ở bên có bàn cách giúp?  
Xin là Hàn Thiều đời Hán  
Đừng cười Phùng Phụ thời xưa  
Cứu đói như cứu cháy nhà,  
Tai họa như lửa sém mi  
Chén nước đổ vào xe củi  
Lửa rực thật khó dập đi  
Than thở tình cảnh thời nay,  
Chim cháy tổ kia đã rụng.  
Thư cáo cấp như con thoi,  
Xin tiên, xin bố thí gạo.  
Suốt tháng trời nổi bão giông  
Lũng trời, sóng vô cuồn cuộn.  
Ông trải trăm phen vất vả  
Nhìn xa, chỉ nghĩ đến dân  
Sâu đong núi nợ khôn cùng,  
Lo lắng sông kia khó lường.  
Cỏ hoang trộn lẫn cám ôi  
Cả bữa không được một vốc  
Bụng đói ruột quằn quại đau  
Tìm đâu cho ra hạt đậu?  
Gặp ông như được thấy cha  
May tránh vùi thân khe suối.  
Ngày trước hộ khẩu kê khai  
Tra cứu mất công đi lại  
Khốn khó chồng chất đã lâu

*Phải mau tìm phương giải cứu  
Ta cũng là người ế Tang  
Không ăn thử cháo Kiềm ngạo  
Đói lòng thì có sao đâu  
Viết bài ca dài để khóc  
Ước chi lại mở kho thóc  
Chấn cấp thêm một vạn học.  
An ủi tấm lòng đại thần  
Giúp cho dân sinh được phúc.  
Sẽ thấy thấu tới Cửu trùng,  
Ban khen, vua ta có mệnh.*

### CHU KHẢI

#### Sáu bài thơ Phủ tuất trả lời Thái Sinh

1

*Xa xăm đảo Bành Hồ,  
Mệnh mông ngoài biển lớn.  
Thương thay dân Bành Hồ  
Gặp nạn đói điều đúng  
Thế núi như chim âu  
Chơ vợ không bóng mát  
Đất ấy nhiều chua mặn  
Mà cửa ít chỗ che.  
Ra biển tìm cái ăn  
Đào giếng tìm thức uống  
Khoai sẵn với tạp lương*

Nhờ cả vào mưa thấm.  
 Không một bóng thuyền buồn  
 Cư dân miệng áp úng  
 Tháng mùa thu năm ngoái,  
 Bão tố sao rất nhiều  
 Sóng trào tràn nước mặn  
 Chát độc bay khắp nơi.  
 Rễ cỏ cũng khô mủn,  
 Trâu dê đổ bệnh kêu.  
 Thần gió giận dữ gào  
 Sóng cuộn không ngơi nghỉ.  
 Đánh cá không dám đi  
 Mua gạo không chỗ vay.  
 Xóm đông với xóm đoài  
 Người chết cùng viếng khóc.  
 Dẫu có vị quan hiền  
 Sức mỏng khó kham nổi.  
 Chạy thư đi cáo cấp  
 Kêu trời giọng đã khan.  
 Than ôi giữa biển Đông,  
 Sao được cùng chấn chiếu?

## 2

Nhờ có vị quan hiền  
 Khuyên giúp nhau vượt khó.  
 Phát tiền kho Nghĩa thương  
 Mỗi khẩu được một chút  
 Xay thóc vay kho quân

Bình ổn giá gạo kém<sup>(48)</sup>  
 Vất vả an ủi nhau  
 Dạy dân hãy nhẫn nại.  
 Chỉ thế đâu đáng tin  
 Nhà nhà xơi rau biển  
 Rau biển ăn cũng được  
 Phải độn gạo cùng khoai.  
 Ăn vào gầy và ốm  
 Cơ thể cứ xưng hoai!  
 Tai ù mắt mờ hắt,  
 Sắp làm bạn với ma  
 Tìm chết e chẳng dễ.  
 Hướng từ thu sang xuân  
 Vò chĩnh đã nhẫn không  
 Bán con trai chẳng xong  
 Bán con gái chỉ khóc  
 Sớm sớm nhìn biển trời  
 Dập đầu lạy chín lạy  
 Thuyền biển mau tới đây  
 Ổn vua vẫn trông đợi.

## 3

Phủ lớn nghe cáo cấp  
 Tấu thư tới triều đình  
 Lệnh cho Hạ Môn đạo<sup>(49)</sup>

---

<sup>(48)</sup> Thứ sử Tướng Dịch Dung phát 3 nghìn quan tiền ở kho Nghĩa thương để giúp dân nghèo; vay 900 thạch gạo xay của quân đội để bình ổn giá gạo.

Tôi gần mang thứ cần.  
 Xuất bạc tiền kho sảnh  
 Mua lương khô địa phương  
 Hẹn ngày vượt eo biển  
 Không dám chậm một giây.  
 Gió đông lại trở mạnh  
 Trôi dạt hơn tháng trời  
 May không chôn bụng cá  
 Lại tới được Bành Hồ.  
 Trấn đạo phủ Đài Dương  
 Sớm sai quan huyện Từ<sup>(50)</sup>  
 Thăm, Thi hai Tuần kiểm<sup>(51)</sup>  
 Lần lượt tới Bành Hồ  
 Buồm gục, bẻ chèo gãy  
 Thuyền lật, thật hiểm nguy<sup>(52)</sup>.  
 Chia nhau tra hộ tịch  
 Mạo hiểm quên thân mình.  
 Chiều theo quy định cũ,  
 Hóa tốc mở kho lương.  
 Coi tuyến, thái thân sỹ  
 Tự làm không mượn ai.

---

<sup>(49)</sup> Hưng Tuyên, Vĩnh đạo đóng ở Hạ Môn, người ta gọi là đạo Hạ Môn

<sup>(50)</sup> Là Từ Tất Quan, Tri huyện huyện Phụng Sơn.

<sup>(51)</sup> Là Thảm Trường Phán, tuần kiểm huyện Phụng Sơn, Hưng Long và Thi Mô, Tuần kiểm huyện Gia Nghĩa, Vũ Lũng.

<sup>(52)</sup> Tháng 11, Đài Loan đã ủy nhiệm 3 ông đi điều tra nạn đói, nhưng do gió không thuận, mấy lần phải quay lại, tháng 2 năm sau mới tới được.

Già yếu đội ơn vua  
Trẻ nhỏ tới nhao nhao  
Lòng ta cũng bức bối  
Nghĩ dân có miếng rồi  
Tính số đình nhiều ít  
Tính số nhà bao nhiêu  
Tính bữa ăn thế nào  
Tính mùa màng thu hoạch.  
Cốt hướng ân thực sự  
Cho khắp đảo xa này  
Ân trạch thực dào dạt  
Bề tôi dám thày lay?

## 4

Bành Hồ, ông tú Thái  
Làm bài ca để khóc:  
Trên nói năm đói hoang  
Dưới nói dân cơ cực  
Để phòng nhớ Nghĩa thương  
Chấn cấp xin vạn học  
Thương thay lời Thái Sinh  
Dầm dề lệ ướt áo  
Đọc sách để thực hành  
Lời trình bày khúc chiết.  
Hòn Bành Hồ nhỏ nhoi  
Thuế khóa chẳng đáng kể  
Đất trồng, với lưới, cá

*Thuế chẳng tới sáu trăm<sup>(53)</sup>*

*Sinh đẻ ngày một nhiều*

*Từ lâu ơn giáo hóa*

*Thuế năm không có tăng*

*Nộp quan không gia giảm*

*Nay hai mươi xe lương*

*Nuôi hơn vạn dân đảo<sup>(54)</sup>.*

*Chấn cấp có lệ cũ*

*Chỉ mong thoát vực khe.*

*Phân rõ hạng bản cùng*

*Đầu theo được sở thích?*

*Chỉ vì có bão to*

*Đến muộn lòng hổ thẹn.*

*Thoát thôi, vụ thu tới*

*Mong lúa chín được mùa*

*Về báo cho dân đen*

*Yên phận chớ tham vọng.*

# 5

*Tướng thứ sử lỗi lạc*

*Thông phán đã 10 năm<sup>(55)</sup>*

*Coi dân như con cháu*

*Gọi là ông đến ngay*

*Lòng thương dân đảo khổ*

<sup>(53)</sup> Ngạch thuế trồng trọt, đan lưới, đánh cá, dệt hàng năm của Bành Hồ là 593 lạng bạc có dư.

<sup>(54)</sup> Lần phát chẩn này huy động 9 ngàn lạng bạc, gấp 4 lần năm Gia Khánh thứ 16, dùng số thuế 17, 18 năm của cả Bành Hồ.

<sup>(55)</sup> Ông vốn là Tri châu, bổ làm Thông phán Bành Hồ.

Nước mắt chảy ròng ròng.  
Người chết cho áo quan  
Người ốm cho tiền thuốc.  
Lương bổng chẳng là bao  
Có tâm nhưng lực yếu  
Dân chúng cũng thấy ngay  
Trưởng quan đáng thương thế  
Các quan lớn Đài Dương  
Nghe tin lòng đau thắt.  
Trù hoạch cứu giúp dân  
Cách biến mất mòn mỏi  
Sứ giả từ Hạ tới  
Hai nơi cùng chu toàn.  
Mười vạn thạch khoai khô  
Chắc dân đảo sống nổi.  
Lại biết Nghĩa thương xã  
Cách hay của Tiên hiền  
Nếu không tiền Nghĩa thương  
Làm sao lẩn lữa được?  
Buổi đầu khuyên đóng góp  
Người tiếc của khư khư  
Nay đã hiểu ý nghĩa  
Năm vui cùng gắng chừ  
Cũng nên báo phủ lớn  
Nghĩ cách làm trước tiên  
Kho đây, bàn thêm thóc  
Tô thuế, bàn miễn trừ  
Vừa để thư sức dân  
Vừa để giúp dân đói.



## 6

Thiên tai có lý do  
Do lòng dân nên có  
Tốt, xấu xem Hồng phạm  
Lành, dữ xét Lễ ký  
Điểm “cái” với điểm hung  
“Ly” rõ mà dễ hiểu  
Dịch bệnh và chiến tranh  
Tai ương không hai nghĩa  
Lắng nghe dân ven biển  
Thấy thuyền buôn bị đắm  
Cứu vật không cứu người  
Thừa cơ ra cướp đoạt  
Kêu cứu chẳng ai nghe  
Nguyên nhân là vì “lợi”  
Trên phạm lòng trời hòa  
Giáng tội tỏ cho biết  
Há không ai hiền lành  
Phật đến cả con trẻ?  
Cứu người từ dưới giếng  
Chị dâu ngã giơ tay  
Dân người nếu hối cải  
Lòng trời cũng khoan vui  
Nếu gặp lại như thế  
Xin chớ giở trò xưa  
Cứu người là khẩn cấp  
Xét của cải nếu khen  
Trời xanh đầy uy sáng

*Có một không có hai  
 Lời này chung ghi nhớ  
 Chớ coi là trò chơi.  
 Đã cảm ơn che chở  
 Nghi hường điểm thắng bình.*

### THÁI ĐÌNH LAN

Ông Quan sát họ Chu kiến nghị lập kho Nghĩa thương ở xã, những người bàn lo là dập theo lệ cũ. Ông khẳng khái gắng sức hoàn thành việc đó. Làm bài ca Phủ tuất, phát huy sự cảm ứng của đạo trời và lòng người, lâm ly xúc động, tình cảm thể hiện ở lời ca. Nhân thuật lại ý ấy, viết tiếp thành một thiên trường ca.

*Cao xanh nọ không thang khó tới,  
 Gọi cửa, im, trời tối mịt mờ.  
 Nghìn muôn vạn kiếp đến giờ,  
 Thủy, hỏa, dịch bệnh, can qua chất chồng.  
 Tuy thời thịnh nói không tai nạn,  
 Nghiêu, Thương, Chu: lụt, hạn, bão đầy.  
 Dân đen mê muối nào hay,  
 Lâm nàn xoa tóc kêu trời mà thôi.  
 Niệm kinh Phật, toàn loài đa sự,  
 Làm điều lành xoay được hóa công.  
 Thiện, dâm, phúc, họa xoay vòng,  
 Khắp trong thiên hạ, lý chung một nền.  
 Cả bốn cõi dân đen con đỏ,  
 Há Bành Hồ chỉ xó nhỏ nhoi?*

Mệnh mang đảo giữa biển trời,  
 Đông: Đài Dương, lại bên đồi: Kim Sa.  
 Chiến tranh, giặc cướp thầy qua,  
 Mất mùa, đói kém thường là thảm thê.  
 Năm ngoài trăm bẽ bề căng thẳng,  
 Lớp người già cũng chẳng ai từng.  
 Cấy xong, tháng 6 hạn hung,  
 Khí hạn chùng kết thành trùng sinh sôi.  
 Ba tháng thu, ông trời mưa muối,  
 Gió tanh lửa khí độc mịt mù.  
 Chiêm, mùa gạo đã nhẩn không  
 Người chết đói, kẻ kể cùng tha hương.  
 Quan biệt giá Tưởng công thương xót  
 Lòng rồi bởi quận thất tim can.  
 Gửi thư xin tới quận thành  
 Quận thành quan lại giết mình âu lo.  
 Sai quan hiền kíp đi thăm nạn,  
 Thăm, Chi hai Tuần kiểm kinh dinh.  
 Điều tra, xét nghiệm thực tình  
 Biên ghi hộ khẩu kíp trình quan trên.  
 Ông huyện Từ cũng luôn than thở  
 Vạch kế hay xét xử vô về  
 Vì dân, các vị liệu bề  
 Chẳng như Tần, Việt so đo béo gầy.  
 Ông Quan sát họ Chu ưu tú,  
 Giương cánh bướm thăm thú đảo xanh.  
 Thuyền từ vượt miệng giao long

Đến bờ còn vọng tiếng gấm thêm ăn.  
Thương dân khổ, xót dân uẩn khúc,  
Bài trường ca hiểu hết lòng dân  
Trầm tư, luống những thở than,  
Chua cay một chữ, một hàng lệ rơi.  
Thấu tình trạng những người phiêu bạt,  
Không hổ người với bậc hiền xưa.  
Phúc ông cứu sống mọi nhà,  
Trừ tà, dưỡng bệnh đều do chân thành.  
Đại Công tới, độc long bỏ trốn,  
Báo Phòng về, nước suối lại trong  
Một mai ông đến đảo Bành  
Các người thoát cảnh vùi mình suối khe.  
Ba vạn bảy nghìn nhà nghèo khó,  
Một vạn quan cấp đỡ đói lòng.  
Cực nghèo hai tháng cứu xong,  
Đỡ nghèo một tháng niềm mong được đền.  
Tính nhiều, ít, một bên không lệch,  
Kẻ thứ nghèo cũng thật thảm thương.  
Mướn, vay, kế đã đủ đường,  
Ruộng đất cũng khó đổi lương thực về.  
Đất chỉ có cỏ vê, lau cói,  
Tìm đâu ra gổ quý hoa thơm.  
Có chăng rau biển, cỏ rừng,  
Ăn vào đổ bệnh, bụng chương hải hùng.  
Kho sản đó sao không tạm phát?

Hẹn vụ thu lấy thóc trả hoàn.  
 Quyền nghi phá lệ, gia ơn.  
 Đó là thuốc quý trong cơn hiểm nghèo.  
 Biết ông đã nghĩ suy rất cực,  
 Lại nêu ra việc lập Nghĩa thương.  
 Nghĩa thương vận chuyển dễ dàng,  
 Đem về kho lớn niêm phong chứa dùng.  
 Kho đụn ở Đài Dương đầy ắp  
 Lấy nơi đây chu cấp nơi vơi.  
 Kế hay thực hợp ý trời,  
 Nhưng là quy chế của thời cổ xa.  
 Sợ lỡ khi xảy ra mỗi một,  
 Cứ mỗi năm lại một bổ sung.  
 Gặp khi gió cả sóng lừng,  
 Chẳng cần lo bọn gian thương ép mình.  
 Hễ tới lúc khó khăn giáp hạt,  
 Tiền cho quan, cũng đạt cho dân.  
 Nghĩ thôi, xin chớ lo buồn.  
 Than ôi, đọc sách thánh hiền để đâu?  
 Cứu tai nạn hãy mau ra sức  
 Xin nói cho quan chức đều hay:  
 Mọi điều lập pháp xưa nay,  
 Điều vì dân, tính lâu dài mới yên.

Lại trình ông quan sát họ Chu hai bài thơ:

1

Đảo biển mới dời dịp tiết thu,  
 Cuộc đi... túi gấm lại thêm thơ.

Ba nghìn quan chuyển, lo chu cấp,  
 Mười vạn sinh linh thoát vật vờ.  
 Đa diết lo đời, mình tự chuốc,  
 Chịu ơn, ân hận mất công chờ.  
 Nghĩa thương theo lối người xưa đó,  
 Ngày khác, Bành Sơn hẹn thấy nhau.

## 2

Giọng nói, nụ cười thực dễ thân,  
 Kim vàng dày đặc chỉ mê lầm.  
 Đầu bút, chữ mang hồn sương gió,  
 Xuống giường sáng rực móc mưa xuân.  
 Khắp cõi sớm truyền văn thơ đẹp,  
 Bành Hồ lại có áng văn thần.  
 Muốn thắp hương lòng thay nổi nhớ  
 Đất, trời đâu quản cách cùng gần

## CHU KHAI

## Lại trả lời Thái Sinh:

Thái Sinh đầy bụng mang ngọc quý,  
 Vào học chí khí thật phi thường.  
 Tay đưa lễ vật không dám nhận,  
 Lại soạn trường ca, giọng dạt dào.  
 Quá nửa phần trước đều du dương,  
 Nói rõ trời người, với xấu lành.  
 Giữa nói người nghèo cũng đáng thương,

Xin vay tiền kho để làm lương.  
Tháng 9 lúa chín sẽ bồi hoàn  
Giúp nhau hai tháng vượt nguy nan  
Đoạn sau tha thiết nói Nghĩa thương  
Luân chuyển mong sao giữ giá thường.  
Độc sách, thực hành quý thông hiểu,  
Thái Sinh đã nói, lời tốt lành.  
Chỉ cốt được yên, chớ vội vàng.  
Thái Sinh nghe tôi- Lời tôi cũng rất dài  
Chính sách nhà nước cốt cứu hoang,  
Giúp cho dân ăn, cứu tử vong.  
Không phải no bụng với đầy lòng  
Cứu vớt tốt nhất là cho vay  
Ơn thánh đâu tiếc chi gấp mười  
Tám phần tai họa đã sáng rõ,  
Một tháng, hai tháng phí bình lương.  
Cực nghèo là dân quần bách nhất,  
Tàn, tật cô độc, góa vợ, chồng.  
Thứ nghèo là hạng nghèo bình thường  
Vẫn còn có miếng cháo bát canh  
Hướng nay xuân hòa, vật phồn vinh  
Thuyền buôn Đại, Hạ đến chật đường  
Giữa khơi có thể đánh cá chương  
Bờ biển có thể mò cua ốc  
Trên đảo có thể cày sơn cương  
Cửa biển có thể vác cùng mang  
Mỗi người dốc sức lo việc mình,

Thấm thoát lúa màu lại lên hương.  
Sống muốn cùng nhau, chẳng sang hèn,  
Chắc là về lý chưa tỏ tường.  
Kho sảnh Bành Hồ không chứa nhiều,  
Năm ngoài vay mượn đã cạn không.  
Có chứa lương quân không dám bàn.  
Động đến kho Đài, phí chuyển vận.  
Biển lớn, sóng to, cuộn mênh mang,  
Chẳng biết khi nào uống trông đợi.  
(Thống kê cực nghèo, nghèo vừa, hộ lớn,  
  nhỏ ba vạn ba nghìn người).  
Nay có mười vạn bao khoai khô chở bằng thuyền.  
Há chưa đủ chán tẩm với cám?  
Bành Hồ cũng là vùng đất mặn,  
Vụ thu tuy chắc mừng được mùa,  
Nhưng sau đói kém sức chẳng dư.  
Tiền vay Nghĩa thương đâu dám cướp,  
Thuế nợ lâu năm đâu dám quy?  
Sống muốn mang ơn với quê hương,  
Chẳng cho con cháu buồn tủi không.  
Trước mắt dầu chữa lành vết thương,  
Sau này thấp thỏm những lo lường.  
Lòng ta cân nhắc: mất đâu mờ  
Không làm tơ kén, làm bảo chương.  
Quan giám từ ngoài, không Đài Dương?  
Phép lập Nghĩa thương vốn rất hay,  
Nghĩa với nghĩa thương cùng dự phòng.



Được mùa để dân tự góp lương,  
 Thay cũ, đổi mới quan chủ trương.  
 Chánh kho, phó kho cùng lo chung  
 Không cần quan lại như sói lang,  
 Thờ ông xin mở kho vì dân,  
 Muốn giữ giá gạo, nâng đỡ nhau.  
 Thử lấy nguyên thư mở mắt coi,  
 Có sai khác nhỏ về lý thời.  
 Quân lớn nên nói rõ biên cương,  
 Chứa lương vì dân mưu an khang.  
 Tờ tâu trình báo tới triều đình,  
 Thái Sinh nghe đó, chớ mơ màng.  
 Nho sinh bàn việc cốt nắm chung,  
 Về báo dân người chớ bàng hoàng.  
 Đời thánh ngày nay ơn mệnh mang.

### Tiến Thái Sinh ở Đài Loan đi thi:

#### 1

Anh tài ngoài đảo nay thấy đây,  
 Như ông mới đáng chuyện thơ bày.  
 Chí cao Nguyên Cẩn dòng nhà Phật,  
 Văn then Xương Lê dám thuyết thầy.  
 Gỗ lớn phải mời tay thợ giỏi,  
 Vết con nên sửa nếp xưa ngay.  
 Trên đảo tặng đưa không vật quý,  
 Trao nhau tạm cởi áo xuân này.

## 2

*Hiu hắt run người trận gió thu  
 Thổi bướm bay tới Hạ Môn kia.  
 Tài cao, quán đó dùng chân nghĩ  
 Khuống đỉnh thơ kia cũng giải sầu  
 Sách bó lưng trâu cùng bàn luận  
 Khí sông cánh học mặc tung bay.  
 Tặng lời, lưu ý lo phòng giữ  
 Vội vã thâu đêm tiếc biệt ly.*

## THÁI ĐÌNH LAN

Tình cờ nhân mua đá xây tường, bị lý trưởng ngăn cản, suýt tụ tập đánh nhau. Vội lấy thơ thay bức thư, xin ông Mậu tài Vương Thiết Nhai giải vây. Xong việc vui mừng ghi lại.

*Nhà ông trú ở Di Thiết Vĩ,  
 Chờng cách quê tôi dưới ba dặm.  
 Huống nữa hôn nhân đẹp Châu Trần  
 Béo, gầy có ai so Tần - Việt?  
 Hôm qua tôi khởi công xây tường,  
 Tình cờ sang quê ông mua đá  
 Vật nào chủ nấy chẳng gạt lường.  
 Bỏ tiền ra mua, đâu có xá?  
 Xua ngu, chữa học roi Tần Hoàng,  
 Chở nặng đã theo Khoa Nga chuyển  
 Bổng đứng bên ngoài tiếng huyên thuyên,  
 Năm tay xông lên cùng đấu đá.*

Lại định vút trọc để giữ khách,  
 Cầm gậy đánh đập rất ngang nhiên.  
 Trước còn nắm đui sau thui lưng,  
 May tránh được gãy chân đổ máu.  
 Xin hãy bớt giận, xin khoan khoan,  
 Nói rằng đá ấy họ từng bán.  
 Khúc nhôi trong đó nào ai hay,  
 Mau gọi chủ nhà hỏi đầu cuối.  
 Chủ nói cầm nhà không bán đá,  
 Giấy tờ rõ ràng không dối trá.  
 Bên họ đui lý co chân chuồn,  
 Cầm gậy hiềm khích quyết chịu hoạ.  
 Chuyện nhỏ bình thường, đổ máu tranh,  
 Hốt hải đất bằng phong ba nổi.  
 Nghe người nổi giận mũ đội liền,  
 Tranh vật lung tung thực thô bỉ.  
 Sẽ phải lên nhà, củi vác lưng,  
 Hoà giải trước cho mảnh giấy gửi.

Ngày hạ mừng có mưa, trình quan Thứ sử Tưởng Dịch  
 Dung

Lửa đỏ trở mình uy,  
 Thần hạn nổi giận dữ.  
 Nóng bức ai chủ trì?  
 Âm dương mất điều độ.  
 Vạn dặm cháy tầng không,

Bốn bề cây lửa bốc.  
Cây cỏ đã cháy khô,  
Chim bay cũng rã cánh.  
Khô khốc suốt cùng khe,  
Lúa mạ thấy chết rạp.  
Trông đợi nhờ biển đông,  
Thuyền bè sao đến muộn.  
Mong chờ thóc trong kho,  
Lại bị đóng không bán  
Một hạt một chua cay,  
Dắt díu đầy đường cái.  
Than ôi chim trong đầm,  
Sắp thành cá mắc cạn.  
Hiền thay, vị quan tốt,  
Xuống xe hỏi mùa màng.  
Được, mất cứ thay phiên,  
Tai ương cũng có số.  
Sao dân đen đảo này,  
Chịu nặng nề đến thế.  
Đời thánh vốn khoan nhân,  
Nhẹ dao dịch thuế khóa.  
Không bằng đất xác nghèo,  
Bảo, hạn liền năm gấp.  
Canh, ngư, kẻ khôn cùng,  
Điều đúng cùng ai ngỏ?  
Dân ta có tội gì?

Nhìn trời ngẫm kêu cứu.  
Bản vuông số một thiên,  
Đài mây hương một bó.  
Có tội hãy phạt tôi,  
Đừng để dân quá khổ.  
Bỗng nhiên mây chạm núi,  
Tản thành sương mù trời.  
Ban ngày tối mịt mù,  
Sớm rờn rọc cốt kết.  
Chớp giạt cùng sấm vang,  
Đều giao quyện mù mịt.  
Chốc lát xô xả mưa,  
Bờ, hang xói sạt lở.  
Lúc thành tơ trên không,  
Khi như sương trên cỏ.  
Mưa dầm dề liền buổi,  
Mười ngày nhuộm màu mỡ.  
Ân trạch thấy chia đều,  
Ông trời bố thí khắp.  
Thôn xóm gọi ơn sâu,  
Ruộng đồng nảy sinh khí.  
Nhà nông lay quan ban,  
Cầu đảo gặp mưa ngọt.  
Lúa sớm nhiều cao lương,  
Vụ muộn chắc thu hoạch.  
Dây lạc củ liên chùm,

*Khoai, ngô xanh vườn ruộng.  
May không bị bão giông,  
Lại thoát nạn sâu mọt.  
Giá gạo cứ thấp dần,  
Nguồn lương chuyển đầy ắp.  
Phải cảnh giác gian thương,  
Đầu cơ thực đáng ghét.  
Mở kho bình ổn giá,  
Cứu đói, ấy phép hay.  
Đuổi chuột phòng đào tường,  
Chưa mưa, kíp che tổ.  
Tôi thẹn bàn bụng rỗng,  
Hủ lậu, lời quê mùa..  
Mất vọng, thương dân đen,  
Tay không, bàn giàu có.  
Nhiều phen nói với quan,  
Nên thận trọng thì thối.  
Xin nâng chén thái bình,  
Ca hát vui được cứu.*

### Phụ lục 3

#### TRUYỆN LƯỢC

Thái Đình Lan, tên tự là Hương Tổ, học giả gọi là Thu Viên tiên sinh. Cha là Bồi Hoa.

Đình Lan thuở nhỏ rất dĩnh ngộ, 5 tuổi đã chịu khó đọc sách hơn những đứa trẻ bình thường. 8 tuổi đã biết làm văn. 13 tuổi được bổ làm Đệ tử viên. Nhiều lần thi đều đỗ đầu lứa.

Viên quan thanh liêm ở Bành Hồ là Tưởng Dung rất yêu mến.

Năm Đạo Quang thứ 12 (1832), Bành Hồ có nạn đói, Chu Khải ở Vĩnh Đạo, Hưng Tuyên vâng mệnh tra xét chẩn cấp. Đình Lan làm thơ dâng lên, trình bày tình trạng khốn cùng của dân bị nạn. Khải rất khen ngợi, lúc sắp đi, làm thơ tặng, có câu:

*Anh tài ngoài biển nay được thấy,*

*Như ông mới đáng nói về thơ.*

Rồi tự tay chép lại một quyển yếu quyết đọc sách làm văn tặng cho, đề là: Hương Tổ bút đàm.

Bấy giờ, Chu Khải đang dùng thơ, từ, cổ văn xướng đạo học giả phía nam Phúc Kiến, Đình Lan là học trò hải đảo, được coi trọng. Thế là những nhân vật nổi tiếng đương thời của Đài Loan như các ông Hùng Giới Thần, Chu Giác Đông, Diêu Thạch Phủ, Lưu Thứ Bạch, không ai không biết Bành Hồ có Thái Sinh.

Năm [Đạo Quang] thứ 14 (1834), làm chủ giảng Thư viện Dẫn Tâm ở Đài Loan.

Sang năm sau (1835), thi Hương xong trở về, từ Kim Môn gặp bão, thuyền trôi dạt 10 ngày đêm, đến cửa biển Thái Cần phủ Tư Nghĩa của Việt Nam thì lên bờ, rồi theo đường bộ trở về Phúc Kiến. Trên đường đi, làm thơ xướng họa với các nhân sỹ nước Nam, mượn cố hởi han, sưu tầm phong tục xứ ấy. Đi bốn tháng trời, trải hơn vạn dặm, từ những điều tai nghe mắt thấy, viết nên một quyển *Hải Nam tạp trữ*.

Năm [Đạo Quang] thứ 17 (1837), Chu Khải được điều tới đạo Đài Loan, tiến cử ông sung vào khoa Bạt tụy. Năm này, ông lại đỗ Hương tiến. Quan quận mời ông làm chủ giảng Thư viện Sùng Văn, kiêm hai thư viện Dẫn Tâm và Văn Thạch.

Năm [Đạo Quang] thứ 24 (1844) ông thi Hội đỗ Tiến sĩ, được bổ ngay chức Tri huyện, điều đi Giang Tây. Lúc này ông đã 44 tuổi rồi.

Năm [Đạo Quang] thứ 29 (1849), ông được bổ về huyện Giáp Giang. Khi đến nơi, ông giải quyết xong các vụ án đọng lại, khen thưởng những người tốt; hàng tháng dạy bọn học trò làm văn, tự mình hiệu duyệt. Thư viện Quan Lan bỏ phế từ lâu, ông bèn giúp đỡ xây dựng thư viện Chương Sơn ở quận lỵ, để học trò địa phương được thường xuyên tới nơi rèn luyện. Giáp Sơn vốn có tiếng là vùng đất cằn cỗi, kẻ trốn thuế thì nhiều, ông dùng nghĩa lớn khuyên dụ sỹ dân, dân chúng đều vui vẻ phục tùng nộp trả đủ thuế. Năm sau, gặp vụ thu mất mùa, ông tư góp tiền của văn phòng, xin khoan giảm cho người trốn thuế, và tìm cách chẩn cấp dân nghèo, nên nhiều người sống khỏi.



Tháng 7 năm Hàm Phong thứ 2 (1852) ông giải nhiệm. Năm này, ông làm Đồng giám khảo khoa thi Hương ở Giang Tây. Tháng 9, làm Thụ đồng tri thủy lợi ở Nam Xương. Tháng 10 thì thôi việc.

Năm [Hàm Phong] thứ 3 (1853), trở lại làm Tri huyện Hiệp Giang. Tháng 8 năm [Hàm Phong] thứ 5 (1855) thôi việc. Tháng 9 năm [Hàm Phong] thứ 6 (1856) làm Thụ Tri huyện Phong Thành. Gặp khi nước sông dâng cao, đê vỡ, ông quyền góp 3700 lạng thuê người đắp đê ở cửa Trương Gia và góc La Gia. Ông lại bỏ tiền thuê người vớt được hàng trăm thi thể chết đuối, sắp xếp các nạn nhân bị lụt. Khi ấy bọn giặc ở Quảng Đông đánh vào đất Phong Thành, thổ phỉ địa phương đốt nhà cướp của, lòng người dao động. Ông vội ra ở trên sông, tiến hành luyện quân phòng thủ. Ông ra lệnh cho người giàu bỏ ra tiền bạc, người nghèo thì góp sức, ông quy định những điều mục giản dị, có thể thực hiện được, lòng dân khi ấy mới vững, nhiều lần đánh lui được giặc mạnh. Vì ra sức chống giặc, đắp đê, vỡ về người già trẻ nhỏ, nên ông được thăng chức Đồng tri.

Ngày 15 tháng 3 năm [Hàm Phong] thứ 9 (1859), ông ốm chết ở nhiệm sở, thọ 59 tuổi.

Đình Lan từ nhỏ đã dốc sức học tập, nổi tiếng học rộng nho nhã. Về thơ, ông giỏi về thể thơ cổ; về văn, ông sành thể tứ lục. Tập *Hải Nam tập trú* san hành đã lâu. Khi làm chú sinh, ông giúp Tưởng thông phán biên tập *Bản Hổ tục biên*, sưu tập chuyện cũ, phần nhiều do ông tiến hành. Chu Khải mất ở nhiệm sở đạo Đài Loan, bọn học trò Kim Hạ là Lâm Thụ Mai bàn nhau khắc in bộ *Nội tự Tụng Trai văn tập*, quyền góp kinh phí in. Đình Lan đứng ra nhận trách nhiệm, gửi thư cho

đồng môn là ông Tiến sĩ Thi Quỳnh Phương rằng: “Thầy học chúng ta vốn nổi tiếng là hiểu người, mến kẻ sỹ, chúng ta nên dốc hết tâm sức, để biểu dương gương sáng của thầy, chẳng nên dôn cho Thụ Mai làm trách nhiệm riêng của mình.” Nghĩa khí của ông sâu nặng như vậy đó.

Sau khi ông mất, rất ít người biết đến di cảo của ông. Năm Quang Tự thứ 4 (1878), chủ giảng Thư viện Văn Thạch là Lâm Hào, người Kim Môn sưu tập sách *Thích Viên cổ cận thể thi* của ông, gồm 2 quyển, và vài quyển văn viết theo kiểu biên ngẫu và tạp trữ

*LÂM HÀO*. Thái Đình Lan truyện trong “Nội TỰ TỰNG Thanh đường văn tập”.

## Phụ lục 4

### THƯ MỤC TRƯỚC THUẬT

(Theo *Bàn Hổ tính chí của Lâm Hào*)

♦ *Thích Viên di thi*, 4 quyển, *Di văn*, 1 quyển, *Biên thể văn*, 2 quyển, *Xích độc*, 6 quyển.

Thái Đình Lan của quốc triều theo học Vân Cảo tiên sinh, nguồn học sâu xa chân chính. Về văn, giỏi về thể biên ngẫu, về thơ rất sành về cổ thể. Tài năng của ông rất dồi dào, tự thành một đại gia lỗi lạc. Thi nhân hải ngoại, chưa một ai hơn được ông. Sau khi ông mất, di tập không truyền lại. Hào tôi khi ở nhà mua được 2 bộ bản thảo thơ văn của ông, biên tập phần thơ thành 4 quyển. Còn văn biên thể, đại để sáng tác là do thù ứng, văn chúc thọ chiếm nhiều, cũng có chỗ chưa thực hài hòa, nhưng anh tài phát tiết, lời cổ ý sâu, chắc hẳn bọn hậu tiến trên đảo khó mà sánh kịp. 6 quyển *Xích độc* làm khi làm quan ở Giang Tây. Đình Lan vốn rất giỏi thể tứ lục, nên những bài thù ứng bình thường, những cây bút thông tục cũng không làm nổi.

♦ *Hải Nam tập trú*, 2 quyển.

Thái Đình Lan của quốc triều soạn. Đình Lan trên đường thi Hương trở về, gặp bão ở ngoài khơi, trôi dạt tới cửa Thái Cần phủ Tư Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi của Việt Nam, rồi theo đường bộ trở về Phúc Kiến. Sách này ông viết trong dịp đó. Quyển Thượng chia làm 3 thiên là *Thương minh kỷ hiểm*,

*Viêm hoang kỷ trình, Việt Nam kỷ lược*. Sách đã được khắc in và lưu hành trên đời từ lâu. Chu Khải người Dương Dương viết lời tựa. Sách *Doanh hoàn chí lược* của Trung thừa Từ Tùng Kham rất ca ngợi và trích dẫn sách này, cũng có thể bổ sung những tư liệu về Hải Nam. Đình Lan nói rằng: Quyển Hạ đều là thơ xướng họa dọc đường đi, vẫn chưa khắc in phát hành. Vì thế, tập thơ ấy không được thấy.

## MỤC LỤC

|                  |   |
|------------------|---|
| LỜI CẢM ƠN ..... | 5 |
| TỰA .....        | 7 |

### *Chương I*

#### SỬ LIỆU THÁI ĐÌNH LAN

|   |    |
|---|----|
| VÀ TRUYỀN THUYẾT BÀNH HỒ THÁI TIẾN SĨ ..... | 13 |
|---|----|

1. Lời đầu ..... 13
2. Sử liệu về Thái Đình Lan..... 15
3. Truyền thuyết về Thái Tiến sĩ Bành Hồ..... 25
4. Lời kết ..... 39
5. Ghi sau ..... 41

|                               |    |
|-------------------------------|----|
| <i>Phụ lục Chương I</i> ..... | 43 |
|-------------------------------|----|

1. Bài minh mộ chí Phụng chính đại phu  
Thái tiên sinh hiệu Thu Viên,  
chánh Tri huyện huyện Phong Thành ..... 43
2. Thư ngỏ quyên tiền khắc in  
Thích Viên di tập của Hương Tổ tiên sinh..... 46
3. Thái Đình Lan ở Phong Thành..... 48

### *Chương II*

#### CÁC VĂN VẬT LIÊN QUAN ĐẾN THÁI ĐÌNH LAN

|                                 |    |
|---------------------------------|----|
| Ở QUỲNH LÂM HUYỆN KIM MÔN ..... | 55 |
|---------------------------------|----|

1. Bài Tự Gia phả họ Thái ở Quỳnh Lâm ..... 57

|   |    |
|---|----|
| 2. Câu đối ở cổng Khâm Tinh Tiết Hiếu .....             | 60 |
| 3. Biển đại tự “Bạt nguyên” .....                       | 62 |
| 4. Thủ bút của Thái Đình Lan: .....                     | 64 |
| 5. Câu đối treo cột nhà thờ họ Tiểu tông đời thứ 11 ... | 64 |
| 6. Biển hiệu Tiến sĩ .....                              | 66 |
| 7. Câu đối ở cổng “Nhất môn tam tiết” .....             | 66 |
| 8. Biển “Chí thành chí đạo” .....                       | 68 |
| 9. Bài vị thần chủ Tiến sĩ Thái Đình Lan .....          | 69 |
| Ghi sau .....   | 72 |

### **Chương III**

#### **HÀNH TRÌNH CỦA THÁI ĐÌNH LAN TRÊN ĐẤT VIỆT NAM VÀ NHỮNG GHI CHÉP VỀ PHONG TỤC NGƯỜI VIỆT .....**

|  |    |
|--|----|
| 1. Lời đầu .....   | 73 |
| 2. “Thương mình kỷ hiểm”:<br>nỗi kinh sợ khủng khiếp .....             | 76 |
| 3. “Viêm hoang kỷ trình”: ghi việc từng ngày,<br>tức cảnh mới lạ ..... | 80 |
| 4. “Việt Nam kỷ lược”: Theo việc mà ghi,<br>dân tình tự thấy .....     | 85 |
| 5. Lời kết .....   | 89 |
| Ghi sau .....  | 92 |

### **Chương IV**

#### **VĂN BẢN TÁC PHẨM VÀ DỊCH BẢN CỦA HẢI NAM TẬP TRÚ .....**

|                  |    |
|------------------|----|
| 1. Lời đầu ..... | 95 |
|------------------|----|

|  |     |
|--|-----|
| 2. Các văn bản của <i>Hải Nam tạp trứ</i> .....  | 97  |
| A. Bản khắc in đời Thanh .....                   | 96  |
| B. Bản sao ở Việt Nam .....                      | 102 |
| C. Các bản in xếp chữ .....                      | 103 |
| D. Các văn bản khác .....                        | 106 |
| 3. Các bản dịch của <i>Hải Nam tạp trứ</i> ..... | 110 |
| 4- Lời kết .....                                 | 116 |
| Ghi sau .....                                    | 118 |

## PHỤ LỤC

|   |     |
|---|-----|
| 1. Văn bản chữ Hán của <i>Hải Nam tạp trứ</i> ..... | 120 |
| 2. Bản dịch của <i>Hải Nam tạp trứ</i> .....        | 135 |

|                             |     |
|-----------------------------|-----|
| HẢI NAM TẬP TRỨ .....       | 147 |
| Tựa của Chu Khải .....      | 149 |
| Tựa của Lưu Hồng Ngao ..... | 152 |
| Đề từ của Tưởng Dung .....  | 155 |
| Đề từ của Hứa Đức Thụ ..... | 158 |
| Biển khơi gặp nạn .....     | 163 |
| Trên đường phương Nam ..... | 171 |
| Việt Nam kỷ lược .....      | 229 |
| Bạt .....                   | 249 |
| PHỤ LỤC .....               | 251 |

### *Phụ lục 1:*

|  |     |
|--|-----|
| Sĩ dân sảnh Bành Hồ xin ngài Khâm sai đại thần<br>giữ quan Liêm phóng Điều Thạch Phủ ở lại ..... | 253 |
|--|-----|

*Phụ lục 2*

Tao ngộ tương phùng Thái – Chu ..... 256

*Phụ lục 3*

Truyện lược ..... 282

*Phụ lục 4*

Thư mục trước thuật ..... 286



Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ HUY HOÀ

Biên tập:

ĐOÀN TỬ HUYỀN

Thiết kế bìa:

HẢI NAM

Trình bày:

ĐÔNG TÂY

Sửa bản in:

ĐÔNG TÂY

---

Phát hành tại:

☛ Nhà sách Đông Tây: Số 62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

ĐT/Fax: (04) 7733041

☛ Thư viện Cafe Đông Tây: Nhà N 11A Trần Quý Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: (04) 2671117

☛ Sách Hà Nội – 245 Nguyễn Thị Minh Khai -Quận 1-TP.Hồ Chí Minh

Website: [www.sachdongtay.com](http://www.sachdongtay.com)

---

## **THÁI ĐÌNH LAN VÀ TÁC PHẨM HẢI NAM TẬP TRƯ**

của TRẦN ÍCH NGUYỄN

Nhà xuất bản Lao Động, 175, Giảng Võ, Hà Nội

Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây

*Đây là công trình nghiên cứu chuyên sâu của học giả nổi tiếng người Đài Loan, Trần Ích Nguyễn, về Thái Đình Lan, tác giả cuốn Hải Nam tập trứ viết về Việt Nam, một văn phẩm xuất sắc của văn học Đài Loan từ nửa đầu của thế kỷ XIX.*

---

In 1000 cuốn khổ 14,5x20,5cm tại TTCN in Khảo sát và Xây dựng

Số đăng kí KHXB: 34-2009/CXB/30-203/LĐ ngày 09/01/2009

Quyết định xuất bản số 51 - QĐ/LK/LĐ ngày 19/01/2009

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2009.

Tiền sĩ Thái Đình Lan là một trong những người được hâm mộ nhất ở Đài Loan, quê ở huyện Bành Hồ, tác giả của tác phẩm *Hải Nam tạp trí* viết về đất nước Việt Nam.

Năm 1835, trên đường từ Phúc Kiến đáp thuyền trở về Đài Loan, thuyền của ông gặp bão, dạt vào bờ biển Thới Càn thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Từ đó, trên đường về nước, qua các tỉnh Quảng Nam, Quảng Bình, Nghệ An, Ninh Bình, Lạng Sơn rồi qua cửa Nam Quan vào đất Trung Quốc, Thái Đình Lan đã ghi lại thành sách những ấn tượng, những điều mắt thấy tai nghe, đặt tên là *Hải Nam tạp trí* (Hai chữ “Hải Nam” phiếm chỉ nước Việt Nam). Chỉ một thời gian ngắn sau đó, tác phẩm đã được khắc in nhiều lần, rồi được dịch sang tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Nhật...

Cuốn sách *Thái Đình Lan và tác phẩm Hải Nam tạp trí* là công trình khảo cứu thứ ba của nhà Việt Nam học người Đài Loan Trần Ích Nguyên được dịch và xuất bản tại Việt Nam (sau *Nghiên cứu so sánh Tiền đăng tân thoại với Truyền kì mạn lục* và *Nghiên cứu câu chuyện Vương Thuý Kiều*).



Phát hành: Nhà sách Đông Tây - 62 Nguyễn Chí Thanh, 30B Bà Triệu - Hà Nội

Thư viện Café Đông Tây, Nhà N11A, Trần Quý Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội

Nhà sách Đồng Đa - 834 Đường Láng - Đống Đa - Hà Nội

Sách Hà Nội - 245 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

ĐT/Fax: 04.37733041 - Email: sachdongtay@gmail.com - Website: www.sachdongtay.com

DÔNG TÂY



Giá: 49.000đ